TẠ QUANG PHÁT

漢文解字

HÁN-VĂN GIẢI TỰ

CHỮ NHO VÀ KHOA-HỌC

NHÀ XUẤT-BẢN VĨNH-BẢO SAIGON
1956

Cùng Ông Lê ngọc-Trụ.

Lòng tốt chỉ-dẫn và giúp-đỡ tài-liệu của Ông bao giờ cũng là tấm gương trong.

Cùng Ông Trần Hà-Trì

Công cực-khổ để giúp-đỡ cho quyển sách thành hình, cháu không bao giờ quên được.

TẠ QUANG PHÁT

漢文解字

HÁN-VĂN GIẢI TỰ

CHỮ NHO VÀ KHOA-HỌC

NHÀ XUẤT-BẢN VĨNH-BẢO SAIGON
1956

TỰA

Tánh bạo dạn, chí phấn-đấu hăng-hái đã khiến chúng tôi viết nên quyển Hán Học Tân Phương.

Kinh-nghiệm học hỏi và khảo-cứu chu-đáo hơn, chúng tôi xin trình cùng các bạn quyển nầy mệnh danh là CHỮ NHO KHOA HỌC hay HÁN TỰ TÂN THƯ, để cải-chính và bổ-túc cho quyển Hán Học Tân Phương trước.

Suy nghiệm lọc-lừa những điều rõ-ràng dễ hiểu có lý-thú đứng-đắn trong những bộ sách « Từ Hải » « Khang Hi Tự-Điển » và « Thuyết Văn Giải Tự Chú Tiên », chúng tôi trình bày trong quyển nầy sở kiến riêng của chúng tôi nhắm vào mục-đích dễ nhớ, rõ-ràng, để đưa người học đến thành công nhanh chóng. Vì thế ba bộ sách khảo cứu trên, xưa nhất là bộ « Thuyết Văn Giải Tự Chú Tiên » của Hứa Thận mà hầu hết các tự-điển đều căn cứ vào đấy để giải-thích, đối với chúng tôi không hoàn-toàn là khuôn vàng thước ngọc để chúng tôi rập theo một cách quá nô-lệ, mà là những tài-liệu qui.

Đối với chữ nho, mà lịch sử đã chỉ rõ sự hiện-diện từ đời thái cổ của vua Phục Hy, Hoàng Đế, trải qua Hạ, Thương, Chu và Tần, danh nho Hứa Thận, 200 năm sau Tây Lịch, đầu tiên khảo-cứu, vẫn là người đời sau ráng lần mò, dọ-dẫm tìm tung tích. Đời xưa bày ra, đời sau tìm hiểu, vậy đúng hay sai có chắc gì !

Hơn nữa ở vài chữ, đôi ba giải-thuyết trong « Thuyết Văn Giải Tự » và trong « Khang Hy Tự Điển » càng cho chúng ta thấy rõ mối nghi-ngờ không nhứt-định của tiền nhân. Cho nên bao nhiêu kinh sách khảo-cứu xưa ấy không thể giữ vững giải-thuyết tuyệt-đối là đúng.

Có lý cùng không là điều quan-tâm của chúng ta để học trong ngày hôm nay vậy.

Được các bậc đàn anh, vì ích-lợi chung cho tương-lai Việt ngữ, sẵn lòng chỉ dạy thêm, chúng tôi rất thâm-tình cảm-tạ.

TẠ QUANG PHÁT
đại-lộ Đồng Khánh số 405
Chợ-lớn

KHÁI-NIỆM KHAI-ĐOAN

BIỂU VIẾT TẮT

x : y	dấu « hai chấm » chỉ x là biến-thể hay tĩnh-thể của y.
G. T. Đ.	giả-tá đọc (một phép trong *lục thư)*
H. TH.	hài-thanh (một phép trong *lục thư)*
T. TH.	tĩnh-thanh *(hài thanh* bớt nét)
T. lệ	thông lệ trong phép *hài thanh*
C. Đ.	cũng đọc là
C. V.	cũng viết là
B. T.	biến-thể.

LỊCH - SỬ

Trước khi bắt đầu học từng chữ nho, bạn nên biết qua lịch-sử để am-tường chữ đã có từ thuở nào, ai bày ra, ai chỉnh-đốn, ai tàn-hoại, ai trùng-hưng, hầu hiểu rõ bao nhiêu biến đổi vì đã trải mấy ngàn năm từ cổ đến kim.

* * *

Vua Phục Hy 伏羲 có lẽ là người bày ra chữ, mà công-nghiệp thành-tựu lại do ông Thương Hiệt 倉頡 về đời thái-cổ chừng vào năm 3.000.

Công cuộc sắp đặt có trật-tự hệ-thống do vua Hoàng Đế 黃帝 trước thế-kỷ thứ 25.

Thứ chữ « đại triện » hay « khoa-đẩu tự » như hình loài cá nhái được soạn vào năm 800 trước Thiên-Chúa.

Vào cuối đời nhà Chu 周, những nhà chép sử và học trò phần nhiều phải những tay dốt-nát, hễ quên chữ nầy thì bày chữ nọ, cứ viết sai lầm lần đi.

Tần Thủy-Hoàng, 213 trước Thiên-Chúa, sau khi đốt sách và chôn học trò, khiến Lý Tư 李斯 soạn ra lối chữ « tiểu triện » 小篆 hay « tam thương » 三倉 gồm những chữ mới và những chữ sai lầm.

Từ đấy văn-hóa mỗi ngày mỗi tiến-bộ, chữ cũng được sản-xuất ra nhiều cho ứng nhu-cầu.

Từ bản soạn của Lý Tư đời Tần có 3.300 chữ đến lượt bổi-bổ lần thứ bảy vào năm Thiên-Chúa Kỷ-Nguyên, số chữ đã lên đến 7.380.

Con số ấy cứ tăng lần lên đến 10.000 trong hai thế-kỷ sau. Bộ Khang Hy Từ-Điển, soạn vào năm 1716 có cả thảy 40.000 chữ, gồm 4.000 chữ thông-dụng, 2.000 chữ về tên họ và 34.000 chữ vô-dụng.

Mặt chữ đã biến đổi, hoặc vì người dốt-nát chép sai, hoặc do sự đổi thay dụng-cụ để viết, trước bằng mũi nhọn kẽ lên tre (thanh sử 青史) hay lên đồng, nay lên lụa hay lên giấy trắng bằng ngòi bút lông do Mông Điềm 蒙恬 sáng-chế.

Vào năm 200 Thiên Chúa, sau cuộc du-hành tìm tài-liệu, danh nho Hứa Thận 許愼 hay Hứa Thúc Trọng 許叔重 soạn ra bộ « Thuyết Văn Giải Tự » 說文解字 mà về sau các tự-điển đều căn-cứ vào đấy để giải-thích.

* * *

Lục Thư 六 書

Chữ nho với những nét ngang dọc, có lẽ là cái lằng-nhằng rối trí đối với người bắt đầu học mới để mắt vào lần thứ nhất, lại phân-minh rõ-ràng từng bộ-phận rất dễ hiểu và nhớ rành-mạch, vì đều do theo sáu phép viết *(Lục Thư)* sau đây mà đặt ra :

1 — Tượng-hình
2 — Chỉ-sự
3 — Hội-ý
4 — Chuyển-chú
5 — Giả-tá
6 — Hài-thanh.

Tượng-hình 象 形

Phép vẽ hình món vật ấy ra để đọc thành chữ.

木 **Mộc** = cây. *Vẽ hình cây* 𣏌 *có nhánh đâm lên và rễ đâm xuống.*

隹 **Chuy** = con chim. *Vẽ hình con chim* 雀.

人 **Nhân** = người. *Vẽ hình người đứng bẹt hai chân.*

手 **Thủ** = cái tay. *Vẽ hình cái tay có năm ngón* 𢘑. *Biến-thể viết* 扌.

目 **Mục** = con mắt để tròng. *Vẽ hình con mắt có tròng trắng tròng đen* ◎.

几 **Thù** = chim lông ngắn. *Vẽ hình con chim* 𠂉, *chỉ có mỏ, đầu và cổ.*

田 **Điền** = ruộng. *Vẽ hình miếng ruộng có bờ mẫu chia thành khoảnh vuông.*

土 **Thổ** = đất. *Vẽ hình đất,* (二 nhị *là « hai » thuộc âm, âm thuộc đất) theo địa-chất-học, có nhiều lớp khác nhau* (二 *hình những từng lớp ấy) và có những cây cỏ từ trong ấy mọc lên* (| *hình cây cỏ lú mọc lên).*

大 **Đại** = người ta, to lớn. *Vẽ hình người đứng có đầu, hai tay và hai chân. Vì trong trời đất chỉ có loài người là quý, bởi-chử cả vạn vật, chữ* đại 大 *là*

« người ta » chuyển ra nghĩa to lớn (nhân tại thiên-địa-gian tối quý.)

日 **Nhật** = mặt trời ; ngày. *Vẽ mặt trời hình tròn ○, trong có chữ nhất —, một nét thuộc dương. Mặt trời thuộc dương, được gọi là thái-dương hay ô-dương.*

月 **Nguyệt** = mặt trăng ; tháng. *Vẽ mặt trăng lưỡi liềm ☽, trong có chữ nhị =, hai nét thuộc âm. Mặt trăng thuộc âm, được gọi là thái-âm.*

口 **Khẩu** = cái miệng. *Vẽ hình cái miệng tròn ○, nhưng phép viết bằng bút lông phải ngang ngay, sổ thẳng đã biến ra hình vuông.*

鳥 **Điểu** = con chim. *Vẽ hình con chim có đầu, mắt, lông cánh và chân* 鳥.

彡 **Sam** = lông ; *Vẽ hình lông thú, lông chim có rằn.*

羽 **Vũ** = lông ; *Vẽ hình lông chim cái nầy úp lên cái kia.*

首 **Thủ** = cái đầu. *Vẽ hình cái đầu người ta* 首, *có mặt, mũi và tóc lăn-quăn.*

水 **Thuỷ** = nước. *Vẽ hình sóng nước (biến-thể viết ;).*

皿 **Mãnh** = chén-bát để ăn cơm. *Vẽ cái bát* 皿.

心 **Tâm** = trái tim. *Vẽ hình trái tim* 心.

門 **Môn** = cửa. *Vẽ hình hai cánh cửa khép lại* 門.

厂 **Hán** = ghềnh đá, hốc núi của người thượng-cổ ở. *Vẽ hình cái hốc núi che mưa nắng* .

耳 **Nhĩ** = tai để nghe. *Vẽ hình cái vành tai ở một bên má* 耳.

又 **Hựu** = cái tay. *Vẽ hình cái tay* 又.

女 **Nữ** = con gái, đàn-bà, tật xấu. *Vẽ hình người con gái khoanh tay và thu gọn nếp áo* 女.

魚 **Ngư** = con cá. *Vẽ hình con cá có đầu, thân mình vảy bọc và đuôi tẽ hai chia* 魚.

犬 **Khuyển** = con chó, thú dữ. *Vẽ hình con chó* ; *B.T.* .

宀 **Miên** = nhà. *Vẽ hình cái nhà* 人 *để ở.*

Chỉ-sự 指事

Phép chỉ vào chỗ ấy mà đặt ra chữ, thấy có thể biết được.

上 **Thượng** = ở trên. *Xưa viết* 二, *nét ngang dài — làm mực, nét ngang nhỏ ⁻ ở trên cái mực ấy chỉ rõ một vị-trí ở phía trên, nét đứng | từ cái mực ấy kéo lên, chỉ rõ sự vận-chuyển từ dưới lên trên.*

下 **Hạ** = ở dưới. *Xưa viết* 二, *nét ngang dài — làm mực, nét ngang nhỏ _ ở dưới chỉ rõ một vị-trí ở phía dưới, nét đứng | từ cái mực ấy kéo xuống chỉ rõ sự vận-chuyển từ trên xuống dưới.*

本 **Bổn** = gốc cây. *Nét ngang _ ở phía dưới chữ* mộc 木 *là « cây » chỉ rõ đó là phần cái gốc cây.*

末 **Mạt** = ngọn cây. *Nét ngang ⁻ ở phía trên chữ* mộc 木 *là « cây » chỉ rõ đó là phần cái ngọn cây.*

雔 **Thù** = hai con chim. *Hai chữ* chuy 隹 *là « chim » chỉ rõ đó là hai con chim.*

廿 **Trấp** = hai mươi. *Hai chữ* thập 十 *là « mười », mười với mười viết dính lại ra hai mươi.*

𣎳 **Ngâm** = nhiều người. *Ba chữ* nhân 人 *là « người » viết chung lại chỉ rõ một nhóm nhiều người.*

小 **Tiểu** = nhỏ. *Chỉ rõ một vật gì còn nguyên (|) thì lớn mà bị phân chia (*八 bát = *phân chia) thì hoá ra nhỏ.*

言 **Ngôn** = lời nói ; nói : *Những nét ngang có ngắn có dài* 言 *chỉ rõ đó là những lời nói có to có nhỏ, từ trong miệng (*口 khẩu = *miệng) thốt ra.*

𠂤 **Chẩn** = chim mới ra lông mà bay. *Chỉ rõ là con chim (*几 thủ = *chim) mới ra lông (*彡 sam = *lông).*

Hội-ý 會意

Phép viết hợp ý-tứ
— của những chữ
— hay của từng phần những chữ (gọi là tỉnh-thể) để suy ra mà hiểu ý-nghĩa.

翏 **Lục** = bay liệng trên cao ; *con chim đã ra lông* (彡 chần = *chim mới ra lông*) *và xoè lông cánh* (羽 vũ = *lông*) *bay liệng trên cao.*

看 **Khán** = xem. *Lấy tay* (手 thủ *là « tay » viết hơi sai*) *che lên phía trên con mắt* (目 mục = *mắt*) *để cản ánh sáng cho mắt mở được to mà xem rõ.*

相 **Tướng** = xem ; trạng-mạo ; tể-tướng. *Có leo lên cây cao* (木 mộc = *cây*) *dương mắt to* (目 mục = *mắt*) *mà nhìn ra thì xem xét mới được rõ-ràng.*

里 **Lý** = làng ; dặm đường. *Làng xóm quê-mùa không có đền-đài dinh-thự, chỉ có ruộng* (田 điền = *ruộng*) *và đất* (土 thổ = *đất*) *mênh-mông mà thôi.*

天 **Thiên** = Trời ; từng trời ở trên đầu người ta. 1.— *một đứng duy-nhất* (一 nhất = *một*) *lớn hơn hết* (大 đại = *to*) *cai-quản cả vũ-trụ là Ông Trời.* 2.— *Từng cao* (一 *hình từng trời*) *ở trên đầu người ta* (大 đại = *hình người ta có đầu, hai tay, hai chân*) *là trên trời.*

呆 **Mai** = trái mai chua ; *thứ cây* (木 mộc = *cây*) *có trái chua mà miệng* (口 khẩu = *miệng*) *người ta hay thèm ăn.*

進 **Tiến** = tiến tới, lướt tới trước mãi không thoái-bộ. *Bước đi* (辶 *là biến thể của bộ* xước 辵 *là « đi »*) *tới mãi không thụt lui lại như loài chim* (隹 chuy = *chim chỉ biết bay tới chớ không bay thụt lui đặng*).

推 **Thôi** = ở sau mà đẩy tới. *Lấy tay* (扌 : 手 thủ = *tay*) *đẩy cho vật gì tiến tới* (隹 *một phần của chữ* tiến 進 = *tiến tới*).

誰 **Thuỳ** = ai ? *Ai tiến vào* (隹 : 進 tiến = *tiến tới*) *nhà mình, thì mình lấy lời* (言 ngôn = *lời*) *mà hỏi ai đó ?*

Chuyển-chú 轉 註

Phép viết thêm, viết bớt một vài nét hay viết lật trái qua, ngược lại để chuyển ý-nghĩa ra.

少 **Thiểu** = ít ; *do chữ* tiểu 小 *là nhỏ, thêm vào một nét* 丿 *; ít và nhỏ, tiểu và thiểu ý-nghĩa lẫn âm-thanh như tương-tự chuyển-biến ra.*

杏 **Hạnh** = cây hạnh có trái ngọt. *Trái hạnh vị ngọt, nghịch lại với trái « mai » vị chua, cho nên dùng chữ « mai »* 呆 *viết lộn đầu nghịch lại ra chữ* hạnh 杏.

烏 **Ô** = chim quạ sắc đen huyền. *Màu đen sậm của chim quạ không cho cổ-nhân phân-biệt nhận rõ con mắt của nó khi trông ở xa, không phân-biệt nhận rõ mắt của nó với sắc lông đen thì kể nó là là loài chim không trông thấy mắt, cổ-nhân mới xoá bỏ điểm nhỏ vẽ hình con mắt trong chữ* điểu 鳥 *là « chim » để được chữ* ô 烏 *là chim quạ.*

梟 **Kiêu** = treo đầu tội nhân lên. 𦣻 *cổ văn của chữ* thủ 首 *là cái đầu viết lộn ngược xuống* 梟 *để chuyển ý ra cái đầu người chết (xuôi là sống, ngược là chết).*

益 **Ích** = thêm nhiều lên ; càng thêm ; ích-lợi ; đầy tràn. 水 *do chữ* thuỷ 水 *là nước viết nằm nghiêng ;* 皿 **mãnh** = *chén ; quá đầy cứ tăng thêm mãi như nước trong chén đã vun lên và nghiêng tràn chảy ra ngoài.*

Giả-tá 假 借

Phép dùng một chữ có sẵn mà đọc sai ra để dùng về nghĩa khác.

相 **Tương** = lẫn nhau, cùng nhau. *Chữ* tướng 相 *giả-tá đọc* tương.

少 **Thiếu** = trẻ tuổi ; 少 thiểu *giả-tá đọc* thiếu.

首 **Thú** = thú nhận tội lỗi ; thủ 首 *giả-tá đọc* thú.

Như thế nhiều chữ có đôi ba âm-thanh do Giả-tá chuyển ra, phải tuỳ theo nghĩa và trường-hợp mà đọc.

Thí-dụ :

相 数 phải đọc là *tướng-số*
相 愛 » » » *tương ái*
少 数 » » » *thiểu số*
少 年 » » » *thiếu-niên.*

Hài-thanh 諧 聲

Phép viết ra
— trọn một chữ
— hay một phần của một chữ
để căn-cứ vào đấy mà đọc
— y như thế
— hay khác dấu (ˋ ˊ ˀ ˜ ˙)
— hay đọc sai *(ông* đọc ra *ung ; anh* ra *inh...)*
và thêm vào đấy một trong những bộ để chỉ rõ
là bằng chất gì (nước, lửa, cây, đá, đất, thịt, sắt)
là thuộc về loài gì (người, thú, chim, cá, côn-trùng)
là do bộ-phận nào hành-động như
— đầu để suy-nghĩ, cúi, lạy,
— mắt để thấy, xem-xét,
— mũi để thở, ngửi,
— miệng để nói, la, cười, khóc,
— tai để nghe,
— bàn tay để nắm, đánh, đập, xô, đẩy,
— chân để đi, chạy, nhảy.

Thí-dụ :

沐 **Mộc** = lấy nước gội đầu ; nghỉ-ngơi. 木 mộc *làm hài-thanh để đọc ; ; :* 木 thuỷ = *nước, chỉ rõ là lấy nước gội đầu.*

錐 **Chuỳ** = cái giùi nhọn bằng sắt ; 隹 chuy *làm H.TH để đọc ;* 金 kim = *kim thuộc, chỉ rõ là bằng chất kim như đồng, sắt, thau, chì.*

椎 **Chuỳ** = cây vồ gỗ để đánh ; 隹 chuy *làm H. TH để đọc* 木 mộc = *bằng cây.*

讎 **Thù** = ứng-đối với nhau ; cừu-địch ; 隹 thù *H. TH ;* 言 ngôn = *lời, để ứng-đối, lời oán-trách cừu-thù.*

售 **Thụ** = bán. 隹 *do một phần của chữ* thù 雠 *làm T. TH ;* 口 khẩu = *miệng để rao bán.*

汁 **Trấp** = chất nước ; 十 *do một phần của chữ* trấp 卄 *làm T. TH ;* 氵 : 水 thuỷ = *chất nước.*

Một phần của một chữ lấy nghĩa để dùng về Hội-ý thì gọi là Tỉnh-thể (hình-thể bị viết bớt), **lấy âm để dùng về Hài-thanh thì gọi là Tỉnh-thanh** (phần âm-thanh bị viết bớt (省 *tỉnh* = bớt).

Thông-lệ của Hài-thanh

Gồm phần lớn nhất trong số chữ nho là phép Hài-thanh, và phiền-phức nhất trong Lục Thư cũng là phép Hài-thanh nữa.

Phải đọc trại ra sai đi ít nhiều tuy hơi rắc-rối nhưng, may thay, đều noi theo một thông-lệ biến-âm chắc-chắn, phép Hài-thanh cũng rõ-ràng rành-rẽ nếu chúng ta biết đặng những luật biến-âm sau đây :

✕ **Am hài-thanh cho iêm, yêm, hay iêm cho am, vì Chàm** cũng gọi là **Chiêm** (Chiêm-Thành).

庵 **Am** = nhà nhỏ thờ Phật ; 广 nghiêm = *nhà ;* 奄 yểm *H.TH.*

坎 **Khảm** = khoét sâu trong đất ; 土 thổ = *đất ;* 欠 khiếm *H. TH.*

站 **Trạm** = đứng dừng lâu ; 立 lập = *đứng ;* 占 : 站 triêm *T. TH.*

潛 **Tiềm** = chìm trong nước ; 氵 : 水 thuỷ = *nước ;* 潛 *do một phần chữ* tàm 蠶 *(con tằm) làm T. TH.*

鉗 **Kiềm** = cây kềm bằng sắt ; 金 kim = *kim thuộc ;* 甘 cam *H.TH.*

汎 **Phiếm** = trôi nổi trên mặt nước ; 氵 : 水 thuỷ = *nước ;* 凡 phàm *H.TH.*

✕ **Â làm hài-thanh cho A, vì** tiếng Việt của ta vần **Â** hay chuyển ra **A**

Mập → mập-mạp
Gấp → gấp-gáp

粒 **Lạp** = hột gạo ; 米 mễ = *gạo ;* 立 lập *H. TH.*

婪 **Lam** = tham ăn ; 女 nữ = đàn-bà, tật xấu ; 林 lâm *H.TH.*

黯 **Ảm** = tối đen ; 黑 hắc = *đen* ; 音 âm *H. TH.*

※ **ÂN hài-thanh cho IÊN, vì**

遣 **Tiễn** cũng đọc **Tấn**
憐 **Lân** cũng đọc **Liên**

烟 **Yên** = khói ; 火 hoả = *khói lửa* ; 因 : 恩 ân *T. TH.*

※ **ẤT hài-thanh cho IẾT, vì**

Thật cũng nói **Thiệt**

切 **Thiết** = cắt ; 刀 đao = *dao để cắt* ; 七 *thất H. TH.*

鉄 **Thiết** = sắt ; 金 kim = *kim thuộc* ; 失 thất *H. TH.*

※ **Ê hài-thanh cho I, Y, vì**

麗 **Lệ** (mỹ-lệ) cũng đọc **Lỵ** (Cao-ly)
尼 **Nệ** (thôi) cũng đọc **Ni** (ni-cô)
瑠 **Lỵ** (pha-ly) cũng đọc **Lê** (pha-lê)
涙 **Luỵ** (nước mắt) cũng đọc **Lệ.**

麋 **Mỵ** = con my giống như con nai nhưng to hơn ; 鹿 lộc = *nai* ; 米 mễ *H. TH.*

醫 **Y** = chữa bịnh ; 酉 dậu = *rượu để ngâm thuốc* ; 医 ê *H. TH.*

※ **Y hài-thanh cho Ơ, vì**

奇 **Kỳ** (quái-lạ) cũng đọc **cơ** (số lẻ)
幾 **Cơ** (cơ-nguy) cũng đọc **kỷ** (mấy).

飢 **Cơ** = đói ; 食 thực = *ăn, đói thì đòi ăn* ; 几 kỷ *H. TH.*

箕 **Cơ** = cái thúng ; 其 kỳ *H. TH* ; 丗 : 竹 trúc = *tre, đương bằng tre.*

※ **Iên, Yên hài-thanh cho An, Oan, vì**

鴛 鴦 **uyên-ương** cũng đọc **Oan-ương**
乾 坤 **kiền-khôn** » » **càn-khôn.**

潘 **Phan** = nước vo gạo ; họ Phan ; 氵 : 水 **thuỷ** = *nước ;* 番 **phiên** *H. TH.*

鸞 **Loan** = chim loan, một loại như chim phụng ; 鳥 **điểu** = *chim ;* 緣 **luyên** *H. TH.*

玩 **Ngoạn** = những vật đáng quý ; chơi giỡn ; tập-tành ; 王 : 玉 **ngọc** = *viên ngọc ; đáng quý* như ngọc ; 元 **nguyên** *H. TH.*

✕ **Iêu hài-thanh cho Ao, vì**

好 **Hiếu** cũng đọc **Hảo**

朝 **Triều** » » **Trào**

遙 **Diêu** (tiêu-diêu) cũng đọc **Dao** (tiêu-dao).

哮 **Hao** = tiếng gầm thét của loài thú ; 口 **khẩu** = *miệng để gầm thét ;* 孝 **hiếu** *H. TH.*

✕ **Im hài-thanh cho Âm, vì**

huý tên Nguyễn Kim, chữ Kim đã phải đọc tránh ra thế, chớ vốn phải đọc Câm, và hơn nữa chữ nho vần Âm thường chuyển sang tiếng Việt vần Im, như *tâm* ra *tim*, *cầm* ra *kìm* (đàn), *thầm* ra *thìm* (chú thím) v.v...

琴 **Cầm** = cây đàn ; 琴 : 琴 **cầm** = *loại đàn ;* 今 **kim** *H. TH*

衾 **Khâm** = áo liệm ; 衣 **y** = *áo ;* 今 **kim** *H.TH (K đọc ra KH).*

欽 **Khâm** = Kính, lời tôn xưng bực trên, thường để xưng vua ; 欠 **khiếm** = *hả miệng để thưa ;* 金 **kim** *H.TH (K đọc ra KH).*

✕ **INH hài-thanh cho ANH, hay ANH cho INH, vì**

正 直 **Chánh-trực** cũng đọc **Chính-trực**

盛 旺 **Thịnh-vượng** » » **Thạnh-vượng**

生 命 **Sinh-mạng** » » **Sạnh-mạng**

萌 **Manh** = cây cỏ mới mọc ; 艹 : 艸 **thảo** = *cây cỏ ;* 明 **minh** *H. TH.*

景 **Cảnh** = vẻ ánh sáng ; hình sắc ; 日 **nhật** = *mặt trời ; mặt trời lên thì vạn vật rõ hình-sắc ;* 京 **kinh** *H. TH.*

請 **Thỉnh** = lời mời ; 言 **ngôn** = *lời ;* 青 **thanh** *H. TH.*

※ **O, Ô hài-thanh cho U, hay U cho O, Ô, vì**

風雨 **Phong vũ** cũng đọc **Phong võ**
武備 **Vũ-bị** » » **Võ-bị**
扶危 **Phù nguy** » » **Phò nguy**

儒 **Nho** = người học-giả tri-thức ; 亻 : 人 nhân = *người* ; 需 nhu *H. TH.*

浦 **Phố** = bến nước ; 氵 : 水 thuỷ = *nước* ; 甫 phủ *H. TH.*

蕪 **Vu** = cỏ rậm ; 艹 : 艸 thảo = *cỏ* ; 無 vô *H. TH.*

娛 **Ngu** = vui sướng ; 女 nữ = *nữ-sắc, vui chơi theo nữ-sắc* ; 吳 ngô *H. TH.*

※ **Ô hài-thanh cho A, vì**

薄 **Bộ** cũng đọc **Bạ** (sổ)
譜 **Phổ** » » **Phả** (sổ)

個 **Cá** = một người (cá-nhân) ; 亻 : 人 nhân = *người* ; 固 cố *H. TH.*

※ **Ôi hài-thanh cho Ái, vì**

退 **Thối** cũng đọc **Thoái** (tiến thoái).

敗 **Bại** = đánh thua ; 貝 bối *H. TH* ; 攵 phốc = *đánh.*

梅 **Mai** = cây mai ; 每 mỗi *H. TH* ; 木 mộc = *cây.*

※ **Ong, Ông hài-thanh cho Ung, vì**

松柏 **Tòng bách** cũng đọc **Tùng bách**
從軍 **Tòng quân** cũng đọc **Tùng quân**

恭 **Cung** = lòng cung kính ; 忄 : 心 tâm = *lòng* ; 共 cộng *H.TH.*

諷 **Phúng** = mượn lời bóng-bẩy mà cảm-hoá người ; 言 ngôn = *lời* ; 風 phong *H.TH.*

籠 **Lung** = cái lồng tre ; 竹 : 竹 trúc = *tre* ; 龍 long *H.TH.*

※ **U hài-thanh cho Âu, vì**

周 到 **Chu-đáo** cũng đọc **Châu-đáo**
收 稅 **Thu thuế** cũng đọc **Thâu thuế**
硃 砂 **Chu-sa** cũng đọc **Châu-sa**

狗 **Cẩu** = con chó ; 句 cú *H. TH* ; 犭 : 犬 khuyển = *chó.*

褸 **Lũ** = áo rách ; 衤 : 衣 y = *áo* ; 婁 lâu *H. TH.*

※ **Uy hài-thanh cho Oai, vì**

威 **Uy** cũng đọc **Oai** (oai-phong)
帥 **Suý** cũng đọc **Soái** (tướng soái)
瑞 **Thuỵ** cũng đọc **Thoại**

碎 **Toái** = vụn-vặt, 石 thạch = *đá để đập bể nát ;* 卒 : 醉 tuý *H. TH.*

※ **Ương hài-thanh cho Ang, vì**

康 寧 **Khương-ninh** cũng đọc **Khang-ninh**
戰 場 **Chiến-trường** cũng đọc **Chiến-tràng**
綱 常 **Cương-thường** cũng đọc **Cang-thường**

狼 **Lang** = chó sói ; 犭 : 犬 khuyển = *chó ;* 良 lương *H. TH.*

擋 **Đáng** = ngăn-trở ; 扌 : 手 thủ = *tay, đưa ra để cản ngăn ;* 當 đương *H. TH.*

※ **B hài-thanh cho PH hay PH cho B, vì**

tiếng Việt thường chuyển ra thế, như
Trống-bộc cũng nói **Trống-phộc**
Phì-phạch cũng nói **Bì-bạch**
Bị **bỏng lửa** cũng nói *Bị* **phỏng lửa**

拍 **Phách** = vỗ tay ; nhịp đàn, nhịp hát ; 扌 : 手 **thủ** = *tay ;* 白 bạch *H.TH.*

判 **Phán** = chia-lìa ; 刂 : 刀 đao = *dao để cắt ;* 半 bán *H. TH.*

板 **Bản** = miếng ván mỏng ; 木 **mộc** = *bằng cây ;* 反 phản *H.TH.*

悲 **Bi** = lòng bi thương xót-xa ; 心 **tâm** = *lòng ;* 非 phi *H. TH.*

※ **C, K, QU hài-thanh cho KH, hay KH cho C, K, QU, vì**

稽 **Kê** (kẻ-khảo) cũng đọc **Khể** (cuối dầu)

肩 **Kiên** (vai) cũng đọc **Khiên**

圈 **Quyển** (cũi để nhốt) cũng đọc **Khuyên** (vòng)

穹 **Khung** = vật gì rộng lớn trùm lên ; 穴 huyệt = *hang đá bao trùm che mưa nắng ;* 弓 cung *H. TH.*

苦 **Khổ** = đắng ; 艹 : 艸 thảo = *cỏ cây dùng làm thuốc có vị đắng ;* 古 cổ *H. TH.*

謙 **Khiêm** = lời nhún-nhường ; 言 ngôn = *lời ;* 兼 kiêm *H.TH.*

課 **Khoá** = thi hạch ; làm việc ; 言 ngôn = *lời, để đối đáp khi thi hạch ;* 果 quả *H. TH.*

. . .

腳 **Cước** = ống chân ; 月 : 肉 nhục = *thịt, một bộ phận bằng da thịt của thân-thể ;* 卻 khước *H. TH.*

桂 **Quế** = cây quế cay ; 木 mộc = *cây ;* 圭 khuê *H. TH.*

※ **CH hài thanh cho TR, hay cho CH, vì**

chữ Nho thường chuyển ra tiếng Việt như thế.

齋 **Trai → chay** (làm chay, ăn chay)

搽 **Trà → chà** (bôi lên)

沾 **Triêm** = thấm vào cho ướt ; 氵 : 水 thuỷ = *nước ;* 占 chiêm *H. TH.*

誅 **Tru** = phạt, trách, giết ; 言 ngôn = *lời để trách ;* 朱 chu *H. TH.*

踵 **Chủng** = gót chân ; đi đến ; 𧾷 : 足 túc = *chân ;* 重 trùng *H. TH.*

招 **Chiêu** = lấy tay vẫy lại ; 扌 : 手 thủ = *tay ;* 召 triệu *H.TH.*

※ **H hài-thanh cho V, hay V cho H, vì**

chữ Nho thường chuyển ra tiếng Việt như thế

和 **Hoà ra Và**

禍 **Hoạ ra Vạ**

榮 **Vinh** = cây cỏ tươi tốt ; danh-dự ; 𣏌 : 熒 huỳnh *T.TH ;* 木 mộc = *cây.*

徽 **Huy** = cột lại ; 微 : 微 vi *T. TH* ; 糸 mịch = *chỉ để cột.*

*** NH hài-thanh cho D**

育 **Dục** = nuôi-nấng ; đẻ con ; 月 : 肉 nhục *H. TH* ; 𠫓 thốt = *hình đứa con trong bụng chuyển đầu xuống để sanh ra.*

淫 **Dâm** = tìm kiếm ; 壬 nhâm *H. TH* ; 爫 trảo = *móng ; lấy móng bươi mà tìm.*

*** QU đọc nhẹ ra H, hay đọc mất chỉ còn vận, H đọc mạnh ra Qu.**

晃 **Hoảng** = sáng ; 日 nhật = *mặt trời lên thì sáng ;* 光 quang *H. TH.*

廣 **Quảng** = nhà rộng ; rộng-rãi ; 广 nghiêm = *nhà ;* 黃 **hoàng** *H. TH.*

禍 **Hoạ** = tai vạ rủi-ro ; 礻 : 示 kỳ = *thần thánh đưa đến họa phúc ;* 咼 qua *H. TH.*

窩 **Oa** = hang lỗ, chứa trử ; 穴 huyệt = *hang ;* 咼 quả *H. TH.*

*** T hài-thanh cho TH, hay TH cho T, vì**

從 **Tung** (tung-hoành) cũng đọc **Thung** (thung-dung)

揸 **Tha** (xoa) cũng đọc **Ta**

草 **Thảo** = cỏ ; 艹 : 艸 thảo = *cỏ ;* 早 tảo *H. TH.*

詮 **Thuyên** = lời giải-thuyết rõ-ràng ; 言 ngôn = *lời;* 全 tuyền *H. TH.*

資 **Tư** = tiền của ; 貝 bối = *tiền ;* 次 thứ *H. TH.*

接 **Tiếp** = kết nối lại ; 扌 : 手 thủ = *tay, cùng nắm tay nối liền nhau lại ;* 妾 thiếp *H. TH.*

*** T, TH hài-thanh cho S, X, hay S, X, cho T, TH, vì**

廂 **Tương** thường đọc **Sương**

篡 **Toản** thường đọc **Soạn**

釵 **Xoa** thường đọc **Thoa**

豺 **Sài** = chó sói ; 豸 trãi = *loài động-vật ;* 才 tài *H. TH.*

星 **Tinh** = tinh-tú ; 日 nhật = *mặt trời, để các hành-tinh xoay quanh ;* 生 sinh *H. TH.*

促 **Xúc** = thúc-giục ; 亻 : 人 nhân = *người, thúc-giục người cho mau lên ;* 足 túc *H. TH.*

飾 **Sức** = trang-điểm ; 食 : 食 thực *H.TH ;* 人 nhân = *người ;* 巾 cân = *khăn. Người ta lấy khăn lụa mà trang-sức.*

. . .

BIẾN - THỂ

Hình-thể những bộ bị biến-đổi thành những dấu đơn-giản hơn cho gọn-gàng.

(Để chỉ rõ do chữ nào hay bộ nào bớt nét biến-đổi ra trong Tĩnh-Thể, Tĩnh-Thanh và Biến-Thể, chúng tôi dùng dấu « hai chấm » ⁘).

1.— Rập theo dấu chữ đã gạch trên tre, trên đồng bằng que nhọn, ngòi bút lông viết trên giấy, trên lụa phải ngang ngay sổ thẳng đã biến thay mặt chữ ra hình vuông có cạnh.

中 **Trúng** = bắn trúng. *Như mũi tên (| hình cây tên) đã bắn trúng ghim vào khoen tròn làm đích (O hình khoen tròn đổi ra hình vuông ㅁ)*

車 **Xa** = chiếc xe ; *xe đời xưa có hai gọng (二 hình hai gọng xe) một cây trục (| hình cây trục) xỏ vào một cái bánh (⊙ hình cái bánh tròn có lỗ ở giữa, bị biến ra hình vuông ㅁ)*

2.— Mặt chữ đã biến thay vì do những tay chép sai, lần lần dùng quen cho đến ngày nay không cải-chính lại.

忝 **Thiểm** = thẹn, nhục ; mỗi khi lòng mình có điều gì nhục-nhã, thì chẳng muốn chường mặt cùng thiên-hạ ; 心 tâm = *lòng ;* 夭 : 天 thiên = *trời, thiên-hạ là tất cả vạn vật sống dưới trời.* . . . .

吞 **Thôn** = nuốt vào, thôn-tính ; gồm nuốt nước khác vào nước mình. Gồm nuốt cả thiên-hạ về mình ; 口 khẩu = *miệng để nuốt vào ;* 夭 : 天 thiên = *trời, thiên-hạ, tất cả vạn vật dưới trời. Khang-Hi Từ-Điển chép :* « âm mưu hữu thôn thiên-hạ chi tâm 陰謀有吞天下之心 ».

3.— Vì phải gộp chung theo phép Hội-Ý và Hài-Thanh, những bộ cần phải đổi hình cho đơn-giản để mặt chữ bớt rườm-rà nhiều nét.

扣 **Khấu** = tay gò ngựa lại ; 口 khẩu *H. TH ; chữ* 手 **thủ** *là « tay » được thay vào biến-thể* 扌 .

沫 **Mạt** = bọt nước. 末 mạt *H. TH ; chữ* 水 **thuỷ** *là « nước » được thay vào biến-thể* 氵 .

. . .

DÙNG THI-VĂN

Không đặng hài lòng với những sách khảo-cứu xưa, chúng tôi mượn những câu thi của cổ-nhân để :

— Chứng thật lời giải-thích của chúng tôi, và

— làm vui cho người học.

Dễ thì mau nhớ, vui thì ham học, việc học mới dũng-tiến.

悶 **Muộn** = buồn. *Hễ lòng (忄 tâm = lòng) buồn, người ta hay ra vào tựa cửa (門 môn = cửa) sầu trông.*

« Lòng (忄) *lão thân* buồn (悶) *khi tựa* cửa (門)
« *Miệng hài-nhi chờ bữa mớm cơm.*

(Chinh-Phụ Ngâm-Khúc)

寥 **Liêu** = không-hư tịch-mịch ; 宀 miên = *nhà, lầu ;* 翏 lục = *bay liệng. Lầu không trống-trải tịch-mịch khiến chim-chóc đến sập-sè bay liệng.*

« *Sập-sè én* liệng (翏) lầu không (宀)
« *Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.*

(Kim-Vân-Kiều)

. . .

DÙNG CỔ-TÍCH

Không lẽ chịu bó tay trước những chữ vô căn-cứ mà các sách « Thuyết-Văn Giải-Tự » và « Khang-Hi Tự-Điển » đều không rọi được một tia sáng nào, chúng tôi tạm dùng cổ-tích để vịn vào đấy mà giải.

Dùng cổ-tích để giải không phải là một phương-pháp chính-đáng, nhưng cũng khiến bạn học hiểu và nhớ được, thì chúng tôi đã thoả lòng chủ-nguyện.

雁 **Nhạn** = chim nhạn ; ngỗng trời ; *Để xin Tô Vũ (bị vua Hung-Nô phao tin là đã chết) được về nước, sứ nhà Hán y kế qua bịa chuyện tâu rằng : « Tô Vũ còn sống, xin được tha về, vì chính ngươi Tô Vũ đã viết bức thơ lụa buộc vào chân chim nhạn thả bay về Thượng-Lâm cho vua Hán bắt đặng mà biết » — Vậy thứ chim* (隹 chuy = *chim*) *mà ngươi Tô Vũ* (亻 : 人 nhân = *người*) *thả bay về nhắn tin cho vua Hán* (厂 hán, *mượn bộ nầy để ghi tên vua Hán*) *là chim* nhạn 雁.

. . .

PHƯƠNG-PHÁP

Phương-pháp chúng tôi nêu ra giúp bạn học nhớ được dễ-dàng là rành-rẽ suy-tầm nguồn-gốc mỗi chữ, tách-phân từng phần mỗi chữ để bộc-lộ hàm-ý mà nhận thấy mối liên-hệ giữa nhau.

1·) Đầu tiên bạn được biết **chữ gốc.**

2·) Tiếp theo, với **Thông-lệ,** bạn được biết thêm những chữ **Hài-thanh.**

Và bạn có thể ngẫm-nghiệm với những bộ mà hiểu những chữ **Hội-ý ;** đồng thời vỡ lẽ những chữ thân-thuộc khác để bạn nhận-định rằng chữ nho, với những nét ngang dọc rối tri, không phải viết càn vô ý-thức để học một cách mù-quáng như từ hấy lâu nay.

Đây hai thi-dụ để bạn nhận-thức :

CHỨ GỐC

耳 **Nhĩ** = tai để nghe ; cái vành tai ; cái quai để nắm xách đem đi ; *Vẽ hình cái vành tai ở một bên má* 𠙵 *(cái quai làm ở hai bên cái bầu, cái bình... giống như hai vành tai ở hai bên má).*

耳 珠 **Nhĩ-châu** = ngọc châu đeo ở tai.

NHỨNG CHỨ HÀI-THANH

洱 **Nhĩ** = sông Nhĩ ; 氵 : 水 thuỷ = *nước, dòng sông ;* 耳 nhĩ *H. TH.*

洱 浪 **Nhĩ Nùng** = sông Nhĩ và núi Nùng, danh-thắng ở Hà-nội.

珥 **Nhĩ** = ngọc đeo tai ; đeo ; gắn vào ; 王 : 玉 ngọc = *viên ngọc ;* 耳 nhĩ *H. TH.*

珥 筆 **Nhĩ bút** = đời xưa các quan nhập triều thường gắn cây viết bên mão để có viết thì lấy xuống cho tiện.

餌 **Nhĩ** = bánh bằng bột ; đồ ăn ; mồi để nhử ; 飠 : 食 thực = *ăn ;* 耳 nhĩ *H. TH.*

魚 餌 **Ngư-nhĩ** = mồi câu cá.

NHỨNG CHỨ HỘI-Ý

恥 **Sỉ** = xấu hổ, nhục ; *hễ lòng (心 tâm = lòng) có điều gì xấu-hổ thì vành tai (耳 nhĩ = tai) đỏ ửng lên.*

恥 辱 **Sỉ-nhục** = xấu hổ.

取 **Thủ** = nắm lấy. *Đưa tay (又 hựu = tay) nắm cái tai cái quai của vật gì (耳 nhĩ = vành tai, cái quai ; bầu, bình thường làm hai cái quai hai bên giống như hai vành tai ở hai bên má).*

取 舍 **Thủ xả** = lấy và bỏ.

NHỨNG CHỨ GHÉP RA

娶 **Thú** = lấy vợ ; 女 nữ = *gái, cô vợ ;* 取 thủ *H. TH.*

娶 妻 **Thú thê** = cưới vợ.

趣 **Thú** = chạy mau về một hướng ; ý-vị ; 走 tẩu = *chạy ;* 取 thủ *H.TH.*

趣味 **Thú-vị** = hứng-vị.

聚 **Tụ** = nhóm họp lại; 𣎵 ngâm = *nhiều người, nhóm lại thành nhiều người*; 取 thủ *H. TH. — T. lệ TH đọc ra T.*

聚集 **Tụ-tập** = nhóm họp nhau lại.

. . .

CHỨ GỐC

田 **Điền** = ruộng-nương; đi săn. *Hình miếng ruộng có bờ mẫu chia từng khoảnh vuông.*

田園 **Điền-viên** = ruộng-nương và vườn-tược.

田土 **Điền-thổ** = ruộng đất.

NHỮNG CHỮ HÀI-THANH

佃 **Điền** = người làm ruộng; người mướn ruộng mà làm. 亻: 人 nhân = *người*; 田 điền *H. TH.*

佃作 **Điền-tác** = làm ruộng.

佃農 **Điền-nông** = nông-dân không ruộng đất, thuê ruộng của chủ điền mà cày cấy.

NHỮNG CHỮ HỘI-Ý

苗 **Miêu** = cây mạ chưa trổ bông; mới sanh mọc lên gọi miêu; đi săn mùa hạ; con cháu đời sau; dân-chúng; *loại cỏ cây* (艹: 艸 thảo = *cỏ cây*) *cấy trồng trong ruộng* (田 điền = *ruộng*) *là cây mạ, cây lúa.*

苗而不秀 **Miêu nhi bất tú** = có sanh trưởng mà không nở hoa; người tài mà chết yểu chưa làm gì có ích.

里 **Lý** = chỗ ở; làng quê; một dặm đường; *ở làng quê chỉ có ruộng* (田 điền = *ruộng*) *đất* (土 thổ = *đất*). *mênh-mông, chớ không có cung-điện đền-đài chi cả.*

里長 **Lý-trưởng** = người đứng đầu coi việc hành-chánh trong làng.

NHỮNG CHỮ GHÉP RA

狸 **Lỵ** = con chồn; 里 lý *H.TH*; 犭: 犬 khuyển = *chó, loài thú dữ.*

狐狸 **Hồ-lý** = con chồn và con ly, đều là loài chồn.

埋 **Mai** = chôn ; giấu ; *như hình ảnh nấm đất* (土 : 土 thổ = *đất) chôn người ở bên đàng* (里 lý = *dặm đàng).*

« *Sè-sè nấm đất* (土) *bên* đàng (里),
« *Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.*

(Kim-Vân-Kiều)

埋葬 **Mai-táng** = chôn người chết.

Đọc đến đây, các bạn chỉ hiểu được đại-khái cách cấu-tạo của chữ nho.

Những bộ để ghép thành, cần-yếu nhứt cho các bạn, là những tài-liệu giúp các bạn theo dõi được việc học có ý-thức thông-thái.

Vì thế, một trăm câu bốn chữ được soạn ra sẽ trình-bày tất cả những bộ và biến-thể cho các bạn đủ sở-cầu trọng-yếu.

Để các bạn tìm lại được dễ-dàng, tất cả những bộ và chữ trong toàn quyển sẽ được sắp chung vào một bản « kiểm-tự » theo thứ-tự A, B, C, đặt ở cuối quyển.

CÂU THỨ 1

一 人 一 几

Nhất nhân nhất kỷ.
Một người một ghế (mỗi người ngồi một cái ghế).

0001 一 **Nhất** = một ; thuộc về dương. *Một nét là một.*

一 笑 千 金 **Nhất tiếu thiên kim** = một nụ cười của cô gái đẹp đáng giá ngàn vàng.

0002 人 **Nhân** = người ; *hình người đứng bẹt hai chân.* Những gì thuộc về người, hay do người tạo gây ra. B.T: 亻, 𠆢, 匕.

人 間 **Nhân-gian** = chỗ người ở.

人 生 **Nhân-sinh** = đời người.

0003 几 **Kỷ** = cái ghế để ngồi lên ; *hình cái ghế.*

几 杖 **Kỷ trượng** = gậy để chống, ghế để ngồi đều là vật để phụng-dưỡng bực tôn-trưởng.

CÂU THỨ 2

二 人 並 立

Nhị nhân tịnh lập.
Hai người đứng kề nhau.

0004 二 **Nhị** = hai ; số hai ; số của đất ; thuộc âm ; *hai nét là hai.*

二 心 **Nhị-tâm** = hai lòng ; lòng phản-bội.

0005 立 **Lập** = đứng ngay thẳng ; dựng đứng lên ; đặt làm vua ; thành ; lập-tức, tức-khắc ; *xưa viết* 𠇍, *hình người đứng rủ hai ống tay áo xuống.* B.T: 竝.

立 場 **Lập-trường** = địa-vị mình đứng ; nền-tảng lập-luận.

0006 並 **Tịnh** = cùng ngang nhau ; cùng sánh với nhau, kề bên nhau. *Hai chữ lập 立 立 là «đứng» viết song song ngang nhau, hoặc viết thúc 並 lại; ngụ ý hai người cùng đứng kề nhau, sánh với nhau.*

並立 **Tịnh lập** = cùng đứng kề nhau.
並進 **Tịnh tiến** = cùng ngang nhau mà tiến lên.

CÂU THỨ BA

兄弟手足

Huynh đệ thủ túc.
Anh em như tay với chân.

0007 口 **Khẩu** = cái miệng; cái cửa; cái lỗ trống; *hình cái miệng tròn* O, *bị ngòi bút lông viết cho ngang ngay, sổ thẳng biến ra vuông* 口.

口舌 **Khẩu-thiệt** = miệng lưỡi; tranh-biện; cãi-cọ.

0008 儿 **Nhân** = người. *Hình người đi, hai chân bước tới: như chữ* nhân 人.

0009 兄 **Huynh** = người anh; *là người* (儿 nhân = *người) mà lấy miệng* (口 khẩu = *miệng) dạy bảo những điều các em chưa biết.* 从人从口以弟未有知而誨之. Tùng nhân tùng khẩu dĩ đệ vị hữu tri nhi hối chi.

兄長 **Huynh-trưởng** = người đàn anh.

0010 弟 **Đệ** = em trai; thứ bực; cột bó đồ vật lại. *Hình đồ vật có sợi dây da bó lại, chỗ to chỗ nhỏ không đều nhau, như có anh có em lớn nhỏ.* 以韋束物束之不一則有次弟也引申之爲丸次弟之弟爲兄弟之弟. Dĩ vi thúc vật, thúc chi bất nhất, tắc hữu thứ đệ dã, dẫn thân chi vi phàm thứ đệ chi đệ vi huynh đệ chi đệ.

弟子 **Đệ-tử** = kẻ hậu sanh.

0011 手 **Thủ** = tay; tự tay làm ra; làm việc gì đều cần đến tay, cho nên gọi người hành-sự là thủ (hung-thủ, thuỷ-thủ); chuyên giỏi một nghề gì (họa-thủ). *Xưa vẽ hình cái tay có năm ngón* 𢆶. B.T: 扌, 才, 𠂇.

手下 **Thủ-hạ** = người dưới tay mình sai-khiến, bộ-hạ.

0012 止 **Chỉ** = cái chân, cái gốc cây cỏ; dừng lại; nghỉ-ngơi; đã; ở; đến; lưu lại; cấm, không cho; cản trở không cho tiến lên; không động-tác bậy-bạ; chỗ

tụ-hội của loài chim và loài côn-trùng; *hình cây cỏ* (止) *từ dưới đất (— hình mặt đất) mọc lên có cái gốc để đứng thẳng lên; do đó suy ra nghĩa cái chân của người để đứng.* 象艸木出有址故以止爲足. Tượng thảo mộc xuất hữu chỉ, cố dĩ chỉ vi túc. B.T: 止, 足.

止水 **Chỉ-thuỷ** = nước lặng.

0013 足 **Túc** = cái chân; đầy, không thiếu; có thể; *cái chân* (足: 止 chỉ = *chân) có bắp thịt đùi* (口: 口 *hình bắp đùi).* 从止口, 口象股脛之形. Tùng chỉ khẩu, khẩu tượng cổ hãnh chi hình. B.T: 足.

足球 **Túc-cầu** = trái banh để chân đá chơi.

足下 **Túc-hạ** = tiếng kính-trọng để gọi người. Giới Chi-Thôi từ tước-lộc ẩn trốn ở Miên-Sơn, Tấn Văn-Công mời ra không được mới cho đốt núi ấy để ép Chi-Thôi vì tránh lửa phải ra; nhưng Chi-Thôi ôm gốc cây chịu chết cháy. Tấn Văn-Công thương tiếc vỗ gốc cây than-thở và cho đốn gốc cây ấy về làm guốc, thường ngó xuống dưới chân mà than rằng: « Bi hồ túc hạ » (dưới chân đó, thương thay!). Có lẽ từ-ngữ « Túc-hạ » vốn do tích nầy vậy.

足智多謀 **Túc trí đa mưu** = đủ trí-biến, nhiều mưu-lược.

CÂU THỨ 4

鬲閉門戶

Cách bế môn hộ.

Đóng cửa-nẻo mà ngăn cách.

0014 鬲 **Cách** = nắm trong tay; ngăn cách; cách-biệt; cái đỉnh ba chân. 鬲 *Hình cái đỉnh có ba chân.* C.Đ. **Lịch**; như chữ 隔.

0015 戶 **Hộ** = cửa có một cánh; cửa để ra vào trong nhà; dừng; giữ; lượng uống được rượu; *hình một cánh cửa.* B.T: 戶, 戶.

戶 口 **Hộ-khẩu** = cửa nhà gọi hộ, người gọi khẩu để Chính-phủ điều-tra.

戶 庭 **Hộ đình** = trong nhà cửa.

0016 門 **Môn** = cửa hai cánh để ra vào ; lỗ thông ; nhà ; tông-phái ; loại ; chuyên tinh ; *hai chữ* hộ *là «cửa»* 門 *viết đối nhau ngụ ý cửa có hai cánh.* 从 二 戶 象 形. Tùng nhị hộ tượng hình.

門 戶 **Môn-hộ** = cửa để ra vào, một cánh gọi hộ hai cánh gọi môn ; ở trong gọi hộ, ở ngoài gọi môn ; nhà ; gia-thế ; thế-gia ; kết đảng gọi là lập môn-hộ.

門 派 **Môn-phái** = học-phái do một cửa thầy truyền xuống.

門 楣 **Môn-mi** = môn là cửa, mi là cây lương ngang trên cửa. Gọi nhà quý-hiển là môn-mi.

0017 閉 **Bế** = đóng cửa lại ; lấp tắc lại ; việc đình-chỉ ; *đưa tay (才 : 手 thủ = tay) kéo cánh cửa (門 môn = cửa) để đóng lại.*

閉 幕 **Bế mạc** = hạ màn ; diễn kịch đã hết tuồng : việc đã xong, không hoạt-động nữa.

閉 塞 **Bế-tắc** = ngăn bít không thông.

CÂU THỨ 5

耳 聞 目 見

Nhĩ văn mục kiến.
Tai nghe mắt thấy.

0018 耳 **Nhĩ** = tai để nghe ; cái quai ở hai bên vật gì, giống như hai vành tai ở hai bên cái đầu ; tiếng trợ-từ ở cuối câu. *Xưa vẽ* 𦣻 *hình cái vành tai ở một bên má.*

耳 食 **Nhĩ-thực** = tai nghe thì đã tin ngay.

耳 邊 風 **Nhĩ-biên-phong** = gió bên tai ; câu chuyện không quan-tâm đến.

0019 聞 **Văn** = nghe tiếng ; điều nghe biết ; tin-tức nghe được ; mũi đánh mùi được cũng gọi văn ; *ghé tai (耳 nhĩ = tai) vào cửa (門 môn = cửa) để nghe việc gì.*

聞道 **Văn đạo** = nghe nói.

新聞 **Tân văn** = tin-tức mới lạ.

0020 目 **Mục** = con mắt ; thấy ; xưng ; nói ; điều-mục ; phầm-dề ; mắt cây, chỗ cứng khó cắt chặt ; lỗ trống ; quan-chức ; chỗ cốt-yếu ; *xưa vẽ hình con mắt* ◎ *có tròng trắng tròng đen.* B.T : ▭.

目的 **Mục-đích** = chỗ mà ý-chí của mình hướng về, dự-định thu được kết-quả ở đó, như người bắn tên mắt nhắm vào cái đích, mong thành-công vào đó.

目成 **Mục-thành** = đưa mắt liếc để thành thân-thiện ; con gái đã ưng lòng, lấy mắt mà tỏ tình.

0021 見 **Kiến** = mắt trông thấy ; gặp thấy nhau ; cảm ; bị (bị ganh, bị ghét) ; *người* (人 nhân = *người*) *đưa mắt* (目 mục = *mắt*) *trông.*

見解 **Kiến-giải** = thấy mà hiểu rõ phân-biệt.

見妒 **Kiến-đố** = bị ganh-ghét.

見齒 **Kiến-xỉ** = cười to hả miệng thấy răng.

見聞 **Kiến-văn** = những điều đã thấy đã nghe.

0022 見 **Hiện** = hiện lộ ra ; tiến-cử. Kiến 見 *G.T. đọc* Hiện.

見在 **Hiện-tại** = lúc bây giờ. Thường viết ra 現在.

CÂU THỨ 6

水 上 小 舟

Thuỷ thượng tiểu chu.
Ghe nhỏ trên nước.

0023 水 **Thuỷ** = nước, chất lỏng thấu quang, không màu-sắc không mùi-vị ; dòng nước chảy đi như sông ngòi ; thành-sắc chất bạc trong tiền-tệ ; ghép vào chữ khác, bộ thuỷ 水 có nghĩa là những gì lỏng như nước, trôi chảy như nước, trơn trợt như nước. B. T : 氵 ;

. 1·) *cổ văn viết* 水, *bốn điểm hai bên* ⁞⁞ *là hình sóng nước chảy đi, nét đứng* | *ở giữa là hình*

chút ít dương khí. 衆衆水並流中有微陽之氣也. Tượng chúng thuỷ tịnh lưu, trung hữu vi dương chi khí dã. 2·) *Có lẽ cổ-nhân đã mượn quẻ «khảm» ☵ là hình nước trong «bát quái»* 八卦 *viết đứng lên thành cổ-văn của chữ* thuỷ 水 *là «nước».* 水之文與☵卦畧同☵其象爲水. Thuỷ chi văn dữ khảm quái lược đồng khảm kỳ tượng vi thuỷ.

水手 **Thuỷ-thủ** = những người làm việc trên thuyền tàu sống trên mặt nước.

水土 **Thuỷ-thổ** = nước và đất, làm cho nước và đất điều-hoà không xảy ra thiên-tai ; khu-vực, hoàn-cảnh tự-nhiên, khí-hậu, phải quen đất quen nước mới khỏi sanh bịnh.

水清無魚 **Thuỷ thanh vô ngư** = nước trong thì không cá ; nước quá trong thì cá không thể ẩn thân trốn tránh ; người xem xét quá kỹ thì không dung-nạp được quần-chúng, quần-chúng cũng không ưa.

0024 上 **Thượng** = ở trên cao ; phía trên ; lên trên ; tiến lên, tiếng tôn xưng người trên ; *xưa viết* 丄, *hay* 二, *nay hợp chung lại viết* 上, *tức là hình vật nầy trên vật nọ* (二) *và hướng chuyển trên lên cao* (| *hình mũi tên chỉ sự vận-chuyển lên trên*). B.T : 二.

上路 **Thượng lộ** = lên đường.

上馬 **Thượng mã** = lên ngựa.

上客 **Thượng-khách** = khách quý.

上品 **Thượng-phẩm** = phẩm-vật tốt.

0025 八 **Bát** = biệt ra ; phân-biệt trái nghịch nhau ; số tám ; tám ; *hình vật gì đối nhau, nghịch nhau và phân-biệt ra.* 象分別相背之形. Tượng phân-biệt tương bội chi hình.

八角 **Bát giác** = tám góc.

八苦 **Bát khổ** = tám điều khổ theo nhà Phật : khổ sanh, khổ già, khổ bịnh, khổ chết, khổ thương nhau mà ly biệt, khổ ghét nhau mà chung

gặp, khổ cầu mong mà không được, khổ của năm điều (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) bồng-bột trong lòng người.

0026 小 **Tiểu** = vật nhỏ mọn ; ít ; nhẹ khinh ; lời khiêm ; người thiếp mọn ; *hình vật gì còn nguyên* (|) *thì to nếu bị cắt phân ra* (八 bát = *phân) thì nhỏ vụn.* 小始見也八分也. Quyết thuỷ kiến dã, bát phân dã.

小兒 **Tiểu nhi** = con trẻ.

小月 **Tiểu nguyệt** = tháng thiếu (29 ngày).

小婦 **Tiểu phụ** = vợ bé, vợ hầu.

0027 舟 **Chu, châu** = thuyền ghe ; mang theo ; *vẽ hình chiếc ghe* 月 . B.T : 月.

舟子 **Chu-tử** = người chèo thuyền.

舟中敵國 **Chu trung địch quốc** = những người trong thuyền đều là của nước nghịch cả. Ngụy Vũ-Hầu đi thuyền xuống Tây Hạ, giữa dòng nói với Khởi rằng : « Đẹp thay ! Sơn hà kiên-cố, đấy là của báu nước Ngụy vậy ! ». Khởi thưa rằng : « Vì nhân-đức chớ không vì hiểm-trở, nếu vua không tu nhơn-đức, thì nội trong thuyền nầy đều là người nước nghịch cả ! ». Không tu nhơn-nghĩa thì những người thân-cận bên mình cũng phản-ly nữa.

CÂU THỨ 7

只有六人

Chỉ hữu lục nhân.
Chỉ có sáu người.

0028 只 **Chỉ** = chỉ có, tiếng dùng để định riêng biệt một phần nào chớ không nói bao-quát tất cả. 口 khẩu = *miệng để nói rõ, định rõ ;* 八 bát = *phân-biệt, để phân-biệt một số riêng mà thôi.*

只今 **Chỉ kim** = chỉ có lúc bây giờ.

0029 六 **Lục** = sáu ; *lấy tám* (八 bát = *tám) trừ cho hai* (亠 : 二 nhị = *hai, hai nét) thì còn sáu.* Cách viết hội-ý

như số Rô-ma: IV bốn, tức là V năm trừ I một; IX chín, tức là X mười trừ I một.

六八 **Lục-bát** = lối vận-văn của ta từng hai câu, trên sáu chữ, dưới tám chữ.

六情 **Lục tình** = sáu thứ tình-cảm của người là: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.

六合 **Lục hợp** = Trời Đất và Đông, Tây, Nam, Bắc.

0030 月 **Nguyệt** = mặt trăng; một tháng ba mươi ngày, vì mỗi tháng có một lần trăng. 月 : ☽ *hình mặt trăng lưỡi liềm;* 二 nhị = *hai, thuộc âm; mặt trăng thuộc âm được gọi là thái-âm.*

月牙 **Nguyệt-nha** = (月 牙) trăng non mới mọc hình vòng cung; vật gì hình bán-nguyệt như trăng lưỡi liềm cũng gọi nguyệt-nha.

月下老人 **Nguyệt hạ lão-nhân** = ông già dưới ánh trăng. Vi Cố lữ-thứ ở Tống-thành gặp một ông già ngồi dưới ánh trăng, dựa cái túi đang dò đọc trong quyển sách, mới hỏi đến sợi dây đỏ trong túi ấy để làm gì? — đáp rằng để cột chân nam nữ cho thành vợ chồng, cho nên dầu cừu-địch hay xa-cách cũng phải nên vợ chồng khi dây đỏ ấy đã cột. Kẻ làm mai-mối cũng gọi là « nguyệt hạ lão-nhân » hay nói gọn là « nguyệt-lão ».

0031 又 **Hựu** = cái tay; lại một lần nữa. *Vẽ hình cái tay* 𠂇. B.T.: 𠂇, 𠂆.

又說 **Hựu thuyết** = lại nói một lần nữa.

不又 **Bất hựu** = không tái một lần nữa.

0032 有 **Hữu** = có; giàu có. 1 — *Mặt trăng khi có khi không, mà đêm ấy có trăng* (月 nguyệt = *trăng*) *mới lấy tay* (𠂆 : 又 hựu = *tay, cũng H.TH*) *chỉ gọi là có đó.* 月自無而有故有之義有月由晦而生明自無而有之義之象也. Nguyệt tự vô nhi hữu, cố hữu chi nghĩa, hữu nguyệt do hối nhi sanh minh, tự vô nhi hữu chi nghĩa chi tượng dã. 2 — *Đời thượng-cổ chưa biết cày cấy trồng-trọt, chỉ dùng thịt của chim thú mà ăn, cho nên tay* (𠂆 : 又 hựu = *tay*) *cầm miếng thịt* (月 : 肉 nhục, 163 = *thịt*) *tỏ*

rằng đã có miếng ăn rồi, do đó lấy nghĩa là có. 古者未知稼穡食鳥獸之肉故从又持肉爲有也. Cổ giả vị tri giá-sắc thực điểu thú chi nhục cố tùng hựu trì nhục vi hữu dã.

有身 **Hữu thân** = có thai, vì trong thân mình người mẹ còn có thân-thể đứa con.

有頭無尾 **Hữu đầu vô vĩ** = có đầu không đuôi, trước siêng, sau nhác; hữu thuỷ vô chung.

CÂU THỨ 8

方内人士

Phương nội nhân sĩ.
Người trí-thức giữa bốn phương trong nước.

0033 方 **Phương** = vuông-vắn; phương-hướng; phương-pháp; mới vừa. *Hình vuông* 方; *hình hai chiếc ghe đậu chung* (theo nghĩa rất cổ). 象兩舟. Tượng lưỡng chu.

方内 **Phương nội** = phương là tứ phương, bốn phía trong nước, nội là ở trong; ở giữa bốn phương hay là cảnh-nội.

方舟 **Phương chu** = hai chiếc ghe đậu chung.

方便 **Phương-tiện** = quyền-nghi; cơ-hội; việc tiện-lợi cho người gọi là phương-tiện.

0034 入 **Nhập** = tiến vào trong; thu-nạp; đắc-hợp lắm; *nhập thanh*, một trong tứ thanh. *Hình vật gì tém gọn cho nhỏ lại để len-lỏi tiến vào trong.*

入學 **Nhập học** = vào học.

入心 **Nhập tâm** = ghi vào lòng.

入耳 **Nhập nhĩ** = vào tai; nghe được.

0035 冂 **Quynh** = ở ngoài xa; nơi trống không; ngoài ấp; *xưa viết* 冋; *hình phía ngoài xa* 冂 *cách kinh-thành* (口 *hình vòng tường thành).*

0036 内 **Nội** = ở trong; cung-cấm của vua; thân-cận; thê-thiếp gọi nội; ngoại-nhân gọi đàn-ông con trai; nội-nhân gọi đàn-bà con gái. *Chỗ nào trống không*

(冂 quynh = *nơi trống không*) *thì nhập vào* (入 nhập = *tiến vào trong*) *tiến được vô trong.*

內 政 **Nội-chính** = việc chính-trị trong nước.

內 外 **Nội ngoại** = trong và ngoài.

0037 十 **Thập** = số mười ; đầy đủ, mười phần vẹn mười. *Đông Tây* (— *chiều Đông Tây*) *Nam Bắc* (丨 *chiều Nam Bắc*) *là tứ phương và trung-ương* (十 *hai đường giao nhau định được điểm trung-tâm*) *đều đầy đủ cả.* 一爲東西丨爲南北則四方中央具矣. Nhất vi Đông Tây, cổn vi Nam Bắc, tắc tứ phương trung-ương cụ hĩ.

十 分 **Thập phần** = đầy đủ viên-mãn.

十 干 **Thập can** = mười thiên-can : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý ; 甲, 乙, 丙, 丁, 戊, 己, 庚, 辛, 壬, 癸.

0038 士 **Sĩ** = người gánh-vác được việc, và thông cổ kim, biện được nên không, gọi là sĩ ; nhân ; tử-đệ ; người chưa cưới vợ ; quan ; binh-lính. 1 — *Người thông-minh, biện được nên không, gánh-vác được việc được kể như một* (一 nhất = *một*) *mà quý bằng mười* (十 thập = *mười*) *người thường.* 2 — Sĩ 士 *là người học-thức thông-minh, một mình* (一 nhất = *một*) *chỉ-huy được mười người* (十 thập = *mười*). 3 — *Sĩ là người học-thức thông-minh ở một việc biết suy ra mười lẽ* (十 thập = *mười*) *và ở mười việc biết thu-xếp làm một mối* (一 nhất = *một*). 孔子曰推十合一爲士. Khổng Tử viết : « Suy thập hợp nhất vi sĩ ».

士 夫 **Sĩ-phu** = đàn-ông ; những người học-thức trong nước.

士 卒 **Sĩ tốt** = quân-lính.

CÂU THỨ 9

天 下 大 雨

Thiên hạ đại vũ.

Trời xuống mưa to.

0039 大 **Đại** = lớn, to ; sơ, bắt đầu ; làm to-tát ; lời tôn-xưng người ; hình người ; 大 hình người đứng dang hai

tay và bẹt chân. Trong trời đất chỉ có loài người là quý, làm bá-chủ cả vạn vật, chữ đại 大 là hình người chuyển ra nghĩa to lớn. 天大地大人亦大象人形人在天地間最貴. Thiên đại, địa đại, nhân diệc đại, tượng nhân hình, nhân tại thiên địa gian tối quý.

大明 **Đại minh** = mặt trời và mặt trăng.

大膽 **Đại đảm** = to gan không sợ-sệt.

大言 **Đại ngôn** = nói khoe.

大衆 **Đại chúng** = đa số dân-chúng.

0040 天 **Thiên** = vòng trời; tự-nhiên; ông Trời; chốn của thần-linh ở; nơi để tựa vào; ngày cũng gọi thiên. 1 — *Thiên là từng trời (— hình từng mây ở trên cao) phía trên đầu người ta (大 đại = hình người ta dang hai tay và bẹt hai chân).* 2 — *Ông Trời là một đấng duy nhất (一 nhất = một) lớn (大 đại = lớn) hơn hết trong vũ-trụ.*

天下 **Thiên-hạ** = ở dưới trời, tất cả vạn-vật sống dưới trời.

天子 **Thiên-tử** = vua cai-trị cả thiên-hạ (con Trời).

天才 **Thiên-tài** = cái tài, phú-bẩm siêu-việt hơn người thường.

0041 下 **Hạ** = ở dưới thấp; phía dưới; rơi xuống; xuống dưới; hàng-phục; nhún-nhường. *Xưa viết 二 hay* T, *nay hợp chung viết 下, tức chữ* thượng 上 *là «trên», lật xuống thành chữ* hạ 下 *là «dưới». Hình một vật nầy ở dưới một vật nọ 二 và hướng chuyển rơi xuống (| hình mũi tên chỉ sự vận-chuyển rơi xuống dưới) phía dưới.*

下筆 **Hạ bút** = đặt bút xuống giấy mà viết.

下馬 **Hạ mã** = xuống ngựa.

下臣 **Hạ thần** = bầy tôi tự-xưng với vua là hạ-thần.

0042 雨 **Vũ** = mưa; dáng rơi nhiều như mưa. *Là những giọt nước 氺 : 水 thuỷ = nước) từ từng mây (— hình từng mây ở trên) trút đổ xuống không-gian (冂 quynh = nơi trống không).*

雨淚 **Vũ-lệ** = giọt lệ rạt-rào như mưa.

雨露 **Vũ-lộ** = Ơn-trạch như mưa móc thấm-nhuần tốt-tươi cây cỏ.

CÂU THỨ 10

支 分 辛 甘

Chi-phân tân cam.
Phân-chia điều cay-đắng và ngọt-bùi.

D043 支 **Chi** = cầm giữ ; phân-chia ; nhánh cây ; do một nguồn mà tách ra ; cấp cho ; mười hai địa-chi ; tứ-chi, hai tay hai chân ; *Hình tay cầm (又 hựu = tay) một nhánh tre (十 : 个 phân nửa cổ-văn 竹 của chữ trúc 竹 là « tre »), do đó lấy nghĩa một nhánh một chia.* 从又持半竹. Tùng hựu trì bán trúc.

支吾 **Chi-ngô** = ý kháng-cự ; lấy lời dối-trá mà chống-trả nhau.

支屬 **Chi-thuộc** = thân-thuộc.

支持 **Chi-trì** = gìn-giữ không cho lật đổ.

D044 刀 **Đao** = cây dao ; một loại binh-khí ; đồng tiền (vì xưa đúc tiền như hình cây đao) ; chiếc thuyền nhỏ ; gợi ý cắt xẻ. B.T : 刂, 力. *Vẽ hình lưỡi dao gồm cái khoen chỗ ráp cán, bề sống bề lưỡi.*

刀兵 **Đao-binh** = đồ binh-khí ; chiến-tranh.

刀尺 **Đao-xích** = tiền-đao là cây kéo để cắt, và cây thước để đo, dụng-cụ của người thợ may ; độ-lượng nhân-tài mà tiến-cử hoặc cách-thoái.

刀墨 **Đao-mặc** = hình-phạt ngày xưa lấy dao gạch lên trán và lấy mực bôi vào.

D045 分 **Phân** = cắt hai ra ; phân-biệt ra ; một phần nửa ; phân lìa ra ; một phần về số lượng ; *lấy dao (刀 đao = dao) cắt phân cho riêng biệt hai phần (八 bát = phân-biệt ra hai phần).*

分別 **Phân-biệt** = chia riêng nhau ra.

分隔 **Phân-cách** = chia-cách ra.

分離 **Phân-ly** = chia lìa.

分憂 **Phân ưu** = chia buồn.

0046 分 **Phận** = chức-phận ; danh-phận ; giới-hạn ; chí ; vui lòng ; duyên-phận ; 分 phân *G.T. đọc* phận.

分事 **Phận-sự** = việc về phần mình phải làm.

0047 分 Phần = một góc trong toàn-thể. 分 phân *G.T. đọc* phần.

分子 **Phần-tử** = phần rất nhỏ của vật-chất có thể chia đến mà không mất tính-chất của nguyên-vật ; cái có thể cấu-thành một vật-thể.

0048 辛 **Tân** = vị thứ bảy trong thập thiên-can ; cay ; đau ; khổ-sở ; buồn rầu.

辛苦 **Tân-khổ** = cay-đắng ; gian-nan nghèo khổ.

辛酸 **Tân-toan** = cay-chua khổ-sở.

0049 甘 **Cam** = đẹp ; ngọt ; vui-vẻ ; tự-nguyện cam lòng ; bình yên ; *cổ-văn viết* 㫃, *hình cái miệng* (口 khẩu = *miệng*) *có ngậm một vật gì* (– *hình món vật ấy*) *ngon miệng ngọt-ngào lắm.* 从口含一物之甘美者. Tùng khẩu hàm nhất vật chi cam mỹ giả.

甘休 **Cam hưu** = đành lòng thôi nghỉ.

甘旨 **Cam-chỉ** = vị ngon-ngọt, thường dùng để phụng-dưỡng cha mẹ.

甘結 **Cam kết** = thề-hẹn chân-thực chắc-chắn giữa mặt quan, nếu sai thì chịu kết tội.

甘蔗 **Cam-giá** = cây mía ngọt.

Học đến câu thứ 10, bạn biết được 49 chữ.

Bạn hãy ôn lại kỹ một lần nữa.

Hai mươi câu sau đây, chỉ gồm những chữ ấy, sẽ thí-nghiệm bạn có thật nhớ và hiểu hay không.

Bạn thử đọc !

Còn vấp, bạn hãy học lại để vững từng bước một.

20 CÂU THỬ ĐỌC

(đừng vội xem phần âm và nghĩa)

1)	二	人	一	舟	11)	又	見	入	門
2)	一	口	二	目	12)	支	分	天	下
3)	上	士	下	士	13)	几	上	小	弟
4)	大	人	手	下	14)	下	舟	天	雨
5)	六	月	小	月	15)	兄	弟	並	立
6)	弟	立	門	内	16)	耳	聞	下	雨
7)	舟	上	八	人	17)	甘	分	小	弟
8)	弟	入	閉	門	18)	門	戶	並	閉
9)	水	入	小	舟	19)	一	見	下	刀
10)	二	兄	止	足	20)	兄	弟	分	高

1°) Nhị nhân nhất chu = *hai người một thuyền.*
2°) Nhất khẩu nhị mục = *một miệng hai mắt.*
3°) Thượng-sĩ hạ-sĩ = *người hiền quân-tử, đứa ngu tiểu-nhân.*
4°) Đại-nhân thủ-hạ = *những bộ-thuộc dưới tay sai-khiến của bực tôn-quý.*
5°) Lục nguyệt tiểu nguyệt = *tháng sáu tháng thiếu.*
6°) Đệ lập môn nội = *em trai đứng trong cửa.*
7°) Chu thượng bát nhân = *tám người trên thuyền.*
8°) Đệ nhập bế môn = *em trai vào đóng cửa.*
9°) Thuỷ nhập tiểu chu = *nước vô chiếc thuyền nhỏ.*
10°) Nhị huynh chỉ túc = *hai anh dừng chân.*
11°) Hựu kiến nhập môn = *lại thấy một lần nữa vào cửa.*
12°) Chi-phân thiên-hạ = *phân chia thiên-hạ (giang-sơn).*
13°) Kỷ thượng tiểu đệ = *em trai nhỏ trên ghế.*
14°) Hạ chu thiên vũ = *xuống thuyền, trời mưa.*
15°) Huynh đệ tịnh lập = *anh em đứng chung.*
16°) Nhĩ văn hạ vũ = *tai nghe mưa xuống.*
17°) Cam phận tiểu đệ = *cam phận mình làm em nhỏ.*
18°) Môn hộ tịnh bế = *cửa-nẻo đều đóng.*
19°) Nhất kiến hạ đao = *một khi thấy xuống cây đao (để chém).*
20°) Huynh đệ phân-cách = *anh em xa-cách.*

CÂU THỨ 11

枝上栗子

Chi thượng lật tử.
Trái lật (châtaigne) trên cành.

0050 木 **Mộc** = cây; đồ bằng cây; một trong ngũ hành; một trong bát âm; chất-phác; không có cảm-giác; ngu-ngốc cũng gọi mộc; *vẽ hình cây có cái thân đứng và rễ đâm xuống nhánh tủa lên* 米.

木人 **Mộc-nhân** = tượng người bằng cây; người bất-nhân không tình-cảm.

木石 **Mộc-thạch** = như cây như đá không tình-cảm tri-giác.

木耳 **Mộc-nhĩ** = nấm-mèo sanh ở thân cây mục giống như vành tai.

0051 枝 **Chi** = nhánh cây; phàm do một gốc mà tẻ ra đều gọi chi; tan lìa ra; cầm giữ; khốc-hình đời xưa chặt phân chân tay thân-thể người tử-tù; 支 chi, 43 *H. TH*; 木 mộc = *cây*.

枝棲 **Chi-thê** = nhành để đậu; tìm một chức-sự để sống.

枝水 **Chi-thuỷ** = dòng nước tẻ ra để nhập vào con sông to ra biển.

0052 卤 **Điều** = trái cây thòng xuống; *hình trái cây tòn-ten;* B.T.: 西.— 艸木實垂. Thảo mộc thực thuỳ.

0053 栗 **Lật** = cây lật có quả lớn ăn được; kiên chắc; uy-nghiêm; *cây* (木 mộc = *cây*) *có trái to* (西 : 卤 điều = *trái cây thòng xuống*) *buông thòng xuống là cây lật.*

栗子 **Lật-tử** = trái lật (châtaigne).

栗主 **Lật-chủ** = lấy gỗ cây lật làm tượng thần.

栗犢 **Lật-độc** = bò con mới lú sừng nhỏ như trái lật.

0054 子 **Tử** = con sanh ra; con trai; một trong năm tước (công, hầu, bá, tử, nam); tiếng tôn-xưng người có đức; tiếng để gọi nhau; trứng cá trứng chim; trái cây; đọc Tý có nghĩa giờ tý, vị đầu của mười hai chi (tý, sửu...), thuộc con chuột — *Xưa vẽ hình đứa*

con mới sanh 𠂤, 𠂤, 𠂤 *có đầu, tóc, hai tay, chân cuốn chung trong tấm tã.*

子道 **Tử-đạo** = đạo làm con.

子女 **Tử nữ** = con trai và con gái.

CÂU THỨ 12

木工曰匠

Mộc-công viết tượng.
Thợ làm đồ gỗ gọi là tượng.

0055 工 **Công** = ngay thẳng khéo-léo ; làm công việc khéo-léo ; làm thợ ; công việc ; 1 — *hình dụng-cụ để đo góc vuông của các ông thợ ;* 象爲方之器. Tượng vi phương chi khí ; 2 — *khéo-léo ngay thẳng không gì bằng sợi dây (| hình sợi dây căng thẳng) căng thẳng giữa hai cây trụ (二 hình hai cây trụ). Do đó lấy nghĩa là ngay-thẳng khéo-léo.* 直中繩二平中準. Trực trung thằng nhị bình trung chuẩn.

工具 **Công-cụ** = đồ-đạc để làm việc.

工場 **Công-trường** = chỗ thợ làm việc.

0056 曰 **Viết** = nói ; *hình cái miệng hả to* O *để những lời nói trong ấy tuôn ra (一 hình những lời trong miệng thốt ra) ; bút lông đã biến ra hình vuông* 曰.

子曰 **Tử viết** = Khổng Tử nói rằng.

0057 匚 **Phương** = cái đồ đựng vật gì.

0058 斤 **Cân** = rìu chặt gỗ ; mười sáu lượng là một cân ; ngụ ý chặt chém phân-tách ra ; *Vẽ hình cây búa, cây rìu để chặt* 𠂇.

斤斧 **Cân-phủ** = rìu và búa ; hình-phạt nặng.

半斤八兩 **Bán cân bát-lượng** = nửa cân và tám lượng, tương-đương ngang sức như nhau.

0059 匠 **Tượng** = thợ mộc ; phàm làm thợ gọi tượng ; dạy ; mưu tính để chế-tác làm việc ; *cầm rìu (*斤 cân = *rìu) đẽo chặt cây gỗ để làm dụng-cụ (*匚 phương = *đồ để đựng) đựng đồ vật gọi tượng.* 木工也从匚

从斤斤所作器. **Mộc công dã, tùng phương tùng cân, cân sở tác khí.**

匠學 **Tượng-học** = môn học để vẽ họa-đồ nhà-cửa, cung-điện, lâu-đài.

匠心 **Tượng tâm** = lòng suy-tính chế-tác của người thợ.

CÂU THỨ 13

一片冰心

Nhất phiến băng-tâm.

Một tấm lòng trong sạch lạnh-lùng như giá như băng.

0060 片 **Phiến** = tấm ván mỏng; một mảnh; một nửa; một cái; một miếng mỏng; *cổ-văn của chữ* mộc 木 *(là cây) viết* 爿, *cây cưa xẻ ra thì thành ván mỏng cho nên cổ-văn chữ mộc xẻ đôi ra (*丬 *và* 𠂤*) thì miếng bên mặt gọi* phiến 𠂤 : 片. 从半木左半爲丬右半爲片. **Tùng bán mộc, tả bán vi tường, hữu bán vi phiến.**

片面 **Phiến-diện** = đơn phương; một phương-diện.

片時 **Phiến-thì** = thời-gian rất ngắn, cũng gọi phiến-khắc.

0061 冫 **Băng** = nước lạnh đông đặc lại; *cổ-văn viết* 仌; *Dùng biến-thể ; bộ* thuỷ 水 *là « nước », viết bớt một nét thành bộ* băng 冫, *ngụ ý nước hễ lạnh thì đặc lại.*

0062 冰 **Băng** = nước đá, nước vì lạnh mà đặc lại; lạnh-lùng trong sạch thanh-nhã gọi băng. *Nước (*水 thuỷ = *nước) vì lạnh đặc (*冫 băng = *đặc vì lạnh) thành băng.*

冰雪 **Băng-tuyết** = thuần-khiết trong-sạch như băng như tuyết; da thịt người đẹp nõn-nà trắng như tuyết, trong như băng; vì người thông-minh cũng nói băng-tuyết.

冰心 **Băng-tâm** = tấm lòng thanh-nhã trong-sạch và lạnh-lùng.

0063 心 **Tâm** = trái tim ; tư-lự ; tánh-tình ; tinh-yếu gọi tâm ; trung-ương ; gai nhọn gọi tâm. *Vẽ hình trái tim* 心. B.T : 忄 ; 忄 ; 小.

心志 **Tâm-chí** = tâm-tư và ý-chí.

心坎 **Tâm-khảm** = cái lỗ ở quả tim ; chỗ sâu-kín trong lòng.

中心 **Trung tâm** = trong lòng ; ở giữa.

CÂU THỨ 14

牀上病人

Sàng thượng bịnh nhân.
Người bịnh trên giường.

0064 爿 **Tường** = giường nằm ; miếng cây bên trái gọi tường *Lấy cổ-văn* 米 *chữ* mộc 木 *là cây chẻ làm hai* (爿 *và* 片) *thì miếng bên trái gọi* tường 爿 .— 从半木左半爲爿. Tùng bán mộc, tả bán vi tường.

0065 牀 **Sàng** = giường để nằm ; cái giá gác đồ vật để cho yên gọi sàng ; *cái giường để nằm* (爿 tường = *giường*) *làm bằng cây* (木 mộc = *cây*).

牀頭金盡 **Sàng đầu kim tận** = đầu giường vàng bạc đã hết ; đến lúc bần-khốn ; theo gái chơi-bời mà hết tiền.

0066 丙 **Bính** = sáng ; đuôi cá ; 一 nhất = *một, thuộc dương, khí trong sáng (còn* nhị 二 *là « hai », thuộc âm, khí đục tối) ;* 入 nhập = *vào ;* 冂 quynh = *không, trống không ; Bính là sáng khi ánh dương tràn nhập vào không-gian.* 从一从入从冂一者陽也. Tùng nhất tùng nhập tùng quynh nhất giả dương dã.

丙丁 **Bính-đinh** = bính-đinh thuộc về hoả, cho nên gọi lửa là bính-đinh. « Phó chư bính-đinh » gởi cho lửa, là đem đốt.

0067 疒 **Nách** = bịnh-tật. *Hình người có bịnh-tật* (亠 : 人 nhân = *người) phải nằm nghỉ trên giường* (丬 : 爿 tường = *giường nằm).*

0068 病 **Bịnh** = bịnh-tật ; có tỳ vít ; buồn đau ; khổ ; hận ; nhục ; 丙 bính *H.TH* ; 广 nách = *bịnh*.

病 革 **Bịnh-cách** = bịnh-tình đến lúc nguy-cấp.

病 利 **Bịnh-lợi** = việc khổ-đau và việc lợi-ích của nhân-dân.

CÂU THỨ 15

吉 凶 未 卜

Cát hung vị bốc.
Lành hay dữ chưa bói (chưa định).

0069 吉 **Cát** = lành, trái với dữ xấu ; ngày mùng một ; C. Đ. Kiết. *Những lời do miệng* (口 khẩu = *miệng) của người có học-thức, thông đạo-nghĩa, văn-chương* (士 sĩ = *học trò : người học-thức) thốt ra đều hay đều lành cả, khác xa với của người dã-man thô-lỗ.* 善之稱从士口所以異於野人之言也. Thiện chi xưng tùng sĩ khẩu sở dĩ dị ư dã-nhân chi ngôn dã.

吉 夢 **Cát mộng** = mộng lành.

吉 日 **Cát nhật** = ngày tốt.

0070 凵 **Khảm** = cái miệng hả toác ra ; vật để đựng đồ ; *hình vật gì sâu rộng ; hình cái miệng hả toác rộng.* 張口也象形. Trương khẩu dã tượng hình. B.T : 厶.

0071 凶 **Hung** = ác ; không lành ; giết chết người gọi hung ; *hình cái hầm miệng rộng* (凵 khảm = *miệng rộng toác), trên có gác những miếng cây* (X *hình những miếng cây ngang dọc) che khuất để đặt bẫy người hay thú mà hãm-hại. Do đó lấy nghĩa là ác, không lành.* 象地之塹也惡可陷人也. Tượng địa chi thiềm dã, ác khả hãm nhân dã.

凶 手 **Hung-thủ** = kẻ giết người.

凶 年 **Hung niên** = năm mất mùa đói-kém.

0072 未 **Vị** = vị thứ tám trong mười hai địa-chi ; mùi-vị ; chưa, trái với đã rồi ; không ; chẳng ; thuộc con dê ; hình

cây thêm nhành lá. *Một gạch —, thêm vào chữ* **mộc** 木 *là « cây », ngụ ý cây thêm nhiều nhành lá ; hễ cây có nhiều nhành lá xum-xuê thì tàng cây rậm-rạp áng khuất ánh sáng mặt trời, thành nhiều bóng mát, vì thế mà tối-tăm hơn.* 象木重枝葉之形. Tượng mộc trùng chi diệp chi hình.

未幾 **Vị kỷ** = không lâu ; không nhiều.

未萌 **Vị-manh** = lúc sự-biến chưa phát sanh gọi là « vị-manh ».

未亡人. **Vị-vong-nhân** = đàn-bà goá chồng tự xưng là « vị-vong-nhân », người chưa chết, chồng mất rồi thì hết hạnh-phúc, sống không sinh-thú tức là sống dở như gần chết mà chưa chết hẳn vậy.

0073 卜 **Bốc** = người xưa đốt mai rùa để xem lằn nứt ngang dọc mà bói lành dữ gọi là bốc ; dự-đoán việc chưa đến gọi bốc. *Hình nét răn nứt ở mai rùa khi đốt để xem đấy mà đoán lành dữ.*

卜宅 **Bốc trạch** = chọn chỗ ở ; lựa-chọn mộ-huyệt và ngày an-táng.

卜筮 **Bốc phệ** = chiêm bói ; đoán bằng mai rùa gọi « bốc », bằng cỏ thi gọi « phệ ».

卜相 **Bốc tướng** = xem bói và xem tướng.

卜問 **Bốc vấn** = xem bói, hỏi bói.

CÂU THỨ 16

出去又回

Xuất khứ hựu hồi.
Ra đi lại trở về một lần nữa.

0074 屮 **Triệt** = cây cỏ mới sanh ; *hình cây cỏ hai bên có lá vừa đâm tược.* B.T : 屮.

0075 出 **Xuất** = tiến lên, hình cây cỏ đâm tược mọc lên ; tiến ra, ra khỏi ; siêu-việt khỏi lên ; làm khỏi tội ; con gái gả lấy chồng ; cậu gọi cháu, con của chị em mình bằng « xuất » vì chúng đã ra họ khác ; cánh hoa. *Mầm cây non* (+ triệt = *cây cỏ non mới*

sanh) tách cái hột cho hả bét rộng ra (凵 khảm = miệng hả toác ra, ngụ-ý cái hột nở rộng ra) mà đâm tược mọc lên gọi xuất. 象草木益滋上出達也. Tượng thảo mộc ích tư thượng xuất đạt dã.

出芽 **Xuất nha** = nầy mầm.

出色 **Xuất-sắc** = hiền-lộ hình-sắc đặc-biệt ra; đặc-biệt khác thường.

出神 **Xuất-thần** = lặng-lẽ ngồi im không nói gọi là « xuất-thần ».

0076 去 **Khứ** = ly-cách nghịch nhau; đi ra; bỏ đi; đi mất; đã qua; 土 : 出 **xuất** = *tiến ra khỏi;* 厶 : 凵 **khảm** = *vật đựng đồ có miệng rộng toác;* 去 **khứ** *là « đi ra mất » như món vật gì xuất ra khỏi miệng của đồ đựng mà lạc mất đàng nào.*

去年 **Khứ-niên** = năm ngoái, đã qua mất.

去世 **Khứ thế** = bỏ đời; chết.

去回 **Khứ hồi** = đi và về.

0077 去 **Khử** = trừ; khứ 去 *G. T. đọc* khử.

去毒 **Khử độc** = trừ độc.

0078 □ **Vi** = vây chung quanh; ngụ-ý biên-giới bao-bọc chung quanh, hay bờ rào vây-bọc chung quanh. ○ *hình vòng vây bao-bọc lại, bị ngòi bút lông biến ra vuông* □.

0079 回 **Hồi** = xoay lại; trở về; quanh-co; mỗi lớp trong bộ tiểu-thuyết; đạo Hồi-Hồi; ○ *hình vòng vây bao-bọc chung-quanh;* 口 : □ *hình con đường chạy quanh theo. Nếu từ một điểm nào trên vòng vây ấy mà đi quanh theo mãi, thì sẽ trở về điểm phát-nguyên chỗ cũ, như con kiến bò quanh miệng chén, cứ lẫn-quẫn trở về điểm cũ, không thoát ra được.* B.T : 回; cũng viết 囘.

« Lo gì việc ấy mà lo,
« Kiến trong miệng chén còn bò đi đâu.

(Kim-Vân-Kiều)

回報 **Hồi báo** = trở về để báo tin; báo-đáp hoặc trả thù lại.

回頭 **Hồi đầu** = quay trở đầu lại.

回春 **Hồi xuân** = trở lại mùa xuân; mạnh khoẻ vui-tươi lại như thường.

回光 **Hồi quang** = ánh sáng phản-xạ giọi lại.

CÂU THỨ 17

二人相似

Nhị nhân tương tự.
Hai người giống nhau.

0080 相 **Tướng** = xem; trạng-mạo; giúp-đỡ; chọn-lựa; *có trèo lên cây cao (木 mộc = cây) và đưa mắt (目 mục = mắt) trông thì mới xem thấy rõ-ràng được toàn-thể mặt đất.* 地可觀者莫可觀於木故从目从木. Địa khả quan giả, mạc khả quan ư mộc, cố tùng mục tùng mộc.

相數 **Tướng-số** = xem dung-mạo thân-thể của người mà đoán hoạ-phúc gọi «tướng», xem năm tháng ngày giờ đẻ mà đoán cát hung gọi «số».

相貌 **Tướng-mạo** = dung-mạo, dung-sắc.

0081 相 **Tương** = giao cùng nhau; đối lẫn nhau; 相 tướng *G.T. đọc* tương.

相愛 **Tương ái** = thân yêu nhau.

相得 **Tương đắc** = hợp ý nhau.

相思 **Tương tư** = nhớ thương nhau.

相似 **Tương tự** = hình-tượng giống nhau.

0082 厶 **Tư** = tư riêng; gian-tà.

0083 似 **Tự** = giống, không phải thật thế; so-sánh mà nói; in như; 𠂉 : 厶 tư *H.TH*; 亻 : 人 nhân = *một người*; 人 nhân = *một người nữa, tất cả là hai người; người này giống người kia.*

似乎 **Tự-hồ** = giống giống như thế.

似是而非 **Tự thị nhi phi** = hình thì phải mà thực thì không.

CÂU THỨ 18

王 法 至 公

Vương-pháp chí công.
Phép vua rất công-bình.

0084 三 **Tam** = số 3, ba; số nhiều (ba điều bốn chuyện) không hạn ở chỉ có ba; tượng-trưng cho Trời, Đất và Người; 一 nhất = *một, thuộc dương, Trời;* 二 nhị = *hai, thuộc âm, Đất; Có Trời, có Đất mới có Người. Có một mới sinh ra hai, có hai mới sinh ra ba, có ba mới sinh vạn-vật.* 一 生 二, 二 生 三, 三 生 萬 物. **Nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn-vật.** 三 天 地 人 之 道 也. **Tam, thiên địa nhân chi đạo dã.**

三 極 **Tam cực** = ba điều cực-yếu trong vũ-trụ là Trời, Đất và Người.

三 板 **Tam-bản** = thuyền nhỏ do ba tấm ván ghép lại thành.

三 者 **Tam xuân** = ba tháng mùa xuân.

0085 王 **Vương** = vua, Thiên-tử, mà tất cả thiên-hạ đều quy về cùng người; lớn; họ Vương; *Người mà gồm cả (| nét đứng kết liền lại) Trời, Đất và Người (三 tam = ba, tượng-trưng cho Trời, Đất và Người) tức là vua, vì vua cũng gọi là «Con Trời» (Thiên-tử), cộng rau tấc đất (địa) đều của vua, dân-chúng (nhân) trong nước đều là thần-dân của vua cả.* 王 一 貫 三 爲 義, 三 者 天 地 人 也. **Vương, nhất quán tam vi nghĩa, tam giả, thiên địa nhân dã.**

王 法 **Vương-pháp** = phép-luật của vua đặt ra.

王 孫 **Vương-tôn** = con cháu nhà quý-tộc.

0086 法 **Pháp** = pháp-chế luật-lệ; pháp-thuật; phép, cách-thức; hình-phạt; đạo-lý nhà Phật; bắt-chước; *Pháp-thuật là phép dùng nước (氵: 水 thuỷ = nước) để trừ-khử (去 khử = trừ) bịnh-tật và phiền-não theo nhà Phật và các thuật-sĩ.*

法 水 **Pháp-thuỷ** = nước cành dương của nhà Phật trừ-khử được phiền-não bịnh-tật và bụi nhớp.

法制 **Pháp-chế** = pháp-luật và chế-độ.

法網 **Pháp-võng** = lưới pháp-luật không ai lọt khỏi qua được.

0087 土 **Thổ** = đất ; ở ; không hợp thời-nghi gọi thổ ; chỉ những vật bằng đất, xây bằng đất. *Đất* (二 nhị = *hai, thuộc âm là đất, cũng là hình đất có nhiều từng lớp) có cây cỏ từ trong ấy mọc lên* (| *hình cây cỏ*). 二象地之下，地之中物出形. Nhị tượng địa chi hạ, địa chi trung vật xuất hình.

土音 **Thổ-âm** = giọng nói ở địa-phương.

土民 **Thổ-dân** = dân-chúng ở địa-phương.

0088 至 **Chí** = cực, rất ; đến ; to lớn ; khéo ; 𠦂 *hình con chim bay cắm đầu xuống ;* 土 thổ = *đất. Con chim bay trên trời cao cắm đầu đáp xuống đến mặt đất, ngụ ý đến nơi đến chốn rồi.* 飛鳥从高下至地也象形不上去而至下來也. Phi điểu tùng cao hạ chí địa dã tượng hình, bất thượng khứ nhi chí hạ lai dã.

至人 **Chí-nhân** = người có đức rất lớn.

至交 **Chí-giao** = tình bè-bạn rất thân rất hậu.

0089 公 **Công** = không tư riêng ; chung ; hiển-nhiên như vậy ; việc công-cộng chung của đoàn-thể hay quốc-gia ; chỗ làm việc công ; tước công-hầu ; gọi cha là công ; con trống, con đực. *Trái nghịch* (八 bát = *trái nghịch đối nhau) với tư-riêng gian-tà* (厶 tư = *gian-tà, tư-riêng) là công-bằng công-cộng.* 公从八从厶，八猶背也，背厶爲公. Công tùng bát tùng tư, bát do bội dã, bội tư vi công.

公布 **Công-bố** = pháp-lịnh của chính-phủ tuyên-thị cho đại-chúng biết gọi là công-bố.

公安 **Công-an** = việc an-ninh chung của xã-hội.

公益 **Công-ích** = việc lợi-ích công-cộng của xã-hội như trường học và nhà thương.

CÂU THỨ 19

民主革命

Dân-chủ cách-mạng.

Cuộc cách-mạng của nhân-dân giành lấy chủ-quyền quốc-gia.

0090 氏 **Thị** = đá núi muốn băng rớt xuống; tộc họ; gọi đàn-bà con gái là thị; con cháu do một nguồn-gốc sinh ra đều mang một họ để phân-biệt. *Chữ* xuất 出 *là « ra » « sinh ra », « do đó mà ra », viết nghiêng* (𠂢 : 氏) *ngụ-ý con cháu sinh xuất do một nguồn-gốc như cành cây do một gốc đâm-xéo nầy nghiêng mà mọc ra.* 族下所分從側出以見意. Tộc hạ sở phân tùng trắc xuất dĩ kiến ý.

氏族 **Thị-tộc** = tộc họ.

0091 民 **Dân** = người trong nước; 1— *Các tộc họ bách-tính* (氏 thị = *họ, trăm họ) khắp bốn phương* (口 : 口 vi = *hình chu-vi bốn phía) trong nước là nhân-dân.* 2— *hình người dân đang cúi đầu làm-lụng.* 象俯首力作之形. Tượng phủ thủ lực-tác chi hình.

民主 **Dân-chủ** = chủ-quyền quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân.

四民 **Tứ dân** = bốn hạng dân-chúng xưa trong xã-hội là *SĨ* (lấy đức-tài làm đầu), *NÔNG* (cày ruộng trồng-trọt), *CÔNG* (thợ khéo làm đồ vật), *THƯƠNG* (buôn-bán trao đổi hàng-hoá).

0092 丶 **Chủ** = hình ngọn lửa trong cây đèn.

0093 主 **Chủ** = ngọn lửa trong cây đèn; vua, chủ một nước; người lớn hơn hết cầm đầu trong nhà; chủ đối với tớ; chủ đối với khách; có quyền sở-hữu; chủ-trương; chuyên; bài vị của người chết. *Làm vua* (王 vương, *85 = vua) làm chúa, chủ một nước* (丶 chủ *H.TH = ngọn lửa trong cây đèn) một mình chí-tôn soi sáng khắp thiên-hạ như ngọn lửa trong cây đèn soi khắp trong nhà; nhân-dân khắp nơi cũng đều hướng về vua về chúa để được soi sáng ơn-trạch.* Thường đọc Chúa.

主僕 **Chủ bộc** = thầy và tớ.

主戰 **Chủ-chiến** = chủ-trương dùng võ-lực để đối-phó.

主力 **Chủ-lực** = sức-lực chánh, chủ-yếu nhất.

0094 革 **Cách** = da thuộc sạch lông và nhuộm màu; da thịt dầy cũng gọi cách; áo giáp làm bằng da thuộc, cho nên binh-giáp gọi cách; già, vì da người già khô-khan như da thuộc; cánh chim; một tiếng trong bát âm; răn; biến-đổi; *hình miếng da thuộc đã sạch lông.* 獸皮治去其毛革更之象. Thú bì trị khứ kỳ mao cách canh chi tượng.

變革 **Biến-cách** = thay-đổi, cách-tân.

革命 **Cách-mạng** = cách là thay-đổi, mạng là mạng Trời, vua nầy lật đổ vua khác gây những cuộc biến lớn-lao, thuận lòng Trời và ưng lòng Người, thay-thế mạng Trời mà trị-vì thiên-hạ. — Ngày nay cách-mạng có nghĩa là những cuộc thay-đổi lớn-lao căn-bổn ở tư-tưởng cấp-tiến để sửa-đổi xã-hội hay chánh-trị.

0095 𠆢 **Tập** = hình ba vật gì giụm lại; giụm hội lại; *hình ba khúc giụm hội lại.* 三合也象三合之形. Tam hợp dã, tượng tam hợp chi hình.

Có lẽ người xưa, để khuyến-khích việc hợp-quần, cùng giúp-đỡ nhau để nên việc, đã vịn vào chữ « tập 𠆢 » nầy là hình ba khúc cây giụm lại như dáng chỏm núi cao mà viết nên câu:

« Một cây làm chẳng nên non,
« Ba cây (𠆢) giụm lại nên hòn núi cao.

0096 卩 **Tiết** = khớp xương; cái thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin; cái thẻ tre để làm tin, viết chữ lên và chẻ đôi ra để mỗi người giữ một nửa, sau có việc gì thì cùng đem ra để ráp lại xem có y đúng như thế không mà tin thật; ngụ-ý hợp đúng với nhau; B.T.: 巳. *Hình cái khớp xương hợp đúng ăn rập với nhau.* 象骨卩形. Tượng cốt tiết hình.

0097 令 **Lịnh** = truyền lịnh ra; sai-khiến; pháp-luật; một loại công-văn; quan-chức; tốt đẹp; lời kính-xưng thân-nhân của người khác; *Quan-chức cầm phù-tiết* (卩

tiết = *thẻ tre của quan cầm để làm tin) hiệu-triệu dân-chúng tụ-hội lại* (亼 tập = *giụm lại) mà truyền lịnh của chính-phủ.* 持節以號召於人也故从卩从亼，亼者集也. Trì tiết dĩ hiệu-triệu ư nhân dã, cố tùng tiết tùng tập, tập giả tập dã.

令爰 **Lịnh-ái** = lời kính xưng con gái của người.

密令 **Mật lịnh** = lịnh bí-mật, kín-đáo.

令箭 **Lịnh tiễn** = cờ lịnh hoặc vuông, hoặc tam-giác có cắm cây tên để làm hiệu-lịnh sai-phái việc quan.

0098 命 **Mạng** = sai-khiến ; mạng-lịnh ; số Trời, đạo Người gốc ở đạo Trời, hoạ-phước, cùng thông, yểu-thọ đều là việc Trời sai-khiến ra như thế ; gọi bảo. *Dùng miệng* (口 khẩu = *miệng) truyền lịnh* (令 lịnh = *phép lịnh) mà sai-khiến người thi-hành.*

命令 **Mạng-lịnh** = mạng là của vua truyền xuống quan-chức, lịnh là thừa mà thi-hành, truyền ra là mạng, thi-hành là lịnh ; giáo-lịnh của chính-phủ truyền xuống.

命意 **Mạng-ý** = ngụ-ý.

CÂU THỨ 20

走出村邑

Tẩu xuất thôn ấp.
Chạy ra khỏi xóm ấp.

0099 走 **Tẩu** = chạy ; đến ; bỏ chạy ; chạy trốn. *Đi khác với chạy, lúc đi bao giờ cũng có một chân chấm đất và một chân hỏng đất ; còn lúc chạy thì có một thời-gian rất ngắn cả hai chân đều hỏng, xuất khỏi mặt đất ;* 土 : 出 xuất = *khỏi, ra khỏi ; ngụ-ý xuất khỏi mặt đất ;* 疋 : 止 chỉ = *chân để chạy, lúc chạy chân hỏng mặt đất.*

走狗 **Tẩu-cẩu** = chó săn để chạy rượt thú. Người chuyên chạy việc cho kẻ khác.

走馬看花 **Tẩu mã khán hoa** = chạy ngựa xem hoa ; qua-loa không xem-xét kỹ-lưỡng.

0100 寸 **Thốn** = tấc, một phần mười của thước ; pháp-luật, vì thước-tấc phải do luật-pháp nhất-định để thông-dụng khắp trong nhân-dân (những chữ về pháp-độ thường có bộ thốn 寸). *Đời xưa từ cườm tay đến cùi-chỏ kể là một thước, lấy một thước chia mười thì được một tấc ; một điểm là nét ngắn – chỉ một đoạn nhỏ, một phần mười tức là một tấc ;* 寸 : 又 hựu = *tay, ngụ-ý dùng cánh tay người làm căn-cứ, từ cườm-tay đến cùi-chỏ là một thước, lấy một thước chia mười thì được một tấc.*

寸 陰 **Thốn âm** = thốn quang-âm ; thời-giờ rất ngắn khó được mà dễ mất.

寸 心 **Thốn-tâm** = tấc lòng, vì trái tim chỉ đầy một tấc vuông thôi.

0101 村 **Thôn** = xóm làng quê ; quê-mùa ; 寸 thốn *H.TH ;* 木 mộc = *cây ; ngụ-ý những cây cao bóng mát, khóm trúc, vườn dừa xanh-um khắp xóm.*

村 落 **Thôn-lạc** = xóm của dân quê tụ lại ở.

村 氣 **Thôn-khí** = khí quê-mùa.

0102 邑 **Ấp** = nước, quốc-gia ; đất vua phong gọi ấp ; vùng địa-phương, to gọi đô, nhỏ gọi ấp ; 口 : 口 vi = *chu-vi, bốn phía có ranh-giới thành khu-vực ;* 巴 : 卩 tiết = *thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin ; ấp là một khu-vực địa-phương nhỏ dưới quyền hành-chánh của một vị quan.* B.T : 阝 đặt phía mặt của chữ — như 郡 quận ; 都 đô.

邑 邑 **Ấp-ấp** = dáng không vui ; nhỏ yếu.

邑 落 **Ấp-lạc** = thôn-lạc, làng xóm.

邑 宰 **Ấp-tể** = vị huyện lịnh trưởng-quan trong huyện-ấp.

30 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1)	三	月	兄	回	16)	凶	手	下	刀
2)	王	有	天	下	17)	大	王	出	走
3)	去	見	主	人	18)	見	兄	有	病
4)	吉	人	凶	人	19)	去	回	喜	月
5)	天	子	未	回	20)	兄	弟	相	似
6)	村	内	人	民	21)	工	人	出	入
7)	主	人	閉	門	22)	天	下	至	人
8)	木	有	三	枝	23)	未	出	命	令
9)	只	有	公	法	24)	大	兄	病	革
10)	相	出	大	刀	25)	去	月	又	回
11)	水	上	有	冰	26)	公	心	去	見
12)	未	回	村	邑	27)	牀	上	小	弟
13)	公	主	出	去	28)	人	民	寸	土
14)	三	斤	粟	子	29)	天	子	病	民
15)	人	民	革	命	30)	木	匠	回	村

1°) Tam nguyệt huynh hồi = *tháng ba anh về.*
2°) Vương hữu thiên-hạ = *vua có cả thiên-hạ.*
3°) Khứ kiến chủ-nhân = *đi yết-kiến người chủ.*
4°) Cát-nhân hung-nhân = *người quân-tử kẻ tiểu-nhân.*
5°) Thiên-tử vị hồi = *vua chưa về.*
6°) Thôn nội nhân-dân = *nhán-dân trong thôn.*
7°) Chủ-nhân bế môn = *người chủ đóng cửa.*
8°) Mộc hữu tam chi = *cây có ba nhánh.*
9°) Chỉ hữu công-pháp = *chỉ có phép-công.*
10°) Tương xuất đại đao = *cùng xuất dao to ra.*

11°) Thuỷ thượng hữu băng = *trên nước có băng (nước đá).*
12°) Vị hồi thôn-ấp = *chưa về xóm-ấp.*
13°) Công-chúa xuất khứ = *nàng công-chúa ra đi.*
14°) Tam cân lật-tử = *ba cân trái lật.*
15°) Nhân-dân cách-mạng = *cuộc cách-mạng của nhân-dân.*
16°) Hung-thủ hạ đao = *kẻ giết người xuống cây dao mà chém.*
17°) Đại-vương xuất tẩu = *ông vua ra ngoài mà chạy.*
18°) Kiến huynh hữu bịnh = *thấy anh có bịnh.*
19°) Khứ hồi cách nguyệt = *cả đi lẫn về cách một tháng.*
20°) Huynh đệ tương tự = *anh em giống nhau.*
21°) Công-nhân xuất nhập = *kẻ làm công ra vào.*
22°) Thiên-hạ chí nhân = *người rất đạo-đức cao-thượng trong thiên-hạ.*
23°) Vị xuất mạng-lịnh = *mạng-lịnh chưa ra.*
24°) Đại huynh bịnh-cách = *anh cả bịnh đến lúc nguy-cấp.*
25°) Khứ nguyệt hựu hồi = *tháng rồi lại về một lần nữa.*
26°) Công-tâm khứ kiến = *đi xem với lòng công-bình.*
27°) Sàng thượng tiểu đệ = *em trai nhỏ trên giường.*
28°) Nhân-dân thốn thổ = *tấc đất của nhân-dân.*
29°) Thiên-tử bịnh dân = *vua hại dân.*
30°) Mộc-tượng hồi thôn = *ông thợ-mộc về xóm.*

CÂU THỨ 21

人 生 不 辰

Nhân sinh bất thần.
Đời sống của người không gặp thời.

0103 生 **Sinh** = sống, nghịch với chết ; dưỡng ; sản-xuất ; còn sống chưa chín ; chưa thuần-thục ; học-trò ; lời để khiêm-xưng ; các vai trong tuồng hát ; đẻ ra ; mọc ra. *Hình cây cỏ* (屮 triệt = *cộng cỏ*) *từ mặt đất* (土 thổ = *đất*) *mọc sinh ra. Cổ-văn viết* 㞢 ; — 从 屮 在 土 上 指 事. Tùng triệt tại thổ thượng chỉ sự. *Cũng đọc* sanh ; B.T : 圭.

生 日 **Sinh-nhật** = ngày sanh ra, ngày chào đời.

生 計 **Sinh-kế** = kế nuôi sống, sinh-nhai.

生 色 **Sinh-sắc** = bức hoạ màu-sắc rất tươi như cảnh sống ; thêm màu-sắc chói-lọi.

0104 不 **Bất** = chẳng phải; chẳng nên; không; chớ; chưa. *Hình con chim bay (个 hình con chim tung cánh bay lên) lên trời cao (— hình từng trời) thì không bao giờ trở xuống nữa — do đó ngụ-ý chẳng. không bao giờ.* 鳥飛上翔不下來也从一，一猶天也象形. Điểu phi thượng tường bất hạ lai dã tùng nhất, nhất do thiên dã tượng hình.

不辰 **Bất thần** = không có thời, không gặp thời.

不正 **Bất chính** = không ngay thẳng; không chính-đáng.

不公 **Bất công** = không công-bình.

0105 乙 **Ất** = thuộc về cây cỏ; cong cúi xuống; phết gạch vào câu văn để định chỗ dừng khi đọc; ruột cá; vị thứ nhì trong thập can. *Hình cây cỏ mùa xuân mọc lên còn cong-co vì tiết lạnh chưa dứt hẳn.* 象春艸未冤曲而出. Tượng xuân thảo mộc oan-khúc nhi xuất.

乙科 **Ất-khoa** = khoa-mục sắp hạng nhì, sau bực giáp-khoa.

乙乙 **Ất-ất** = dáng khó xuất ra.

0106 匕 **Hoá** = biến-hoá; sinh-sản biến-hoá; biến-hoá khi đã chết.

0107 辰 **Thần** = vị thứ năm trong mười hai chi; thời-giờ; thời-vận; chấn-động; mưa gió sấm-sét chấn-động vào tháng ba để nhà nông làm ruộng; nẩy lớn mọc dài cao lên; 厂 : 𠂇 : 又 hựu = *tay*; 二 : 上 thượng = *ở trên*; 匕 hoá = *sinh-sản biến-hoá*; 丿 : 乙 ất = *cây cỏ. Vào tháng ba mưa gió sấm sét bắt đầu chuyển-động ở trên trời (二), người ta ra tay (厂 : 又) làm việc cày cấy để cây cỏ lúa mạ (乙) được biến hoá sinh-sản (匕).* 三月陽氣動雷電振民農時也物皆生从乙匕从二古文上字. Tam nguyệt dương khí động, lôi điện chấn, dân nông thì dã, vật giai sinh, tùng ất hoá, tùng nhị cổ văn thượng tự.

辰駕 **Thần-giá** = xe của vua đi.

CÂU THỨ 22

花 開 連 里

Hoa khai liên lý.
Hoa nở liền dặm (mấy dặm liền nhau).

0108 艸 **Thảo** = cây cỏ; thuộc về cây cỏ, của cây cỏ. *Hai chữ triệt 艹 là cộng cỏ hợp lại ngụ-ý cây cỏ xum-xuê.* 从 二 十. Tùng nhị triệt. B.T.: 艹.

0109 化 **Hoá** = giáo-hoá; dạy-dỗ người; biến-hoá; biến-đổi; sinh-sản biến-hoá; chết (để biến-hoá thành tiên); khách không giữ lễ-phép với chủ; ăn xin của bố-thí. *Dạy-dỗ để biến-hoá (匕 hoá = biến-hoá thay đổi) người (亻: 人 nhân = người) ngu-muội dã-man ra thông-thái văn-minh.*

化 工 **Hoá-Công** = thợ Trời biến-hoá tạo ra vạn-vật.

化 緣 **Hoá-duyên** = duyên của Phật giáo-hoá chúng-sinh; bố-thí để gây duyên với Phật.

化 鶴 **Hoá hạc** = hạc là loài chim cảnh tiên. Học đạo thành tiên thường hoá ra hạc.

化 學 **Hoá-học** = khoa-học nghiên-cứu việc biến-hoá của vật-chất.

0110 花 **Hoa** = bông của loài cây cỏ; mờ-mờ thấy không rõ-ràng; vật nhỏ-nhen; tiêu-hao; bịnh đậu trời; làm đĩ; 化 hoá *H.TH*; 艹: 艸 thảo = *cỏ cây, của loài cỏ cây.*

花 娘 **Hoa-nương** = con hát.

花 露 **Hoa-lộ** = nước hoa, dầu thơm; sương lộ trên hoa.

0111 閂 **Soan** = cây gài cửa. *Hình khúc cây dài (—) để gài cửa (門 môn = cửa).*

門 閂 **Môn-soan** = cây gài cửa.

0112 廾 **Củng** = chấp hai tay; hai cái tay. *Hai biến-thể bộ hựu 又 là tay 十十 viết chung lại 廾 là hai tay, hai tay chấp lại.* B.T: 𠂇, 六.

0113 開 **Khai** = mở cửa ra; mở cho thông suốt ra; nở ra; cởi thoát ra; trừ-khử; điều-trần biên ra các hạng rõ-

ràng ; mới bắt đầu ; bắt đầu phát-động ; phân-ly ; phân-số ; chia ra. *Hai tay* (廾 củng = *hai tay*) *đẩy cây gài cửa* (門 soan = *cây gài cửa*) *mà mở ra.*

開 除 **Khai-trừ** = bỏ ra tiêu xài ; bỏ ra không thâu nhận.

開 會 **Khai hội** = mở hội.

開 幕 **Khai mạc** = vén màn mở ra để bắt đầu diễn.

0114 車 **Xa** = xe ; xương nởu ; phàm những gì nhờ bánh xe để quày gọi « xa » ; *hình cái xe đời xưa chỉ có một bánh tròn viết biến ra vuông* 日 *xâu vào cây trục* | *xỏ vào hai gọng xe* 二 *để cầm mà đẩy đi.*

車 裂 **Xa-liệt** = cực-hình đời *Chiến-Quốc* cột thân-thể kẻ tội-tù vào xe cho kéo để xé tét ra.

車 駕 **Xa-giá** = xe của vua đi ; chỉ vua gọi là « xa-giá ».

0115 彳 **Xích** = đi. *Hình bắp vế ống chân và bàn chân khi co khi duỗi lúc đi.* 象人脛三屬相連也. Tượng nhân hãnh tam thuộc tương liên dã.

0116 辵 **Xước** = lúc đi lúc dừng ; thuận đường mà đi mau ; chạy ; 彡 : 彳 **xích** = *đi* ; 𠂊 : 止 **chỉ** = *dừng, lúc đi lúc dừng. Hợp ghép với chữ khác thường có nghĩa là đi mau, chạy mau.* B.T : 辶.

0117 連 **Liên** = liền, hợp lại ; tiếp-tục nối nhau ; tụ lại ; xe hai người kéo gọi liễn 輦, một người kéo gọi liên ; gánh-vác ; liên 連 *là « xe »* (車 xa = *xe*) *một người kéo chạy* (辶 : 辵 xước = *chạy*). *Xe phải máng liền dính vào người thì kéo chạy mới được, do đó lấy nghĩa là nối liền, dính liền nhau.*

連 坐 **Liên-toạ** = mắc tội gọi toạ ; dính-liếu đến việc mắc tội.

連 干 **Liên-can** = bị can-án chung với người khác.

連 日 **Liên nhật** = những ngày liền nhau.

連 絡 **Liên-lạc** = thông-đồng liên-hợp với nhau.

0118 田 **Điền** = ruộng ; cày ruộng ; đi săn ; *hình thửa ruộng có bờ mẫu chia thành khoảnh vuông.*

田 土 **Điền-thổ** = điền-địa.

田 舍 **Điền-xá** = điền-địa và nhà-cửa ; nhà-cửa trong đồn-điền.

0119 里 **Lý** = làng, dân quê tụ lại ở; dặm đàng; ưu-buồn. *Làng quê không có lầu-đài dinh-thự, chỉ có ruộng (田 điền = ruộng) và đất (土 thổ = đất) mênh-mông mà thôi.*

里長 **Lý-trưởng** = người đứng đầu coi việc hành-chính trong làng.

萬里長城 **Vạn lý trường thành** = thành dài vạn dặm do nhà Tần xây ở phía bắc Trung-Hoa.

CÂU THỨ 23

父已起行

Phụ dĩ khỉ hành.
Cha đã bắt đầu đi (lên đường).

0120 父 **Phụ** = cha; tiếng dùng gọi tôn người đáng bực cha mình; 父: 又 hựu = *tay: / hình cây roi; Cha nghiêm-khắc hơn mẹ, tay thường cầm roi đánh dạy con-cái, cho nên cha được gọi là nghiêm-đường.* 从又舉杖. Tùng hựu cử trượng.

父兄 **Phụ-huynh** = cha và anh, người lớn trong nhà; quần-thần đồng một họ.

父子兵 **Phụ tử binh** = đạo binh mà hiệu-uý và binh-lính rất mực thương yêu nhau, đoàn-kết chặt-chẽ với nhau như cha với con cho nên cùng yên-ổn, cùng làm-nguy, chỉ cố-kết chớ không thể ly-tán, đánh đâu thì thắng đó.

0121 父 **Phủ** = tiếng đẹp để gọi người đàn ông con trai. 父 Phụ *G.T. đọc* Phủ.

0122 已 **Dĩ** = thôi; xong rồi; thoái lui; rất; đã hẳn, tất-nhiên; đã, rồi; *chữ* dĩ 已, *phần dưới hở, phần trên khít, ngụ-ý từ chỗ không đến chỗ có, từ việc chưa đến việc xong rồi và dẫn ra nghĩa đã thành rồi, đã làm xong rồi.* 下虛上實，由虛而實指事. Hạ hư thượng thực, do hư nhi thực chỉ sự.

已事 **Dĩ-sự** = việc đã qua.

已甚 **Dĩ thậm** = rất lắm.

已然 **Dĩ-nhiên** = đã thế rồi.

0123 己 **Kỷ** = vị thứ sáu trong thập can ; cất lên ; thân mình ; tự mình ; điều muốn riêng mình. *Hình người phình bụng ra.* 象人腹. Tượng nhân phúc. (phần trên và dưới đều hở). Thường vỗ bụng để tự xưng là mình.

己飢己溺 **Kỷ cơ kỷ nịch** = thương nhân-dân, gấp lo-liệu cứu-trợ cho nhân-dân. xem việc đói-kém của nhân-dân như mình đang đói. xem việc chết đuối nước lụt của nhân-dân như mình đang chết đuối vậy.

0124 起 **Khỉ** = đứng dậy ; chấn-khởi ; hưng lên ; xuất thân ; tiến-cử ; đi ; cao ; dựng xây nhà cửa ; một lần ; bắt đầu ; 走 tẩu = *chạy* : 己 kỷ = *thân mình, cũng H.TH ; T. lệ K đọc ra KH. Nhóm thân mình lên để chạy tiến vượt lên, ngụ-ý hưng-khởi nhóm lên, vượt lên, chớ không cho suy-bại sụp-lụn. Thường đọc* Khởi.

起工 **Khỉ công** = bắt đầu làm công việc.

起頭 **Khỉ đầu** = mở đầu.

起義 **Khỉ nghĩa** = vì nghĩa mà khởi binh.

起行 **Khỉ hành** = bắt đầu tiến bước lên đường.

0125 彳 **Xúc** = bước ngắn ; bước bên mặt.

0126 行 **Hành** = đi ; thi-hành ; làm việc gì ; dời ; nhạc-khúc. *Chân mặt bước* (彳 xúc = *bước*) *chân trái bước* (亻 xích = *bước*) *tức là đi tới.* 左步爲亻右步爲彳合之則爲行字. Tả bộ vi xích, hữu bộ vi xúc, hợp chi tắc vi hành tự.

行裝 **Hành-trang** = quần-áo đem theo lúc đi xa ; y-phục nhà binh.

行爲 **Hành-vi** = việc của người làm.

0127 行 **Hạnh** = việc ; đức-hạnh ; 行 hành *G.T. đọc* Hạnh.

行檢 **Hạnh-kiểm** = nết-na giữ-gìn ; hành-vi giữ theo mực-thước.

0128 行 **Hàng** = bày từng dãy ; chỗ bán hàng-hoá ; 行 hành *G.T. đọc* Hàng.

行列 **Hàng-liệt** = bày ra có hàng có lớp.

行伍 **Hàng-ngũ** = quân-đội sắp có hàng có lớp.

CÂU THỨ 24

井 中 之 魚

Tỉnh trung chi ngư.
Con cá trong giếng.

0129 井 **Tỉnh** = giếng đào để lấy nước ; khu ruộng chia làm chín phần ra hình chữ tỉnh 井 để cày-cấy ; *Quy-chế canh-nông đời xưa dùng một vùng ruộng một dặm vuông chia làm chín khu, phân cho tám nhà nông, theo hình chữ* tỉnh 井. *khu giữa đào một cái giếng để xài chung.*

1	2	3
8	•	4
7	6	5

井 田 **Tỉnh-điền** = đời vua Hoàng-Đế dùng một vùng ruộng vuông, phóng bốn con lộ, hai ngang hai dọc 井 chia thành chín khu, phân cho tám nhà nông, khu giữa đào một cái giếng để xài chung ; đời nhà Thương nhân đó lấy 630 mẫu ruộng chia ra chín khu (mỗi khu 70 mẫu) phân cho tám nhà nông cày-cấy riêng tám khu và cùng cày-cấy chung khu giữa để cho nhà nước mà thay việc nộp thuế ; đời nhà Chu dùng 900 mẫu và y như nhà Thương.

井 臼 **Tỉnh-cữu** = công việc múc nước ở giếng và giã gạo ở cối trong nhà.

井 井 **Tỉnh-tỉnh** = không thay-đổi ; việc có điều-lý rõ-ràng không lộn-xộn.

市 井 **Thị-tỉnh** = chợ ; ngày xưa chưa có làm nhà chợ, nhân-dân tụ lại giếng nước để múc, nhân nhớ chỗ đông người mới đem hàng-hoá ra mà trao-đổi.

0130 中 **Trúng** = mũi tên trúng vào đích ; hợp đúng ; bị bịnh (trúng phong) ; được ; đầy ; sách bộ. *Hình mũi tên | bắn đã ghim trúng vào cái khoen tròn ▭ làm đích.*

中 用 **Trúng-dụng** = hợp với việc cần dùng.

中 的 **Trúng đích** = bắn trúng vào bia giữa hồng-tâm ; thành công.

中 毒 **Trúng độc** = ăn nhằm chất độc.

中 式 **Trúng cử** = thi đậu ; được dân-chúng tuyển-cử lên.

0131 中 **Trung** = giữa; ở trong; giữa phân nửa; môi-giới việc hôn-nhân; Trúng 中 *là hình mũi tên đã bắn ghim đúng vào khoen tròn làm đích, ghim đúng vào giữa hồng-tâm, do đó lấy nghĩa là ở ngay chính giữa trung-ương.*

中 央 **Trung-ương** = chính-giữa; thủ-đô của một nước.

中 心 **Trung-tâm** = ở giữa.

0132 之 **Chi** = xuất ra; đi; đến; biến; dùng; ở đó (chỉ một chỗ đã nói ở trước); tiếng để chỉ thuộc về cái đó, ở đó. *Cổ-văn viết* 屮, *nay viết biến ra* 之; *hình cọng cỏ (十 triệt = cỏ) mọc xuất ra khỏi mặt đất (— hình mặt đất).* 出也象艸過十枝茎益大有所之一者地也. Xuất dã, tượng thảo quả triệt chi hành ích đại hữu sở chi, nhất giả địa dã. B.T: 士.

之 而 **Chi nhi** = râu mọc mép trên gọi « chi », mép dưới gọi « nhi ».

之 字 路 **Chi tự lộ** = con đường khúc-chiết quanh-co như hình chữ « chi 之 ».

0133 魚 **Ngư** = con cá; *vẽ hình con cá* 魚, *có đầu, mình có vảy, đuôi có chia.*

魚 水 **Ngư-thuỷ** = cá nước; lương-đắc lắm, rất hợp nhau như vua với tôi, như vợ với chồng.

魚 腹 藏 書 **Ngư phúc tàng thư** = giấu thơ trong bụng cá; nhớ chồng mà không thể gửi thơ, người vợ bèn viết thơ bỏ vào miệng cá gáy cho nuốt đi. Con cá ấy sau bị mắc câu, người chồng ở xa mua đặng và nhận được bức thơ.

魚 肉 **Ngư-nhục** = thịt cá; không có sức chống trả, mặc cho người chém giết như thịt cá mặc cho người vẽ mà ăn.

CÂU THỨ 25

色有丹青

Sắc hữu đơn thanh.
Màu có đỏ xanh.

0134 色 **Sắc** = dung-diện nét mặt; màu-sắc (xanh, vàng, đỏ, trắng, đen); cảnh-tượng; sắc vui-tươi; các thứ các loại. 𠂉: 人 nhân = *người*; 巳: 卩 tiết = *thẻ tre để làm tin, viết chữ lên và chẻ đôi ra để mỗi người giữ một nửa, sau có việc gì thì đem ra cùng ráp lại xem có phù-hợp nhau không để tin thật: ngụ-ý hợp đúng với nhau. Nét mặt dung-diện của con người (𠂉) và tình-ý trong lòng rất phù-hợp nhau (巳), lòng buồn thì mặt-mày ủ-dột, lòng vui thì mặt-mày hớn-hở, lòng phụ người thì mặt-mày có sắc thẹn. Vậy ở con người, cái mà phù-hợp với lòng là sắc mặt.* 顏气與心若合符卩故其字从人卩. Nhan-khí dữ tâm nhược hợp phù tiết, cố kỳ tự tùng nhân tiết.

心不負人面無慚色 **Tâm bất phụ nhân, diện vô tàm sắc** = trong lòng không phụ-bạc người thì ngoài sắc mặt không có vẻ thẹn.

色迷 **Sắc mê** = mê say theo sắc đẹp của con gái.

0135 丹 **Đơn** = thứ đá rất tinh-đẹp màu đỏ; chất thuốc rất tinh cũng gọi đơn; lấy màu đỏ mà sơn; 丹: 井 tỉnh = *giếng*; 丶 *hình khối đá đỏ; ở những vùng núi, người ta đào sâu xuống thành hang, thành giếng và được thứ đá sắc đỏ rất tinh-quý gọi đơn.*

丹穴 **Đơn-huyệt** = những hang núi sản-xuất ra thứ đá đỏ rất quý.

丹青 **Đơn-thanh** = màu đỏ màu xanh dùng để hoạ; hoạ cũng gọi « đơn-thanh ».

丹心 **Đơn-tâm** = lòng son, lòng trung.

0136 青 **Thanh** = xanh; 生: 生 **sinh** = *hình cây cỏ mọc lên*; 月: 丹 **đơn** = **đỏ**. *Thanh là màu xanh, màu của cây cỏ, là màu nghịch lại với màu đỏ (cũng như màu đen là màu nghịch của màu trắng).*

青史 **Thanh-sử** = đời xưa dùng thẻ tre xanh để viết chữ làm sử-sách, cho nên sử-sách được gọi là « thanh-sử ».

青銅 **Thanh-đồng** = chất đồng xanh; ngày xưa dùng làm gương soi mặt; gọi gương là « thanh-đồng ».

CÂU THỨ 26

已 知 清 楚

DĨ tri thanh-sở.
Đã biết rõ-ràng.

0137 矢 **Thỉ** = cây tên để bắn; thẳng; *ngay thẳng* (như mũi tên bắn). *Vẽ hình mũi tên* 𠂉 *đầu có ngạnh và đuôi có buộc lông.*

矢言 **Thỉ-ngôn** = lời thẳng; lời ngay-thẳng chính-trực.

矢石 **Thỉ thạch** = tên để bắn ra, đá để ném xuống mà thủ thành.

0138 知 **Tri** = biết; hiểu biết; muốn; nhớ biết; thân-thiết nhau; tiếp-xúc mà biết; làm chủ (tri-phủ, tri-huyện) 1 — *Trúng hay trật, chưa bắn thì chưa biết, bao giờ mũi tên* (矢 thỉ = *tên*) *bay đến cái đích* (口 *hình cái vòng làm đích*) *thì mới biết được.* 物至而知. Vật chí nhi tri; 2 — *Không biết thì ú-ớ không biết nói làm sao, còn biết thì miệng* (口 *khẩu* = *miệng*) *nói nhanh ra ngay như tên bắn* (矢 thỉ = *tên*). 从口从矢, 知理之速如矢之疾也. Tùng khẩu tùng thỉ, tri lý chi tốc như thỉ chi tật dã.

知己 **Tri-kỷ** = biết mình; bạn thân-thiết chỉ có người ấy biết rõ lòng mình.

知音 **Tri-âm** = hiểu biết âm-luật tiếng đàn; Bá-Nha đàn, chí ở non cao thì Tử-Kỳ nói rằng: « Vời-vợi như Thái-Sơn », chí ở nước chảy, thì Tử-Kỳ nói rằng: « chan-lảng như giang-hà ». Tử-Kỳ mất, Bá-Nha không đàn nữa, nói rằng vì không còn bạn tri-âm.

0139 清 **Thanh** = nước trong; sáng-suốt; sạch-sẽ; có ý nói không-hư; liễu-kết; triều nhà Thanh bên Tàu; 青 thanh *H.TH*; ; ; 水 **thuỷ** = *nước, nước trong.*

清 世 **Thanh-thế** = đời thanh-bình.

清 白 **Thanh-bạch** = phẩm-hạnh thuần-khiết trong-sạch, không thể hoen-ố được.

清 門 **Thanh-môn** = cửa nghèo-hèn thanh-bạch.

清 貧 **Thanh-bần** = nghèo-khổ mà thanh-bạch; nghèo-khốn mà có chí-tiết.

清 楚 **Thanh-sở** = hiểu-biết rành-rẽ; thanh-sảng.

0140 疋 **Sở** = chân người. *Tức là không trọn chữ* túc 足 *(13) là «chân», ngụ-ý cũng thuộc là cái chân người vậy.*

0141 疋 **Thất** = bốn trượng gọi là một thất; đoạn tơ-lụa cũng gọi là thất. 足 *sở G.T. đọc* Thất.

0142 林 **Lâm** = rừng cây; tụ-tập lại đông-đảo như rừng; nhiều; thạnh; họ Lâm; *hai chữ* mộc 木 *là «cây» (50) viết chung ngụ-ý nhiều cây chi-chít nhau thành rừng.*

林 下 **Lâm hạ** = khen phụ-nữ có cử-chỉ nhàn-nhã thì nói là «hữu lâm hạ chi phong» 有 林 下 之 風; dưới rừng, nơi người thoái-quan về ẩn.

林 林 **Lâm-lâm** = nhiều, đông-đảo lắm.

0143 楚 **Sở** = một thứ gai; đau-đớn; trần-liệt ra; tên nước Sở; 足 *sở (140) H.TH*; 林 lâm = *rừng; trong rừng nhiều gai-gốc.*

楚 狂 **Sở-cuồng** = người khùng nước Sở; người nước Sở giả khùng để không ra làm quan; gọi người giả khùng là Sở-cuồng.

楚 楚 **Sở-sở** = dáng nhiều đông; dáng tươi-sáng.

苦 楚 **Khổ sở** = đau-đớn

CÂU THỨ 27

出 力 耕 田

Xuất (75) lực canh điền (118).
Ra sức cày ruộng.

0144 力 **Lực** = sức mạnh : hết sức mình để làm ; chuyên sức vào một việc : *cổ-văn viết* 𠂇, 勹 — *tức là cổ-văn chữ* hựu 彐 : 又 *là «tay» (31) viết đảo xuống ngụ-ý cái tay làm việc ra sức đánh mạnh xuống.*

力 士 **Lực-sĩ** = người có sức mạnh hơn người.

力 田 **Lực-điền** = trí-lực lo việc nhà nông.

0145 耒 **Lội** = cày cày ; một thứ nông-cụ để cày-cấy. 木 mộc *(50) = bằng cây.* 𠂇 *hình cây cày.*

0146 耕 **Canh** = cày ruộng ; làm việc khó-nhọc để kiếm ăn cũng gọi «canh» : 耒 lội = *cây cày :* 井 tỉnh = *tỉnh-điền (129), chế-độ canh-nông thời xưa, lấy một vùng đất vuông chia ra chín khu như hình chữ* tỉnh 井 *phân cho tám nhà nông cày cấy riêng, và cùng hợp lại cày-cấy chung khu giữa để thay việc nộp thuế.*

耕 讀 **Canh độc** = cày ruộng và đọc sách.

耕 桑 **Canh tang** = cày ruộng và trồng dâu.

耕 耘 **Canh vân** = cày ruộng và bừa cỏ.

CÂU THỨ 28

舅 有 幼 男

Cữu hữu ấu nam
Cậu có con trai bé.

0147 男 **Nam** = con trai ; con ; một trong năm tước (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam). 田 điền = *ruộng,* 力 lực = *sức-lực ; đàn-ông con-trai có sức-lực mạnh-mẽ đảm-nhiệm được việc ruộng-nương.* 丈 夫 也, 从 田 力, 言 男 用 力 於 田. Trượng phu dã, tùng điền lực, ngôn nam dụng lực ư điền.

男色 **Nam-sắc** = con trai có sắc-đẹp được người yêu-quý.

男女 **Nam nữ** = con trai và con gái.

0148 臼 **Cữu** = cái cối giã gạo, đời xưa khoét đất làm cối, sau đục cây hay đá làm cối. 𠂤 khảm, *70 = hình vật gì có cái miệng hả toác ra, ngụ-ý « cái cối »; ⁜ bốn điểm là hình những hột gạo đựng trong cối để giã.*

臼碓 **Cữu bác** = súng cối-xay, cũng gọi là bách-kích-bác.

0149 舅 **Cữu** = cậu, anh em trai của mẹ, mình gọi là cậu; vợ gọi cha chồng là cữu; chồng gọi cha vợ là ngoại-cữu; anh em trai của vợ, mình cũng gọi là cậu; vua gọi chư-hầu khác họ là cữu; 臼 cữu *H.TH*; 男 nam = *đàn-ông con-trai; đàn-ông con-trai anh em của mẹ, mình gọi là cậu.*

舅父 **Cữu-phụ** = cậu, anh em trai của mẹ mình.

舅姑 **Cữu cô** = cha chồng và mẹ chồng.

0150 幺 **Yêu** = nhỏ bé; *vẽ hình đứa bé mới sanh.* 象子初生之形. Tượng tử sơ sinh chi hình.

幺麼 **Yêu-ma** = tế-tiểu, nhỏ-bé.

0151 幼 **Ấu** = trẻ-thơ; bé; thương-xót; 力 lực = *sức-lực;* 幺 yêu = *nhỏ-bé. Còn ấu-trĩ thì sức bé (ngụ-ý sức-lực còn kém-cỏi chưa dồi-dào lúc còn bé).* 从力从幺，言其力微也. Tùng lực tùng yêu, ngôn kỳ lực vi dã.

CÂU THỨ 29

瓜田李下

Qua điền (118) lý hạ (41).
Nơi ruộng dưa, dưới cây mận.

Cổ-thi có câu « Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan 瓜田不納履，李下不整冠 » nghĩa là khi đi qua ruộng dưa chớ cúi xuống sửa chiếc giày, sợ người nghi hái trộm dưa; và khi đi dưới cây mận chớ sửa cái mão đội, sợ người nghi hái trộm mận. Trường-hợp dễ nghi-ngờ.

0152 瓜 **Qua** = cây dưa; vẽ hình cây dưa 瓜 mọc bò lan dưới đất và có trái to.

瓜分 **Qua-phân** = xẻ dưa; cắt-phân vụn ra; lãnh-thổ bị chia-xẻ.

瓜李 **Qua-lý** = trong ruộng dưa và dưới cây lý; làm vào trường-hợp dễ nghi-ngờ thì nói là « qua-lý chi hiềm 瓜李之嫌 ».

0153 李 **Lý** = cây mận; đồ đi đường; 木 **mộc** = cây; 子 **tử** = con; trái cây cũng gọi tử (54). Cây lý cây mận là loại cây có trái rất sai. 李木之多子者. Lý mộc chi đa tử giả.

李杜 **Lý Đỗ** = Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai nhà thi-hào đời Đường.

CÂU THỨ 30

日明夜黑

Nhật minh, dạ hắc.
Ngày sáng, đêm tối (đen).

0154 日 **Nhật** = mặt trời, thái-dương; một ngày; ban ngày; nước Nhật. 1 — *Cổ-nhân vốn vẽ mặt trời hình tròn, trong có điểm đen ⊖ nếu dùng viễn-vọng-kính ngắm vào mặt trời, người ta nhận thấy như thế.* 日中有小黑點，以遠鏡目驗實與日字中畫象之，古人造字之精如此. Nhật trung hữu tiểu hắc điểm, dĩ viễn-kính mục nghiệm thực nhiên, nhật tự trung hoạch tượng chi, cổ-nhân tạo tự chi tinh như thử. 2 — *Thần-thoại tương-truyền trong mặt trời có con quạ, bà Võ-Hậu đời Đường mới viết chữ nhật 曰 trong có nét gẩy là chữ loát 乙, chim màu đen, tức là con quạ, con ác.* 相傳日中有烏者，乙象烏也，實烏也. Tương truyền nhật trung hữu ô giả, loát tượng ô dã, thực ô dã. 3 — *Xưa viết chữ « nhật » hình tròn ○ trong có chữ « nhất » 一 là một, thuộc dương (còn nhị 二 là hai, thuộc âm), mặt trời thuộc dương cho nên được gọi là thái-dương 太陽.*

日月 **Nhật nguyệt** = mặt trời và mặt trăng; vua và hoàng-hậu; thánh-hiền (đức-hạnh cao vời-vợi để người đời ngưỡng-vọng); ngày và tháng.

日記 **Nhật ký** = ghi chép từng ngày.

日新 **Nhật tân** = ngày ngày phải thêm mới lạ.

日暮途遠 **Nhật mộ đồ viễn** = ngày đã chiều mà đường về còn xa, ngụ-ý dở-dang, kế cùng lực tận.

« Bóng chiều đã ngả, dặm về còn xa ».

Nguyễn Du

0155 明 **Minh** = chiếu sáng; ban ngày; dương (đối với âm); rõ-ràng tinh-khiết; thẩm-xét rõ-ràng; thần-linh (hiểu biết rõ-ràng); mắt thấy rõ-ràng; triều nhà Minh bên Tàu. *Cổ-nhân nhật-xét vũ-trụ có ba nguồn ánh-sáng: mặt trời ban ngày, và trăng với sao ban đêm. Nhưng muôn sao quá nhỏ chỉ thấy lính-tính lấp-lánh trong cõi mịt-mù xa-tít, cho nên chỉ còn mặt trời (日 nhật) và mặt trăng (月 nguyệt, 30) đủ ánh-sáng rọi khắp trần-gian.*

明日 **Minh-nhật** = sáng ngày mai.

明河 **Minh-hà** = Ngân-hà.

明珠 **Minh châu** = ngọc sáng, ngọc quý, người hay vật đáng quý-trọng.

0156 衣 **Y** = cái áo; cái bao để bọc ở ngoài gọi y; lớp lông bao-phủ loài chim cũng gọi y; *vẽ hình cái áo có cổ bâu, hai ống tay; khuy-vạt gài xéo một bên* 𠂆. B.T: 衤.

衣缽 **Y-bát** = y là áo ca-sa, bát là cái bát để dùng cơm; hai vật ấy là những của trọng-đại của nhà-sư để thầy trò truyền-thống cho nhau; về sau hễ sư đệ tương-truyền đều nói « y-bát ».

衣冠 **Y quan** = áo và mão, đồ phục-ngự của sĩ đại-phu.

0157 衣 衤 = mặc áo, bao-bọc lại; *chữ y 衣 là « cái áo » G.T. đọc Ỷ nghĩa là « mặc áo ».*

衣錦夜行 **Ý cẩm dạ hành** = mặc gấm đi đêm; vinh-hiển mà không ai hay biết; giàu-sang mà không trở về cố-hương thì chẳng khác nào kẻ mặc áo gấm mà đi đêm.

0158 夕 **Tịch** = chiều tối; đêm tối. *Chiều tối mặt trăng non, trăng lưỡi liềm thường thấy lơ-lửng ở trời tây, cho nên cổ-nhân dùng phân nửa chữ* nguyệt 月 *(30, mặt trăng) làm chữ* tịch 夕 *là chiều tối.* 月字之半，月初生則暮見西方故半月爲夕. Nguyệt tự chi bán, nguyệt sơ sinh tắc mộ kiến tây phương, cố bán nguyệt vi tịch.

夕陽 **Tịch-dương** = phía tây hòn núi gọi tịch-dương, phía đông gọi triêu-dương; bóng mặt trời lúc chiều tối.

夕照 **Tịch-chiếu** = tịch-dương.

夕市 **Tịch-thị** = chợ chiều.

0159 夜 **Dạ** = đêm, từ chiều đến sáng; chiều tối; C.Đ. Dịch; 衣: 衣 y = *cái áo, cái bao để bọc ở ngoài;* 夕 tịch = *tối. Dạ là đêm bắt đầu từ chiều tối, và tối đen như ở trong bao trong bị bọc kín.*

夜光 **Dạ-quang** = mặt trăng; con đom-đóm; một thứ ngọc quý.

夜臺 **Dạ-đài** = mộ-huyệt.

夜長夢多 **Dạ trường mộng đa** = đêm dài thì nhiều mộng; thời-gian lâu thì nhiều việc biến.

0160 囪 **Song** = cửa sổ; cái lỗ thông hơi; *hình khuông cửa sổ* 口 *nhỏ-nhỏ* (小 tiểu = *nhỏ*).

0161 火 **Hoả** = lửa; thiêu đốt; mau gấp; nổi giận; tánh nóng nảy; *vẽ hình ngọn lửa bốc cháy lên.* B.T: ...., 灬.

火伴 **Hoả-bạn** = binh-chế đời xưa, mười người chung một hoả.

火急 **Hoả-cấp** = việc rất gấp như thế lửa đang cháy.

火田 **Hoả-điền** = lấy lửa đốt cây-cỏ trong đồng-ruộng để săn bắn.

0162 黑 **Hắc** = màu đen; âm-u không ánh-sáng; ....: 火 hoả = *lửa;* 土: 出 xuất = *ra, bay ra;* 囪 song = *lỗ song. Đốt lửa làm bếp khói bốc lên luồn qua lỗ song, lâu ngày đóng đen thành màu hắc.*

黑白 **Hắc bạch** = đen trắng, thị phi, phải trái tương-phản không chung nhau được.

黑奴 **Hắc-nô** = giống da đen bị người Âu-Mỹ dùng làm nô-lệ.

黑鳥 **Hắc-điểu** = chim đen, con quạ.

黑業 **Hắc-nghiệp** = ác-nghiệp.

CÂU THỨ 30

肉刑有四

Nhục-hình hữu tứ.
Hình phạt đau-đớn xác-thịt có bốn (cách).

0163 肉 **Nhục** = thịt; phần mềm ăn được trong trái cây; *về hình con vật bị xẻ, mổ banh ra thấy hai hàng xương sườn.* B.T: 月; 𠙵.

肉刑 **Nhục-hình** = hình-phạt đau-đớn xác-thịt có bốn cách: 1·) mặc = thích chữ vào mặt và lấy mực bôi lên để ai ai cũng biết đó là kẻ mắc tội; 2·) nghị = cắt mũi; 3·) phị = cắt chân; 4·) cung = thiến dái; bốn thứ nhục-hình ấy, bắt đầu từ đời Hạ đến đời Tuỳ mới bỏ.

肉陣 **Nhục-trận** = Dương Quốc-Trung vào tháng đông thường tuyển tỳ-thiếp mập-béo sắp hàng đứng ở trước để ngăn gió lạnh và nhờ hơi ấm của thân-thể mập-mỡ ấy tiết ra.

0164 刑 **Hình** = pháp-luật để trừng-trị kẻ có tội; phép-tắc; giết; 刂: 刀 đao = *đao, để cắt, để chém*; 开: 井 tỉnh, *(129) trích trong từ-ngữ* « tỉnh-tỉnh 井井 » *nghĩa là « có điều-lý rõ-ràng không lộn-xộn ».* Hình 刑 *là pháp-luật định rõ trường-hợp mắc tội và ghi rõ cách trừng-trị thích-ứng có điều-lý rõ-ràng.* 从刀从井, 井井不淆雯也, 有條理也. Tùng đao tùng tỉnh, tỉnh-tỉnh bất du-biến dã, hữu điều-lý dã.

刑部 **Hình-bộ** = một trong lục bộ, coi việc hình-phạt.

刑網 **Hình-võng** = lưới pháp-luật.

刑法 **Hình-pháp** = pháp-luật quy-định mối quan-hệ thích-ứng giữa kẻ mắc tội và hình-phạt.

0165 四 **Tứ** = *bốn*; 口 vi *(78)* = *hình chữ-bí bốn phương*; 八 bát *(25)* = *tám, phân-biệt ra. Đông, Tây, Nam, Bắc bốn phương phân-biệt rõ-ràng.*

四方 **Tứ phương** = bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.

四民 **Tứ dân** = bốn hạng dân-chúng trong xã-hội là: sĩ, nông, công, thương.

四苦 **Tứ khổ** = bốn điều khổ là: sinh, lão, bịnh, tử.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1)	民	衣
2)	見	里
3)	看	夜
4)	舟	吉
5)	車	瓜
6)	止	魚
7)	走	回
8)	命	止
9)	行	心
10)	出	行
11)	行	清
12)	田	立
13)	月	人
14)	開	弟
15)	日	花
16)	邑	令
17)	法	力
18)	開	肉
19)	里	手
20)	子	民
21)	之	青
22)	不	十
23)	去	日
24)	行	凶
25)	行	有
26)	夜	有
27)	開	未
28)	天	不
29)	不	丹
30)	走	起
31)	出	不
32)	耕	並
33)	明	之
34)	未	小
35)	生	開
36)	入	命
37)	刑	有
38)	花	魚
39)	四	水
40)	幼	之
	化	有
	日	邑
	人	行
	上	知
	上	中
	行	水
	車	黑
	知	日
	日	子
	車	日
	月	水
	雨	子
	夜	行
	花	行
	父	兄
	林	已
	主	王
	上	人
	行	斤
	有	上
	開	方
	一	兄
	令	喬
	水	車
	土	未
	日	田
	火	有
	未	夜
	明	連
	開	男
	四	明
	天	并
	清	父
	李	有
	舅	大
	出	栗
	民	楚
	枝	男
	已	八
	弟	舟
		四

1°) Khai-hoá chi dân = *người dân khai-hoá.*
2°) Nhất nhật bất kiến = *một ngày không thấy (nhau).*
3°) Lịnh nhân khứ khán = *sai-khiến người đi xem.*
4°) Thuỷ thượng hành chu = *trên nước thì đi ghe.*
5°) Thổ thượng hành xa = *trên bộ (đất) thì đi xe.*
6°) Nhật hành dạ chỉ = *ngày thì đi, đêm thì dừng.*
7°) Hoả xa khai tầu = *xe lửa bắt đầu chạy.*
8°) Vị tri thiên-mạng = *chưa biết mạng Trời.*
9°) Minh nhật bất hành = *ngày mai không đi.*
10°) Khai xa tầu xuất = *mở máy cho xe chạy ra.*
11°) Tứ nguyệt xuất hành = *tháng tư xuất hành.*
12°) Thiên vũ canh điền = *trời mưa cày ruộng.*
13°) Thanh dạ minh nguyệt = *trăng sáng đêm trong.*
14°) Lý hoa vị khai = *hoa lý chưa nở.*
15°) Cữu phụ sinh nhật = *ngày sinh của cậu (anh em của mẹ).*
16°) Xuất lâm nhập ấp = *ra khỏi rừng, vào trong ấp.*
17°) Dân-chủ hình-pháp = *pháp-luật dân-chủ.*
18°) Chi thượng hoa khai = *trên cành hoa nở.*
19°) Dĩ hành tứ lý = *đã đi bốn dặm.*
20°) Đệ hữu ấu-tử = *em trai có con nhỏ.*
21°) Huynh hữu thanh-y = *anh có áo xanh.*
22°) Cách ấp thập lý = *cách xa ấp mười dặm.*
23°) Xa hành nhật dạ = *xe đi ngày đêm.*
24°) Vị tri hung cát = *chưa biết xấu hay lành.*
25°) Điền trung hữu qua = *trong ruộng có dưa.*
26°) Hữu thuỷ hữu ngư = *có nước có cá.*
27°) Dạ hắc vị hồi = *đêm tối chưa về.*
28°) Liên nhật bất chỉ = *luôn ngày không dừng.*
29°) Nam-tử đơn-tâm = *lòng trung của người trai.*
30°) Minh nhật khởi hành = *ngày mai bắt đầu đi.*
31°) Tỉnh thuỷ bất thanh = *nước giếng không trong.*
32°) Phụ tử tịnh lập = *cha con đứng chung.*
33°) Hữu hạnh chi nhân = *người có hạnh.*
34°) Đại-huynh tiểu-đệ = *anh lớn em nhỏ.*
35°) Lật dĩ khai hoa = *cây lật đã trổ bông.*
36°) Sở-Vương mạng-lịnh = *mạng-lịnh của vua Sở.*
37°) Nam-nhân hữu lực = *người trai có sức.*
38°) Bát cân ngư-nhục = *thịt con cá tám cân.*
39°) Chu thượng thuỷ-thủ = *thuỷ-thủ trên ghe.*
40°) Tứ phương chi dân = *dân-chúng bốn phương.*

CÂU THỨ 31

畫人形象

Hoạ nhân hình-tượng.
Vẽ hình-tượng người.

0166 聿 **Duật** = đồ để viết ; cây viết ; 丰 hình cây que để kẻ thành nét mà viết : 彐 : 又 hựu = *tay, tay cầm mà viết.*

0167 畫 **Hoạ** = vẽ ; 田 hình khuông tranh ; 𠙵 điền = *ruộng ; ruộng-nương phong-cảnh vẽ vào tranh.*

0168 畫 **Hoạ** = vẽ ; *cầm bút lông (聿 duật = viết lông) tô màu vẽ tranh-cảnh (畫 : 田 hoạ = vẽ tranh).*

畫眉 **Hoạ-my** = phụ-nữ vẽ lông mày ; thứ chim hoạ-my vì phía trên con mắt có một lằn trắng như lông mày vẽ.

畫象 **Hoạ tượng** = vẽ hình-tượng.

畫蛇添足 **Hoạ xà thiêm túc** = vẽ rắn thêm chân, vẽ-vời nhiều chuyện vô-ích.

0169 畫 **Hoạch** = ranh-giới ; giới-hạn ; kế-hoạch ; dừng lại ; một nét viết gọi nhất hoạch. *Chữ hoạ 畫 là « vẽ » G.T. đọc* Hoạch *là « viết vẽ một nét ».*

計畫 **Kế-hoạch** = mưu-mẹo sắp-đặt trước.

0170 彡 **Sam** = lông ; lông dài ; *hình những lông có rằn. Xưa dùng lông thỏ làm bút lông* (Trúc se ngọn thỏ, tơ chung phím loan) *để tô màu mà vẽ, cho nên bộ* sam 彡 *có nghĩa là màu-sắc, hình-dáng.*

0171 形 **Hình** = hình-dáng ; hình-tượng ; dáng-mạo ; dung-sắc ; cái khuôn đúc ra hình ; 彡 sam = *lông, bút lông để tô màu-sắc mà vẽ ra hình ;* 开 *một phần chữ* hình 刑 *(64) làm H.TH.*

形容 **Hình-dung** = hình-mạo ; mô-tả.

形象 **Hình-tượng** = trạng-mạo.

形勢 **Hình-thế** = dáng cao-thấp của cuộc đất, thế yếu mạnh thạnh-suy của sự đời đều gọi là « hình-thế ».

0172 象 **Tượng** = con voi ; ngà voi ; hình-trạng ; pháp ; tiếng nói mọi-rợ ; *vẽ hình con voi có tai, ngà và bốn chân.* 象耳牙四足之形. Tượng nhĩ nha tứ túc chi hình.

象牙 **Tượng-nha** = ngà voi.

想象 **Tưởng-tượng** = phương Bắc ít được thấy voi sống, chỉ gặp những bộ xương voi mà thôi, rồi án vào hình-dáng bộ xương voi mà tưởng ra hình voi sống. Về sau hễ án vào một việc mà suy-tưởng ra việc khác đều gọi là « tưởng-tượng ». 人未見生象也而得死象之骨，按其圖以想其生也，故諸人之所以言想者皆謂之象也. Nhân hy kiến sinh tượng dã nhi đắc tử tượng chi cốt, án kỳ đồ dĩ tưởng kỳ sinh dã, cố chư nhân chi sở dĩ ý-tưởng giả giai vị chi tượng dã.

象形 **Tượng-hình** = một phép trong « lục thư », vẽ hình-tượng món vật ấy ra mà làm chữ.

CÂU THỨ 32

長久无疆

Trường cửu vô cương.
Dài vô giới-hạn.

0173 長 **Trường** = dài ; lâu ; xa ; hay giỏi ; — *gạch dài chen vào giữa chữ* thần 辰 *là « thời-giờ » (107) ngụ-ý thời-giờ cứ kéo dài trôi qua mãi không biết đâu là giới-hạn. Người ta không rõ dĩ-vãng đã qua từ trước thời thái-cổ là bao nhiêu và tương-lai đến thời-gian nào sẽ dứt, mà chỉ biết thời-gian sẽ dài, lâu mãi.* B.T : 長.

長生 **Trường-sinh** = kiếp sống sẽ thọ đời đời không chết.

長夜 **Trường dạ** = đêm dài ; chôn vùi mãi-mãi sẽ không thấy lại ánh-sáng trần-gian.

0174 長 **Trưởng** = tuổi cao ; thành nhân gọi « trưởng » ; lớn hơn hết ; địa-vị cao ; nảy lớn phát lên gọi « trưởng » ; nuôi lớn ; tiến tăng lên ; *chữ* trường 長 *G.T. đọc Trưởng.*

長兄 **Trưởng-huynh** = anh cả.

長老 **Trưởng-lão** = người già-cả.

0175 夂 **Suy** = đi chậm. *Vẽ hình hai chân người bước đi thong-thả cho nên chậm.* 緩行也. Ai hành dã.

0176 久 **Cửu** = lâu dài; cựu xưa; chờ đợi; chận nghẹt lại; *chữ* 夂 suy *là đi chậm viết sai ra thành chữ* 久 cửu *là «lâu», vì hễ đi chậm thì lâu.*

久仰 **Cửu ngưỡng** = lời kính-trọng thốt ra lúc mới gặp nhau, tỏ ý ngưỡng-mộ đã lâu.

久違 **Cửu vi** = cách-biệt nhau lâu.

0177 无 **Vô** = vô, không; *chữ* 天 thiên *(40) là «trời» viết sai ra thành chữ* vô 无 *là «không», ngụ-ý trời là bao-la vô cùng vô tận.*

无疆 **Vô cương** = không giới-hạn; rộng-rãi không giới-hạn và lâu dài không kỳ-hạn.

0178 弓 **Cung** = cây cung để bắn tên; cái tàn xe (vì giống như cái cung); một độ để đo đất. *Vẽ hình cây cung* 𢆶.

弓招 **Cung-chiêu** = đời xưa dùng cây cung làm lễ để cầu kẻ sĩ.

弓手 **Cung-thủ** = người bắn cung.

0179 畺 **Cương** = ranh-giới. *Hình những ranh-giới* 三 *chia ngăn hai miếng ruộng* 畾 *(hai chữ điền (118) là hai miếng ruộng).* 界也二田三其界畫. Giới dã, nhị điền, tam kỳ giới-hoạch.

0180 彊 **Cương** = cây cung mạnh; rất thạnh về thế và sức; có dư; 畺 cương *H.TH:* 弓 cung = *cây cung; cây cung mạnh.*

彊弩之末 **Cương nỗ chi mạt** = khí suy lực kiệt.

0181 彊 **Cường** = cứng. *Chữ* 彊 cương *G.T. đọc* Cường.

彊暴 **Cường-bạo** = hung-tợn mạnh-mẽ.

倔彊 **Quật-cường** = cứng-ngạnh không chịu phục-tùng.

彊記 **Cường-ký** = có sức nhớ rất mạnh rất dai

0182 彊 **Cưỡng** = gắng sức. *Chữ* 彊 cương *G.T. đọc* Cưỡng

勉彊 **Miễn-cưỡng** = gắng-gượng.

0183 疆 **Cương** = giới-hạn đất-đai ; định rõ giới-hạn. 畺 cương *H.TH.* ; 土 thổ = *đất.*

疆 土 **Cương-thổ** = lãnh-thổ một nước.

疆 域 **Cương-vực** = cương-thổ.

疆 場 **Cương-trường** = biên-giới ; cảnh-giới.

CÂU THỨ 33

鬚 眉 男 子

Tu-my nam (147) tử (54).
Người trai râu-mày.

0184 首 **Thủ** = cái đầu ; làm đầu, làm lớn hơn hết ; bắt đầu ; tiêu-biểu ; một thiên, một bài văn. *Vẽ hình cái đầu người ta* 𦣻 *có cái mặt và tóc lăn-quăn.* B.T : 𦣻, 百.

首 尾 **Thủ vĩ** = đầu đuôi ; trước sau.

首 相 **Thủ-tướng** = tể-tướng đứng đầu tổng-lý về quốc-vụ.

首 級 **Thủ-cấp** = chế-độ nhà Tần, hễ chém được một cái đầu quân giặc thì đặng thăng một cấp. Nhân đó cái đầu quân giặc chém được gọi thủ-cấp.

0185 首 **Thú** = đầu-hàng ; hàng-phục ; trần-bày tội-lỗi ra. *Chữ* thủ 首 *G.T. đọc* Thú.

首 罪 **Thú tội** = trần-bày tội-lỗi của mình ra.

首 露 **Thú-lộ** = kẻ phạm tội hối lỗi, thổ-lộ trực-tiếp hết những sự-thực đã gây với người bị hại.

0186 頁 **Hiệt** = cái đầu ; một tờ giấy, một lá cũng gọi hiệt : 百 : 首 thủ = *cái đầu* ; 八 : 儿 nhân *(8)* = *người ta* ; *cái đầu của người ta.* 頭 也, 从 首 从 儿. Đầu dã, tùng thủ tùng nhân.

0187 須 **Tu** = râu ; chờ-đợi ; cần phải ; nên ; *râu là thứ lông (彡 sam, 170 = lông) trên mặt (頁 hiệt = cái đầu cái mặt).* 頁 首 也 彡 毛 也. Hiệt thủ dã sam mao dã.

須 索 **Tu sách** = cần-yếu-phải

須 史 **Tu-du** = chốc-lát.

不 須 **Bất tu** = không cần.

0188 髟 **Tiêu** = tóc dài ; tóc xoã xuống ; *thứ lông* (彡 sam, *170* = *lông*) *thật dài* (镸 : 長 trường, *173* = *dài*) *là tóc.* Bộ tiêu 髟 có nghĩa là sợi tóc, sợi râu, sợi lông dài.

0189 鬚 **Tu** = sợi râu ; sợi râu xúc-giác của côn-trùng ; nhuỵ hoa cũng gọi « tu ». 須 tu = *râu, cũng H.TH :* 髟 tiêu = *chỉ rõ là cùng một loại như sợi tóc dài.*

鬚 眉 **Tu-mỵ** = râu-mày. Râu, chỉ là người trai mới có ; mày, trai hay gái đều có cả, nhưng phụ-nữ hay nhổ lông mày để lấy bút đen vẽ lại cho đẹp hơn. Nhân thế, râu và mày kể là sở độc hữu của người trai, và người trai đặng gọi là râu-mày vậy.

花 鬚 **Hoa-tu** = nhuỵ đực trong hoa.

0190 眉 **Mỵ** = lông mày ; vật gì chận-cản ở phía trên cũng gọi my ; *hình lông mày* 尸 *nhiều sợi thành một vết đen ở phía trên con mắt* (目 mục, *20* = *mắt*).

眉 黛 **Mỵ-đại** = mày vẽ bằng bút đen.

眉 壽 **Mỵ-thọ** = người già lông mày thường mọc dài ra. Gọi người già là « mỵ-thọ ».

CÂU THỨ 34

用 竹 爲 殳

Dụng trúc vi thù.

Dùng tre làm cây thù (binh-khí).

0191 用 **Dụng** = có thể thi-hành được ; dùng ; tài-liệu để dùng ; công-dụng ; lấy mà dùng. *Vẽ hình cái chuông* 用 ; dụng *là cái chuông chuyển nghĩa là dùng, thi-hành được vì cái chuông dùng để tấu nhạc, để khua lên mà báo gọi trước.* 象 鐘 形 借 爲 施 用 之 用 : Tượng chung hình tá vi thi dụng chi dụng.

用 具 **Dụng-cụ** = đồ dùng để làm việc.

用 賢 **Dụng hiền** = dùng người hiền-tài.

用 武 **Dụng vũ** = dùng vũ-lực.

0192 竹 **Trúc** = cây tre; cây trúc; một tiếng trong bát âm; *vẽ hình cành trúc rủ xuống* ↑↑. R.T: 𥫱.

竹帛 **Trúc-bạch** = xưa lấy tre khắc chữ lên mà viết, đến đời Tần mới đổi, viết lên lụa.— Sử-sách để chép.

竹林 **Trúc-lâm** = rừng tre.

竹書 **Trúc-thư** = sách viết bằng thẻ tre.

0193 爲 **Vi** = con khỉ mẹ; làm; là; có; mà; làm giả-dối; như; rằng; ở, tại; cùng với; *vẽ hình con khỉ mẹ ngồi phơi bụng ra.* 母猴也, 下腹爲母猴形 Mẫu hầu dã, hạ phúc vi mẫu hầu hình. 假作也. Giả-tác dã.

爲憑 **Vi-bằng** = dùng làm bằng-cứ.

爲難 **Vi nạn** = làm khó cho người ta.

0194 爲 **Vị** = nhân-vì; giúp; *chữ* 爲 vi *G.T. đọc* Vị.

爲名 **Vị danh** = vì danh-dự.

爲利 **Vị lợi** = vì lợi-lộc.

0195 几 **Thù** = loài chim lông ngắn; *vẽ hình con chim* 𠂤 *có mỏ, đầu và cổ.*

0196 殳 **Thù** = cây trượng, một loại binh-khí, xưa làm bằng tre, dài một trượng hai thước, không có mũi nhọn; cán cây kích; về bộ, thù 𠂤 có nghĩa là những khúc cây, que nhỏ; 几 thù *H.TH;* 殳 hựu, *31 = tay; cây thù để cầm trong tay mà đánh.*

𠂤書 **Thù-thư** = một lối chữ triện đời xưa, các võ-sĩ dùng viết lên binh-khí.

CÂU THỨ 35

百發百中

Bách phát bách trúng (130).
Bắn trăm phát, trăm lần trúng (bắn rất giỏi).

0197 白 **Bạch** = sắc trắng; sạch-sẽ; tỏ-rõ; cáo-báo rõ-ràng; nói trắng hẳn ra không văn-chương; không có gì hết. *Xưa vẽ hình hột gạo trắng* ◎, *nay biến ra* 白, *hột gạo sắc trắng bạch.* 正象米粒即白字也. Chính tượng mễ lạp tức bạch tự dã.

白丁 **Bạch-đinh**=bình-dân không quan-chức gì cả.

白打 **Bạch-đả**=đánh tay không, không khí-giới.

白衣 **Bạch-y**=xưa chưa đi làm quan thì mặc áo trắng; chưa có công-danh.

白身 **Bạch-thân**=bình-dân chưa đỗ-đạt.

告白 **Cáo-bạch**=bày rõ với công-chúng.

白面書生 **Bạch diện thư-sinh**=kẻ thư-sinh niên-thiếu không hiểu biết sự-lý gì cả.

百雲蒼狗 **Bạch vân thương cẩu**=việc đời biến-ảo vô-định như mây trắng nổi trên trời ra hình chiếc áo trắng, chốc-lát biến-đổi ra hình con chó xanh. (Thiên thượng phù vân như bạch y, tu-du biến-ảo vi thương cẩu).

0198 百 **Bách**=một trăm; nhiều việc nhiều món; 白 bạch *H. TH*; 一 nhất=*một, một trăm.*

百里香 **Bách lý hương**=thứ hoa thơm xa trăm dặm.

百戰百勝 **Bách chiến bách thắng**=đánh trăm lần đều thắng cả trăm.

百聞不如一見 **Bách văn bất như nhất kiến**=trăm lần nghe cũng không bằng một lần chính mắt thấy tận-tường.

0199 癶 **Bát**=hai chân bẹt ra; đối-nghịch nhau; *cổ-văn viết* 𠂇, *tức hai chữ* chỉ 止 *là «chân» viết xéo lên, một xuôi, một ngược ngụ-ý hai chân (12) đứng bẹt ra đối nghịch nhau.* 兩足張相並爲癶. Lưỡng túc trương tương tịnh vi bát.

0200 發 **Phát**=bắn tên; khởi lên; xuất ra, tiết ra; nở ra; hiện ra; phát-minh ra; tỏ-rõ ra; thi-hành ra; 癶 bát=*bẹt ra, giương ra, cũng H.TH. T.lệ B đọc ra PH. Bát đọc Phát;* 弓 cung, *178=cây cung;* 殳 thù, *196=cây que, ngụ-ý cây tên. Giương cung lắp tên mà bắn gọi* phát *cũng viết với bộ* 矢 thỉ, *137, là «cây tên».*

發明 **Phát-minh**=nhà khoa-học lấy tư-tưởng cấu-thành giả-thuyết mới hoặc sự-vật mới, nhà triết-học tìm đặng gì mới mà trước đó chưa ai nói tới đều gọi là «phát-minh».

發起 **Phát-khởi** = phát-sinh, nổi.

發落 **Phát-lạc** = xử-trí, sắp-đặt công-việc.

發覺 **Phát-giác** = tội-lỗi hoặc âm-mưu bị người nhận biết.

CÂU THỨ 36

習慣已廢

Tập-quán dĩ (122) phế.
Thói-quen đã bỏ.

0201 羽 **Vũ** = lông chim ; loài chim cũng gọi « vũ » ; côn-trùng có cánh cũng gọi «vũ»; vật kết bằng lông để người múa-hát cầm mà che ; một tiếng trong ngũ-âm ; cái phao để câu. *Vẽ hình lông chim từng cái có tia vũ cái nầy úp lên cái nọ.* 鳥長毛也象形. Điểu trường mao dã tượng hình.

羽化 **Vũ-hoá** = người tiên hay thăng bay, biến-hoá, cho nên gọi thành tiên thì nói «vũ-hoá».

羽衣 **Vũ-y** = lấy lông chim kết thành áo, ngụ-ý muốn thành tiên thăng bay lên ; gọi đạo-sĩ là vũ-y ; khúc vũ-nhạc ở nguyệt-cung gọi là « nghê-thường vũ-y khúc ».

羽扇 **Vũ-phiến** = quạt lông.

0202 習 **Tập** = chim mới ra ràng học bay ; quen việc ; thói quen ; nhân ; học mà đem thực-hành ; 白 bạch, *197* = *trắng, không có gì hết, không biết gì cả ; (xem những từ-ngữ «bạch-đinh», «bạch-diện thư-sinh»...)* ; 羽 vũ = *lông ; chim con không biết được gì cả, mới bắt đầu xoè lông tập bay.*

習俗 **Tập-tục** = người trên giáo-hoá gọi « phong », kẻ dưới học-tập theo gọi « tục » ; phong-tục.

習慣 **Tập-quán** = thói-quen mà mình hay nhân đó làm theo.

0203 毌 **Quán** = xỏ thành xâu để nắm xách ; 貫 *hình những đồng tiền nằm tiếp nhau ; — hình sợi dây xỏ ngang qua.* 穿物持之也从一横貫象貫貨之形. Xuyên vật trì chi dã, tùng nhất hoành quán tượng bảo hoá chi hình.

0204 貝 **Bối** = loài sò ngao; đời xưa lấy vỏ sò ngao làm tiền, đời Tần bỏ loại tiền vỏ sò ấy mà dùng tiền đúc bằng vàng bạc; vật trân-quý; tiền bạc để buôn-bán, yếu-tố của sự giàu-nghèo, quý-tiện; *vẽ hình cái vỏ sò ngao dùng làm tiền* 目.

貝 貨 **Bối-hoá** = tiền bạc đời xưa bằng vỏ sò ngao.

寶 貝 **Bảo-bối** = loài sò ngao đời xưa lấy vỏ làm tiền, cho nên được xem rất trân-bảo quý-giá; vật trân-quý.

0205 貫 **Quán** = một xâu; một quan tiền; quê-quán, chỗ ở lâu đời; xỏ xâu; nhiều; thói-quen; *một quan tiền (貝 bối = tiền) xỏ thành một xâu (毌 quán = xỏ thành xâu, cũng H.TH).*

貫 日 **Quán-nhật** = nhiều ngày, chuỗi ngày.

貫 穿 **Quán-xuyến** = thông-suốt hết các kinh-sách.

貫 魚 **Quán-ngư** = xâu cá; tiếp nối nhau có thứ-tự.

0206 慣 **Quán** = lòng đã quen; thói-quen; 忄: 心 tâm, *63 = lòng;* 貫 quán = *quen, cũng H.TH.*

慣 行 **Quán-hành** = thói quen mà làm.

慣 行 犯 **Quán hành phạm** = phạm-tội vì thói-quen như tội cờ-bạc và nha-phiến.

0207 厂 **Hán** = hốc núi người xưa dùng để ở; ghềnh đá; bờ nước có dốc cao; *vẽ hình cái hốc núi, người xưa dùng để ở khi chưa biết làm nhà.* 山石之屋叢人可居象形. Sơn thạch chi nhai nham nhân khả cư tượng hình.

0208 广 **Nghiêm** = nhà để ở; người xưa nhân biết dùng hốc núi mà ở sau mới chế làm nhà. 厂 hán = *hốc núi để ở;* 丶 *«một điểm» phía trên ngụ-ý cái đầu cây đòn dông. Người xưa trước biết lấy hang núi che nắng mưa, sau mới nhân đó biết kết cây làm cột, kèo, đòn dông thành nhà mà ở.*

屋 广 **Ốc-nghiêm** = cây đòn dông trên nhà.

0209 廢 **Phế** = tán-loạn bại-hoại; đình-chỉ; bỏ không dùng nữa; rơi-rớt; 广 nghiêm = *nhà để ở;* 發 phát, *200 = bắn; nhà cửa mà bị bắn phá thì tan-nát phải bỏ phế không dùng nữa đặng.*

廢止 **Phế-chỉ** = không dùng đến nữa thường nói về pháp-lịnh.

廢帝 **Phế-đế** = vua bị truất.

廢人 **Phế-nhân** = người tàn-tật.

CÂU THỨ 37

名銘金石

Danh minh kim thạch.
Tên khắc vào đồng (chuông) đá (bia).

0210 石 **Thạch** = đá ; một tiếng trong bát-âm ; bia đá ; tiếng âm-nhạc trầm không kêu : lấy đá châm-chích ; vững-bền ; một lượng để đong-lường ; 口 *hình những khối có góc cạnh ;* 厂 hán, *207* = *hốc núi ; những khối có góc cạnh ở hốc núi là những hòn đá.*

石友 **Thạch-hữu** = tình bạn-hữu kiên-trinh như đá.

石田 **Thạch-điền** = ruộng đá : vô-dụng.

石衣 **Thạch-y** = rong-rêu phủ lên đá.

0211 金 **Kim** = loại sắt, bằng chất kim (vàng, bạc, đồng, sắt chì, thau...) ; vàng ; một tiếng trong bát-âm ; một loại trong ngũ-hành ; sâu ; *vẽ hình chất vàng lộn trong đất (có bộ* thổ 土 *là đất).* 金在土中. Tượng kim tại thổ trung.

金石 **Kim thạch** = kim là những chuông bằng đồng, thạch là những bia bằng đá, hai vật đều để ghi-khắc công-đức truyền lại đời đời ; chuông khánh ; loại binh-khí ; bền-vững.

金兔 **Kim-thỏ** = thỏ vàng, mặt trăng.

金風 **Kim phong** = gió vàng, gió mùa thu.

金枝玉葉 **Kim-chi ngọc-diệp** = cành vàng lá ngọc ; quý-tộc.

0212 名 **Danh** = tên để gọi vật gì ; tên người ; địa-vị có quan-hệ đến bổn-phận ; danh-dự ; gọi xưng ; 夕 tịch. *158* = *đêm tối ;* 口 khẩu, *7* = *miệng, trong đêm tối không*

thấy nhau, phải lấy miệng hỏ tên của mình lên cho người đặng biết. 从口从夕，夕者冥也，冥不相見故以口自名. Tùng khẩu tùng tịch, tịch giả minh dã, minh bất tương cố dĩ khẩu tự danh.

名分 **Danh-phận** = danh-nghĩa và bổn-phận.

名帖 **Danh-thiếp** = mảnh giấy có ghi tên-họ.

名義 **Danh-nghĩa** = có tên thì có nghĩa, cho nên gọi « danh-nghĩa » ; các sự-vật có nghĩa-tên ; danh-dự và đạo-nghĩa.

名韁利鎖 **Danh cương lợi toả** = danh-dự như dây cương, lợi-lộc như ống khoá, khớp buộc lấy con người.

0213 銘 **Minh** = khắc ; đời xưa ghi-khắc tên-họ công-đức lên chuông đỉnh bằng đồng, đời Tần, Hán mới bắt đầu khắc lên bia bằng đá ; lòng được hiểu-biết ; 名 danh = *tên*, 金 kim = *kim-thuộc, chuông đỉnh bằng đồng ; đời xưa ghi tên-họ và công-đức lên chuông đỉnh để truyền lại đời đời.*

銘佩 **Minh-bội** = cảm ân không bao giờ quên được ở lòng.

銘篆 **Minh-triện** = đời xưa ghi-khắc chữ triện lên đồ-vật, nhân đó cảm-kích sâu-xa như đã ghi-khắc vào lòng gọi là « minh-triện ».

CÂU THỨ 38

醜面似魔

Xú diện tự (83) ma.
Mặt xấu như ma.

0214 由 **Phị** = đầu con quỷ. 鬼頭也. Quỷ đầu dã.

0215 鬼 **Quỷ** = ma quỷ, người chết thì thành quỷ ; âm-hiểm hại người, hoặc hành-sự không quang-minh đều gọi « quỷ » ; giảo-hoạt ; sao quỷ ; 由 phị = *đầu con quỷ ;* 儿 nhân, 8 = *người ;* 厶 tư, *82* = *tư-riêng. Con người chết rồi thì thành ma-quỷ, theo tính âm-hiểm riêng-tư mà ám-hại người.* 从人象鬼頭鬼陰氣賊害从厶. Tùng nhân tượng quỷ đầu, quỷ âm khí tặc-hại tùng tư.

鬼工 **Quỷ-công** = khéo-léo tinh-xảo như không phải tự người làm.

鬼火 **Quỷ-hoả** = đèn ma, ma đước.

鬼黠 **Quỷ-hiệt** = giảo-hoạt.

0216 **Phần** = tước vỏ cây gai; miếng vỏ gai để làm sợi; 十: 木 mộc, 59 = *cây*; 八 bát, 25 = *tám, phân-biệt ra: lấy cây gai phân-tách lớp vỏ ra để làm sợi.*

0217 **Phái** = cây gai; vải gai; vụn-nhỏ; *hai chữ* phần 木 *là « vỏ gai tước ra để làm sợi », chỉ rõ là thứ vải gai do nhiều sợi gai dệt lại. Vỏ cây gai phải đập và tước ra thành sợi nhỏ để dệt vải, do đó chuyển ra ý vụn-nhỏ.*

0218 **Ma** = gai; trù-mật; 麻 phái = *cây gai; vải gai;* 广 nghiễm, 208 = *nhà; việc tước sợi và dệt gai là công việc làm trong nhà.* 从 麻 从 广 人 在 屋 下 治 麻 之 意. Tùng phái tùng nghiễm, nhân tại ốc hạ trị ma chi ý.

麻木 **Ma-mộc** = một thứ bịnh, tê-dại không cảm-giác.

麻醉劑 **Ma-tuý tệ** = thứ thuốc làm cho cơ-năng của thần-kinh và ý-thức say-mê.

0219 **Ma** = quỷ-ma; gọi tắt tiếng phạn « ma-la » có nghĩa là chướng-hại, phá-hoại; việc gì đã thành thói-quen không thể bài-trừ gọi «ma». 麻 ma *H.TH*; 魔 quỷ = *loài quỷ-ma.*

魔術 **Ma-thuật** = thuật kỳ-dị, vượt khỏi tự-nhiên, không thể lấy lý thường giải-thích, từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây đều có, như việc xem tinh-tú, đoán mộng, bói lãnh dữ, chiêu-hồn; ảo-thuật.

魔力 **Ma-lực** = sức ma, sức dụ-hoặc người ta.

0220 **Dậu** = rượu; một trong mười hai chi, thuộc con gà; *vẽ hình chất rượu để trong vỏ.* 象 酒 在 缸 中. Tượng tửu tại hàng trung.

0221 **Xú** = xấu; ghét; nhục-nhã; tướng-mạo thô-lậu; đồng-loại; việc quái-dị. **Xú** *là xấu-xa như quỷ-sứ (鬼 quỷ = ma-quỷ) và như những kẻ uống rượu (酉 dậu = rượu) say-sưa.*

Xấu-thanh = tiếng xấu.

Xấu-mặt = bỉ-ổi hèn-mạt.

0222 面 **Diện** = cái mặt người ta ; phương-diện ; đưa mặt ngó thấy nhau ; phía ngoài vật gì ; 口 *hình cái mặt tròn của người ta* ; 首 : 首 thủ, *185* = *cái đầu người ta ; cái mặt là phần phía trước cái đầu.* 顏前也首象人面形. Nhan tiền dã, thủ tượng nhân diện hình.

面巾 **Diện-cân** = khăn đắp mặt người chết ; khăn lau mặt.

面目 **Diện-mục** = mày-mặt ; diện-mạo.

面朋 **Diện-bằng** = bằng-hữu ngoài mặt thì hoà-hảo, nhưng trong lòng thì không thuận-hạp.

CÂU THỨ 39

夏至冬至

Hạ-chí đông-chí (88).

Tiết hạ-chí, tiết đông-chí.

0223 夂 **Trĩ** = đến sau ; *hình hai chân bước đi, phía sau có gì đẩy tới cho kịp người trước.* 象人兩脛後有推致之者. Tượng nhân lưỡng hãnh hậu hữu suy trí chi giả.

0224 夏 **Hạ** = mùa Hạ ; triều nhà Hạ bên Tàu ; to lớn vĩ-đại ; cái nhà to. *Mùa tiếp sau* (夂 trĩ = *sau*) *mùa Xuân đầu tiên* (頁 : 首 thủ, *185* = *đầu, đầu tiên*) *là mùa Hạ (Xuân, Hạ, Thu, Đông).*

夏至 **Hạ-chí** = tiết Hạ-chí mỗi năm vào tháng sáu ngày 21 hoặc 22, ngày dài mà đêm ngắn ở bắc-bán-cầu.

夏眠 **Hạ-miên** = ở vùng nhiệt-đới, đến mùa Hạ côn-trùng thường ẩn sâu vào trong bùn, trong đất, không động-đậy, không ăn uống để trốn khí nóng của mùa Hạ.

0225 冬 **Đông** = mùa Đông. *Mùa sau cùng* (夂 trĩ = *sau*) *trong bốn mùa mà tiết trời lạnh-lẽo có tuyết có băng* (冫 băng, *61* = *nước đá*) *là mùa Đông (Xuân, Hạ, Thu, Đông).*

冬至 **Đông-chí** = tiết Đông-chí mỗi năm vào tháng chạp ngày 22 hoặc 23, ngày ngắn đêm dài ở bắc-bán-cầu.

冬眠 **Đông-miên** = mùa Đông lạnh-lẽo và thiếu vật-thực, côn-trùng bỏ ăn bỏ uống như nằm ngủ để tự-vệ.

冬學 **Đông-học** = tục xưa nhà nông, sau mùa tháng mười vào tiết lập-đông cho con em đi học.

CÂU THỨ 40

前斬後奏

Tiền trảm hậu tấu.
Chém trước rồi tâu với vua sau.

0226 後 **Hậu** = phía sau; lúc sau; con cháu; 彳 xích, *115* = *bước*; 幺 yêu, *150* = *nhỏ bé*; 夂 trĩ = *đến sau. Hễ đi bước nhỏ thì phải chậm, sau người ta.*

後方 **Hậu-phương** = phía trước mà quân-đội hướng tới là « tiền-phương », phía sau lưng gọi « hậu-phương ».

後生 **Hậu-sinh** = con cháu; kẻ thiếu-niên đối với người già-cả.

後母 **Hậu-mẫu** = mẹ sau, kế-mẫu.

後言 **Hậu-ngôn** = những lời phi-nghĩa về sau.

0227 前 **Tiền** = không bước đi mà vẫn tới được gọi «tiền»; tiến tới; dẫn đi trước; phía trước, lúc trước; 止 chỉ, *12* = *đứng*; 舟 chu, *27* = *ghe*; 刂 đao, *44* = *dao, thuyền nhỏ, (chiếc ghe, chiếc thuyền có bánh lái, chỉ lướt tới trước, chớ không thụt lui được). Không cần bước đi mà vẫn tiến tới được khi người ta đã đứng trên ghe, trên thuyền thuận theo dòng nước lướt đi.* 人不行而能進者唯居於舟焉然故从止舟. Nhân bất hành nhi năng tiến giả duy cư ư chu vi nhiên, cố tùng chỉ chu.

前途 **Tiền-đồ** = tiền-trình, đoạn đường phía trước sắp đi đến; tương-lai.

前鋒 **Tiền-phong** = tiên-phong, quân đi đầu.

0228 斬 **Trảm** = chém; giết; tuyệt-tận; đồ tang không may biên; 車 xa, *114* = *xe*; 斤 cân, *58* = *cây rìu cây búa. Khốc-hình đời xưa chém tội-phạm bằng búa rồi cột vào xe cho kéo liệt thi-thể ra (xem* xa-liệt 車裂*), do đời Chiến-Quốc bày ra.*

斬衰 **Trảm-thôi** = đồ tang làm bằng bố gai rất thô, biên áo bỏ tua không may.

斬新 **Trảm-tân** = rất mới, như vừa chặt đẽo làm xong.

斬草除根 **Trảm thảo trừ căn** = chém cỏ phải trừ tận gốc; trừ việc tệ-ác phải cần diệt cho hết gốc để hết hậu-hoạn.

0229 奏 **Tấu** = tiến hiến lên; thưa lời cho người trên rõ; tờ tấu dâng lên vua; đánh nhạc; 夫 *tức là hai chữ* thủ 手, *11, là « hai tay », viết chung lại và hơi sai;* 天 thiên, *48* = *Trời, Thiên-tử là Con Trời, vua; bầy tôi chấp hai tay, lạy vua mà tâu điều gì.*

奏琴 **Tấu cầm** = đánh đàn.

奏疏 **Tấu-sớ** = tờ tấu, tờ sớ dâng lên vua.

奏對 **Tấu-đối** = tấu-đáp lời vua hỏi.

奏樂 **Tấu nhạc** = đánh nhạc.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1) 日
2) 之
3) 工
4) 手
5) 慣
6) 已
7) 眉
8) 長
9) 發
10) 已
11) 鬚
12) 有
13) 出
14) 不
15) 明
16) 分
17) 李
18) 行
19) 分
20) 有
21) 明
22) 不
23) 土
24) 疆
25) 見
26) 習
27) 月
28) 明
29) 田
30) 耕
31) 回
32) 未
33) 楚
34) 清
35) 矢
36) 弓
37) 林
38) 入
39) 日
40) 白

心救用衣子首一銘鬼名魔冰丹工用廢公爲回雨
人竹不石天人不已有醜有有之起日未不行夜夜
知一止生奏去後中知日聞日木匠足刑相白去林
久畫廢未已斬前心不後未冬麻石不肉首明日竹

革有入上花子天白中名法化已水日日知中已天
金只出目百男冬黑手有刑開弟清夏百須手象青

1°) Kim-cách chi nhật = *ngày loạn-lạc đầy việc binh-đao.*
2°) Chỉ hữu thủ-công = *chỉ có nghề làm bằng tay.*
3°) Xuất nhập dĩ quán = *ra vào đã quen.*
4°) Mục thượng trường my = *lông mày dài trên mắt.*
5°) Bách hoa dĩ phát = *trăm hoa đã nở.*
6°) Nam-tử hữu tu = *người trai có râu.*
7°) Đông thiên bất xuất = *ngày đông không ra.*
8°) Hắc bạch phân minh = *đen trắng phân-biệt rõ-ràng.*
9°) Thử trung hành-lý = *đồ hành-lý trong tay.*
10°) Hữu danh hữu phận = *có danh có phận.*
11°) Hình-pháp bất minh = *hình-pháp luật-lệ không rõ-ràng.*
12°) Khai-hoá cương-thổ = *khai-hoá đất-đai lãnh-thổ.*
13°) Đệ dĩ tập kiến = *em đã thấy quen.*
14°) Thanh thuỷ minh nguyệt = *nước trong trăng sáng.*
15°) Hạ nhật canh điền = *ngày mùa hạ cày ruộng.*
16°) Bách nhật vị hồi = *trăm ngày chưa về.*
17°) Tu tri thanh-sở = *phải biết rõ-ràng.*
18°) Thủ trung cung thỉ = *cung tên trong tay.*
19°) Tượng dĩ nhập lâm = *voi đã vào rừng.*
20°) Thanh thiên bạch nhật = *giữa ban ngày, giữa trời xanh (không giấu-giếm).*
21°) Cửu tri nhân-tâm = *đã biết lâu lòng người.*
22°) Hoạ nhất trúc chi = *vẽ một nhánh trúc.*
23°) Phế-chi bất dụng = *phế bỏ không dùng.*
24°) Vị sinh thạch-y = *chưa sinh rong đá.*
25°) Dĩ tấu thiên-tử = *đã tâu vua.*
26°) Trảm khứ nhân thủ = *chém (đi) cái đầu người.*
27°) Tiền hậu bất nhất = *trước sau không như một (khác nhau).*
28°) Tâm trung dĩ minh = *trong lòng đã khắc-ghi.*
29°) Bất tri hữu quỷ = *không biết có quỷ.*
30°) Hậu-nhật xú danh = *tên xấu ngày sau.*
31°) Vị văn hữu ma = *chưa nghe có ma.*
32°) Đông nhật hữu băng = *ngày mùa đông có giá băng.*
33°) Ma-mộc chi đơn = *thước đơn làm tâm-thần mê-say.*
34°) Thạch-tượng khởi công = *thợ làm đá khởi công làm việc.*
35°) Bất túc nhật-dụng = *không đủ dùng hằng ngày.*
36°) Nhục-hình vị phế = *hình-phạt về xác-thịt cho đau-đớn chưa phế-bỏ.*
37°) Thủ-tướng bất công = *vị thủ-tướng không công-bình.*
38°) Minh-bạch hành-vi = *hành-vi minh-bạch.*
39°) Nhật khứ dạ hồi = *ngày đi, đêm về.*
40°) Trúc lâm dạ vũ = *mưa đêm rừng trúc.*

CÂU THỨ 41

人和地利

Nhân-hoà địa-lợi.

Lòng người vui hoà-thuận theo và lợi-ích về địa-thế.

0230 也 **Dã** = âm, trái với dương; ấy là.

也罷 **Dã bãi** = tiếng trợ-từ biểu-thị cái ý như thế cũng đủ rồi, cũng được rồi.

0231 地 **Địa** = đất; khu-vực trên mặt đất; trái Đất; phận-vị của người ta. *Nguyên-khí lúc sơ-phân, phần nhẹ-nhàng trong-sạch thuộc dương làm trời, phần nặng-nề đơ-đục thuộc âm* (也 dã = *âm*) *làm đất* (土 thổ = *đất*). 元气初分輕清陽爲天重濁陰爲地. Nguyên khí sơ phân, khinh thanh dương vi thiên, trọng trọc âm vi địa.

地球 **Địa-cầu** = quả Đất ta ở.

地圖 **Địa-đồ** = bản đồ vẽ hình-thể mặt đất.

地位 **Địa-vị** = vị-trí ở một chốn; vị-trí người ta chiếm-giữ trong xã-hội gọi là địa-vị như quan-vị, chức-nghiệp, danh-dự, học-vấn.

地利 **Địa-lợi** = Mạnh-tử nói rằng: « Thiên-thời bất như địa-lợi, địa-lợi bất như nhân-hoà » nghĩa là thời-trời không bằng địa-thế có lợi, địa-thế có lợi không bằng được lòng người. Hễ được lòng người thì việc gì cũng xuôi, cũng thành cả.

0232 禾 **Hoà** = lúa; loại lúa để ăn; *lúa là loại thảo-mộc* (木 mộc, *50* = *cây*) *lã ngọn xuống vì chùm hột nặng trĩu* (丿 *vẽ hình « chùm hột » ở ngọn cây lúa quặt xuống*). 从木上筆象其穗. Tùng mộc thượng bút tượng kỳ tuệ.

禾麻 **Hoà ma** = lúa và gai.

禾苗 **Hoà-dịch** = cây mạ cấy có hàng.

0233 和 **Hoà** = ứng nhau; hoà-bình; điều-hoà; cứng mềm thích-ứng nhau; với, và; một thứ kèn; cửa quàn-doanh; một thứ chuông; tên riêng nước Nhật-Bản; 禾 hoà *H.TH*; 口 khẩu = *miệng, dùng miệng lên tiếng ứng nhau; miệng thốt những lời hoà-nhã.*

和 姦 **Hoà-gian** = nam nữ, song phương đồng-ý gian-dâm thành tội.

和 平 **Hoà-bình** = tâm bình khí hoà ; tiếng nhạc hoà-hài ; yên-ổn không có chiến-tranh.

和 約 **Hòa-ước** = điều-ước để duy-trì hoà-bình đình-chỉ chiến-tranh.

和 尚 **Hòa-thượng** = thầy tu.

0234 和 **Hoạ** = lên tiếng ứng-đáp nhau ; *chữ* 和 hòa *G.T. đọc* Hoạ.

和 詩 **Hoạ thi** = làm một bài thi khác ứng-đáp với bài thi của người.

0235 利 **Lợi** = thuận-lợi ; ích-lợi ; giàu-có ; lợi-lộc ; tiền lời do kinh-doanh mà được ; 刂 : 刀 đao, *44=cây dao ngụ-ý cây dao lưỡi liềm để gặt ;* 禾 hoà=*lúa. Bao nhiêu bó lúa do cây dao lưỡi liềm gặt được đem về là bấy nhiêu lợi-ích đã thu được sau một mùa cực-nhọc cấy-cày của nhà nông.*

利 害 **Lợi-hại** = sự-vật có lợi có hại ; bịnh rất nguy-kịch.

利 益 **Lợi-ích** = cái may-mắn khiến tăng-tiến tinh-thần và vật-chất của mình lên ; công-đức (theo nhà Phật).

利 息 **Lợi-tức** = tiền lời.

CÂU THỨ 42

香 火 進 佛

Hương hoả (161) tiến Phật.
Nhang đèn dâng cho Phật.

0236 香 **Hương** = thơm ; nhang trầm xông hương ; 禾 hoà = *lúa, lúa chín có toả hương thơm ;* 日 : 甘 cam, *49= ngọt, món ngọt-ngào thì có hương thơm.*

香 水 **Hương-thuỷ** = nước hương để cúng Phật ; nước hoa, dầu thơm.

香 火 **Hương-hoả** = nhang trầm để xông hương ; đèn nến để đốt dâng cho Phật ; việc tế-cúng trong đền-miếu.

0237 隹 **Chuy** = loài chim cụt đuôi ; *vẽ hình con chim* 隹

0238 進 **Tiến** = thăng lên; tới trước; tiến dâng lên; cho, phụng dâng ; tiền-của thu được. 隹 chuy = *chim* ; 辶 : 彳 xước, *116* = *đi, chạy. Chỉ lướt tới trước mãi như loài chim chỉ bay tới trước chớ không thể bay thụt lui đặng.*

進士 **Tiến-sĩ** = người trúng cử thi hội đặng tiến-thọ tước-lộc.

進取 **Tiến-thủ** = tiến là thẳng tới, thủ là lấy cho đặng; nỗ-lực tiến thẳng tới, chí quyết phải nắm được kết-quả.

進步 **Tiến-bộ** = lần lần tới hơn lên như người đi bộ lần lần bước tới.

0239 弗 **Phất** = không ; chớ ; không vui ; 弓 cung, *178* = *cây cung;* ‖ *hình «hai cây tên». Bắn cung thì mỗi phát một cây tên, chớ bắn một lượt hai cây tên thì không trúng vào đâu cả, do đó lấy nghĩa là chớ, không nên, không được, chẳng.*

弗成 **Phất thành** = không thành.

弗知人事 **Phất tri nhân-sự** = không biết đến việc của người.

0240 佛 **Phật** = Phật-Đà; người tu thành đạo; Ông tổ của Thích-giáo, tức là Thích-Ca-Mâu-Ni. 亻: 人 nhân, 2= *người :* 弗 phất = *chẳng, làm H. TH.* 1 — *Người tu thành Phật.* 2 — *Theo lời cụ Nguyễn-Cư-Trinh, Phật là đấng không biết* (弗 phất = *không) đến chuyện của người trần* (亻: 人 nhân = *người).*

« Suy chữ nọ cho chơn,
« Chữ Phật là « phất tri nhân-sự ».

佛法 **Phật-pháp** = chân-lý của pháp-giới đã thấu hiểu của Phật.

佛口蛇心 **Phật-khẩu xà-tâm** = người âm-hiểm giả từ-bi, miệng nói việc phước việc lành mà lòng ác-độc như rắn-rết.

CÂU THỨ 43

買賣黍酒

Mãi mại thử-tửu.
Mua bán rượu nếp.

0241 買 **Mãi** = mua. 四 tứ, *165* = *bốn, thứ tư trong tứ-dân (sĩ, nông, công, thương) là nghề thương, nghề mua bán;* 貝 bối, *204* = *tiền để luân-chuyển trong việc mua bán. Nghề mua bán là nghề thứ tư trong sĩ, nông, công, thương, trước phải có tiền để mua hàng vào.*

買春 **Mãi xuân** = xuân là tên một thứ rượu; mãi xuân là mua rượu.

買醉 **Mãi tuý** = mua rượu để uống cho say.

買笑 **Mãi tiếu** = mua cái vui cười, viếng Bình-khang.

« Thúc-Sinh quen thói bốc rời,
« Trăm nghìn đổi một trận cười như không.

0242 賣 **Mại** = bán, đem hàng-hoá ra cho người mua; hại người để lợi cho mình; 土: 出 xuất, *75* = *đem ra;* 貝 mãi = *mua. Đem hàng-hoá ra cho người mua tức là bán.* 出物貨也从出从貝. Xuất vật-hoá dã, tùng xuất tùng mãi.

賣友 **Mại hữu** = ham tư-lợi khiến bằng-hữu chịu thiệt-hại.

賣恩 **Mại ân** = cố thi ân-huệ để kết hảo với người.

賣國 **Mại quốc** = tham tư-lợi khiến quốc-gia chịu tổn-hại.

0243 黍 **Thử** = lúa nếp rất nhiều nhựa dính; một thứ đựng rượu được ba thăng; lúa nếp gầy được rượu. 1— 禾 hoà, *232* = *lúa;* 入 nhập, *34* = *vào;* 水 thuỷ, *23* = *nước; nếp đã lên men thành cơm rượu, chìm vào chất nước rượu.* 孔子曰黍可爲酒禾入水也. Khổng-Tử viết thử khả vi tửu, hoà nhập thuỷ dã. 2— *Thử là «nếp» cũng có chùm hột thành gié (giống hình gié lúa) như cây lúa (禾 hoà = lúa).* 象細粒散垂之形. Tượng tế lạp tán thuỳ chi hình.

黍酒 **Thử-tửu** = rượu gầy bằng nếp.

0244 酒 **Tửu** = rượu; 酉 dậu, *220* = *rượu;* 氵 : 水 **thuỷ** = *nước, chất lỏng như nước.*

酒色 **Tửu-sắc** = rượu chè và nữ-sắc; sắc mặt hồng vì say rượu.

酒失 **Tửu-thất** = say rượu thì sảy ra việc sơ-thất lỗi-lầm.

酒過 **Tửu-quá** = say rượu sinh ra lỗi-lầm.

CÂU THỨ 44

爪牙之士

Trảo-nha chi (132) sĩ (38)
Kẻ võ-sĩ (nanh vút).

0245 爪 **Trảo** = móng tay móng chân; móng vuốt của động-vật; *vẽ hình móng vuốt.* 爪象形. Trảo tượng hình.

爪牙 **Trảo-nha** = chim dùng móng chân, thú dùng răng nanh, ngụ-ý có lợi trong việc sử-dụng; những kẻ dũng-sĩ hộ-vệ vua; bè-đảng.

0246 牙 **Nha** = răng; đồ-vật làm bằng ngà voi gọi «nha»; cắn. *Vẽ hình răng hàm trên, răng hàm dưới cắn lại nhau.*

牙疳 **Nha-cam** = bịnh nướu sưng chảy máu, răng rụng, miệng hôi.

牙醫 **Nha-ỵ** = trị bịnh đau răng.

牙痛 **Nha-thống** = đau răng.

CÂU THỨ 45

從外而來

Tùng ngoại nhi lai.
Từ ngoài mà đến.

0247 从 **Tùng** = hai người theo nhau; *hai chữ* nhân 人 *(2) là «người», tức là hai người theo nhau.*

0248 從 **Tùng** = tuỳ theo nhau; thuận-tùng theo: theo mà làm; từ, ở; 从 tùng = *hai người theo nhau;* 彳 xích,

115 = đi; 辶 : 止 **chỉ**, *12 = dừng. Hai người theo nhau, đi thì cùng đi, dừng thì cùng dừng, không bao giờ rời nhau được.*

從 征 **Tùng chinh** = theo việc chinh-chiến.

從 兄 弟 **Tùng huynh-đệ** = anh em họ cùng một ông nội.

從 夫 **Tùng phu** = theo chồng.

從 此 **Tùng thử** = từ đó.

從 前 **Tùng tiền** = từ trước.

0249 從 **Tụng** = người đi theo; *chữ* tùng 從 *G.T. đọc* Tụng.

從 者 **Tụng-giả** = người đi theo, cũng gọi là « tụng-nhân ».

0250 從 **Tung** = chiều Nam-Bắc gọi «tung». *Chữ* tùng 從 *G.T. đọc* Tung.

衡 從 **Hoành tung** = ngang dọc.

0251 從 **Thung** = thung-dung; *chữ* tùng 從 *G.T. đọc* Thung, *đúng theo T.lệ T đọc ra TH.*

從 容 **Thung-dung** = cử-động, hoà-hoãn, thư-thái thong-thả.

0252 外 **Ngoại** = ở ngoài; xa, thưa; trừ ra; 夕 tịch, *158 = tối, việc còn tối-tăm, chưa rõ-ràng minh-bạch*; 卜 bốc, *73 = bói. Đối với những việc xa-xôi u-mờ chưa được soi-sáng để hiểu rõ, nghĩa là còn ở ngoài vòng hiểu-biết, cổ-nhân hay xem bói để đoán trước. Do đó lấy nghĩa là còn xa-xôi, còn ở ngoài.*

外 交 **Ngoại-giao** = việc giao-thiệp với người ngoài, với các nước ngoài.

外 族 **Ngoại-tộc** = không phải đồng một giống một nước với mình.

0253 而 **Nhi** = râu hàm dưới; mầy; mà; nhân đó. *Xưa vẽ hình hàm râu* 而.

而 已 **Nhi dĩ** = mà thôi.

0254 休 **Hưu** = dừng nghỉ; nghỉ-ngơi; để bỏ vợ; về hưu không làm quan nữa; đừng, chớ; đẹp lành; 亻 : 人 nhân = *người*; 木 mộc, *50 = cây; khi đã mệt người ta hay dừng nghỉ tựa lưng cây có bóng mát.* 人 休 木 則 休. Nhân y mộc tắc hưu.

休致 **Hưu-trí** = quan-lại già không tại chức nữa mà về nghỉ.

休息 **Hưu-tức** = dừng công việc lại để nghỉ-ngơi.

休書 **Hưu-thư** = tờ để vợ; tờ ly-dị.

休戰 **Hưu chiến** = thôi đánh.

0255 來 **Lai** = đến; vời đến; hoặc có dư, hoặc không đủ, nói về một số ước-lượng như thế; tiếng để biểu-thị xu-thế động-tác một việc gì; 人 nhân = *người*; 來 *tức là chữ* hưu, 休 *(mà phần bộ* nhân 亻 *thu nhỏ lại), có nghĩa là « nghỉ-ngơi ». Sau một thời-gian vắng nghỉ người ấy đã đến, đã trở lại.*

來世 **Lai thế** = tương-lai — hậu-thế; kiếp sau.

來歷 **Lai-lịch** = xuất-xứ; nơi do đó mà ra.

三十來斤 **Tam thập lai cân** = chừng ba mươi cân trở lại (hoặc hơn 30, hoặc dưới 30 một chút; trên dưới 30).

CÂU THỨ 46

麥芽五斗

Mạch-nha ngũ đẩu.
Năm đấu mạch-nha.

0256 麥 **Mạch** = lúa mì, có đại-mạch và tiểu-mạch; họ Mạch. 來 lai = *đến;* 夕 *là một phần của chữ* ngoại 外 *là « ở ngoài ». Dân-tộc Á-châu ăn lúa gạo, chỉ biết trồng lúa; còn lúa mì lúa mạch là thứ thực-phẩm do ngoại-quốc đem đến.*

麥浪 **Mạch-lãng** = sóng lúa mạch; gió thổi ruộng lúa mạch khiến thành muôn lượn sóng nhấp-nhô.

麥酒 **Mạch-tửu** = rượu chế bằng lúa đại-mạch.

麥芽 **Mạch-nha** = mộng lúa mạch để chế thành chất đường rất ngọt và thơm.

0257 芽 **Nha** = mầm non cây cỏ; cơ-sự bắt đầu nẩy mầm sinh ra; 艹: 艸 thảo, *108 = cỏ cây;* 牙 nha, *246 làm H.T.H.*

芽茶 **Nha-trà** = lá trà rất non.

0258 五 **Ngũ** = năm; số năm; *ba gạch ngang* 三 *và hai gạch dọc* 丨 *là năm.*

五 才 **Ngũ tài** = kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ.

五 色 **Ngũ sắc** = thanh, hoàng, xích, bạch, hắc (xanh, vàng, đỏ, trắng, đen).

五 金 **Ngũ kim** = năm loài kim : vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc.

五 情 **Ngũ tình** = hỉ, nộ, ai, lạc, oán (mừng, giận, buồn, vui, oán).

0259 斗 **Đẩu** = đồ để đong lường đựng mười thăng; đồ để uống rượu ; chấn - động thất thường gọi « đẩu ». *Vẽ hình cái đấu để đong gạo* 米, *hai điểm* : *là hình những hột gạo.*

斗 絕 **Đẩu-tuyệt** = lỏm-chồm rất hiểm-trở.

斗 膽 **Đẩu-đảm** = rất gan, gan to bằng cái đấu.

斗 轉 參 橫 **Đẩu chuyển Sâm hoành** = sao Bắc-Đẩu đã chuyển, sao Sâm đã ngang là lúc trời đã gần sáng.

CÂU THỨ 47

牛 羊 有 牧

Ngưu dương hữu (32) mục.
Bò dê có người chăn.

0260 牛 **Ngưu** = con bò ; sao Ngưu. *Vẽ hình con bò.*

水 牛 **Thuỷ-ngưu** = con trâu.

執 牛 耳 **Chấp ngưu-nhĩ** = cầm tai bò. Đời xưa các chư - hầu cùng nhau thề-ước, cắt tai con bò lấy máu mà thề, người cầm tai bò là người minh-chủ. Chủ-trì một việc gì gọi là « Chấp ngưu-nhĩ ».

牛 郎 **Ngưu-lang** = trẻ chăn bò chăn trâu ; sao Khiên-ngưu.

0261 攴 **Phốc** = đánh ; đánh nhẹ nhẹ ; 卜 bốc, 73, *làm H.TH ; T.lệ B đọc PH, Bốc đọc Phốc ;* 又 hựu, *31* = *tay, lấy tay mà đánh.* B.TH : 攵.

0262 牧 **Mục** = người đi chăn cho súc-vật ăn; nuôi súc-vật; sàn rộng để chăn-nuôi; quan tri-châu, chăn dân một châu gọi «châu-mục»; quan chủ-sự gọi «mục». *Người đi chăn trâu bò (牛 ngưu = bò) cầm cây roi để đánh trị (攵: 攴 phốc = đánh) những con lạc đàn hay ăn hại lúa mạ hoặc qua ruộng đất kẻ khác.*

牧 夫 **Mục-phu** = quan chăn dân.

牧 民 **Mục dân** = trị dân, chăn dân.

牧 豬 奴 **Mục trư nô** = bọn cờ-bạc được gọi là «mục trư nô» (nô-tỳ chăn heo).

0263 羊 **Dương** = con dê; việc lành; việc đẹp; việc phước. *Vẽ hình con dê có sừng chân và đuôi.*

羊 卜 **Dương-bốc** = đốt xương dê, xem lằn nứt mà bói cát-hung.

羊 角 **Dương-giác** = gió lốc quyện như hình sừng dê.

羊 車 **Dương-xa** = xe dê; vua Tấn Vũ-Đế dùng xe dê kéo đi, không biết nên ăn ngủ ở đâu, để cho con dê mặc-ý dừng nơi nào thì vào nơi ấy. Cung-nhân bèn buộc lá tre ở cửa, rải nước muối xuống đất để dẫn-dụ dê kéo đến.

羊 腸 **Dương-trường** = đường lối quanh-co như ruột dê.

CÂU THỨ 48

老 母 教 女

Lão-mẫu giáo nữ.
Mẹ già dạy con gái.

0264 爻 **Hào** = giao tréo nhau; biến-hoá; bắt-chước theo. *Hình bốn gạch giao tréo với nhau.*

0265 教 **Giáo** = dạy; tông-giáo, đạo-giáo; chư-hầu xưng giáo; 攵: 攴 phốc = *đánh*; 子 tử, 54 = *con*; 爻 : 爻 hào = *bắt-chước. Hễ dạy-dỗ thì phải đánh, đánh con-cái để dạy cho chúng nó bắt-chước theo việc hay việc phải.*

教 化 **Giáo-hoá** = dắt-dạy và cảm-hoá.

教 員 **Giáo-viên** = thầy giáo.

教鞭 **Giáo-tiên** = cây roi bằng tre, bằng mây của thầy dạy.

教士 **Giáo-sĩ** = nhà-tu đi truyền-giáo.

0266 老 **Lão** = già bảy mươi tuổi; quan công-khanh đại-phu hay gia-thần tự xưng là « lão »; cha mẹ; tôn-kính; quen lâu một việc gì gọi «lão»; cũ; dầy; hơn quá độ thường. 1 — 耂: 毛 mao, *286 = lông*; 匕 hoá, *106 = biến-hoá, đổi thay. Hễ già thì râu tóc (lông) đổi bạc.* 2 — 耂: 爻 hào, *264 = bắt-chước*; 匕 hoá, *106 = giáo-hoá; những người nhiều kinh-nghiệm, tư-cách học-vấn đáng được bắt-chước để giáo-hóa thanh-niên là những bực lão-niên già-cả.*

老大 **Lão-đại** = người già.

老手 **Lão-thủ** = tay lão-luyện, sành-sỏi lâu nghề.

0267 女 **Nữ** = đàn-bà, con gái; còn con gái chưa lấy chồng; sao Nữ. *Xưa vẽ hình* 𡚴 *người con gái khoanh tay và thu gọn nếp áo, ngụ-ý phải dễ dạy, biết lễ-phép ngoan-ngoãn vâng lời, biết phục-tùng theo chớ không được cãi lại, và lúc nào cũng phải tề-chỉnh, đoan-trang giữ-gìn từ cử-chỉ.* 象交手斂衽之狀. Tượng giao thủ liễm nhẫm chi trạng.

女工 **Nữ-công** = công việc của phụ-nữ; người phụ-nữ làm công.

女紅 **Nữ-hồng** = nữ-công, (vì chữ « hồng » 紅 có phần chữ « công » 工).

女婿 **Nữ-tế** = con rể.

女娘 **Nữ-lang** = thiếu-nữ.

0268 母 **Mẫu** = mẹ; bà lớn tuổi đáng kính gọi mẫu; bà già; cái vốn để sinh lời gọi « mẫu »; vật có to có nhỏ, cái to gọi «mẫu 母» nhỏ gọi «tử 子». 1 — 女 nữ = *đàn-bà*; ÷: 子 tử = *con; người đàn-bà bồng con là bà mẹ.* 2 — *Hình hai trái sữa của người mẹ để nuôi con.* 从女象懷子形一曰象乳形. Tùng nữ tượng hoài tử hình, nhất viết tượng nhũ hình.

母后 **Mẫu-hậu** = hoàng-thái-hậu.

母錢 **Mẫu-tiền** = tiền vốn.

CÂU THỨ 49

毋出僞言

Vô xuất (75) nguỵ ngôn.
Chớ thốt lời nói dối.

0269 毋 **Vô** = chớ; không; 女 nữ = *đàn-bà, con gái; ノ nét xéo ở giữa vẽ lòng-dạ gian-tà không ngay-thẳng của phụ-nữ. Theo thành-kiến đời xưa phụ-nữ bị khinh-bạc, bị gán cho tất cả thói xấu. Lòng-dạ phụ-nữ thường bị vũ-đoán là gian-tà cong-vạy và bị cấm-chỉ rất nghiêm-khắc. Cổ-nhân khuyên-dạy chớ để phụ-nữ sinh lòng gian-dâm tà-vạy như thế. Do đó lấy nghĩa là chớ, không.* 止之也其字从女内有一畫衆姦之形禁止之勿令姦. Chỉ chi dã, kỳ tự tùng nữ nội hữu nhất hoạch tượng gian chi hình, cấm-chỉ chi vật lịnh gian.

毋望 **Vô vọng** = không mong mà thình-lình lại đến.

0270 僞 **Nguỵ** = trá; giả-dối; gọi việc lấn-chiếm không chánh-đáng là « nguỵ ». 1 — Người (亻: 人 nhân = *người*) *làm việc giả-dối* (爲 vi, *193* = *làm giả-dối*) *là nguỵ-trá.* 2 — 亻: 人 nhân = *người;* 爲 vi, *193* = *con khỉ. Xưa có người nuôi khỉ cho ăn có hạn, nói với đàn khỉ: « Cho bây ăn trái tự, sớm ba, chiều bốn, đủ không? » — Bầy khỉ giận. — Lại nói: « Sớm bốn, chiều ba, đủ không? » — Bầy khỉ mừng. Người nuôi khỉ dùng lời giả-dối, nguỵ-ngôn để gạt đàn khỉ vì thực ra theo hai lời nói trước và sau mỗi ngày chỉ có bảy trái mà thôi. Do đó lấy nghĩa là «nguỵ» lời của người nuôi khỉ theo tích* « Triêu tam mộ tứ 朝三暮四 ».

僞言 **Nguỵ-ngôn** = lời nói dối.

僞君子 **Nguỵ quân-tử** = kẻ dối đời để trộm danh.

0271 言 **Ngôn** = lời nói để phát-biểu ý-tứ; nói; nghị-luận; văn-từ; một chữ hoặc một câu cũng gọi « ngôn »; hỏi; 亠 *những nét có ngắn có dài tượng hình cho những lời nói có nhỏ có to từ trong miệng* (口 khẩu = *miệng*) *thốt ra.*

言對 **Ngôn đối** = gặp nhau đối-diện mà nói chuyện.

言 語 **Ngôn-ngữ** = tự mình nói là «ngôn», đáp lại kẻ khác là «ngữ»; nói-năng.

言 爲 心 聲 **Ngôn vi tâm-thanh** = lời nói là tiếng của lòng.

CÂU THỨ 50

親 無 音 信

Thân vô âm-tín.
Cha-mẹ không hơi-tăm tin-tức.

0272 新 **Tân** = mới, mới vừa chế-tạo ra xong; đổi mới; 立: 辛 tân, *48 làm T.TH;* 木 mộc, *50 = cây;* 斤 cân, *58 = cây rìu, cây búa để đẽo, chặt. Tân là mới như món đồ bằng cây vừa đẽo gọt làm xong. Từ-ngữ* «trảm tân 斬 新» *228, là rất mới như vừa đẽo gọt làm xong.*

新 婚 **Tân-hôn** = trai, gái vừa mới thành vợ-chồng.

新 郎 **Tân-lang** = xưa gọi người mới đỗ tiến-sĩ là «tân-lang quân»; người mới cưới vợ.

新 歲 **Tân tuế** = năm mới; đầu năm.

0273 親 **Thân** = chí-thiết; gần-gũi; tự làm lấy; yêu-thương; cha mẹ là bực chí-thân của mình, tình yêu-thương chỉ có đối với cha mẹ là chí-thiết hơn hết; thân-tộc; thân-tín của mình; 亲 *một phần chữ* tân 新 *làm T.TH; T. lệ T đọc ra TH, Tân đọc ra Thân;* 見 kiến, *21 = thấy; cha mẹ, thân-tộc của mình là những người gần-gũi bên mình, hằng trông thấy thường ngày vậy.*

親 父 **Thân-phụ** = người cha sinh ra mình.

親 母 **Thân-mẫu** = người mẹ sinh ra mình.

親 兵 **Thân-binh** = vệ-binh theo hộ-vệ bên mình.

親 信 **Thân-tín** = người thân-cận tin dùng được.

親 耕 **Thân-canh** = tháng mạnh-xuân vua tự ra cày ở tịch-điền.

0274 無 **Vô** = không; chớ; chẳng nên; chưa có; không phải.
1 — *Vô có nghĩa là «vô số» như cây trong rừng.*

Xưa vẽ hình cây-cối chen-nghẹt trong rừng. 林者木之多也. Lâm giả mộc chi đa dã. 2 — *Vô là «không», không còn, không có gì nữa như đống cây (無 vẽ hình đống cây sắp chồng lên) bị lửa (....: 火 hoả, 161 = lửa) đốt sạch.*

無知 **Vô tri** = không tri-giác ; không biết gì.

無味 **Vô vị** = không mùi-vị ; không thú-vị gì cả.

0275 音 **Âm** = thanh-âm ; tiếng nói ; âm-nhạc : 音 *là cổ-văn chữ* ngôn 言, *271 = lời ;* 一 nhất = *một, số đầu, số một ngụ-ý có đầu có đuôi, có trước có sau;* nhất *là «một», một điệu, một khúc, một bài. Những lời trầm, bổng, nhặt, khoan, có đầu có đuôi, trước sau có trật-tư, hợp lại thành một bài, mội điệu, một khúc âm-nhạc đẹp tai.* 从言从一, 一者無相奪倫之意. Tùng ngôn tùng nhất, nhất giả vô tương đoạt-luân chi ý.

音信 **Âm-tín** = âm là tiếng, hơi-tăm ; tín là tin-tức ; thư-từ tin-tức.

音樂 **Âm-nhạc** = miệng hát hay nhạc tấu lên thành điệu vui tai sinh hứng-thú.

0276 信 **Tín** = tin thực ; đáng tin không sai chạy ; hễ đúng kỳ là đến chắc-chắn gọi «tín»; tin theo; không nghi; tin-tức ; thơ-tín báo tin gởi đến ; 亻 : 人 nhân = *người* ; 言 ngôn, *271 = lời nói ;* 1 — *Đưa tin, nhắn tin là mượn người truyền lời nói đến cho biết.* 2 — *Làm người mà biết giữ lời nói không thực-ngôn, nuốt lời thì được tin-cậy.* 3 — *Lời của người ta đồn-đãi cũng đáng tin lắm, (việc có xảy ra người ta mới nói).* 人言則無不信者故从人言會意. Nhân ngôn tắc vô bất tín giả, cố tùng nhân ngôn hội-ý. *Xưa viết chữ* tín 伷 *là tin, hội-ý con người (*人 nhân = *người) biết giữ đúng theo những gì mà miệng (*口 khẩu = *miệng) mình đã ước-hẹn thì được tin-cậy.*

信風 **Tín-phong** = ngọn gió nhất-định vào khoảng thời-gian nào mỗi năm thì có thổi ; gió mùa.

信封 **Tín-phong** = phong bì thơ ; bao thơ.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1) 肉香牙病利一下肉來內和水牧休斗用民來信回
2) 牛進之有有不而無進田不香子未來不人未音未
3) 斤女出母賣小上牛後羊母來耕黑十信方卜無黍
4) 五信新親買大從老從牧父外父夜有不地已久賣
5) 老金香士麻有無芽耕香連和人鬼雨出名慣大言
6) 已有無水禾曰曰麥親有相不之魔大而銘習爲僞
7) 母中色慣月男女買子開月弟行信日中上爲後信
8) 父地有已八一十去天花日兄無不冬從石久無不

1°) Ngũ cân ngưu-nhục = *thịt bò năm cân.*
2°) Tín-nữ tiến hương = *con gái có đạo dâng hương.*
3°) Tân xuất chi nha = *răng mới mọc ra.*
4°) Thân-mẫu hữu bịnh = *mẹ ruột có bịnh.*
5°) Mãi mại hữu lợi = *mua bán có lời.*
6°) Đại tiểu bất nhất = *lớn nhỏ không đồng nhau như một.*
7°) Tùng thượng nhi hạ = *từ ở trên mà xuống.*
8°) Lão-ngưu vô nhục = *bò già không có thịt.*
9°) Tùng hậu tiến lai = *từ ở sau tiến lại.*
10°) Mục dương điền nội = *chăn dê trong ruộng.*
11°) Phụ mẫu bất hoà = *cha mẹ không hoà-thuận.*
12°) Ngoại lai hương-thuỷ = *nước hoa của ngoại-quốc đem vào.*
13°) Phụ canh tử mục = *cha cày con chăn.*
14°) Dạ hắc vị hưu = *đêm tối chưa nghỉ.*
15°) Hữu thập lai đầu = *có độ mười đấu.*
16°) Bất tín bất dụng = *không tin thì không dùng.*
17°) Địa-phương nhân-dân = *nhân-dân ở địa-phương.*
18°) Dĩ bốc vị-lai = *đã bói tương-lai.*
19°) Cửu vô âm-tín = *lâu rồi không hơi-tăm tin-tức.*
20°) Mại thử vị hồi = *mua nếp chưa về.*
21°) Phụ mẫu dĩ lão = *cha mẹ đã già.*
22°) Địa trung hữu kim = *trong đất có vàng.*
23°) Hữu sắc vô hương = *có sắc-đẹp mà không có hương-thơm.*
24°) Dĩ quán thuỷ-thổ = *đã quen thuỷ-thổ (phong-thổ).*
25°) Bát nguyệt hoà ma = *lúa và gai mùa tháng tám.*
26°) Nhất nam viết hữu = *(theo thành-kiến xưa trọng nam khinh nữ) có một đứa con trai cũng gọi là có.*
27°) Thập nữ viết vô = *có mười đứa con gái cũng như kể như không có.*
28°) Khứ mãi mạch-nha = *đi mua mạch-nha.*
29°) Thiên-tử thân canh = *vua thân-hành ra cày.*
30°) Hoa khai hữu hương = *hoa nở có hương-thơm,*
31°) Nhật nguyệt tương liên = *ngày tháng nối nhau.*
32°) Huynh đệ bất hoà = *anh em không hoà-thuận.*
33°) Vô-hạnh chi nhân = *người không phẩm-hạnh.*
34°) Bất tín ma quỷ = *không tin ma-quỷ.*
35°) Đông-nhật đại vũ = *mưa lớn ngày mùa Đông.*
36°) Tùng trung nhi xuất = *từ ở trong mà ra.*
37°) Thạch thượng minh danh = *khắc tên trên đá.*
38°) Cửu vi tập-quán = *lâu làm thói-quen.*
39°) Vô hậu vi đại = *không có con-cái là tội lớn.*
40°) Bất tín nguỵ-ngôn = *không tin lời nói dối.*

CÂU THỨ 51

件 件 采 章

Kiện kiện biện-chương.
Mọi việc (việc việc) đều phân-biệt xem-xét rõ-ràng.

0277 件 **Kiện** = công-việc : sự-vật. *Công-việc của người nông-phu (亻 : 人 nhân = người) với trâu bò (牛 ngưu = trâu, bò) lo việc cày cấy.* 件云事也，牛任耕理. Kiện vân sự dã, ngưu nhiệm canh lý.
萬件 **Vạn kiện** = muôn việc, muôn món.

0278 采 **Biện** = hình dấu chân loài chim loài thú ; phân-biệt. *Nhận thấy loài chim loài thú để dấu chân trên mặt đất mỗi loài khác nhau, cổ-nhân mới bắt-chước lập văn-tự khế-ước có in dấu tay. Dấu ngón tay (điểm-chỉ) mỗi người đều phân-biệt khác nhau cũng như dấu chân loài chim loài thú không loài nào giống loài nào cả. Do đó, nghĩa dấu chân chuyển ra nghĩa phân-biệt khác nhau.*
采章 **Biện-chương** = biện-biệt và chương-minh ; phân-biệt rõ-ràng ; cũng viết 辨章.

0279 章 **Chương** = trọn một bài gọi chương; trọn một khúc nhạc gọi «chương»; nhạc-khúc mười thiên thành một chương ; chương-trình ; rõ-ràng phân-biệt ; văn-chương ; cờ-xí ; màu-mè ; văn của quần-thần dâng lên vua; 音 âm, 275 = *âm-nhạc;* 十 thập, 37 = *mười ; về âm-nhạc, mười thiên thành một chương.* 樂曲十篇爲一章. Nhạc khúc thập thiên vi nhất chương.
章奏 **Chương-tấu** = văn-thư của bầy-tôi dâng lên vua.
章章 **Chương-chương** = rõ-ràng.
章程 **Chương-trình** = quy-điều dự-định công-việc sẽ hành-động.

CÂU THỨ 52

尺 布 斗 粟

Xích bố đẩu (259) túc.
Một thước vải một đấu thóc.

0280 尸 **Thi** = tượng thần ; thây chết chưa chôn ; chủ-trì ; có chức-vị nhưng không có quyền-lực để hành-động

như cái pho tượng. *Vẽ hình thây chết nằm duỗi ra.* 象卧之形晉時解行. Tượng ngoạ chi hình cốt tiết giải thư.

尸位 **Thi-vị** = trơ-trơ như tượng thần không làm việc gì.

尸利 **Thi-lợi** = không làm việc gì lại hưởng được lợi-lộc như pho tượng trơ-trơ được người cúng-tế.

尸諫 **Thi-gián** = lấy thây chết mà can-gián được vua; Sử-Ngư trước khi chết, nói với con rằng: « Ta làm kẻ bề-tôi lúc sống không tiến-cử được người hiền-tài và cách-thoái được kẻ ngu-xuẩn, thì lúc chết không đáng làm tang chánh-thất, cứ để trong nhà cũng đủ rồi ». Vua nước Vệ nghe đặng câu ấy mới triệu Bá-Ngọc để cách-thoái ông Tử-Hà.

0281 尺 **Xích** = thước để đo; *xưa viết* 𠂤; 尸 thi = *thi-thể con người; người xưa căn-cứ vào bề dài của thân-thể con người mà chế ra thước đo;* 𠂤 *hình cùi-chỏ của cánh tay co lại. Từ cườm-tay chỗ bắt mạch đến cùi-chỏ, người xưa kể là một thước.* 𠂤象曲肘形自动脉至曲肘謂之尺，以人體爲法. Tượng khúc trửu hình tự động-mạch chí khúc-trửu vị chi xích, dĩ nhân-thể vi pháp.

尺寸 **Xích thốn** = thước tấc; chút ít.

尺布斗粟 **Xích bố đấu túc** = em vua Hán Văn-Đế là Hoàng-Nam-Vương mưu phản bị vua đánh bại và phế-truất chức vương, phải lưu-đồ ở Thục-Quận nhịn đói mà chết. Dân-cư mới đặt bài ca hát rằng: « Nhất xích bố thượng khả phùng, nhất đấu túc thượng khả thung; huynh đệ nhị nhân bất tương dung. 一尺布尚可縫，一斗粟尚可舂，兄弟二人不相容 » (*một thước vải còn có thể may, một đấu thóc còn có thể giã, thế mà anh em hai người không thể dung-thứ cho nhau*) — anh em ruột-thịt không hoà-thuận và dung-thứ nhau.

0282 巾 **Cân** = miếng khăn để lau; miếng vải để bao gói, đậy cột đều gọi cân. *Vẽ hình miếng khăn,* ⊖ *cột thắt ở*

lưng, giữa thân-thể con người (| hình con người đứng thẳng). 誓於帶謂之佩巾从冂象巾丨象系佩. Hệ ư đái vị chi bội cân, tùng quynh tượng cân, cổn tượng hệ-bội.

巾冪 **Cân-mịch** = miếng khăn đậy chén rượu.

巾幗 **Cân-quốc** = khăn bịt đầu con gái ; đàn-bà con gái.

0283 布 **Bố** = vải bằng gòn bằng gai dệt thành ; đời xưa lấy bố làm tiền ; bày-bố phô-trần ra ; phân-tán ra ; 巾 cân = *khăn vải ;* 𠂇 : 十 *hình những đường chỉ ngang dọc tréo nhau dệt thành.*

起自布衣 **Khỉ tự bố-y** = khởi đầu chinh-phục đặng sơn-hà là người áo vải. Trong những văn-kiện ngoại-giao với nhà Thanh, đức vua Quang-Trung thường xưng là Người áo vải.

布告 **Bố-cáo** = bày lời cáo ra cho mọi người biết.

布素 **Bố-tố** = bố là vải, tố là sắc trắng không loè-lẹt ; đồ mặc đơn-giản tầm-thường.

0285 米 **Mễ** = hột gạo. *Vẽ hình những hột nhỏ nhỏ* >< *rất* nhiều (十 thập = *mười; số nhiều).*

米珠薪桂 **Mễ-châu tân-quế** = đồ ăn mắt-mỏ, gạo quý bằng ngọc châu, củi đắt như cây quế.

米粟 **Mễ túc** = gạo và thóc.

米粉 **Mễ-phấn** = bột gạo.

0285 粟 **Túc** = thóc, lúa ; lộc để ăn ; hột cát ; thân-thể nổi lên có hột vì lạnh ; 西 : 卤 điều, 52 = *trái cây thòng xuống ;* 米 mễ = *gạo. Chùm trái cây thòng xuống để xay giã thành gạo là lúa thóc.*

丹粟 **Đơn-túc** = cát đỏ.

不食周粟 **Bất thực Chu-túc** = Bá-Di, Thúc-Tề thề không ăn lộc nhà Chu.

寒起粟 **Hàn khỉ túc** = lạnh nổi da gà.

CÂU THỨ 53

遲回不逮

Trì-hồi (79) bất (104) đãi.

Ngần-ngại chậm-chạp không kịp.

0286 毛 **Mao** = lông, như râu, tóc, lông thú ; cỏ-cây ; vật còn thô gọi «mao» ; việc phiền-toái vụn-vặt; hào-ly, một cân lượng rất ít. *Vẽ hình cộng lông.* B.T : 丰, 丱.

毛羽 **Mao-vũ** = lông của loài chim.

毛病 **Mao-bịnh** = lông ngựa có xoáy nhiều hay ít phân-biệt được lành hay dữ. Vốn nói về điểm không hay của con ngựa, nhưng quen dùng để gọi chỗ khuyết-thất của con người.

0287 尾 **VĨ** = đuôi ; phần cuối-cùng sau-rốt gọi « vĩ » ; đi theo sau đuôi ; giao-tiếp ; đẹp ; 尸 thi, *280* = *thi-thể* ; 毛 mao = *lông. Chùm lông ở phía sau thi-thể loài-vật là cái đuôi.* B.TH: 尸.

尾酒 **VĨ-tửu** = rượu dở ; nấu rượu lúc đầu thì ngon mạnh, lúc sau lộn hơi nước thì lạt dở.

尾行 **Vĩ-hành** = đi theo sau đuôi.

尾君子 **Vĩ quân-tử** = người quân-tử có đuôi — con khỉ.

0288 遲 **Trì** = chậm-chạp ; ngu-độn không lanh-lẹ thông-minh ; 牛 ngưu, *260* = *con bò* ; 辶 : 辵 xước, *116* = *đi* ; 尸 : 尾 vĩ = *đuôi. Ngựa chạy lẹ, bò đi chậm ; cứ lẽo-đẽo theo sau đuôi, vĩ-hành kẻ khác như con bò là « trì », là đi chậm.*

遲回 **Trì-hồi** = trì-nghi ngần-ngại không nhất quyết.

遲明 **Trì-minh** = trời hừng sáng chưa thật sáng.

遲疑 **Trì-nghi** = ngần-ngại chậm-chạp chưa quyết-định mau lẹ được.

遲暮 **Trì-mộ** = lúc già-yếu.

0289 隶 **Đãi** = kịp ; 彐 : 又 hựu, *31* = *tay* ; 氺 : 毛 mao, *286* = *lông, ngụ-ý lông đuôi, vĩ 尾 là « đuôi » ; chạy theo kịp đưa tay nắm được cái đuôi.* 及也，从又从尾省，又持尾者從後及之也. Cập dã, tùng hựu tùng vĩ tỉnh, hựu trì vĩ giả, tùng hậu cập chi dã.

0290 逮 **Đãi** = kịp ; chạy theo mà bắt ; bắt lấy. *Đi chạy theo* (辶 : 辵 xước, *116* = *đi, chạy*) *cho kịp* (隶 đãi = *kịp, cũng H.TH*) *mà bắt.*

逮捕 **Đãi-bổ** = theo bắt những kẻ liên-luỵ.

CÂU THỨ 54

生 氣 鬥 口

Sinh (103) khí đấu khẩu (7).
Phát giận chửi nhau.

0291 气 **Khí** = hơi khí mây khói trong trời đất ; hơi thở ; cho người lễ-vật gì. *Vẽ hình hơi, khí, mây, khói bốc lên trong trời đất.*

0292 氣 **Khí** = thể hơi ; không-khi ; hơi thở ra vào ; ngửi hơi ; khí-chất ; tinh-thần phát-hiển ra ngoài gọi khí (khí-dũng) ; khí-hậu ; cơn giận ; cho người lễ-vật để ăn 1 — 气 khí = *hơi khí, làm H.TH ;* 米 mễ, 284 = *gạo ; tặng gạo nếp cho người ăn.* 齊 人 來 氣 諸 侯. Tề nhân lai khí chư-hầu (người nước Tề đến tặng đồ ăn cho chư-hầu). 2 — *Khi bắt nồi gạo (*米 mễ = *gạo) nấu cơm thì có hơi nước sôi bốc lên (*气 khí = *hơi).*

氣 候 **Khí-hậu** = thời-tiết ; thiên-khí.

氣 息 **Khí-tức** = hơi thở ra vào.

氣 魄 **Khí-phách** = tâm và lực để ứng-phó mọi việc.

0293 𠂤 **Kích** = tay có cầm nắm vật gì ; tay nắm bắt lấy. 手 : 手 thủ, *11 = tay ;* 丶 *hình vật gì cầm trong tay.* B.T : 𠂇, 丸.

0294 鬥 **Đấu** = tranh nhau ; tranh hơn thua ; 1 — 𠂇 *và* 𠂇 *là hai biến-thể chữ* kích 𠂤, *(là tay có cầm nắm vật gì) một xuôi một ngược, ngụ-ý hai người cầm cây đứng đối nhau để tranh-đấu hơn thua.* 鬥, 右 𠂤 字, 左 反 𠂤. Đấu hữu kích tự, tả phản kích. 2 — 士 士 *là hai chữ sĩ* 士, 38 = *tướng-sĩ,* 口 *hình hai binh-trượng ; hai tướng-sĩ ra nghinh-chiến, đều có cầm binh-trượng khí-giới.* 兩 士 相 對, 兵 杖 在 後 象 鬥 之 形. Lưỡng sĩ tương đối, binh-trượng tại hậu tượng đấu chi hình.

鬥 戰 **Đấu-chiến** = đánh nhau.

鬥 口 **Đấu-khẩu** = chửi nhau.

鬥 巧 **Đấu xảo** = đua khéo ; cuộc đua các phẩm-vật kỹ-nghệ xem món nào khéo.

鬥 雞 **Đấu kê** = đá gà ; gà nòi để đá.

CÂU THỨ 55

解脫愁苦

Giải-thoát sầu-khổ.
Cởi khỏi điều buồn đau cay đắng.

0295 角 **Giác** = sừng thú ; đề tóc mà trang-sức ; chén rượu ; đồ đề đong lường ; một tiếng trong ngũ-âm ; tranh-đua ; cái góc cạnh ; còi làm bằng sừng ; một cắc bạc ; phần đất nhô ra biển như cái sừng. 1 — *Vẽ hình cái sừng con thú.* 獸角也象形. Thú-giác dã tượng hình ; 2 — 刀 : 刂 đao = *cây đao, đồ binh-khí.* 用 dụng, *191 = dùng. Đời xưa đi săn thú, chỉ săn những loài thú nào mà da, răng xương, sừng, lông có thể dùng làm đồ binh-khí được. Vậy vật mà đắc-dụng trong việc làm binh-đao khí-giới đời xưa là sừng thú.* 皮革齒牙骨角毛羽不供于器則君不射. Bì, cách, xỉ, nha, cốt, giác, mao, vũ bất đăng vu khi tắc quân bất xạ.

角力 **Giác-lực** = lấy vũ-lực tranh thắng phụ.

角逐 **Giác-trục** = tranh thắng, chạy đua.

0296 解 **Giải** = xẻ phanh ra ; ly-tán ra ; chia gỡ ra ; giảng rõ ; cởi ra cho khỏi ; mở thả ra ; hiểu rõ ; mở cởi điều oán thù hoà-giải ; đồ mồ-hôi, bịnh được giảm gọi « giải » ; 角 giác = *sừng* ; 刀 : 刂 đao, *44 = cây dao* ; 牛 ngưu, *260 = con bò ; mổ phanh con bò ra khi làm thịt, cầm dao lốc thịt, da, xương, phân rã ra từng phần.* 判也从刀判牛角. Phán dã, tùng đao phán ngưu giác.

解悟 **Giải-ngộ** = lãnh-hội, hiểu rõ được ý-lẽ.

解脫 **Giải-thoát** = giải-trừ ; thoát-ly [được phiền-não, cởi khỏi được phiền-não để được tự-tại thung-dung.

解顏 **Giải-nhan** = vui cười.

解放 **Giải-phóng** = cởi buông ra không còn bị trói buộc kềm-hãm dưới một quyền-lực nào.

0297 兌 **Đoái** = ngay-thẳng ; thông ; nới ; cuối hang ; vui mừng ; thay-đổi ; trao-đổi ; *xưa viết* 兌, *nay biến sai ra* 兑. — 公 công, *89 = công-bằng* ; 儿 nhân, *8 = người ; người công-bằng ngay-thẳng* 兌直也. Đoái trực dã.

兌 換 **Đoái-hoán** = lấy thứ tiền nước này đổi qua thứ tiền nước khác.

0298 兌 **Đoài** = quẻ sau cùng trong bát-quái; phương Tây; *chữ đoái 兌 G.T đọc Đoài.*

0299 脫 **Thoát** = róc thịt lấy xương ra; cởi ra; giản-dị, sơ-lược; sót mất; hoặc-nhiên; dáng thư-thái; 月: 肉 nhục, *163 = thịt, da thịt, có cơ-thể*; 兌 đoái = *thay đổi. Trứng chim, trứng cá v.v... sau thời-gian đầy-đủ để thay-đổi hình-hài cơ-thể hoá ra con chìm, con cá, phá lớp vỏ ở ngoài mà thoát ra. Do đó lấy nghĩa là thoát ra ngoài.*

脫 粟 **Thoát túc** = gạo thô vừa xay trốc vỏ.

脫 殼 **Thoát xác** = lột vỏ ngoài sau khi đã biến đổi hình-hài.

脫 口 成 章 **Thoát khẩu thành chương** = nói ra khỏi miệng thì thành văn-chương hay; văn-tứ mau-lẹ, làm thơ rất chóng.

0300 秋 **Thu** = mùa Thu, mùa lúa chín, để thu-góp mùa-màng; một năm, 禾 hoà, *232 = lúa*; 火 hoả, *161 = lửa, như thiêu như đốt, nóng-nực. Trải qua mùa Hạ, dưới ánh nắng như thiêu như đốt của mặt trời, lúa bắt đầu chín đều khi sang mùa Thu để nhà nông thu-góp.* 秋 者 百 穀 成 熟 之 期, 秋 爲 收 成. Thu giả bách cốc thành thục chi kỳ, thu vi thu thành.

秋 水 **Thu-thuỷ** = nước mùa Thu trong suốt; dáng mắt trong như sóng mùa Thu; thần-sắc con người.

秋 收 **Thu-thu** = mùa thu là mùa ngũ-cốc chín, là mùa thu-góp của nhà nông.

千 秋 **Thiên thu** = ngàn năm; chúc đặng sống lâu ngàn năm.

秋 意 **Thu-ý** = ý lãnh-đạm.

秋 聲 **Thu-thanh** = tiếng gió mùa thu nghe buồn-thảm.

秋 情 **Thu-tình** = tình-tứ của mùa Thu có vẻ sầu-thảm.

秋 蟲 **Thu-trùng** = tiếng dế mùa Thu nghe buồn-thảm.

0301 愁 **Sầu** = lòng buồn; lòng bi-thương; cảnh-tượng thê-thảm. 心 tâm, *63 = lòng*; 秋 **thu** = *mùa thu. Trong ngày mùa thu với lá thu rơi-rụng, gió thu thê-lương, tỉnh thu ngao-ngán, tiếng thu bi-thảm, lòng người chỉ cho khỏi ảo-não ưu-sầu.*

愁 城 **Sầu-thành** = cảnh-giới ưu-sầu; thành sầu.

愁 腸 **Sầu-trường** = ruột sầu; tâm-trường ảo-não.

愁 緒 **Sầu-tự** = mối sầu.

0302 古 **Cổ** = xưa; lâu đời; khác với thời tục; cũ, không còn mới nữa; 十 thập, *37 = mười*; 口 khẩu, *7 = miệng. Tin-tức gì mà mười cái miệng đã đồ qua đọc lại, ai ai cũng đều biết cả, thì không còn mới nữa đã cổ, đã xưa rồi.*

古 文 **Cổ-văn** = văn-tự đời thượng-cổ.

古 老 **Cổ-lão** = xưa cũ rồi; người già cả.

古 迹 **Cổ-tích** = di-tích đời xưa.

0303 苦 **Khổ** = cây cỏ làm thuốc; vị đắng; hoạn-nạn đắng-cay; lao-nhọc cần-mẫn khó-khăn lắm; khốn-nhục; mau, gấp; 艹: 艸 thảo, *108=cây cỏ*; 古 **khổ** *H.TH. Cổ đọc ra Khổ: cây cỏ dùng làm thuốc có vị đắng để trị bịnh.*

苦 力 **Khổ-lực** = dịch-âm tiếng Anh «cooly», người lao-lực làm việc nặng-nhọc.

苦 瓜 **Khổ-qua** = dưa đắng, gọi sai là trái hủ-hoa.

苦 主 **Khổ-chủ** = người nhà bị trộm, cướp, giết, hại là « khổ-chủ ».

苦 海 **Khổ-hải** = biển khổ, cảnh khổ mênh-mông không giới-hạn.

CÂU THỨ 56

弋 人 射 雀

Dực nhân xạ tước.
Người bắn cung bắn chim sẻ.

0304 弋 **Dực** = cột dây vào mũi tên mà bắn; lấy; dầy; cây gà đậu; *hình cái tay · cầm mũi tên — giương cung ((hình vòng cung) mà bắn* 弋.

弋 獲 **Dực-hoạch** = chim bắn được.

弋 人 **Dực-nhân** = người bắn cung.

0305 身 **Thân** = toàn thân-thể; ta; có thai; kiếp; năm; phẩm-tiết của chính thân mình; tài-lực của thân mình. *Vẽ hình thân-thể con người có cái bụng to đang bước tới* 身.

身 分 **Thân-phận** = địa-vị và tư-cách của con người trong xã-hội.

身 後 **Thân-hậu** = sau khi thân-thể mình đã chết.

身 世 **Thân-thế** = đời sống của một kiếp mình; bao nhiêu điều mình đã trải qua trong đời.

0306 射 **Xạ** = bắn tên; bắn ra; đuổi theo mà lấy. 1— 身 thân = *thân mình;* 寸 *hình tay người cầm mũi tên và giương cung* 寸. *Đời xưa thiên-tử chọn tuyển chư-hầu bằng cách thi bắn, cho nên việc bắn cung là việc rất quan-hệ đến thân-phận. Có được vinh-thân hay chăng cũng đều do ở cuộc thi bắn cung ấy.* 古者天子以射選諸侯. Cổ giả thiên-tử dĩ xạ tuyển chư-hầu. 2— 身 thân = *thân mình;* 寸 thốn, *100* = *tấc, pháp-độ; bắn cung tên phải biết giữ đúng cách-thức pháp-độ, tâm bình, thể chính, cung tên cầm giương lên, mắt xem-xét nhắm cho chắc-chắn thì bắn mũi tên phát ra tự thân mình mà trúng ở xa.* 弓弩發於身而中於遠也，射者心平體正持弓矢審固然後中，从身从寸寸也法度也. Cung nỗ phát ư thân nhi trúng ư viễn dã, xạ giả tâm bình, thể chính, trì cung thỉ, thẩm cố nhiên hậu trúng, tùng thân tùng thốn, thốn dã pháp-độ dã.

射 侯 **Xạ-hầu** = miếng bố căng ra để làm bia bắn tên (hầu là miếng bố làm đích).

射 生 **Xạ sinh** = bắn để bắt sinh-vật.

射 利 **Xạ lợi** = thấy mối lợi mà mau giành lấy.

0307 雀 **Tước** = chim sẻ; 小 tiểu, *26* = *nhỏ;* 隹 chuy, *237* = *chim; loài chim nhỏ nhỏ là chim sẻ hay ở gần-gũi nhà người ta.* 依人小鳥也. Y nhân tiểu điểu dã.

雀 屏 **Tước-bình** = biết con gái có tướng cực quý và muốn đặng rể là bực quý-nhân trong thiên-hạ, Đậu-công vẽ hai con công (khổng-trước) ở bình-phong. Hễ con trai đến giạm

hỏi thì cho bắn hai phát, nếu trúng đặng hai con mắt công thì được kén làm rể. Số mươi người đã bắn mà không ai trúng cả. Sau Lý-Uyên bắn trúng và được cưới ; người con gái ấy sau là Đậu hoàng-hậu đời Đường. Thành-ngữ «bắn sẻ» (lăm-le giạm đi nói cưới vợ) của ta dịch ở tích nầy là sai, vì tước-bình đây là khổng-tước-bình, tấm bình-phong có vẽ hình hai con khổng-tước, tức là hai con công (chớ không phải hai con tước là hai con chim sẻ) để kén rể.

CÂU THỨ 57

犬馬鼎臣

Khuyển mã đỉnh thần.
Quan to (đối với vua) chó ngựa (như chó ngựa đối với chủ).

0308 犬 **Khuyển** = con chó; loài thú dữ. *Vẽ hình con chó* 犬. B.T : 犭, 大.

犬馬 **Khuyển-mã** = chó ngựa ; lời khiêm-ty của bề-tôi đối với vua ngụ-ý thân-phận như chó như ngựa quyết-tâm báo ơn cho chúa.

犬戎 **Khuyển-Nhung** = tức là Tây-Nhung, một giống người chưa khai-hoá ở phía Tây nước Tàu.

0309 馬 **Mã** = con ngựa ; họ Mã. *Vẽ hình con ngựa* 馬 *có bốn chân, đuôi và cổ có lông.*

馬上 **Mã thượng** = trên lưng ngựa ; ngồi trên chiến-mã đi chinh-phục thiên-hạ ; tức-thời, liền-ngay, như ngồi trên ngựa mà chạy đến tức-khắc.

馬革裹尸 **Mã-cách loã thi** = chết ở chiến-trận, thây không có quan-quách tẩn-liệm, phải lấy da ngựa mà bọc.

0310 鼎 **Đỉnh** = vạc bằng kim-thuộc rất nặng có ba chân để đựng con thịt mà tế, thường có ghi công-đức của tiền-nhân để nhớ mãi muôn đời ; cái thế ba khối

đồng nhau; cự-kháng lại; 鼎 *vẽ hình cái vạc có hai quai và ba chân.*

鼎臣 **Đỉnh-thần** = đại-thần, quan to.

鼎足 **Đỉnh-túc** = chân vạc; thế ba khối đối-lập.

鼎食 **Đỉnh-thực** = bày những vạc ra mà đựng để ăn.

鼎族 **Đỉnh-tộc** = những gia-tộc vừa quý vừa thịnh.

0311 臣 **Thần** = bề-tôi đối với vua; đầy-tớ cho việc công gọi « thần », đầy tớ cho việc trong nhà gọi « bộc »; làm quan; đi làm quan phải phấn-khởi ý-chí lên cho vững-bền kiên-cố; kiên-cố vững-bền, *Vẽ hình người làm quan phủ-phục cúm-rúm lạy vua.* 象俯伏之形，勵志自堅固也. Tượng phủ-phục chi hình, lệ chi tự kiên cố dã.

臣臣 **Thần-thần** = dáng tự-ty.

臣服 **Thần-phục** = lấy đạo bề-tôi mà phục-tùng.

臣子 **Thần-tử** = bề-tôi đối với vua, con-cái đối với cha.

CÂU THỨ 58

抛戈奔北

Phao qua bòn bắc.
Ném binh-khí thua chạy.

0312 尢 **Uông** = què chân; *chữ đại* 大, *39* = *là hình người đứng dang tay bẹt chân, viết sai ra cho gẫy nét chót ngụ-ý người què đứng chân không thẳng.* 大象偏曲之形. Đại tượng thiên khúc chi hình. B.T: 九, 兀, 尪.

0313 尪 **Lực** = hai chân tréo nhau; 力 lực, *144* = *làm. H. TH.* 九: 尢 uông = *chân què; hai chân tréo nhau xem giống như què.*

1314 抛 **Phao** = ném, quăng; bỏ, viết; 扌: 手 thủ, *11* = *tay;* 尪 lực = *hai chân tréo nhau; khi tay cầm vật gì nặng định ném quăng ra xa, hai chân phải đứng tréo nhau, chân trước chân sau thành thế vững-chắc để khỏi ngã vì đà ném mạnh mà mất thăng-bằng.*

抛車 **Phao-xa** = chiến-xa có đặt máy ném đá để đánh giặc.

抛棄 **Phao-khí** = ném bỏ; từ bỏ; tự-ý bỏ một quyền-lợi gì.

抛戈棄甲 **Phao qua khí giáp** = ném binh-khí, bỏ áo giáp, đánh thua phải bỏ chạy.

0315 戈 **Qua** = binh-khí; một loại kích để đánh giặc; 弋 dực, *304* = *cung tên có buộc dây để bắn, ngụ-ý là kiếm-cung, binh-khí để đánh giặc;*) *một nét dài ngụ-ý loại binh-khí có cán dài. Một loại binh-khí có cán dài là cây qua.*

戈船 **Qua-thuyền** = chiến-thuyền.

干戈 **Can-qua** = can là cái mộc để đỡ, qua là binh-khí để đâm; chiến-cụ; chiến-tranh.

0316 卉 **Huỷ** = các loài cây cỏ. *Vẽ hình những cộng cỏ mọc lên.* B.T: 草; 百草總名. Bách thảo tổng danh.

0317 奔 **Bôn** = chạy; bỏ chạy để thoát nguy; lấy nhau không mai-mối cưới hỏi. 1 — 大 đại, *39* = *hình người dang tay bẹt chân;* 卉 huy = *cỏ; người dang tay bẹt chân chạy sải lướt trên cỏ.* 2 — 大: 犬 khuyển, *308* = *chó, loài chó chạy rất giỏi;* 卉 huy = *cỏ; như con chó phóng chạy lướt trên cỏ.* 奔走於卉卉, 犬善走草莽. Bôn tẩu ư thảo huy, khuyển thiện tẩu thảo mãng.

奔月 **Bôn nguyệt** = Hằng-Nga trộm thuốc trường-sinh của chồng rồi chạy trốn lên cung trăng.

奔波 **Bôn-ba** = nước chảy xiết; bỏ chạy riết không dừng.

奔北 **Bôn-bắc** = quay lưng bỏ chạy.

0318 北 **Bắc** = trái ngược; hai người đưa lưng lại nhau, không ngó nhau vì nghịch nhau; quay lưng bỏ chạy không kháng-cự nữa; đời xưa cung-thất đều xây mặt về hướng Nam, đưa lưng về hướng tương-đối là hướng Bắc; cái lưng; *vẽ hình hai người quay lưng vào nhau, nghịch nhau, mỗi người mỗi hướng «anh đi đường anh, tôi, đường tôi».* 二人相背會意. Nhị nhân tương bội hội-ý.

北面 **Bắc-diện** = đời xưa bầy-tôi hướng về phía Bắc để trông vua ; chịu làm bề-tôi mà tôn-thờ người gọi là « bắc-diện ».

北風 **Bắc-phong** = gió bấc.

CÂU THỨ 59

鶴立龜背

Hạc lập (5) quy bối.
Con hạc đứng trên lưng con rùa.

0319 鳥 **Điểu** = chim có đuôi dài ; *vẽ hình con chim* 鳥 .

鳥葬 **Điểu-táng** = xưa táng thây người chết có bốn cách: thuỷ-táng là vứt thây xuống sông, **hoả**-táng là thiêu thành tro, thổ-táng là chôn xuống đất ; điểu-táng là bỏ ngoài hoang-dã cho kên-kên, diều, quạ mổ rỉa.

鳥盡弓藏 **Điểu tận cung tàn** = hết chim để bắn, thì cất cung không dùng nữa ; thiên-hạ đã bình-định, thì công-thần bị ruồng-bỏ.

0320 雀 **Hạc** = chim bay vút trên cao ; 雀 chuy, 237 = *chim ;* 冂 quynh, 35 = *khoảng trống không, không-gian. Chim bay cao vút muốn vượt khỏi không-gian.* 雀上欲出冂. Chuy thượng dục xuất quynh.

0321 鶴 **Hạc** = chim hạc ; 雀 hạc = *bay cao, làm H. TH;* 鳥 điểu = *chim. Chim hạc bay rất cao.*

鶴壽 **Hạc-thọ** = tuổi hạc, sống lâu, truyền rằng hạc là loài chim của thần-tiên, sống lâu đến ngàn năm.

鶴髮雞皮 **Hạc phát kê bì** = dáng người già, tóc trắng như lông hạc, da nhăn như da gà.

0322 龜 **Quy** = con rùa ; đời xưa mai rùa cũng dùng làm tiền ; in chữ ; gù lên như lưng rùa ; thả vợ đi gian-dâm gọi « quy ». *Vẽ hình con rùa* 龜 .

龜鶴 **Quy hạc** = tuổi thọ sống lâu như rùa như hạc.

0323 背 **Bối** = xương sống; cái lưng; bề lưng của vật gì; 北 bắc, *318* = *cái lưng:* 月: 肉 nhục *163* = *thịt, một bộ-phận có da thịt của thân-thể.*

背 景 **Bối-cảnh** = phần cảnh-trí lót ở phía sau một chủ-vật; sơn-thuỷ bày ở phía trong sân-khấu.

背 面 **Bối-diện** = mặt sau.

0324 背 **Bội** = quay lưng mà bỏ đi; trái ngược; *chữ* bối 背 *là « lưng » G.T. đọc* bội *là « quay lưng ».*

背 信 **Bội-tín** = trái điều tin-cậy của người, không giữ đúng như lời hẹn-ước.

背 理 **Bội lý** = trái với đạo-lý.

背 約 **Bội ước** = vi-phản điều-ước.

背 誦 **Bội-tụng** = đã thuộc lòng, quay lưng lại mà đọc.

CÂU THỨ 60

越 南 民 族

Việt-Nam dân (91) -tộc.
Dân-tộc Việt-Nam.

0325 戉 **Việt** = cây búa; 戈 qua, *315* = *binh-khí;* 丿: △ *hình cái lưỡi búa.* 从 戈 △ 象 斧 刃 之 形. Tùng qua, △ tượng phủ nhẫn chi hình.

0326 越 **Việt** = chạy vượt qua; rơi-rớt xuống; tán ra; dương lên quá chừng; quá chừng; 走 tẩu, *99* = *chạy;* 戉 việt *T.TH; chạy vượt qua.*

越 南 **Việt-Nam** = quốc-danh của nước ta.

越 鳥 巢 南 枝 **Việt điểu sào nam chi** = chim nước Việt, sinh ở phía Nam, hay làm tổ ở cành phía Nam; không quên đặng nước tổ.

越 獄 **Việt ngục** = vượt ngục trốn mất.

越 權 **Việt quyền** = qua quyền-hạn của mình.

0327 南 **Nam** = phương nam; vua (ngồi ở phía Bắc hướng mặt về phía Nam). *Vẽ hình cây kim (tức là hình mũi tên* 羊*) chỉ-nam đặt vào cái vỏ đồng-hồ* 冂.

南哀 **Nam-ai** = tên một bài nhạc của ta, điệu rất bi-ai sầu-thảm.

南面 **Nam-diện** = vua ngồi hướng mặt về phía Nam — ngôi vua.

0328 旂 **Yển** = lá cờ. 1 — 方 phương, 33 = *vuông*, 人 nhân = *người ; miếng vải vuông mà người ta cầm để phất là cây cờ.* 2 — 方 phương = *vuông*, 入 nhập 34 = *vào ; miếng vải vuông phất-phơ buông ra cuốn vào theo gió là lá cờ.* 象游游象出入. Tượng du du tượng xuất nhập.

0329 族 **Tộc** = thân-thuộc liên-hệ với nhau; dòng-giống riêng-biệt khác-nhau ; tụ chung lại ; đồng một dân-tộc thì tụ chung nhau lại mà ở ; 旂 yển = *lá cờ ;* 矢 thỉ, *137 = mũi tên. Đời xưa Thiên-tử chọn chư-hầu bằng cách thi bắn tên, lấy da thú căng ra làm bia gọi là* hầu 侯, *phía trên có cắm cờ để thành nghi-lễ, và lúc thi bắn thì bao nhiêu mũi tên đều chen-chút ghim chung vào tấm bia. Ý ghim tụ chung lại chuyển ra nghĩa tụ chung lại ở một nơi như cùng một dòng-giống một dân-tộc với nhau. Do đó thoát ra nghĩa dân-tộc.* 射禮以旗侍侯中故从矢在旂下. Xạ lễ dĩ kỳ ỷ hầu trung, cố tùng thỉ tại yển hạ.

族居 **Tộc-cư** = ở chung lại một chỗ.

族望 **Tộc-vọng** = tông-tộc có tiếng-tăm.

族誅 **Tộc-tru** = một người bị tội mà cả gia-tộc đều bị hại theo.

族譜 **Tộc-phổ** = gia-phổ biên rõ các chi-nhánh dòng họ trong tộc.

族長 **Tộc-trưởng** = người nhiều tuổi nhất trong họ.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1)	犬	氣	親	生	衣	毛	遲	面	愁	脫
2)	雀	人	苦	人	鳥	尺	門	遲	族	出
3)	有	和	不	長	布	長	行	南	苦	不
4)	麻	之	有	之	中	刀	相	遲	民	言
5)	人	弟	女	鶴	身	有	車	子	解	走
6)	上	信	身	方	不	工	後	日	方	入
7)	牧	兄	男	龜	出	尾	牛	天	酒	奔
8)	枝	背	有	南	射	衣	酒	愁	北	酒
9)	行	門	足	人	花	角	來	月	面	門
10)	背	民	日	米	名	北	車	父	面	色
11)	而	相	三	之	看	二	秋	明	北	出
12)	人	人	之	白	銘	奔	之	親	之	一
13)	馬	力	有	古	馬	有	去	秋	臣	走
14)	中	越	戈	買	上	王	馬	見	人	水
15)	上	出	鼎	上	走	牛	夏	中	下	戈
16)	射	南	千	去	鼎	大	四	回	愁	天
17)	上	出	鼎	上	走	牛	夏	中	下	戈
18)	射	南	千	去	鼎	大	四	回	愁	天
19)	馬	力	有	古	馬	有	去	秋	臣	走
20)	中	越	戈	買	上	王	馬	見	人	水

1°) Thượng mã nhi hành = *lên ngựa mà đi.*
2°) Xuất lực tương đấu = *ra sức đánh nhau*
3°) Đỉnh hữu tam túc = *cái đỉnh cái vạc có ba chân.*
4°) Thượng-cổ chi nhân = *người thượng-cổ.*
5°) Tẩu mã khán hoa = *chạy ngựa mà xem hoa.*
6°) Ngưu hữu nhị giác = *bò có hai sừng.*
7°) Hạ khứ thu lai = *mùa hạ đi, mùa thu lại.*
8°) Trung-thu minh nguyệt = *trăng sáng Trung-thu.*
9°) Hạ-thần bắc-diện = *bề-tôi hướng mặt về phía Bắc lạy vua.*
10°) Khuyển tẩu xuất môn = *chó chạy ra cửa.*
11°) Xạ trúng nhân-bối = *bắn trúng lưng người.*
12°) Nam-Việt nhân-dân = *nhân-dân Nam-Việt.*
13°) Can-qua chi nhật = *ngày chiến-tranh.*
14°) Khứ mãi bạch-mễ = *đi mua gạo trắng.*
15°) Đỉnh thượng minh danh = *khắc tên trên vạc.*
16°) Đại-vương bộn-bắc = *đại-vương thua chạy.*
17°) Tứ mã chi xa = *xe bốn ngựa.*
18°) Hồi kiến thân-phụ = *về gặp cha ruột.*
19°) Sầu-nhân chi diện = *mặt người buồn.*
20°) Thiên thuỷ nhất sắc = *trời nước một màu.*
21°) Mục-nhân hữu khuyển = *người chăn có con chó.*
22°) Huynh-đệ hoà khí = *niềm hoà-thuận giữa anh em.*
23°) Nam nữ bất thân = *trai gái không được thân nhau.*
24°) Quy hạc trường-sinh = *rùa, hạc sống lâu.*
25°) Xuất thân bố-y = *xuất thân áo vải.*
26°) Vĩ hữu trường mao = *đuôi có lông dài.*
27°) Ngưu-xa hành trì = *xe bò đi chậm.*
28°) Thiên-tử nam-diện = *vua ngồi hướng mặt về phía Nam.*
29°) Tửu giải khổ-sầu = *rượu cồi được mối khổ-sầu.*
30°) Bôn tẩu bất thoát = *trốn chạy không thoát.*
31°) Chi thượng ma-tước = *chim se-sẻ trên cành.*
32°) Bội tín chi nhân = *người bội-tín.*
33°) Hữu thân hữu khổ = *có thân sống thì có khổ đau.*
34°) Nam-phương chi nhân = *người phương Nam.*
35°) Xạ bất trúng điểu = *bắn không trúng chim*
36°) Y-công đạo xích = *kéo và thước của thợ may.*
37°) Tửu hậu tương-đấu = *sau khi uống rượu lại đánh nhau.*
38°) Sầu nhật trì-trì = *ngày buồn đằng-đẵng.*
39°) Bắc-phương dân-tộc = *dân-tộc phương Bắc.*
40°) Tửu nhập ngôn xuất = *rượu vào thì lời ra.*

CÂU THỨ 61

草 木 鬯 茂

Thảo-mộc (50) sướng-mậu
Cỏ cây dài thạnh đẹp-đẽ.

0330 早 **Tảo** = sớm mai ; sớm, trước, nghịch với trễ ; 日 nhật, *154 = mặt trời ;* 十 thập, *37 = mười, ngụ-ý trọn cả mười phần mười. Lúc mặt trời vừa lộ trên chân trời Đông trọn mười phần mười của nguyên-hình là lúc sớm mai, sáng sớm.*

早 春 **Tảo-Xuân** = sơ Xuân ; một thứ trà cứ bảy tám tháng hái một lần, hoặc hái sau mùa mưa.

早 婚 **Tảo-hôn** = cưới gả quá sớm lúc chưa đủ tuổi trưởng-thành.

早 晚 **Tảo-vãn** = sớm chiều ; nay mai ; không lâu.

早 晨 **Tảo-thần** = buổi sáng sớm.

早 知 **Tảo tri** = biết sớm.

0331 草 **Thảo** = cỏ ; cây-cỏ ; bản cảo mới viết sơ ; thô ; quê-mùa, ở trong ruộng-rẫy ; một thể chữ viết tháo ; 艹 : 艸 thảo, *108 = cỏ-cây;* 草 tảo *H.TH; T.lệ T đọc ra TH. Tảo đọc ra Thảo.*

草 本 **Thảo-bổn** = cây-cỏ, cộng cỏ.

草 次 **Thảo-thứ** = gấp-rúc; cấp-bách; nhà để dừng nghỉ trong hoang-dã.

草 行 **Thảo-hành** = bừa lên cỏ mà đi.

草 珠 **Thảo-châu** = trân-châu giả, làm bằng hột pha-lê có áo một lớp hồ chế bằng vảy cá.

潦 草 **Lão-thảo** = sơ-sài, không nhận-chân, không tinh-mật, làm lấy rồi.

草 率 **Thảo-suất** = sơ-sài, sơ-lược.

0332 匕 **Tỷ** = so-sánh với nhau ; sánh chung với nhau ; cái muổng, cái thìa để múc mà ăn ; một loại gươm nhỏ ngắn. *Vẽ hình cái muổng, cái thìa.*

匕 首 **Tỷ-thủ** = một loại kiếm ngắn.

匕 箸 **Tỷ trợ** = muổng đũa.

0333 鬯 **Sướng**=rượu thơm để cúng-tế; đồ-vật để đựng chiếc cung; cây-cỏ dài thạnh đẹp-đẽ; như chữ 暢 sướng. 凵 khảm, *70=hình vật gì có miệng rộng để đựng;* 匕 *tức là chữ* mễ 米, *284=gạo, nếp;* 匕 tỷ=*cái muỗng, cái thìa để múc. Lấy nếp than ướp với cỏ thơm gầy rượu dùng để tế thần.* 从凵, 凵器也, 中象米匕所以扱之. Tùng khảm, khảm khí dã, trung tượng mễ, tỷ sở dĩ tháp chi.

鬯茂 **Sướng-mậu**=cây-cỏ dài thạnh đẹp-đẽ.

0334 戊 **Mậu**=vị thứ năm trong thiên-can; tươi-tốt; cỏ-cây thêm nhiều nhành lá; ngày lễ vua chúa đời xưa dùng về việc ở ngoài, đi săn-bắn; | *hình cây tên;* 戈 qua, *315=binh-khí. Mang tên binh-khí theo để săn-bắn ở ngoài trong những ngày lễ của vua chúa đời xưa.* 戊剛日也凡外事用剛日王田獵外事也. Mậu, cương nhật dã, phàm ngoại sự dụng cương nhật, vương điền lạp ngoại sự dã.

戊夜 **Mậu-dạ**=đêm về khoảng canh năm.

0335 茂 **Mậu**=cỏ dài thạnh xanh tốt; thạnh; đẹp: gắng sức; 艹: 艸 thảo, *108=cây-cỏ;* 戊 mậu *H.TH.*

茂才 **Mậu-tài**=đời Đông-Hán gọi Tú-Tài là «mậu-tài»; tài giỏi.

茂齒 **Mậu-xỉ**=tráng-niên, trai-trẻ.

茂林 **Mậu-lâm**=rừng xanh tốt.

茂行 **Mậu-hạnh**=đức hạnh-tốt.

CÂU THỨ 62

東亞國家

Đông-Á quốc-gia.
Nước-nhà ở Đông-Á.

0336 東 **Đông**=phương Đông; đời xưa người chủ ngồi phía Đông, người khách ngồi phía Tây, cho nên gọi người chủ là «đông»; 日 nhật, *154=mặt trời;* 木 mộc, *50=cây. Phương-hướng mà chúng ta thấy mặt trời lú mọc chiếu rạng sau rặng cây là «Đông».* 日在木中曰東. Nhật tại mộc trung viết Đông.

東西 **Đông-tây** = Các món vật gọi là « đông-tây ». Các món vật sản-xuất ở bốn phương, nhưng chỉ đề-cử « đông-tây » để gọi chung ; cũng như sử-sách chép các việc xảy ra trong bốn mùa mỗi năm, nhưng chỉ đề-cử « xuân-thu » để gọi chung.

東君 **Đông-quân** = thần mặt trời; thần mùa Xuân.

東風 **Đông-phong** = gió đông, gió mùa Xuân.

東亞 **Đông-Á** = miền Đông châu Á.

0337 亞 **Á** = dưới một bực ; hai người rể gọi nhau là « á » ; gọi tắt chữ Asia là Á-châu ; dẫn ép ; ác, xấu, dữ ; 1 — *Vẽ hình người khum lưng (hễ đứng khum lưng thì thấp hơn người, do đó lấy nghĩa là dưới một bực).* 象人局背之形. Tượng nhân cục bối chi hình. 2— *Hình vật gì đứng thẳng lên thì cao* II, *bị đè thụng ra ở giữa* 亞 *thì thấp. Do đo lấy nghĩa là thấp, dưới.*

亞父 **Á-phụ** = Hạng Vũ tôn-kính Phạm Tăng, gọi Phạm-Tăng là «Á-phụ» có nghĩa là dưới cha ruột một bực.

亞聖 **Á-thánh** = xưng Khổng-Tử là chí-thánh, Mạnh-Tử là Á-thánh (dưới bực thánh).

亞字紋 **Á tự văn** = đồ-vật để cúng-tế đời xưa giống như hình chữ «á» 亞 (có bụng phình to để đựng).

0338 或 **Vực** = một nước ; 口 khẩu, *8* = *nhân-khẩu, hộ-khẩu, số người trong nước ;* 戈 qua, *315* = *binh-khí ; — hình mặt đất. Một nước có nhân-dân, có binh-khí để gìn-giữ lãnh-vực của mình.* 邦也从口从戈以守一一地也. Bang dã tùng khẩu, tùng qua dĩ thủ nhất, nhất địa dã.

0339 或 **Hoặc** = hoặc là, hay là, chỉ rõ một sự-tình chưa nhất-định ; lại một lần nữa ; *chữ* vực 域 *G.T. đọc Hoặc.*

或者 **Hoặc-giả** = ngờ rằng, có lẽ rằng.

或然 **Hoặc-nhiên** = có thể chăng ? — còn ngờ chưa chắc.

0340 國 **Quốc** = nước ; đời xưa, vùng đất phong cho chư-hầu, đô-thị giữa một vùng, khu đất của chư-hầu ăn lộc

đều gọi « quốc » ; ngày nay chữ « quốc » có nghĩa là đủ lãnh-thổ, nhân-dân cùng chủ-quyền thống-trị. 或 vực = *một nước, được gìn-giữ do nhân-dân đủ binh-khí.* 口 vi, 78 = *vây bọc chung-quanh, ngụ-ý biên-giới chung-quanh.*

國父 **Quốc-phụ** = cha của nước ; người có công to với nước-nhà và được nhân-dân toàn-quốc cảm-mến.

國家 **Quốc-gia** = nước-nhà, một quốc-gia thành-lập phải có ba yếu-tố: lãnh-thổ, nhân-dân và chủ-quyền.

國恥 **Quốc-sỉ**=điều sỉ-nhục chung của một nước.

國葬 **Quốc-táng** = phàm người có công to với quốc-gia, lúc chết được chính-phủ lấy danh-nghĩa quốc-gia cử-hành táng-lễ. Ngày cử-hành táng-lễ chính-phủ đình-chỉ các cuộc vui-chơi trong dân-chúng, hạ rủ phân nửa lá quốc-kỳ, khiến các công-chức mang băng đen ở tay để tỏ lòng ai-điệu.

0341 **Ngâm** = nhiều người, đông người ; cổ-văn của chữ 衆 chúng. *Ba chữ* nhân 人 *là « người » ghép lại ngụ-ý nhiều người cùng đứng chung.* 衆 立 也 从 三 人. Chúng lập dã tùng tam nhân. B.T: 豕.

0342 **Thỉ**=con heo. *Vẽ hình con heo có lông, chân và đuôi.* 象 毛 足 而 後 有 尾. Tượng mao túc nhi hậu hữu vĩ.

豕心 **Thỉ-tâm**=lòng heo; ham ăn không biết xấu.

豕交獸畜 **Thỉ-giao thú-súc**=đãi người một cách vô-lễ như nuôi thú và giao-tiếp với heo; đưa cho ăn mà không thương, thương mà không kính như nuôi heo.

0343 **Miên** = nhà, mái nhà để ở. *Vẽ hình cái nhà* 宀.

0344 **Gia** = nhà để ở ; đối với người khác mình gọi bực tôn-trưởng của mình là « gia » như « gia-phụ » (cha nhà), «gia-huynh» (anh nhà); có học-vấn chuyên-môn gọi «gia». 1— 宀 miên=*mái nhà ;* 氺 ngâm=*nhiều người. Một gia-đình có nhiều người ở.* 2— 宀 miên= *mái nhà;* 豕 thỉ = *heo. Người Á-Đông thường nuôi heo thả trong nhà.*

家兄 **Gia-huynh**=gọi người anh của mình đối với người khác là « gia-huynh » ; tiền bạc cũng được gọi là « gia-huynh ».

家口 **Gia-khẩu** = đếm người lấy miệng mà tính, cho nên «gia-khẩu» tức là những người trong nhà.

家私 **Gia-tư**=gia-sản, của tư-hữu trong nhà; việc tư trong nhà người ta.

家雞野雉 **Gia-kê dã-trĩ**=gà nhà, trĩ-đồng ; bỏ vợ nhà mà theo gái.

CÂU THỨ 63

欠好生仇

Khiếm hảo sinh (103) cừu.
Thiếu lòng tốt với nhau thì sinh cừu-thù.

0345 欠 **Khiếm** = hả miệng hà hơi ra ngáp ; cử-chỉ của cái miệng khi ca, hát, ăn, uống... ; thiếu ; mắc nợ ; không đủ. 人 nhân = *người* ; 𠂉 *hình những hơi khí bốc lên.* 象氣从人上出形. Tượng khí tùng nhân thượng xuất hình. *Khi tinh-thần không đủ, thiếu kém vì mệt-nhọc, người ta hay ngáp, hà hơi ra. Cho nên chữ* 欠 khiếm *có nghĩa là «hà hơi» ra và «thiếu kém».*

欠伸 **Khiếm-thân** = ngáp dài vươn vai khi hết tinh-thần và mỏi mệt về thể-xác.

欠好 **Khiếm hảo** = thiếu lòng tốt với nhau ; không tốt.

欠面 **Khiếm diện** = vắng mặt.

欠雅 **Khiếm nhã** = thiếu lịch-sự nhã-nhặn với nhau.

0346 好 **Hảo** = đẹp tốt ; hoà-hảo đối-đãi nhau rất thuận-thảo ; rất ; xong rồi. *Thuận-thảo, đẹp tốt với nhau như trai tài (*子 tử, *54 = con trai) sánh cùng gái sắc (*女 nữ, *267 = con gái).*

好 漢 **Hảo-hán** = đàn-ông con trai dũng-cảm. Hán Vũ-Đế thường chinh-phạt Hung-Nô, Hung-Nô sợ binh nhà Hán, gọi người nhà Hán là «hảo-hán».

好 合 **Hảo-hợp** = hoà-hảo, nói về vợ-chồng.

好 逑 **Hảo-cầu** = đôi lứa tốt.

0347 好 **Hiếu, Háo** = ham thích, ưa thích. 1 — *Ham thích lẫn nhau như trai tài (子 tử = con trai) cùng gái sắc (女 nữ = gái).* 2 — *Chữ hảo 好 là «tốt-đẹp» G.T. đọc Hiếu, vì việc gì tốt-đẹp thì ai cũng ham thích.*

好 名 **Hiếu danh** = ham danh.

好 奇 **Hiếu kỳ** = ham thích điều lạ-kỳ.

好 色 **Hiếu sắc** = ham sắc-đẹp.

好 學 **Hiếu học** = ham học.

0348 九 **Cửu** = chín, số 9 ; số nhiều ; 十 thập, *37 = mười ; 丿 một nét đứng. Cửu là chín, trừ cho một.*

九 方 **Cửu phương** = chín phương, do tám hướng với trung-ương.

九 族 **Cửu tộc** = chín bực trong thân-tộc, từ bổn-thân mà kể lên thì có cha, ông nội, ông cố, ông sơ, và từ bổn-thân mà kể xuống thì có con, cháu, chắt, chít.

1°) Cao-tổ = *ông sơ.*
2°) Tằng-tổ = *ông cố.*
3°) Tổ-phụ = *ông nội.*
4°) Phụ = *cha.*
5°) Ngô 吾 = *ta.*
6°) Tử = *con.*
7°) Tôn = *cháu.*
8°) Tằng-tôn = *chắt.*
9°) Huyền-tôn = *chít.*

九 道 **Cửu đạo** = cái đạo khai-thông chín châu của vua Vũ ; chín đạo của học-vấn : đạo-đức, âm-dương, pháp-lịnh, thiên-quan, thần-trưng kỹ-nghệ, nhân-tình, cơ-khí, xử-binh ; đường của mặt trăng di-chuyển.

0349 仇 **Cừu** = hai người đối nghịch nhau ; oán-thù ; 九 **cửu** *H.TH* : 亻 : 人 **nhân** = *người ; người cừu-oán.*

仇 敵 **Cừu-địch** = người thù-hằn với mình.

仇 恨 **Cừu-hận** = oán-giận.

仇 人 **Cừu-nhân** = người thù.

仇 視 **Cừu-thị** = xem nhau như thù-địch.

CÂU THỨ 64

吹 毛 求 疵

Xuy mao (286) cầu tỳ.
Thổi lông tìm vết.

0350 吹 **Xuy** = thổi ra hơi, thổi ra tiếng ; gió lay cảnh vật ; 口 khẩu, 7 = *cái miệng.* 欠 khiếm, 345 = *hả miệng hà hơi ra. Hả miệng mà phát hơi ra gọi « xuy », là « thổi ».*

吹 毛 **Xuy mao** = thổi lông, là một việc rất dễ ; tên một thứ kiếm rất bén có thể cắt đứt được cộng lông khi cộng lông chỉ được thổi nhẹ vào lưỡi kiếm.

吹 毛 求 疵 **Xuy mao cầu tỳ** = thổi lông tìm vết ; rán tìm-tòi điều lỗi của người ta mà bày ra.

吹 灰 **Xuy khôi** = thổi tro ; tro rất nhẹ dễ thổi. Công việc làm rất dễ thì nói là « Bất phí xuy khôi chi lực » (không cần phí sức thổi tro cũng làm nên việc).

0351 吹 **Xuý** = thổi kèn, thổi sáo. *Chữ* xuy 吹 *G.T. đọc Xuý.*

鼓 吹 **Cổ-xúy** = đánh trống và thổi sáo hoà nhạc ; tuyên-truyền đánh thổi lên cho dân-chúng nghe biết.

0352 求 **Cầu** = tìm, xin ; lấy ; xin người ta giúp cho ; trách ; tìm-tòi đến cùng ; 丰 : 上 **thượng**, 24 = *lên ;* 水 **thuỷ**, 23 = *nước; sắp chìm đắm dưới nước cầu-cứu người vớt mình lên khỏi chết đuối.*

求 雨 **Cầu vũ** = trời nắng hạn, tế thần để mong mưa xuống.

求人不如求己 **Cầu nhân bất như cầu kỷ**= trách ở người không bằng trách ở mình. Người quân-tử trách ở mình, đứa tiểu-nhân trách ở người.

0353 比 **Tỷ**=so-sánh; để kề nhau mà so-sánh hơn kém; lựa chọn so-sánh lấy việc tốt lành mà theo; gần-gũi; cùng ngang nhau; hình bốn chân của loài thú; *hai chữ tỷ 匕, 332 là « so-sánh », viết kề bên nhau, chỉ rõ là để gần-gũi nhau để so-sánh hơn kém. Do đó lấy nghĩa là gần-gũi nhau, kề bên nhau và so-sánh hơn kém.*

比肩 **Tỷ kiên**=về vai nhau; bạn lứa.

比例 **Tỷ-lệ**=cái lệ để so-sánh mối quan-hệ giữa hai số.

比較 **Tỷ-hiệu**=so-sánh với nhau.

0354 疵 **Tỳ**=bịnh; chỗ sai-lầm; vết xấu; 比 tỷ *H.TH*; 疒 nách, *67*=*bịnh*.

疵跡 **Tỳ-tích**=dấu-vết xấu.

CÂU THỨ 65

山韭可食

Sơn cửu khả thực.
Cây cửu ở núi ăn được.

0355 山 **San, Sơn**=núi; lăng-mộ. *Vẽ hình đỉnh núi cao vót lên. Cổ-văn* 凶. 象山峰起之形. Tượng san phong khỉ chi hình.

山君 **San-quân**=con cọp, vua các loài thú trên núi.

山房 **San-phòng**=nhà cửa trên núi.

山河 **San-hà**=núi sông; hình-thế núi to sông lớn; cương-vực của một nước; đức-lượng rất cao-sâu như núi như sông.

山陵 **San-lăng**=Tần gọi mộ của vua là « san », Hán gọi là « lăng »; phần-mộ của vua.

0356 韭 **Cửu** = loại cây cứu. *Vẽ hình cây cứu mọc trên mặt đất.* 象形在一之上一地也. Tượng hình tại nhất chi thượng, nhất địa dã.

0357 丂 **Khao, Xao** = nấc cụt, hơi khí không thông. từ dưới bốc lên (丂 *hình hơi khí bốc lên*) bị chận nghẹt lại (一 *hình vật gì chận nghẹt lại ở phía trên*). *Cổ-văn viết* 丂. 氣欲舒出丂上礙於一也. Khí dục thư xuất 丂 thượng ngại ư nhất dã.

0358 可 **Hà** = hơi khí thông, phát ra rất thuận-tiện. *Dùng chữ khảo* 丂 *là hơi-khí bị chận nghẹt, viết lộn trái qua ngụ-ý nghịch với chận nghẹt là đạt-thông.* 丂者气有所礙不得達也反之則達矣. Khảo giả, khí hữu sở ngại bất đắc đạt dã, phản chi tắc đạt hĩ.

0359 可 **Khả** = được; có thể; 1 — 口 khẩu, 7 = *miệng,* 丁: 可 hà = *hơi-khí thông, phát ra rất thuận-tiện tức-khắc không còn do-dự tri-nghi. Khi đã bằng lòng, chịu, khứng theo thì miệng thốt lời tức-khắc không còn do-dự chần-chờ nữa.* 2 — 口 khẩu = *miệng;* 丁: 下 hạ = *xuống. Khi đã bằng lòng, khứng cho thì miệng ừ và đầu gật xuống.*

可口 **Khả-khẩu** = mùi vị rất vừa miệng.

可念 **Khả-niệm** = đáng thương-hại, đáng thương-yêu.

可否 **Khả phủ** = phải hay chăng; được hay không; chịu hay không chịu.

0360 皀 **Hương** = hột cơm trắng ngon thơm. 白 bạch *197* = *hột gạo trắng.* 匕 **tỷ** = *cái muỗng. Hột gạo trắng đã nấu thành cơm lấy muỗng múc ăn rất ngon thơm.* 穀之香馨也白象嘉穀在裹中之形匕所以扱之. Cốc chi hinh-hương dã, bạch tượng gia cốc tại loã trung chi hình, tỷ sở dĩ tháp chi.

0361 食 **Thực** = gạo để ăn; các món vật để ăn; ăn; lộc để hưởng; thu-nạp; ăn hao-mòn lần; 亼 tập, *95* = *tụ-hội lại;* 艮: 皀 hương = *gạo trắng ngon thơm; thu-thập cơm gạo lại thành thực-phẩm để ăn.* 亼集也, 集衆米而成食也. Tập, tập dã, tập chúng mễ nhi thành thực dã.

食言 **Thực ngôn** = nuốt lời, không thi-hành theo lời hứa.

食客 **Thực-khách** = **khách ăn nhờ nuôi trong nhà.**

食租衣稅 **Thực tô ý thuế** = **bổng-lộc là tô-thuế của nhân-dân đóng góp để quan-lại ăn và mặc.**

CÂU THỨ 66

飲血共盟

Ẩm huyết cộng minh.
Uống máu chung thề.

0862 飲 **Ẩm** = uống ; vật để uống : mất ; ngậm mà nuốt vào, dằng nhịn nín-lặng không thốt ra : 食 : 食 thực = *ăn* ; 欠 khiếm, *345 = hà hơi ra ; uống ăn là cùng nuốt vào trong bụng, khi uống vào xong, người ta thường khề-khà hà hơi ra.*

飲羽 **Ẩm vũ** = mũi tên bắn ghim sâu vào lút mất chuôi lông ở đuôi tên.

飲恨 **Ẩm hận** = nuốt hận không chịu nói ra.

飲水思源 **Ẩm thuỷ tư nguyên** = uống nước nhớ nguồn ; không quên căn-bổn.

0363 皿 **Mãnh** = chén bát để ăn cơm. *Vẽ hình cái bát* 皿.

0364 血 **Huyết** = máu ; nước mắt, giọt lệ cũng gọi «huyết» : nhuộm màu. *Xưa lấy máu (hình máu) đựng vào bát (皿 mãnh = chén bát) mà tế thần.* 祭所薦牲血从皿一象血形. Tế sở tiến sinh-huyết, tùng-mãnh, nhất tượng huyết hình. B.T: 皿.

血刃 **Huyết-nhẫn** = mũi dao còn đẫm máu vừa giết người xong.

血祭 **Huyết-tế** = lấy máu mà tế.

血親 **Huyết-thân** = đồng một huyết-thống, máu-mủ thân-thuộc.

血統 **Huyết-thống** = hệ-thống cùng một nguồn máu-mủ, cùng một tổ-tiên mà sinh ra,

0365 盟 **Minh** = thề-ước với nhau; đời xưa khi cần thề-ước với nhau, thì đào đất làm hầm vuông, giết con vật để tế ở miệng hầm, cắt tai bên trái con vật ấy để vào mâm ngọc, hứng máu để vào chén ngọc mà viết bản ước-thề, sau cùng uống máu ấy mà đọc lời thề lên cho thần-linh chứng-giám; khu-vực; 明 minh, *155, H.TH,* 皿: 血 huyết = *máu để uống mà thề.*

盟主 **Minh-chủ** = bá-chủ triệu-tập chư-hầu mà thề-ước.

盟山誓海 **Minh sơn thệ hải** = thề non, hẹn biển.

0366 廿 **Trấp** = hai mươi; 十 thập, *37* = *mười. Mười* 十 *với mười* 十 *là hai mươi. C.V* 廿.

廿年 **Trấp niên** = hai mươi năm.

0367 共 **Cộng** = họp lại; chung lại: 廿 trấp = *hai mươi.* 六: 廿 củng, *112* = *hai tay. Hai mươi người cùng chìa hai tay ra mà làm chung với nhau. Do đó lấy nghĩa là hội-hiệp nhau lại đông người để cộng-đồng làm việc.* 二十人皆竦手是爲同也. Nhị thập nhân giai tủng thủ thị vi đồng dã.

共和 **Cộng-hoà** = chính-thể quốc-gia mà chủ-quyền thuộc về toàn-thể nhân-dân.

CÂU THỨ 67

何以示威

Hà dĩ thị-uy.
Lấy gì để ra oai.

0368 何 **Hà** = sao? thế nào? đâu? làm sao? 亻: 人 nhân = *người;* 可 khả, *359* = *được, có thể. Hỏi người ta thế nào, có thể được hay không, khả phủ thì dùng chữ* hà 何.

何故 **Hà cố** = duyên cớ gì.

何面目 **Hà diện-mục** = mặt mũi nào mà thấy nhau nữa.

何嘗 **Hà thường** = chưa từng có

0369 **Dĩ** = dùng ; cây bo-bo. *Vẽ hình trái bo-bo mà hột có thể dùng nấu cháo nấu cơm và làm thuốc; cổ-văn* 𠂤. *Vốn nghĩa là trái bo-bo, sau mượn đấy xài về nghĩa dùng, cần dùng để thi-hành.* 蓋 故 字 久 而 昧 其 本 義 矣. Ý-dĩ tự, cửu nhi muội kỳ bổn nghĩa hĩ B.TH : 𠂤.

0370 **Dĩ** = dùng ; lấy mà dùng : khiến ; nhân vì ; ấy ; do ; ở nơi; với; mà; về; 𠂤 : 𠂤 dĩ *H.TH*, 人 nhân = *người. Người lấy mà dùng.*

以 卵 投 石 **Dĩ noãn đầu thạch** = lấy trứng chọi đá ; không thể đương-địch nổi.

以 珠 彈 雀 **Dĩ châu đạn tước** = lấy ngọc bắn chim sẻ ; hành-sự không phân khinh-trọng.

以 上 **Dĩ thượng** = trở lên.

以 後 **Dĩ hậu** = trở về sau.

0371 **Thị** = hiện ra ; đem việc báo cho người biết ; 二: 上 thượng, 24 = *ở trên, trên trời :* 小 *ba nét tỏa xuống, nét bên trái tượng-trưng cho mặt trời, nét bên phải cho mặt trăng, nét giữa cho tinh-tú ; mặt trời, mặt trăng khi nhật-thực, khi nguyệt-thực, tinh-tú có sao chổi khi biến-chuyển đổi thay, làm những thiên-tượng của Trời báo cho người ta biết trước sự lành-dữ hoạ-phúc. Do đó lấy nghĩa là hiện ra báo-cáo cho biết trước.* 天 垂 象 見 吉 凶 所 以 示 人 也, 从 二 三 垂 日 月 星 也, 觀 乎 天 文 以 察 時 變 示 神 事 也, 二 古 上 字, 左 畫 爲 日, 右 爲 月 中 爲 星. Thiên thuỳ tượng kiến cát hung sở-dĩ thị nhân dã, tùng nhị, tam thuỳ, nhật nguyệt tinh dã, quan hồ thiên-văn dĩ sát thì-biến, thị thần sự dã, nhị cổ thượng tự, tả hoạch vi nhật, hữu vi nguyệt, trung vi tinh.

示 威 **Thị uy** = biểu-thị uy-lực ra ; ra oai.

示 弱 **Thị nhược** = làm ra vẻ yếu-suy để dụ địch.

示 範 **Thị phạm** = đem một khuôn-mẫu ra làm kiểu để học-sinh bắt-chước làm theo.

0372 **Kỳ** = thần-thánh. *Những biến-đổi trong thiên-văn như nhật-thực, nguyệt-thực, sao chổi v...v... những điềm lành, hung, hoạ, phúc là việc của thần-thánh báo cho loài người biết trước ; cho nên chữ thị* 示 *G.T. đọc*

Kỳ để chuyển nghĩa ra là của thần-thánh báo cho loài người. Những chữ về thần-linh, hoạ, phúc thường có ghép bộ kỳ 示. B.T : 礻.

0373 戌 **Tuất**=vị thứ 11 trong 12 địa-chi; tiêu-diệt ; tháng chín dương khí suy, lẫn vào trong đất, vạn-vật cỏ-cây đều thành và tàn lần để tiêu-diệt sang mùa Đông. 戊 mậu, *334 = tươi-tốt, — nét ngang là hình mặt đất. Cỏ-cây sau khi đã tốt-tươi lần lần tàn-tạ vào mùa Thu tháng chín để tiêu-diệt chôn-vùi vào mặt đất khi sang Đông.* 戌滅也九月陽氣微萬物畢成陽下入地. Tuất, diệt dã, cửu nguyệt dương khí vi, vạn-vật tất thành, dương hạ nhập địa.

0374 威 **Uy** = mẹ chồng ; uy-nghi ; sức mạnh ; hại, chấn-động ; 戌 tuất = *tiêu-diệt, tiêu mất, lút mất;* 女 nữ, *267 = đàn-bà con gái ;* uy 威 *vốn nghĩa là bà mẹ chồng ; mẹ chồng hay gắt-gỏng với con dâu ; vậy người đàn-bà mà con dâu kiêng-sợ phải tiêu-tán hết hồn-vía là bà mẹ chồng ; nghĩa bà mẹ chồng uy-nghi thế-lực đáng-sợ chuyển ra nghĩa uy-quyền thế-lực đáng kiêng-sợ.* 威姑也君姑亦曰威姑矣. 威之本義謂威儀引申爲有威可畏之稱. Uy, cô dã, quân cô diệc viết uy-cô hĩ. Uy chi bổn nghĩa vị uy-nghi, dẫn thân vi hữu uy khả uý chi xưng.

威姑 **Uy-cô** = mẹ chồng.

威武 **Uy-vũ** = tiếng-tăm thế-lực mạnh.

威信 **Uy-tín** = có oai thì dễ sợ, đã tin thì vui lòng mà theo, cho nên hễ muốn cho người phục phải có « uy-tín »

威福 **Uy phước** = ra oai để phạt, ra phước để thưởng ; thưởng phạt.

CÂU THỨ 68

比肩痛哭

Tỷ (353) kiên thống khốc.
Kề vai nhau khóc đau-đớn.

0375 肩 **Kiên** = cái chả vai ; gánh vác ở trên vai ; con thú được ba tuổi gọi « kiên » ; 厂 *hình cái vai có cánh tay thòng xuống ;* 冖 *hình chỗ hủng ở chả vai mà y-*

học gọi là « kiên-tỉnh » 肩 井 ; 月 : 肉 nhục = *thịt, một bộ-phận có da thịt của thân-thể.* 象 肩 甲 連 臂 之 形 从 冂 象 其 低 窪 處 醫 家 謂 之 肩 井. Tượng kiên giáp liên tý chi hình, tùng 冂 tượng kỳ đê oa xứ, y-gia vị chi kiên-tỉnh.

肩 章 **Kiên-chương** = huy-chương đeo ở vai.

肩 輿 **Kiên-dư** = kiệu khiên ở vai mà đi.

0376 **Phạm** = nụ hoa chưa nở; còn ngậm lại chưa nở ra. *Vẽ hình hoa búp chưa nở* ◊. 含 苞 未 發 者 又 變 爲 巳. Hàm bao vị phát giả hựu biến vi 巳. B.T: 巳, 𠂉.

0377 **Dũng** = cỏ-cây trổ bông; cán cái chuông; vật gì có cái thành tròn chung-quanh như cái chuông đều gọi «dũng»; đường đi. 𠂉 : 巳 phạm = *nụ hoa;* 用 dụng, *191 làm H.TH.*

斗 甬 **Đẩu-dũng** = cái thùng để lường.

甬 道 **Dũng-đạo** = đường đi nhiều lớp ở lầu cao; đường đi thông trong nhà.

0378 **Thông** = không trở-ngại; khắp cả; qua lại giao-hảo gọi «thông»; hiểu được sự-vật; chung cả; truyền-đạt đi; 甬 dũng, *dũng-đạo = đường đi thông;* 辶 : 疋 xước, *116 = đi. Nhờ có đường, có dũng-đạo đi mới được thông.*

通 商 **Thông-thương** = đường để chở-chuyên hàng-hoá qua lại thông-thương buôn-bán.

通 家 **Thông-gia** = thế-giao; hai nhà làm sui với nhau.

通 明 **Thông-minh** = thiên-tư sáng-suốt hiểu-đạt đặng mau.

0379 **Thống** = đau-đớn; oán-hận; lắm; 甬 : 通 thông *H.TH.* 疒 nách, *67 = bịnh. Có bịnh thì đau-đớn nhức-khổ lắm.*

痛 心 **Thống-tâm** = đau-đớn trong lòng; oán-hận lắm.

痛 快 **Thống-khoái** = tâm-tình sướng-thích lắm.

0380 **Ngân** = hai con chó cắn nhau; hai con chó sủa nhau. *Hai chữ* khuyển 犬, *308 = là chó, viết đối nhau ngụ-ý hai con chó đang cắn sủa nhau.* 兩 犬 相 齧 也 相 吠 也. Lưỡng khuyển tương niết dã, tương phệ dã. B.T: 狱.

0381 獄 **Ngục** = tranh nhau quyết-liệt; thưa kiện nhau; nhà lao để giam tội-nhân; 狺 ngân = *hai con chó*; 言 ngôn, *271* = *lời nói*: 1 — *Hai bên thưa kiện nhau như hai con chó cắn lộn phải nhờ lời phân-xử của pháp-đình để kẻ có tội bị bỏ ngục.* 堅剛相持，从狺厥相爭之意. Kiên-cương tương trì, tùng ngân thủ tương tranh chi ý. 2 — *Sau khi thưa-kiện tranh nhau bị lời phân-xử của pháp-đình định tội, người bị kết-án bị bỏ vào ngục và canh-giữ cẩn-thận, canh-giữ cẩn-thận không gì bằng hai con chó.* 犬所以守从二犬重其事也从言狀也. Khuyển sở dĩ thủ, tùng nhị khuyển trùng kỳ sự dã, tùng ngôn tụng dã.

獄吏 **Ngục-lại** = quan-lại lo việc thưa-kiện.

獄卒 **Ngục-tốt** = lính giữ ngục.

獄室 **Ngục-thất** = nhà giam, nhà ngục.

0382 吅 **Huyên** = kêu lên kinh-hãi; ồn-ào. *Hai chữ khẩu* 口, *7 là « miệng », ngụ-ý hả miệng hai ba lần la lên thất-thanh kinh-hãi.*

0383 哭 **Khốc** = tiếng khóc ai-oán; khóc to tiếng. 1 — *Miệng người ta* (口 khẩu, 7 = *miệng*) *khóc như miệng* (口 khẩu = *miệng*) *chó* (犬 khuyển, *308* = *chó*) *tru.* 2 — *Những tiếng kinh-hãi* (吅 huyên = *kêu lên kinh-hãi*) *của tội-nhân bị tra-tấn trong ngục* (犬 *là một phần của chữ* ngục 獄 *là nhà ngục, nhà giam*) *là tiếng khóc.* 哀聲也从吅獄省. Ai thanh dã tùng huyên ngục tỉnh.

哭聲 **Khốc thanh** = tiếng khóc.

哭竹 **Khốc trúc** = Mạnh Tông thờ mẹ rất hiếu, mẹ đòi ăn măng, nhằm mùa Đông không có măng. Tông vào rừng tre mà khóc thảm-thiết. Bỗng măng lại mọc lên. Người đời cho rằng lòng hiếu cảm được vật.

哭臨 **Khốc lâm** = (làm là nhiều người cùng khóc) khóc.

CÂU THỨ 69

河 干 奏 琴

Hà-can tấu (229) cầm.
Đánh đàn (ở) bờ sông.

0384 河 **Hà** = sông; sông to; sông Ngân; 氵 : 水 thuỷ, *23* = *nước, dòng nước chảy;* 可 *một phần chữ* hà 何, *368 làm T.TH.*

河 内 **Hà-nội** = thành phố Hà-nội thủ-đô Việt-Bắc.

河 梁 **Hà-lương** = cây cầu bắc ngang sông.

河 清 海 晏 **Hà thanh hải án (yến)** = sông trong biển lặng; đời thăng-bình.

河 干 **Hà-can** = bờ sông.

0385 干 **Can** = xúc-phạm đến; cầu xin; cái thuẫn, cái mộc để đỡ giáo-mác; bờ nước; có quan-hệ đến; mười thiên-can; — *hình từng trời ở trên;* 十 thập, *37* = *mười. Mười cái dấu hiệu thuộc về trời để ghép với mười hai địa-chi để tính năm tháng ngày giờ.*

干 支 **Can-chi** = mười thiên-can (giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý) và mười hai địa-chi (tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, hợi).

干 戈 **Can-qua** = « can » là cái mộc để đỡ, « qua » là binh-khí để đánh giặc; việc chiến-tranh.

干 旄 **Can-mao** = một thứ cờ lấy lông đuôi bò cột ở đầu gù và cắm ở sau xe của quan khanh-đại-phu; người đặng hiển-quý ở xe có cắm cờ « can-mao ».

干 涉 **Can-thiệp** = tham-dự vào việc không quan-hệ đến mình.

干 祿 **Can lộc** = cầu phước-lộc.

干 澤 **Can trạch** = cầu ơn-trạch phước-lộc.

0386 今 **Kim** = hiện-tại; bây giờ; vốn phải đọc Câm (cơ âm = câm) nhưng vì kiêng-huý nên đọc Kim. 亼 tập, *95* = *hình ba phần giụm lại;* 𠂆 *biến-thể của chữ* cập 及 *là « kịp đến ». Thời-gian chia làm ba: dĩ-vãng (đã qua) hiện-tại, tương-lai (sẽ đến), vậy thời-gian kịp đến lập-tức bây-giờ là hiện-kim, hiện-tại.*

今 上 **Kim-Thượng** = gọi ông vua đang trị-vì là «Kim-Thượng» (bực trên hết hiện-giờ).

今 雨 **Kim-vũ** = mưa mới bây giờ; bạn-bè mới kết giao, đối với cựu-vũ là bạn-bè cố-giao.

今 古 **Kim cổ** = nay và xưa.

0387 琴 **Cầm** = cây đàn để khảy. *Vẽ hình cây đàn* 琴. B.T: 珏, 琴.

0388 琴 **Cầm** = cây đàn; đàn để tấu nhạc; 珏 : 琴 cầm = *loại đàn: 今 vốn đọc Cầm làm T.TH.*

琴 堂 **Cầm-đường** = ông Mật Tử-Tiện cai-trị một huyện, chỉ ngồi đánh đàn mà được bình-trị. Chỗ của quan huyện gọi là «cầm-đường».

琴 瑟 **Cầm-sắt** = đàn cầm và đàn sắt hai thứ tiếng ứng hoà nhau; khen-ngợi vợ chồng hoà-hợp.

琴 劍 **Cầm-kiếm** = gươm và đàn là hai vật tuỳ-thân của người xưa.

琴 心 劍 膽 **Cầm tâm kiếm đảm** = có để tâm thì đánh đàn được, có gan mật thì đánh gươm được.

CÂU THỨ 70

過 江 吹 龠

Quá giang xuy (350) thược.
Qua sông thổi sáo.

0389 咼 **Quả** = róc thịt lòi xương. *Vẽ hình bộ xương người đã róc hết thịt* 冎.

0390 咼 **Qua** = miệng méo. 口 khẩu, 7 = *miệng,* 冎 quả *H.TH.* 口 戾 不 正 也. Khẩu lệ bất chính dã.

0391 過 **Quá** = đi sang bên kia; vượt qua; hơn; lỗi-lầm; trách; đã qua. 辶 xước, *116 = đi, đi qua;* 咼 qua *H.TH.* cũng đọc Qua.

過 失 **Quá-thất** = lỗi-lầm; lỡ-lầm phạm đến.

過 度 **Quá độ** = vượt quá mực-độ thường.

過 望 **Quá vọng** = vượt khỏi điều hy-vọng của mình trước kia.

過河拆橋 **Quá hà chiết kiều** = qua sông rồi chặt cầu. Khi trước nhờ đó mà thành-công, đã thành-công rồi thì không đoái-hoài đến nữa.

0392 江 **Giang** = sông to; sông Trường-giang; 氵: 水 thủy, 23 = *nước; 工 hình hai bên được liên-lạc với nhau nhờ phần nối liền ở giữa: ngụ-ý hai bờ sông 二 được nối liền nhau nhờ cây cầu | ở giữa. Dòng nước 氵 chảy giữa hai bờ 二 và dưới cầu | là con sông.*

江山 **Giang-san** = sông-núi; lãnh-vực của một nước.

江湖 **Giang-hồ** = sông thác và ao hồ; chỗ ở của người ẩn-sĩ; nay đây mai đó khắp trong bốn phương để kiếm ăn; người kinh-lịch nhiều gọi là «lão giang-hồ 老江湖»; dùng thuật gian-trá để lấy tiền làm nghề-nghiệp.

0393 冊 **Sách** = bài văn tán-tụng công-đức của chư-hầu dâng lên Thiên-tử; quyển sách; mưu-lược. *Vẽ hình quyển sách có nhiều xấp giấy 冂 do sợi chỉ — đóng chung lại.* B.T: 册: 冊.

册府 **Sách-phủ** = chỗ giấu cất thư-sách.

册封 **Sách-phong** = pháp-chế đời nhà Thanh, lập hoàng quý-phi, quý-phi, thân-vương, thế-tử đô-vương, công-chúa, phu-nhân, quận-chúa, huyện-chúa đều gọi là «sách-phong».

0394 侖 **Luận** = lý-luận; bàn-bạc phê-bình; tròn, nguyên không suy-sút; 亼 tập, 95 = *hội-hộp lại.* 冊 sách = *sách-vở. Cùng tụ-tập hội-hợp lại mà đem sách-vở ra bàn-luận.*

0395 龠 **Thược** = ống sáo có ba lỗ để hoà-hợp các tiếng nhạc; vật-dụng để đong-lường. 品 *hình ba lỗ;* 侖 luận = *tròn, nguyên không suy-sút, ngụ-ý ống sáo bằng trúc tròn lăn được.* 象形三孔凡物圓形曰侖. Tượng hình tam khổng, phàm vật viên hình viết luận.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1) 家 中 和 氣
2) 清 水 可 飲
3) 出 家 以 後
4) 長 眉 過 目
5) 天 上 明 河
6) 二 家 求 親
7) 河 内 東 北
8) 千 戈 苦 日
9) 解 脫 民 族
10) 不 見 家 人
11) 小 弟 立 哭
12) 十 人 以 上
13) 何 知 今 日
14) 奏 琴 吹 禽
15) 通 知 四 方
16) 兄 弟 共 飲
17) 彊 國 示 威
18) 日 出 東 方
19) 仇 人 之 血
20) 或 回 或 去

21) 久 通 用 已
22) 好 四 國 通
23) 臣 威 信 大
24) 日 過 去 之
25) 支 天 千 地
26) 青 草 色 青
27) 言 小 人 食
28) 入 過 門 不
29) 和 民 主 共
30) 利 求 名 求
31) 上 以 和 爲
32) 過 大 兄 有
33) 遲 足 痛 馬
34) 去 家 主 已
35) 下 江 河 日
36) 和 國 長 求
37) 痛 肩 背 有
38) 爲 過 分 行
39) 名 未 聞 威
40) 脫 仇 人 已

1°) **Gia trung hoà-khí** = *không-khí hòa-thuận trong nhà.*
2°) **Thanh-thủy khả ẩm** = *nước trong uống được.*
3°) **Xuất gia dĩ hậu** = *từ lúc xuất-gia đi tu về sau.*
4°) **Trường-my quá mục** = *mày dài khỏi mắt.*
5°) **Thiên thượng Minh-hà** = *sông Ngân trên trời.*
6°) **Nhị gia cầu thân** = *hai nhà cầu thân làm sui với nhau.*
7°) **Hà-nội Đông-bắc** = *phía Đông-bắc thành Hà-nội.*
8°) **Can-qua khổ nhật** = *ngày đau-khổ chiến-tranh.*
9°) **Giải-thoát dân-tộc** = *cởi mở ách nô-lệ cho dân-tộc; dân-tộc đã cởi mở ách nô-lệ.*
10°) **Bất kiến gia-nhân** = *không thấy kẻ ăn-ở tôi-tớ trong nhà.*
11°) **Tiểu đệ lập khốc** = *em trai nhỏ đứng khóc.*
12°) **Thập nhân dĩ thượng** = *mười người trở lên.*
13°) **Hà tri kim nhật?** = *làm sao biết được ngày hôm nay?*
14°) **Tấu cầm xuy thược** = *đánh đàn thổi sáo.*
15°) **Thông-tri tứ phương** = *báo cho cùng biết khắp bốn phương.*
16°) **Huynh đệ cộng ẩm** = *anh em trai cùng uống.*
17°) **Cường-quốc thị uy** = *nước mạnh ra oai.*
18°) **Nhật xuất Đông phương** = *mặt trời mọc ở phương-đông.*
19°) **Cừu nhân chi huyết** = *máu của kẻ thù.*
20°) **Hoặc hồi hoặc khứ** = *hoặc về hoặc đi.*
21°) **Thông-dụng dĩ cửu** = *thông-thường được dùng đã lâu.*
22°) **Tứ quốc thông-hảo** = *bốn nước hoà-hảo cùng nhau.*
23°) **Uy-tín đại thần** = *quan to được nhiều uy-tín.*
24°) **Quá-khứ chi nhật** = *ngày đã qua khỏi rồi.*
25°) **Thiên-can địa-chi** = *mười thiên-can (giáp-ất, bính, đinh...) và mười hai địa-chỉ (tý, sửu, dần, mão...)*
26°) **Thảo sắc thanh-thanh** = *sắc cỏ xanh-xanh.*
27°) **Tiểu-nhân thực-ngôn** = *đứa tiểu-nhân nuốt lời.*
28°) **Quá môn bất nhập** = *qua cửa mà không vào.*
29°) **Dân-chủ cộng-hoà** = *cộng-hoà dân-chủ.*
30°) **Cầu danh cầu lợi** = *tìm danh tìm lợi.*
31°) **Dĩ hoà vi thượng** = *lấy việc hoà-thuận làm hơn.*
32°) **Đại-huynh hữu quá** = *anh cả có lỗi.*
33°) **Túc thống mã trì** = *chân đau ngựa chậm.*
34°) **Gia-chủ dĩ khứ** = *chủ nhà đã đi.*
35°) **Giang-hà nhật hạ** = *nước sông càng ngày càng xuống; càng ngày càng suy-bại.*
36°) **Quốc-trưởng cầu hoà** = *bực cầm đầu lớn hơn hết trong nước cầu hoà.*
37°) **Kiên bối hữu thống** = *vai và lưng có đau-nhức.*

38°) Quá phận hành-vi = *việc làm quá bổn-phận của mình.*
39°) Vị văn uy-danh = *chưa nghe oai-danh.*
40°) Cừu nhân dĩ thoát = *kẻ thù đã thoát khỏi.*

CÂU THỨ 71

巫 能 降 神

Vu năng giáng thần.
Đồng bóng có thể làm cho thần giáng xuống.

0396 巫 **Vu** = đồng bóng; *工 hình hai bên xa-cách 二 được giao tiếp với nhau nhờ phần ở giữa 丨; 从 hai chữ* nhân *là « hai người », một ở dương-trần, một ở âm-cảnh.* Vu 巫 *là đồng bóng, liên-lạc cho dương-trần và âm-cảnh, làm cho quỷ-thần giáng-nhập vào thể-xác người trần để nói chuyện.*

巫 山 **Vu-san** = tên núi ở tỉnh Tứ-Xuyên hình giống như chữ «vu 巫»; Sở Tương-Vương và Tống-Ngọc đi chơi ở Vân-Mộng, Tống-Ngọc nói rằng: «Xưa tiên-vương đi chơi ở Cao-đường, nằm mộng thấy thần-nữ đến cùng chăn-gối, lúc lâm-biệt thần-nữ nói rằng ở phía Nam núi Vu, sớm làm mây, chiều làm mưa.» — Người đời sau mượn « vu-san », « vân-vũ » (mây-mưa) để nói việc u-hội của nam nữ.

巫 婆 **Vu-bà** = bà đồng, bà bóng.

0397 能 **Năng** = loài gấu; người hiền-năng, năng là người biết lục-nghệ (lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số); gánh nổi việc; hòa-thuận, thân-thiện; dung-thứ; làm; có thể làm được; tình-trạng bề ngoài; năng-lực làm việc; sức làm việc. 1 — *Vẽ hình con gấu xấu-xí có lông lá lù-xù.* 疑 皆 象 形. Nghi giai tượng hình. 2 — *Con gấu là loài thú rất kiên-trung thân-thể rất bền-chắc (tay gấu dùng để ăn cho gân thịt đặng bền, mật gấu không bao giờ lưng khi bị té rớt, dùng để làm thuốc trị bịnh bị đánh bị té) cho nên người bề-tôi bền-vững dùng đặng nhiều việc như con gấu được gọi là hiền-năng. Vậy con gấu là loài thú xấu-xí như một khối thịt* (月: 肉 nhục,

163 = thịt) có bốn chân (匕 : 比 tỷ, *353 = hình bốn chân loài thú) mà dùng (* 厶 : 用 dĩ = *dùng) được nhiều việc cho người.*

能事 **Năng-sự** = việc có thể làm được ; việc vừa với sở-năng.

能者多劳 **Năng-giả đa lao** = người làm được việc thì lắm công khó-nhọc.

能力 **Năng-lực** = sức trong người để làm việc.

能幹 **Năng-cán** = người có tài năng.

0398 **Khóa** = vượt qua, bước lên. *Chữ* trỉ, 夂 *223 là « đi sau », viết lật ngược đứng lên ngụ-ý nghịch lại với đi sau là vượt qua đi trước.* 跨步也从反夂. Khóa bộ dã tùng phản trỉ.

0399 **Hàng** = hàng-phục ; 夂 trỉ, *223 = đi sau ;* 干 khóa = *vượt lên.* 1 — *Thua-bại chịu hàng-phục người, phải cho người vượt lên để mình đi nối theo sau. Hàng-phục người thì không giám đi ngang hàng với người.* 服也从夂干相承不敢並也. Phục dã tùng trỉ khóa, tương thừa bất cảm tịnh dã. 2 — *Hàng-phục người vì tài-năng của mình kém, đi sau người để cho người vượt qua mình.*

0400 **Đôi** = đống đất; vật chất lên thành đống; cao; nhiều. *Vẽ hình những khối đất nhỏ chồng lên nhau* 阝 B.T. : 阝.

0401 **Phụ** = núi đất cao không có đá; gò cao; thạnh; nhiều; to; sinh-trưởng; 阝 đòi = *gò đất;* 十 thập, *37 = mười. Mười gò đất nhỏ mới thành một núi đất cao.* B.T: 阜.

0402 **Giáng** = rớt xuống; chim bay bị bắn chết rớt xuống; 夅 hàng = *hàng-phục, không thể chống-trả nữa, chịu theo mạng-lịnh của người ;* 阝 : 阜 phụ = *gò núi. Chim bay bị bắn chết không thể cưỡng lực chống-chõi nữa, chịu rớt xuống núi gò.*

降旨 **Giáng chỉ** = vua ban chỉ-dụ xuống.

降禍 **Giáng họa** = thần-thánh gieo tai-họa xuống cho người.

降神 **Giáng-thần** = thần-thánh hạ xuống trần-gian.

0403 **Hàng** = hàng-phục, chịu phục-tùng ; vui lòng phục-tùng; 1 — 阝 : 阜 phụ = *núi gò, nơi biên-ải, chỗ đánh*

giặc; 投降 hàng = *hàng-phục; chiến-trận thua bại chịu hàng-phục.* 2 — *Chữ* giáng 降 *G.T. đọc Hàng.*

降旗 **Hàng-kỳ** = cờ trắng đầu-hàng.

降臣 **Hàng-thần** = quân giặc đầu-hàng về làm tôi vua.

降將 **Hàng-tướng** = tướng-quân thất-trận chịu đầu-hàng.

0404 臼 **Cúc** = hai tay nắm lấy. *Vẽ hình hai bàn tay nắm nhau* 𦥑. B.T: 日.

0405 申 **Thân** = duỗi ra, vị thứ chín trong mười hai địa-chi; giờ thân; lại một lần nữa; tỏ-rõ minh-bạch; biên thư báo-cáo lên; phô-bày ra; thuộc con khỉ; gói-ghém cột bó lại; thân-thể, thể-xác, vạn-vật như gói-ghém hình-hài lại mà thành. Vị của đất đặt vào chi thân 申. — 日: 臼 cúc = *hai tay;* | *hình sợi dây. Hai tay nắm bó và lấy dây cột lại.* 申束从臼自持也 Thân thúc tùng cúc tự trì dã.

申旦 **Thân-đán** = từ đêm đến sáng.

申重 **Thân-trùng** = hai ba lần.

申理 **Thân lý** = bày tỏ nỗi oan-ức ra.

申申 **Thân-thân** = hòa-thuận thư-thái; chỉnh-tề; không thôi không dứt.

0406 神 **Thần** = thiên-thần; thần-thánh; tài-trí siêu-việt khác thường gọi thần (thần-đồng); sự-lý linh-diệu khó cùng-đạt gọi thần; tinh-thần; 申 thân *H.TH;* 礻: 示 kỳ, *372* = *thần-thánh.*

神仙 **Thần-tiên** = những đạo-gia tịch-cốc tu-dưỡng được thần-thông.

神色 **Thần-sắc** = thần-khí và nhan-sắc con người.

神秘 **Thần-bí** = linh-diệu không thể lường biết được.

神效 **Thần-hiệu** = hiệu-nghiệm lạ-lùng như thần.

神出鬼没 **Thần xuất quỷ một** = biến-hoá không lường.

CÂU THỨ 72

官 軍 舛 午

Quan quân suyễn-ngọ.
Quan quân trái nghịch bất-hòa.

0407 官 **Quan** = người làm việc cho nhà-nước; làm quan; thuộc về công; pháp-độ; làm chủ; chuyên một việc riêng trong cơ-thể động-vật; 宀 miên, *343* = *nhà*; 𠂤: 𠂤 đôi, *400* = *đống đất cao; chồng-chất lên cao. Dinh-thự nhà cửa cất trên đồi cao cho đồ-sộ cao-sang hơn của dân-chúng trong thị-tứ là chỗ của quan-chức làm việc.* 官 爲 官 舍 从 宀 在 𠂤 上 象 其 高 於 閭 閻 也. Quan vi quan-xá tùng miên tại đôi thượng, tượng kỳ cao ư hoàn hội dã.

官 印 **Quan-ấn** = cái ấn của quan.

官 吏 **Quan-lại** = người chấp-hành sự-vụ trong các cơ-qnan của chính-phủ.

官 客 **Quan-khách** = gọi đàn-ông con trai là «quan-khách», đàn-bà con gái là «đường-khách».

官 話 **Quan-thoại** = tiếng thông-dụng ở quan-trường.

0408 冖 **Mịch** = đậy úp xuống. *Hình vật gì đậy úp xuống để nhốt vào trong.*

0409 冃 **Mạo** = đậy thêm một lớp nữa; 冖 mịch = *đậy úp xuống;* 一 nhất = *một; thêm một lần nữa.*

0410 冒 **Mạo** = cái mão; cái nón của trẻ em hay người rợ đội. 冖 mịch = *úp đậy xuống, ngụ-ý cái mũ để úp đội lên đầu;* 二: 上 thượng, *24* = *ở trên, trên đầu người ta.*

0411 冒 **Mạo** = úp đậy; xông-pha làm liều như không thấy việc nguy-hại đến bản-thân; can-phạm đến như không thấy biết việc nguy-hại cho mình; làm giả-dối giống như thiệt để thủ-lợi như không biết tội-lỗi sẽ đến cho mình; ganh-ghét; 冃 mạo = *cái mão, cái nón;* 目 mục, *20* = *con mắt. Như lấy nón úp vào mặt, che hai mắt lại để không thấy những gì nguy-hiểm cả mà sấn bước vào làm liều gọi là «mạo-hiểm».* 从 冃 目 會 意 若 無 所 見 也. Tùng mạo mục hội-ý nhược vô sở kiến dã.

冒昧 **Mạo-muội** = không hiểu sự-lý gì cả mà làm càn.

冒險 **Mạo-hiểm** = xông pha vào nguy-hiểm.

冒犯 **Mạo phạm** = làm điều vô-lễ xúc-phạm đến người khác.

冒言 **Mạo ngôn** = bày đặt ra mà nói láo.

0412 陣 **Trận** = quân-đội sắp thành hàng-ngũ để đánh giặc; giao-chiến với nhau gọi là một trận; thời-gian đánh giặc. 阝 : 阜 phụ, *401=gò núi;* 車 xa, *114=xe, chiến-xa. Vùng gò núi hiểm-trở có chiến-xa sắp thành hàng-ngũ để bài thế-trận mà đánh giặc.*

陣地 **Trận-địa** = chỗ bày trận-thế để đánh giặc.

陣陣 **Trận trận** = đứt nối tiếp diễn ra mãi không dứt.

0413 軍 **Quân** = binh-chế đời xưa năm sư-đoàn là một quân; binh-đội; chỗ đồn-trú của quân-đội; bao-vây; binh-xa, chiến-xa cũng gọi « quân ». 1 — 冖 : 冒 mạo = *ngạ-ý* mạo-hiểm 冒險; 車 : 陣 trận = *binh-trận để đánh giặc. Những người mạo-hiểm xông-pha trận-địa là quân lính.* 2 — 冖 : 勹 bao, *463 = bao vây;* 車 xa, *114 = xe, chiến-xa. Lấy chiến-xa để bao vây quân-địch mà tấn-công.* 从車从包省軍車也. Tùng xa tùng bao tỉnh, quân-xa dã.

軍人 **Quân-nhân** = người trong quân-đội.

軍功 **Quân-công** = công lớn trong việc quân.

軍閥 **Quân-phiệt** = quân-nhân chỉ lo lấy binh-đội tự-vệ, khuếch-trương địa-vị và thế-lực mà không đoái-tưởng đến quốc-kế và dân-sinh.

0414 舛 **Suyễn** = trái ngược; lộn-xộn; nằm đối nhau; 夕 : 夂 trĩ, *223 = đi sau;* 干 khóa, *398 = vượt qua trước. Lộn-xộn trái ngược nhau kẻ trước người sau không đồng một loạt, không nhất-trí.*

舛午 **Suyễn-ngọ** = trái nghịch nhau; ý-chí bất-hoà.

舛錯 **Suyễn-thố** = trái nghịch lộn-xộn.

0415 午 **Ngọ** = giữa trưa từ 11 đến 12 giờ; nghịch nhau; thuộc con ngựa; cái chày để giã gạo. *Vẽ hình cái chày* 中 *để quết để giã.* 杵本字, 文象杵形. Chữ bổn tự, văn tượng chử hình.

午 午 **Ngọ-ngọ** = lộn-xộn.

午 夜 **Ngọ-dạ** = nửa đêm.

午 割 **Ngọ-cát** = khứa ngang cắt dọc.

CÂU THỨ 73

覆 盆 之 冤

Phúc-bồn chi (132) oan.

Nỗi oan-ức không thể soi thấu, công-lý không thể rọi sáng như mặt trời không thể soi vào cái bồn đã úp xuống.

0416 复 **Phục** = đi lại đường cũ ; 人 nhân = *người ;* 夂 suy, *175* = *đi chậm ;* 日 : 冂 hồi, *79* = *trở về. Người đi lần theo đường cũ tức-nhiên là bước trở về.* 行 故 道 也. **Hành cố đạo dã.**

0417 復 **Phục** = trở lại ; trở về ; đáp lại ; báo dáp ; chiêu hồn trở về ; 彳 xích, *115* = *đi ;* 复 phục = *đi lại đường cũ để trở về, cũng H.TH.*

復 職 **Phục chức** = được khôi-phục chức-vụ cũ.

復 活 **Phục hoạt** = đã chết mà sống lại.

復 興 **Phục hưng** = hưng-thịnh trở lại.

復 生 **Phục sinh** = đã chết mà sống lại.

0418 復 **Phúc** = hồi-chuyển ; trở qua trở lại ; trừ khỏi ; nhiều lớp, trùng nhau ; đắp đất làm nhà. *Chữ* phục 復 *G.T. đọc Phúc.*

0419 西 **Á** = đậy lại ; úp. *Hình cái nút, cái nắp* 冖 *để đậy lại* (冖 mịch, *408* = *đậy*).

0420 覆 **Phúc** = lật lại, úp lại ; xem-xét tỏ-tường ; đáp, trả lại ; thua, bại ; nghiêng-ngả ; úp che ; 復 phúc, *418 làm H.TH ;* 西 á = *úp lại.*

覆 盆 **Phúc-bồn** = rất tối-tăm như ở trong cái bồn đã úp mà ánh-sáng của mặt trời hay của công-lý không thể rọi thấu vào ; như úp mà đổ nước xuống.

覆水難收 **Phúc-thuỷ nan thu** = nước đã đổ không thể hốt lại được ; đã ly-tán ra không thể hoà-hợp lại. Thái-Công Vọng vì lo học-hành mà nghèo-khó, bị vợ là Mã-thị thôi bỏ. Sau Thái-Công được phong, Mã-thị xin tái-hợp, Thái-Công lấy một chén nước đổ xuống đất, kêu Mã-thị hốt lại chỉ được mớ bùn-nhơ. Thái-Công mới nói rằng : « Đã lìa-tan thì không thể tái-hợp, cũng như nước đã đổ thì không thể thu hốt lại được ».

0421 盆 **Bồn** = cái bồn, cái chậu ; ngăm trong bồn nước ; 皿 mãnh, *363* = *cái bát để đựng, ngụ-ý món vật làm bằng sành để đựng như cái bát* ; 分 phần, *47* = *một phần. Cái bồn, cái chậu là vật bằng sành đựng được một phần nước.*

盆景 **Bồn-cảnh** = hoa kiểng trồng trong bồn.

盆魚 **Bồn-ngư** = cá trong chậu ; mất hết tự-do.

0422 兔 **Thỏ** = con thỏ ; loài thỏ sanh đẻ rất dễ và mau. *Vẽ hình con thỏ, trên đầu có hai vành tai lớn, đang ngồi lú đuôi ra (˙ dấu một chấm là hình cái đuôi).* 象兔之蹲後露其尾形. Tượng thỏ chi tôn hậu lộ kỳ vĩ hình.

兔死狐悲 **Thỏ tử hồ bi** = tình thương đồng-loại ; thỏ chết chồn buồn.

兔死狗烹 **Thỏ tử cẩu phanh** = nuôi chó để săn thỏ, hễ thỏ đã chết hết rồi thì chó-săn nuôi cũng chẳng để làm gì nữa, phải bị làm thịt. Giặc phá được rồi thì mưu-thần bị giết.

0423 冤 **Oan** = bị khuất về việc bất-bình ; oan-uổng ; thù-oán ; *Bị khuất-phục oan-uổng một cách vô-lý như con thỏ (兔 thỏ = thỏ) vô-can đang rong chơi thong-thả mắc bẫy bị nhốt (冖 mịch, 408 = đậy úp xuống không thể vẫy-vùng.* 从兔从冖兔在冖下不得走. Tùng thỏ tùng mịch, thỏ tại mịch hạ bất đắc tẩu.

冤魂 **Oan-hồn** = hồn người chết oan.

冤枉 **Oan-uổng** = bị oan-khuất mà không biện-bạch ra được.

CÂU THỨ 74

姦猾卑下

Gian-hoạt ty-hạ (41).
Gian-trá giảo-hoạt thấp-hèn.

0424 姦 **Gian** = tư riêng ; gian-dâm ; loạn ; trộm-cắp ; giả-dối ; *Theo quan-niệm và thành-kiến của cổ-nhân, đàn-bà con gái có nhiều tật-xấu, hay nham-hiểm, gian-tà, cho nên chữ* nữ 女, *267, có nghĩa là «tật xấu không tốt, không hay». Những chữ về tật xấu thường có ghép bộ* nữ 女. *Vậy ba chữ* nữ 姦 *là «tật-xấu» ghép lại ngụ-ý nhiều tật-xấu chung lộn lại thành tánh gian.*

姦非 **Gian-phi** = việc gian-tà trái phép ; tội nam-nữ không cưới-hỏi mà thông-dâm.

姦雄 **Gian-hùng** = tài-trí hơn người mà quyền trá dối đời.

0425 骨 **Cốt** = xương, cứng và trơn ; cương-nghị, người đã chết ; 冎 : 冎 quả, *389 = róc thịt lòi xương ;* 月 : 肉 nhục, *163 = thịt. Róc hết thịt thì lòi xương.* 骨堅而滑也. Cốt kiên nhi hoạt dã.

骨肉 **Cốt-nhục** = hình-thể, chí-thân ; như giữa cha mẹ và con-cái, thống-khổ thì cứu nhau, lo buồn thì cùng thông-cảm, sống thì cùng vui, chết thì cùng buồn.

骨灰 **Cốt-khôi** = lấy xương của động-vật đốt thành than tro.

0426 滑 **Hoạt** = trơn-trợt ; trôi-nổi không xác-thực ; 骨 cốt = *xương cứng và trơn ;* ; : 水 thuỷ = *nước. Hễ có nước ướt-át thì trơn-trợt.*

滑石 **Hoạt-thạch** = khoáng-chất như đá rất trơn (talc).

滑賊 **Hoạt-tặc** = gian-giảo tặc-hại.

滑稽 **Hoạt-kê** = «hoạt» là «loạn», «kê» là «đồng», lanh-lẹ tráo-trở, nói trái như phải, nói phải như trái. Khôi-hài làm cho người ta cười.

滑頭 **Hoạt-đầu** = đứa giảo-hoạt.

0427 猾 **Hoạt** = gian-xảo; làm rối-loạn; 骨: 滑 **hoạt** = *trơn, không xác-thực, dối-trá, gian-hoạt;* 犭: 犬 **khuyển, 308** = *con chó, ngụ-ý là giống chồn, giống cáo, đời xưa hay thành tinh, tính-tình rất gian-trá.*

猾 賊 **Hoạt-tặc** = gian-hoạt tặc-hại.

0428 甲 **Giáp** = vỏ của loài trùng; vỏ cứng của loài rùa; hình con rùa có lớp mai cứng, phía dưới có cái đuôi, suy rộng ra «giáp 甲» có nghĩa là vỏ của cây cỏ và áo của người ta mặc để che thân; cái móng cứng; vị đầu-tiên của mười thiên-can (giáp, ất...); đầu-tiên theo thứ-tự; phép lịnh. *Vẽ hình con rùa có cái mai cứng và cái đuôi.* 象龜形，下象其尾. Tượng quy hình, hạ tượng kỳ vĩ. *Vẽ hình cái đầu người ta, phía dưới là hình cái cổ.* 甲象人形. Giáp tượng nhân hình.

甲士 **Giáp-sĩ** = quân-lính có mặc áo giáp.

甲科 **Giáp-khoa** = hoa-mục cao nhất trong khoa-cử.

甲骨文字 **Giáp-cốt văn-tự** = đời xưa khắc chữ vào vỏ rùa và xương thú. Năm thứ 25 đời vua Quang-Tự nhà Thanh, phát-hiện ở huyện An-Dương, tỉnh Hà-Nam, tức là chỗ kinh-đô xưa của nhà Ân, những vỏ rùa và xương thú có khắc chữ mà những nhà khảo-cổ định rằng là những lời bốc-toán của thời nhà Ân.

0429 𠂇 **Tả** = tay trái. *Biến-thể 𠂇 của chữ* hựu 又 *là «tay» và chữ tả 𠂇 không phân-biệt nhau.* B.T : 十.

0430 卑 **Ty, Bi** = tiện, hèn-hạ; thấp hèn; suy-vi; C.V 畀; 甲 giáp = *hình cái đầu người ta ở tột trên cao là vị đầu-tiên, cao hơn hết trong thiên-can (giáp, ất, bính...),* 十: 𠂇 tả = *tay trái. Đời xưa tôn-trọng đặt ở phía mặt, khinh-tiện ở phía trái. Vậy* ty 卑 *là «thấp-hèn» bị khinh-tiện tức là thứ-bực ở dưới vị cao và sắp về phía tả.* 古者尊右而卑左故从𠂇在甲卜甲象人頭，甲乙之次甲爲尊故𠂇在甲下也. Cổ giả tôn hữu nhi ty tả, cố tùng tả tại giáp bốc giáp tượng nhân đầu, giáp ất chi thứ, giáp vi tôn cố tả tại giáp hạ dã. *Chữ* ty 卑 *vốn phải đọc Bi (bát y thiết, đọc Bi) nhưng thường đọc Ty.*

卑人 **Tỵ-nhân** = người ty-tiện.

卑濕 **Tỵ-thấp** = địa-thế ở dưới thấp ướt-át không cao-ráo ; thấp-hèn.

卑鄙 **Tỵ-bỉ** = ty-tiện và bỉ-lậu.

0431 卑 **Tỷ** = sai-khiến ; khiến cho ; 1 — *Người khinh-tiện hèn-hạ (十: 𠂇 tả=ở phía tả, phía để đặt kẻ khinh-tiện) phải chịu sự sai-khiến của người cao-sang* 𠂤: 甲 giáp = *cái đầu trên cao, vị cao-tột trong thập-can).* 2 — *Chữ* ty 卑 *G.T đọc Tỷ.*

卑民不迷 **Tỷ dân bất mê** = khiến dân không mê.

CÂU THỨ 75

自由休息

Tự-do hưu- (254) tức.
Nghỉ-ngơi tự-do.

0432 自 **Tự** = từ đó ; tự ở mình ; vốn là thế : hình cái lỗ mũi để thở ; tự-nhiên không cần gắng-gượng. *Vẽ hình cái mũi để thở.* 象鼻形. Tượng tỵ hình. *Khi mình tự chỉ mình, do mình, vốn mình, thì mình hay đưa tay chỉ vào mặt nơi cái mũi. Cho nên chữ* tự 自 *là «cái mũi để thở» lại có nghĩa là «mình» do mình, vốn mình.* B.T : 白.

自力 **Tự-lực** = đem hết sức-lực của mình.

自刎 **Tự-vẫn** = tự-sát.

自主 **Tự-chủ** = lấy quyền-lực của mình mà hành-sự không cần người can-thiệp.

自由 **Tự-do** = do ở mình hành-động không bị ai câu-thúc hay can-thiệp.

自在 **Tự-tại** = tự-do; tự-nhiệm ý; dáng an-thích; lòng đã lánh xa phiền-não, thông-đạt khoái-thích.

自若 **Tự-nhược** = đã trấn-định như thường.

自然 **Tự-nhiên** = thiên-nhiên ; không có gắng-gượng.

0433 息 **Tức** = hơi thở; nghỉ-ngơi; sinh-trưởng; tiền lời; con-cái; ủy-lao; hơi thở gấp gọi «suyễn 喘», hơi thở thư-thái gọi «tức». *Tâm-khí trong lòng* (心 tâm, *63* = *lòng*) *do lỗ mũi* (自 tự = *lỗ mũi*) *thở ra. Đang làm cực-nhọc thì thở mạnh thở gấp, được nghỉ-ngơi thì thở nhẹ-nhàng thư-thái. Cho nên chữ* tức *là «thở thư-thái» chuyển ra nghĩa «nghỉ-ngơi».* 自者鼻也心氣必從鼻出故從心自. Tự giả tỵ dã, tâm khí tất tùng tỵ xuất cố tùng tâm tự.

息肩 **Tức kiên** = xả gánh nặng trên vai mà nghỉ-ngơi.

息耗 **Tức-hao** = tức là sinh-trưởng, hao là tổn-hư; thành bại, nên hư; tin-tức về công việc thành bại, nên hư.

息男 **Tức-nam** = con trai chính mình sinh ra.

0434 由 **Do** = tự, nơi; kinh-lịch; ở; 田 điền, *118* = *ruộng*; | *hình từ trong ấy tiến ra. Người xưa chuộng nghề nông, chỉ biết căn-cứ vào ruộng-nương mà sống. Cho nên việc sinh-hoạt đều do ở ruộng-nương. Do đó lấy nghĩa là tự, ở, nơi, duyên-cớ.*

由中 **Do-trung** = thành-ý do ở lòng mình.

由由 **Do-do** = dáng tự-đắc; do-dự.

CÂU THỨ 76

吾人鼻祖

Ngô nhân tỵ-tổ.
Ông thủy-tổ của chúng ta.

0435 鼻 **Tỵ, Bị** = cái mũi để thở; đầu tiên, vì lúc còn phôi-thai cái mũi tượng hình đầu-tiên; vung lên như cái mũi. 自 tự, *432* = *hình cái mũi để thở*; 卑 ty, *430 làm H.TH. Vốn đọc Bị nhưng thường đọc Tỵ.*

鼻息 **Tỵ-tức** = hơi thở trong lỗ mũi hô-hấp.

鼻祖 **Tỵ-tổ** = thủy-tổ.

0436 吾 **Ngô** = ta; tiếng để tự-xưng; 口 **khẩu**, *7* = *cái miệng, để thốt lời tự-xưng*; 五 ngũ, *258* = *năm, hàng thứ năm. Ngô là lời thốt để tự-xưng mình, chỉ rõ rằng*

mình đứng vào hàng thứ năm nếu kể từ ông-sơ trở xuống, và cũng là bực thứ năm nếu kể từ cháu chít trở lên, đúng theo cửu-tộc. (Xem cửu-tộc 九族, *348).*

1º) Cao-tổ 高祖 = *ông-sơ.*
2º) Tằng-tổ 曾祖 = *ông-cố.*
3º) Tổ-phụ 祖父 = *ông-nội.*
4º) Phụ 父 = *cha.*
5º) Ngô 吾 = *ta.*
4º) Tử 子 = *con.*
3º) Tôn 孫 = *cháu.*
2º) Tằng-tôn 曾孫 = *chắt.*
1º) Huyền-tôn 玄孫 = *chít.*

吾人 **Ngô-nhân** = bọn chúng ta.

吾兄 **Ngô-huynh** = tiếng để gọi bạn-hữu của mình.

吾曹 **Ngô-tào** = bọn chúng ta.

0437 且 **Thả** = vả; phát-ngữ từ; huống; lại, sẽ; cầu-thả; cái thớt, cái bàn để đồ cúng-tế. *Hình cái bàn, cái ghế (几 kỷ, 3 = cái ghế cái bàn) ở chân có đóng mấy cây ngang cho vững (= hình hai cây ngang đóng vào chân ghế) đặt trên mặt đất (一 hình mặt đất ở dưới) để bày đồ cúng-tế.* 从几足有二横，一其下地也. Tùng kỷ túc hữu nhị hoành, nhất kỳ hạ địa dã.

且使 **Thả sử** = nếu khiến...

0438 祖 **Tổ** = ông, cha của cha mình; từ bực ông trở lên đều gọi tổ (tằng-tổ, cao-tổ); đầu-tiên, trước hơn hết; lễ tế thần đường-xá trước khi xuất-hành; tổ-sư, người xướng đầu ra; 且 thả = *cái bàn để đồ cúng-tế;* 礻 : 示 kỳ, *372 = thần. Lễ bày đồ cúng lên bàn để tế thần đường-xá gọi là tổ.* 古者出行時祭路神也. Cổ giả xuất hành thì tế lộ-thần dã.

祖師 **Tổ-sư** = người sáng-lập một tông-phái.

祖國 **Tổ-quốc** = đất nước của dòng-họ tổ-tiên đã ở đời trước.

祖先 **Tổ-tiên** = ông-bà đời trước.

CÂU THỨ 77

樓中寡婦

Lâu trung quả-phụ.
Người vợ góa ở trong lầu.

0439 婁 **Lâu** = không, trống, không có gì hết; số nhiều. *Theo chế-độ phụ-hệ và thành-kiến của người xưa, con trai đặng quý-trọng vì nối dòng, nối họ được cho tổ-tiên, con gái bị khinh-tiện vì phải gả lấy chồng để phụng-sự cho nhà chồng. Cho nên một đứa con trai cũng kể là có được, còn hằng mười đứa con gái cũng kể như không* (Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô. 一男曰有，十女曰無). *Cái tư-tưởng hẹp-hòi ấy còn ghi mãi rong chữ* lâu 婁 *là «không» không có gì hết, như sinh trúng nhằm* (中 trúng, *130=trúng vào) con gái* (女 nữ, *267=con gái) kể thì là không có gì* (毋 vô, *269=không).* 从毋猶無也，無者空也，从中女. Tùng vô do vô dã, vô giả không dã, tùng trúng nữ.

0440 樓 **Lâu** = nhà lầu nhiều tầng; hễ phía trên có tầng thì gọi lâu. *Lâu-đài cung-điện đời xưa làm bằng cây* (木 mộc, *50=cây) có nhiều tầng* (婁 lâu = *số nhiều, nhiều từng, cũng H.TH.)*

樓閣 **Lâu-các** = lầu gác.

樓船 **Lâu-thuyền** = thuyền có dựng lầu ở trên.

樓車 **Lâu-xa** = chiến-xa có làm từng lầu cao ở trên để có thể dòm xuống quan-sát quân giặc.

0441 頒 **Ban** = cái đầu to; ban-bố cho người; đầu người có tuổi, tóc nửa trắng nửa đen. 頁 hiệt, *186=cái đầu;* 分 phân, *45=chia. Tóc phân chia ra hai màu, nửa đen nửa trắng.*

頒白 **Ban-bạch** = tóc hoa-râm nửa đen nửa trắng của người có tuổi.

頒行 **Ban-hành** = ban-bố pháp-luật để thi-hành.

0442 寡 **Quả** = ít; kém; đàn-bà mất chồng; đàn-ông mất vợ; lời nói khiêm; lẻ-loi yếu-đuối. *Lời xưa có nói nhà giàu thì bất-nhân, nhà có nhân thì không giàu* (Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú). *Cho nên hễ nhà*

(宀 miên, *343 = nhà*) *có nhân hay ban-bố* (分 *tức là chữ* ban 頒 *là «cho», viết chồng lên) thi-ân thì tiền của ít. Do đó lấy nghĩa là ít, không nhiều.* 少也从宀从頒，頒分賦也，分賜故爲少，始多而終少. Thiểu dã, tùng miên tùng ban, ban phân phú dã, phàn tứ cố vi thiểu, thủy đa nhi chung thiểu.

寡人 **Quả-nhân** = lời tự khiêm-xưng của các vua chư-hầu, ngụ-ý quả-đức chi nhân (người ít đức).

寡居 **Quả-cư** = đàn-bà ở goá.

寡婦 **Quả-phụ** = đàn-bà goá.

寡合 **Quả-hợp** = tính-tình khó tương-hợp với thế-tục.

0443 帚 **Trửu** = cây chổi để quét. 彐 hựu, *31 = cái tay;* 帀 *hình cây chổi có nhiều cộng kết lại. Cây chổi để tay cầm lên mà quét.*

帚星 **Trửu-tinh** = sao Chổi.

0444 婦 **Phụ** = vợ; dáng dịu-dàng đẹp-đẽ; 女 nữ, *267 = đàn-bà con gái;* 帚 trửu = *chổi. Người đàn-bà làm vợ là phải lo việc gia-đình, cầm chổi quét-tước dọn-dẹp cho trong nhà đặng sạch-sẽ chớ không được đua-tranh ngoài xã-hội. Người đàn-bà con gái và cây chổi để quét hội-ý được phận-sự của người vợ phải chăm lo gia-đình, sớm chiều chỉ quanh-quẩn ở cửa trước vườn sau, phụng-sự cho nhà chồng.*

婦公 **Phụ-công** = cha vợ.

婦德 **Phụ-đức** = đức-hạnh tốt của đàn-bà.

婦相 **Phụ-tướng** = người đàn-bà giúp-đỡ chồng coi sóc công việc trong nhà; cũng gọi là «nội-tướng».

CÂU THỨ 78

度日如年

Độ nhật như niên.

Sống một ngày đằng-đẵng như một năm.

0445 庶 **Thứ** = đông người, nhiều người; may-mắn; gần; con sinh về chi-nhánh; 广 nghiễm, *208 = nhà;* 廿: 廿

trấp, *366 = hai mươi; .... : 火 hoả, 161 = lửa. Đông nhiều như ở trong nhà có độ hai mươi mấy người tụ-hợp quây-quần chung-quanh ngọn lửa.*

庶人 **Thứ nhân** = dân-chúng phổ-thông không có chức-vị.

庶子 **Thứ-tử** = con của hầu-thiếp.

庶母 **Thứ-mẫu** = vợ hầu của cha.

庶民 **Thứ-dân** = số đông dân-chúng.

庶幾 **Thứ-cơ** = gần; ngõ hầu; biểu-thị ý hy-vọng; tiếng để xưng người hiền.

庶類 **Thứ-loại** = vật loại nhiều đông.

0446 度 **Độ** = pháp-chế; phân, tấc, thước, trượng làm ni-mực, phép-tắc nhất-định để đo dài vắn; qua từ bên nầy đến bên kia; mức-độ; độ-lượng; đồ để đong-lường. *广: 庶 thứ = thứ-nhân, dân-chúng số đông; 又 hựu, 31 = cái tay. Đời xưa căn-cứ vào cánh tay để đặt ra mức-độ dài vắn, từ cườm tay đến cùi-chỏ người xưa kể là một thước. Pháp-độ, mực-thước dài ngắn nhất-định ban-hành trong khắp dân-chúng, đời xưa căn-cứ vào cánh tay người.* 法制也从又庶省，以人體爲法寸，皆於手取法故从又. **Pháp-chế dã, tùng hựu thứ tỉnh, dĩ thân-thể vi pháp-thốn, giai ư thủ thủ pháp cố tùng hựu.**

度世 **Độ thế** = qua khỏi thế-tục mà lên tiên-cảnh.

度外 **Độ-ngoại** = ở ngoài ý độ của mình suy-lượng.

度日 **Độ nhật** = sống qua ngày.

度量 **Độ-lượng** = đo và lường; bụng dạ người.

0447 度 **Đạc** = đo-lường tính toán; *chữ độ 度 G.T. đọc Đạc.*

度田 **Đạc điền** = đo ruộng.

0448 如 **Như** = đi theo; thuận-tùng; kịp; in như, y như, giống như; phải; sẽ; hoặc; 女 nữ, *267 = đàn-bà con gái;* 口 khẩu, *7 = cái miệng. Đàn-bà không có nữ-quyền, việc gì cũng răm-rắp làm y như miệng người sai-khiến, chớ không được cãi lại. Do đó lấy nghĩa là in như, y như.*

如何 **Như hà** = như thế nào.

如今 **Như kim** = hiện nay.

如意 **Như ý** = như ý mình muốn; vừa ý; thoả-nguyện; một thứ dụng-cụ để gãi ngứa làm bằng ngọc như hình «cỏ chi» hay hình «mây» (đã ngứa, vừa ý); một thứ dụng-cụ của nhà-sư.

如果 **Như quả** = nếu quả như thế.

0449 年 **Niên** = một năm, một mùa lúa chín; tuổi; 人 nhân = *người;* 干 khoả, *398* = *vượt qua, bước qua. Một năm qua là một thời-gian xuân-trẻ của con người đã vượt khỏi để đến cảnh già-nua mòn-mỏi.*

年兄 **Niên-huynh** = bạn cùng thi đỗ một năm với nhau, gọi nhau là « niên-huynh ».

年成 **Niên-thành** = số thu-góp sau mùa lúa mỗi năm.

CÂU THỨ 79

鼠竄孔中

Thử thoán khổng trung (131).
Chuột chạy trốn trong lỗ hang.

0450 鼠 **Thử** = con chuột; buồn. *Vẽ hình con chuột trên có răng dưới có bụng, móng và đuôi.* 上象齒下象腹爪尾. Thượng, tượng xỉ, hạ tượng phúc trảo vĩ.

鼠思 **Thử-tư** = ưu-tư.

鼠竄 **Thử-thoán** = chạy trốn một cách kinh-hoàng như chuột.

0451 穴 **Huyệt** = hang đất của người thượng-cổ ở; cái hầm để chôn người chết; cái ổ của loài-vật ở; cái lỗ; trở về một bên; 宀 miên, *343* = *cái nhà;* 入 nhập, *34* = *vào. Đời xưa dùng hang đất để chun (chui) vào mà ở làm nhà.*

穴居野處 **Huyệt cư dã xử** = tình-trạng người đời xưa khi chưa biết làm nhà-cửa mà ở, phải lẩn vào hang đất, sống trong đồng-nội hoang-vu.

0452 竄 **Thoán** = trốn, ẩn; để; buông đuổi ra nơi xa; sửa đổi; xông thuốc cho người bịnh; lánh ở nơi tối-tăm; 鼠 thử = *chuột;* 穴 huyệt = *hang. Chuột chạy trốn ẩn vào hang.*

竄伏 **Thoán-phục** = ẩn-nấp.

竄奔 **Thoán-bôn** = chạy trốn.

0453 乙 **Loát** = con quạ ; con én. *Vẽ hình con chim có đầu cất lên cao và cánh xếp xuôi xuống.*

0454 孔 **Khổng** = thông suốt; cái hang cái lỗ; rất; sâu; 乙: 乞 loat = *con chim én ;* 子 tử, *54 = con. Ở nóc nhà nơi mà chim én khoét sâu vào để ấp con là cái lỗ, cái hang.*

孔子 **Khổng-Tử** = người nước Lỗ đời Xuân-Thu, tên Khâu, tự Trọng-Ni, sinh ngày 27 tháng tám năm Chu Linh-Vương thứ 21, chết năm Chu Kính-Vương thứ 41, học lễ, học nhạc, làm quan đem đại-trị cho nước Lỗ, sau châu-du khắp liệt-quốc trong 30 năm mà không được dùng, năm 68 tuổi trở về nước Lỗ dọn bộ Thi, Thư, sửa bộ Lễ, Nhạc, làm kinh Xuân-Thu, học trò 3000 người, đời sau tôn làm bực chí-thánh.

孔雀 **Khổng-tước** = con công.

孔懷 **Khổng-hoài** = hoài-niệm rất mực, nói về anh em.

孔方 兄. **Khổng phương huynh** = đồng tiền đời xưa có cái lỗ vuông, cũng gọi là «gia-huynh».

CÂU THỨ 80

匋爲瓦器

Dao vi (193) ngõa-khí

Cái hũ là vật bằng đất nung.

0455 缶 **Phẫu** = cái vò đựng rượu đựng tương ; đời xưa dùng để gõ nhịp khi ca hát ; đồ để đong-lường. *Vẽ hình cái vò có nắp đậy* 𠙵 .

鼓缶而歌 **Cổ phẫu nhi ca** = nhịp cái vò mà hát.

0456 匋 **Dao** = cái bình, cái hũ. 缶 phẫu = *cái vò để đựng ;* 月 : 肉 nhục, *163 = thịt ; cái bình cái hũ đựng thịt.*

0457 瓦 **Ngõa** = vật bằng đất đã nung chín; vật chưa nung gọi « phôi » đã nung gọi «ngõa»; ngói để lợp nhà. *Vẽ hình tấm ngói* 𠂤 .

瓦卜 **Ngõa-bốc**=đồng bóng đập ngói, xem lắn nút bề mà đoán cát hung.

瓦器 **Ngõa-khí**=những đồ-vật bằng đất hầm chín xem rất thô-sơ.

瓦解土崩 **Ngõa giải thổ băng**=ngói tan đất lở; đại sự điên-đảo, bại-hoại hoàn-toàn.

0458 器 **Khí**=khí-cụ, đồ dùng để làm việc; tài-năng; độ-lượng của con người (sức chứa-đựng nhịn-nhục tha-thứ); trọng tài-năng; chén bát đồ dùng. *Hình những miệng chén-bát tròn bày ra* 口口 *có con chó đứng giữ chừng* (犬 khuyển, *308*=*con chó*). 皿也象器之口犬所以守之. Mãnh dã, tượng khí chi khẩu, khuyển sở dĩ thủ chi.

Cũng viết 器, *hình những chén-bát có miệng tròn* 口口 *do công khéo-léo* (工 công, *55*=*khéo-léo, thợ khéo*) *nặn ra.*

器皿 **Khí-mãnh**=chén-bát để ăn cơm.

器任 **Khí-nhiệm**=lượng tài-năng của người mà dùng.

器重 **Khí-trọng**=trọng tài-năng của người.

器械 **Khí-giới**=dụng-cụ; đồ về lễ nhạc và binh-giáp.

器局 **Khí-cuộc**=tài-năng và độ-lượng.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chờ vội xem phần âm và nghĩa)

1) 孔 門 弟 子 女 見 廢 大 人 脫 度 子 前 士 魔 名 久 主 血 下 降 臣 由
2) 孔 青 婦 相 已 好 之 已 法 之 之 軍 鬼 人 已 自 肉 月 已 之 自
3) 如 何 樓 已 好 之 已 法 之 之 軍 鬼 人 已 自 肉 月 已 之 自
4) 青 樓 孔 白 臣 家 母 陣 方 佛 用 官 回 盆 出 士 國 布
5) 鼻 頒 姦 國 庶 出 後 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
6) 頒 姦 國 庶 出 後 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
7) 姦 國 庶 出 後 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
8) 國 庶 出 後 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
9) 庶 出 後 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
10) 出 後 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
11) 後 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
12) 神 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
13) 冒 休 復 一 免 軍 賣 頒
14) 休 復 一 免 軍 賣 頒
15) 復 一 免 軍 賣 頒
16) 一 免 軍 賣 頒
17) 免 軍 賣 頒
18) 軍 賣 頒
19) 賣 頒
20) 頒

21) 復 祖 人 出 人 開 下 士 肉 復 年 下 生 慣 日 生 陣 過 中 生
22) 未 佛 婦 走 小 花 降 軍 骨 未 之 覆 降 習 今 來 出 又 穴 降
23) 仇 來 猾 士 下 看 佛 地 子 仇 申 已 祖 人 年 生 能 年 入 主
24) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
25) 仇 來 猾 士 下 看 佛 地 子 仇 申 已 祖 人 年 生 能 年 入 主
26) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
27) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
28) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
29) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
30) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
31) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
32) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
33) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
34) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
35) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
36) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
37) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
38) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
39) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天
40) 國 如 姦 甲 卑 且 神 陣 父 冤 丙 水 佛 吾 去 今 不 一 竄 天

1°) Khổng-môn đệ tử = *đệ-tử cửa Khổng.*
2°) Thanh-niên phụ-nữ = *thanh-niên và phụ-nữ.*
3°) Như hà tương-kiến = *làm sao mà thấy nhau.*
4°) Thanh-lâu dĩ phế = *lầu-xanh đã bỏ.*
5°) Tỵ khổng hảo đại = *lỗ mũi thật to.*
6°) Ban-bạch chi nhân = *người tóc đã nửa đen nửa trắng.*
7°) Gian-thần dĩ thoát = *đứa tôi gian đã thoát.*
8°) Quốc-gia pháp-độ = *phép-độ của nước-nhà.*
9°) Thứ-mẫu chi tử = *con trai của người hầu-thiếp của cha.*
10°) Xuất trận chi tiền = *trước khi ra trận.*
11°) Hậu-phương quân-sĩ = *quân-sĩ ở hậu-phương.*
12°) Thần Phật quỷ ma = *thần Phật quỷ ma.*
13°) Mạo-dụng nhân danh = *giả dùng tên người khác.*
14°) Hưu quan dĩ cửu = *thôi quan đã lâu.*
15°) Phục-hồi tự-chủ = *thâu-hồi quyền tự-chủ.*
16°) Nhất bồn nhục huyết = *thịt và máu một bồn.*
17°) Thố xuất nguyệt hạ = *con thỏ ra dưới trăng.*
18°) Quân-sĩ dĩ hàng = *quân-sĩ đã đầu-hàng.*
19°) Mại quốc chi thần = *bầy-tôi bán nước.*
20°) Ban-bố tự-do = *ban-bố quyền tự-do.*
21°) Quốc-cừu vị phục = *mối thù của nước-nhà chưa trả.*
22°) Như-Lai Phật-Tổ = *Phật-Tổ Như-Lai.*
23°) Gian-hoạt phụ-nhân = *người đàn-bà gian-hoạt.*
24°) Giáp-sĩ tẩu xuất = *quân-sĩ mặc giáp chạy ra.*
25°) Tỵ-hạ tiểu-nhân = *đứa tiểu-nhân thấp-hèn.*
26°) Thả khán hoa khai = *hãy xem hoa nở.*
27°) Thần Phật giáng-hạ = *thần Phật giáng xuống trần-gian.*
28°) Trận-địa quân-sĩ = *quân-sĩ ở mặt-trận.*
29°) Phụ tử cốt-nhục = *tình cốt-nhục giữa cha con.*
30°) Oan-cừu vị phục = *mối oan-thù chưa trả.*
31°) Bính-thân chi niên = *năm bính-thân.*
32°) Thủy dĩ phúc hạ = *nước đã đổ xuống.*
33°) Phật-tổ giáng-sinh = *Phật-tổ giáng-sinh xuống trần-gian.*
34°) Ngô nhân tập-quán = *thói-quen của người mình.*
35°) Khứ niên kim nhật = *năm ngoái cũng ngày này.*
36°) Kim sinh lai sinh = *kiếp sống này và kiếp sống tái-sinh.*
37°) Bất năng xuất trận = *không thể ra trận.*
38°) Nhất niên hựu quá = *một năm lại qua.*
39°) Thoán nhập huyệt trung = *trốn vào trong hang.*
40°) Thiên-Chúa giáng-sinh = *Chúa Trời giáng-sinh xuống trần-gian.*

CÂU THỨ 81

柳下鹿鳴

Liễu hạ (41) lộc minh.
Con nai kêu dưới cây liễu.

0459 卯 **Mão** = vị thứ tư trong 12 chi; kỳ-hạn; giờ mão vào lúc sáng-sớm các quan-chức thường dùng để kiểm-điểm các văn-kiện, gọi là « mão-sách »; thuộc con thỏ; cây-cỏ đâm tược vượt khỏi lớp đất mọc lên mà sống; dương-khí sinh, cây cỏ đều tốt-tươi mọc lên mà sống. *Vẽ hình hai cánh cửa mở ra, ngụ-ý nẩy-nở ra mà sống.* 象開門之形，陽氣生而孳茂. Tượng khai môn chi hình, dương-khí sinh nhi tư-mậu.

應卯 **Ứng-mão** = theo lệ thường vào giờ mão lúc sáng-sớm các quan bắt đầu làm việc, các thuộc-lại đều đến công-sở để các quan kiểm-điểm công-việc.

卯酒 **Mão-tửu** = rượu uống buổi sáng-sớm.

0460 柳 **Liễu** = cây liễu, loại cây như cây dương, rất dễ sống, trồng ngang-dọc, nghiêng-ngửa thế nào cũng sống được; một ngôi sao trong nhị thập bát tú; tên một loại xe; tên một khúc nhạc; họ Liễu; 木 mộc, *50* = *cây*; 卯 mão = *nẩy-nở lên mà sống, ngụ-ý rất dễ sống, trồng thế nào cũng mọc lên sống được cả.* 易生與楊同類縱橫顛倒植之皆生. Dị sinh, dữ dương đồng-loại tung-hoành điên-đảo thực chi giai sinh.

柳眉 **Liễu-mỵ** = mày của cô gái đẹp như lá liễu.

柳腰 **Liễu-yêu** = cái lưng nhỏ của cô gái đẹp dịu-dàng như cây liễu.

柳絮 **Liễu-nhứ** = lông trắng rất mềm sinh trên trái cây liễu, lúc trái chín, lông ấy bay tán theo gió. Nàng Tạ đạo Uẩn có câu thi: «Liễu-nhứ nhân phong khỉ. 柳絮因風起» tả dáng tuyết bay. Đời sau, nhân đó gọi người con gái có văn-tài là «liễu-nhứ tài» hay «vịnh nhứ tài».

0461 鹿 **Tộc**=con nai: một loài tiên-thú. *Vẽ hình con nai 鹿, có phần bộ tỷ 比, 353 là hình bốn chân của động-vật.*

鹿 豕 **Tộc-thỉ**=nai và heo; hoang-dại bỉ-lậu, ngu-xuẩn như nai và heo.

鹿 茸 **Tộc-nhung**=sừng non con nai dùng làm thuốc rất quý.

鹿 駭 **Lộc-hãi**=tính con nai rất nhát hay kinh-hãi. Việc kinh-hãi của nhân-dân.

0462 鳴 **Minh**=chim kêu; hễ phát ra tiếng gọi «minh». 鳥 điểu, *319=chim;* 口 khẩu, *7=miệng, mỏ. Con chim dùng mỏ mà kêu.*

鳴 鞭 **Minh-tiên**=thét roi; cây roi cũng gọi «minh-tiên».

鳴 鼓 而 攻 **Minh cổ nhi công**=khua trống mà tiến đánh; kể tội ra mà trừng-phạt.

CÂU THỨ 82

豹 死 留 皮

Báo tử lưu bì.
Beo chết để da.

0463 勹 **Bao**=gói. *Vẽ hình uốn thân mình ẩ ôm vật gì vào lòng.* 象 人 曲 形. Tượng nhân khúc hình.

0464 豸 **Trãi**=loài thú có xương sống dài và cong; loài thú, loài côn-trùng không có chân. *Vẽ hình con thú có lưng dài như beo, mèo, v.v...*

蟲 豸 **Trùng-trãi**=côn-trùng; có chân gọi «trùng», không chân gọi «trãi»; tiếng để chửi mắng người.

0465 豹 **Báo**=con beo; 豸 trãi=*loài thú có xương sống dài;* 勹 bao *H.TH.;* ⋅ *một chấm vẽ hình đốm đen trên mình con beo. Con beo là loài thú có xương sống dài, lông có đốm đốm đen.*

豹 隱 **Báo-ẩn**=ẩn-náu ở núi rừng.

豹 死 留 皮 **Báo tử lưu bì**=beo chết để lại tấm da, người ta chết để lại tăm-tiếng (Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh).

0466 歹 **Ngạt** = xương tàn cốt rụi. *Chữ quả 𣦵, 389 là «róc thịt lòi xương» viết bớt nét ngụ-ý «bộ xương đã rã-rụt chỉ còn phân nửa mà thôi» thành bộ* ngạt 歹 *là «xương tàn cốt rụi». 骨之殘也从半𣦵.* Cốt chi tàn dã tùng bán quả. B.T: 𠂆, 歹.

0467 死 **Tử** = mất mạng sống; chết; không hoạt-động nữa; đến cảnh tuyệt-vọng **mặc** tình cho vận-mạng; 1— 歹 ngạt = *xương tàn;* 匕 hoá, *106 = biến-hoá, hoá ra. Tử là chết, thân-thể bắt-đầu biến-hoá ra xương tàn cốt rụi;* 2— 匕: 人 nhân = *người. Người đã hoá ra xương tàn cốt rụi là đã chết.*

死亡 **Tử-vong** = chết mất.

死友 **Tử-hữu** = bằng-hữu chí-thân đến chết cũng không phụ nhau.

死別 **Tử-biệt** = chết là vĩnh-biệt không bao giờ còn thấy nữa.

死士 **Tử-sĩ** = người cảm-tử; binh-sĩ đã chết.

0468 留 **Lưu** = dừng lại; giữ theo lệ-thường **không** cải-biến; cầm lại không cho đi. 𠂤: 卯 mão, *459 = sống được, dễ sống;* 田 điền, *118 = ruộng. Trản đi nơi khác để kiếm ăn, hễ gặp đồng-ruộng trồng-trọt được thì dừng lại đấy không đi nữa. Do đó lấy nghĩa là dừng lại, lưu lại, cầm lại.*

留心 **Lưu tâm** = lưu ý, để ý.

留連 **Lưu-liên** = y-luyến nhau, **không** nhẫn bỏ đi.

留意 **Lưu ý** = chú ý.

留名 **Lưu danh** = để tiếng lại ngày **sau.**

0469 皮 **Bì** = da thú; cái áo da; cái bia làm bằng da thú căng ra để hứng tên; vật gì mỏng như tấm da; phần bao gói ở ngoài để giữ-gìn; phân-ly, lột ra cho tách-rời. 𠂢: 尸 thi, *280 = thây-thể con vật;* 又 hựu, *31 = cái tay,* 丨 *nét đứng vẽ hình con dao để lóc. Tay cầm dao lóc thây con vật để lấy tấm da. 从又从𠂢.* Tùng hựu tùng thi.

皮幣 **Bì-tệ** = da và tiền-tệ chư-hầu đời xưa dùng làm lễ-vật; da nai làm tiền-tệ.

皮鍋煮肉 **Bì oa chử nhục** = nồi da xáo thịt; anh em tàn-hại lẫn nhau.

皮鞭 **Bì-tiên** = roi da.

CÂU THỨ 83

歷世公卿

Lịch-thế công (89) khanh.

Trải qua nhiều đời làm quan to với chức Tam-Công và Cửu-Khanh.

0470 秝 **Lịch** = ít thưa, không dồi-dào. *Hai chữ* hoà 禾, 232 *là «lúa» ngụ-ý thưa-thớt đây đó chỉ có vài cộng lúa, không dồi-dào, không trúng mùa.* 稀 疏 从 二 禾. Hi sơ tùng nhị hoà.

0471 厤 **Lịch** = sửa-sang; 秝 lịch *H.TH;* 厂 hán, *207* = *hốc núi, chỗ ở của người xưa. Sửa-sang chỗ ở.*

0472 歷 **Lịch** = trải qua; vượt qua; khắp cả; lựa chọn; 厤 lịch *H.TH,* 止 chỉ, *12* = *cái chân. Chân đã bước qua. vượt qua, trải qua.*

歷 世 **Lịch thế** = trải qua nhiều đời.

歷 代 **Lịch đại** = trải qua các đời.

歷 亂 **Lịch-loạn** = lộn-xộn không trật-tự.

歷 歷 **Lịch-lịch** = dáng phân-minh.

0473 世 **Thế** = ba mươi năm là một «thế»; đàn-ông ba mươi tuổi mạnh-mẽ có gia-thất và con-cái, cha con nối kế nhau làm một «thế»; dòng đích; kết tình với nhau từ mấy đời trước; một đời người; thời-đại; thế-giới; năm; tùy theo kiếp sống mà hao-mòn rơi rụng. *Cổ-văn viết* 卅, *tức là ba chữ* thập 十 *(37) là «mười», ba lần mười là ba mươi, con trai đến ba mươi tuổi lập gia-thất sinh con-cái, cha con nối-kế nhau làm một «thế». Nay viết sai ra thành* 世. 三 十 年 爲 一 世 男 子 三 十 年 壯 有 室, 始 有 子, 故 又 稱 父 子 相 繼 爲 一 世. Tam thập niên vi nhất thế, nam-tử tam thập niên tráng hữu thất, thuỷ hữu tử, cố hựu xưng phụ tử tương kế vi nhất thế.

世 子 **Thế-tử** = con đích của thiên-tử hay chư-hầu.

世 交 **Thế-giao** = hai nhà kết tình với nhau trong nhiều đời.

世事 **Thế-sự** = sĩ, nông, công, thương được gọi là «thế-sự»; mọi việc đương thời.

世態 **Thế-thái** = thói-tình của thế-tục.

0474 卿 **Khanh**=rõ-ràng; chức quan; tiếng của vua dùng gọi các quan; chồng gọi vợ là «khanh», vợ gọi chồng là «khanh». 皂 hương, *360 = hột gạo hột cơm ngon thơm, của nhà vua phát cho các quan làm lương-hướng;* 卿 mão, *(459) tức là «ứng-mão» thể-lệ đời xưa sáng sớm vào giờ mão các quan bắt-đầu làm việc, đến các ty kiểm-điểm công-văn để ứng-mão. Vậy khanh 卿 là «quan-chức», những người được nhà nước cấp lương-hướng lúa thóc để ăn và phải ứng-mão mỗi ngày để làm việc công.*

卿老 **Khanh-lão** = thượng-khanh.

卿士 **Khanh-sĩ** = quan lục-khanh chấp-chính.

CÂU THỨ 84

齊 齒 並 列

Tề xỉ tịnh (6) liệt.

Cùng bày-liệt ngang-hàng nhau như răng trong một hàm.

0475 齊 **Tề** = lúa trổ đều nhau, bằng mặt không chỗ cao chỗ thấp; cùng nhau một lượt; bày ra; giới-hạn; gọn-gàng; nước Tề. *Vẽ hình những cây lúa trổ bông đều nhau, bằng nhau cùng một lượt* 㚔.

齊女 **Tề-nữ** = con ve-ve. Người con gái nước Tề oán vua mà chết thành con ve, vua hối-hận gọi con ve là «Tề-nữ».

齊眉 **Tề mi**=cử án tề my, đạo vợ kính-thờ chồng bưng mâm (án = *mâm có chân*) lên cao ngang mày *(để không dám trông thẳng lên mặt chồng)* cho chồng ăn cơm.

齊整 **Tề-chỉnh** = không so-le, không lộn-xộn.

0476 齒 **Xỉ** = răng; hình vật gì sắp hàng bày-liệt ra như hàm răng; ngà voi; tuổi, lớn nhỏ như răng có lớn nhỏ, trước sau; 止 chỉ, *12 làm H.TH, Chỉ đọc sai ra Xỉ;* 画 *hình cái miệng có hai hàm răng nhe ra.* 象口齒之形止聲. Tượng khẩu xỉ chi hình, chỉ thanh.

齒 列 **Xỉ-liệt**=cùng chung hạng với người thường, như răng lớn chen chung với răng nhỏ.

齒 冷 **Xỉ-lãnh** = răng lạnh ; cười nhạo, vì mỗi lần cười thì hở môi, răng phải lạnh.

齒 亡 舌 存 **Xỉ vong thiệt tồn**=răng cứng thì mẻ mất, lưỡi mềm thì còn mãi-mãi ; cứng mất, mềm còn.

0477 列 **Liệt**=cắt chia; bày-bố ra; thứ bực; 1— 歹 ngạt, *466*= *xương tàn cốt rụi, chết;* 刂: 刀 đao, *44* = *dao. Cầm dao cắt xẻ con vật đã giết chết mà lóc thịt lòi xương. Do đó lấy nghĩa là cắt chia bày xương thịt ra.* 2— *Giữa chiến-trường sau cuộc binh-đao (* 刂: 刀 đao=*binh-đao, chiến-tranh chém giết nhau) thây chết ngổn-ngang, thịt rữa xương phơi bày la-liệt (*歹 ngạt=*xương tàn cốt rụi). Do đó lấy nghĩa là bày-bố ra trước mắt.*

列 列 **Liệt-liệt**=dáng cao-xa; có hàng có lớp phân-minh ; gió cuốn.

列 侯 **Liệt-hầu** = các vương-tử tông-tộc của vua được phong đất gọi là « chư-hầu » ; kẻ bầy-tôi khác họ với vua, có công lớn được phong đất gọi là « liệt-hầu » theo chế-độ nhà Hán.

列 國 **Liệt-quốc** = nước đại-cường ; các nước gọi là «liệt-quốc».

CÂU THỨ 85

偏 入 桃 源

Thiên nhập (34) đào-nguyên.
Không ngờ lại vào nguồn đào.

0478 扁 **Biển** = tấm biển có viết chữ treo trên cửa ; tròn dài, tròn hình trứng; dẹp mỏng; nhẹ-nhàng; nhỏ. 戶 hộ, *15* = *cửa* ; 冊 sách, *393* = *sách có viết chữ. Tấm bản có viết chữ treo trước cửa.* 从 戶 冊 戶 冊 者 署 門 戶 之 文 也 會 意. Tùng hộ sách, hộ sách giả thự môn-hộ chi văn dã hội-ý.

扁舟 **Biển-chu** = chiếc thuyền nhỏ.

扁額 **Biển-ngạch** = tấm ván có khắc chữ treo trên cửa.

0479 偏 **Phiến, Thiên** = không ngay, lệch về một bên; phân nửa; ngày xưa hai mươi lăm chiếc chiến-xa gọi là một «thiên»; bè-lũ; giúp; việc gì do ý-ngoại mà ra, không ngờ mà có; 亻: 人 nhân = *người;* 扁 biển *H.TH B đọc ra PH = tấm biển có viết chữ treo trên cửa, tấm biển ấy bao giờ cũng treo nghiêng. Thiên là «nghiêng», như tấm biển treo trên cửa nghiêng ra trước cho người đứng ở dưới dễ thấy mà đọc.*

偏盲 **Thiên-manh** = mù một mắt.

偏見 **Thiên-kiến** = ý-kiến thiên-lệch; ý-kiến ngoan-cố.

偏心 **Thiên-tâm** = lòng không công-bình, lòng thiên-vị.

0480 兆 **Triệu** = nét răn-nứt ở mai rùa khi đem đốt để xem đấy mà đoán cát hung; điềm báo trước; chỗ tế, chỗ mộ-huyệt; một trăm vạn là một «triệu». *Vẽ hình những nét răn-nứt trên mai rùa khi đem đốt để xem đấy mà đoán cát hung.* 古灼龜以卜，視其坼裂之文以驗吉凶. Cổ chước quy dĩ bốc, thị kỳ sách-liệt chi văn dĩ nghiệm cát hung.

兆域 **Triệu-vực** = chỗ mồ-mả.

兆朕 **Triệu-trẫm** = điềm báo trước.

兆富 **Triệu-phú** = nhà giàu bạc triệu.

0481 逃 **Đào** = trốn mất; trốn khỏi; lánh trốn; dời đi nơi khác mà lánh; 兆 triệu = *điềm báo trước;* 辶 xước = *chạy, đi. Để việc đến mới trốn-tránh thì không thoát khỏi, vừa thấy biết được triệu-chứng gì nguy-hại thì phải chạy tránh ngay thì trốn mới kịp.*

逃世 **Đào thế** = trốn-tránh đời.

逃軍 **Đào-quân** = quân-sĩ trốn khỏi hàng-ngũ.

逃嫁 **Đào giá** = trốn chồng để lấy kẻ khác.

逃生 **Đào sinh** = trốn cho khỏi chết.

0482 桃 **Đào** = cây đào trổ hoa vào mùa Xuân, hoa màu đỏ trắng có năm cánh; 木 mộc = *cây;* 兆: 逃 đào *T.TH.*

桃夭 **Đào-yêu**=đào non, người con gái đã đến tuổi lấy chồng.

桃李 **Đào-lý**=cây đào cây lý; người hiền-sĩ được tiến lên vua như cây đào cây lý, mùa Hạ được bóng mát, mùa Thu dược quả ăn; sắc-đẹp mỹ-miều.

桃符 **Đào-phù** = đời xưa ngày đầu Xuân năm mới người ta treo hai miếng ván đào trên cửa có viết tên hai vị thần để trừ tà gọi là bùa cây đào.

桃花源 **Đào hoa nguyên** = nguồn hoa đào. Đào Tiềm chép rằng có ông chài đi lạc lên nguồn đông-đặc hoa đào, gặp những người trốn nạn nhà Tần vào đấy lập nghiệp cùng sống chung với nhau. Ngư-ông ra về và trở lại kiếm, nhưng không tìm lại được vết-tích.

0483 原 **Nguyên** = nguồn suối ; nguồn-gốc ; tha-thứ ; rộng mà bằng gọi «nguyên»; lại một lần nữa; 厂 hán, *207* = *hốc núi, hang núi;* 白 bạch, *197*=*trắng;* 小: 水 thủy= *nước. Nguyên là «nguồn suối», lạch nước từ trong hang núi chảy ra róc-rách tung bọt trắng xóa.*

原本 **Nguyên-bổn** = căn-do, nguồn-gốc.

原任 **Nguyên-nhiệm** = vị quan trấn-nhiệm trước, nay đã đổi.

原則 **Nguyên-tắc**=luân-lý học gọi phép-tắc chung cho nhiều sự-tượng. Pháp-luật gọi phép-tắc thích-dụng cho một số sự-vật, đối với ngoại-lệ mà nói.

原宥 **Nguyên-hựu**=suy-lượng đến nguồn-gốc của sự-tình mà tha tội cho.

0484 源 **Nguyên** = nguồn suối; 氵 : 水 thủy=*nước;* 原 nguyên = *nguồn nước.*

源流 **Nguyên lưu** = gốc ngọn.

CÂU THỨ 86

登 高 延 企

Đăng cao diên xí.
Lên cao ngóng cổ nhón chân mà trông-mong.

0485 豆 **Đậu** = cái chén đựng thịt mà ăn; chén đựng thịt mà cúng tế, bằng cây gọi « đậu », bằng tre gọi «biên», bằng đất hầm gọi « đăng »; cây đậu. *Vẽ hình một loại chén để đựng, trên có nắp đậy, dưới có chân cao* '豆'. 古 食 肉 器 也, 木 豆 謂 之 豆, 竹 豆 謂 之 籩, 瓦 豆 謂 之 登. Cổ thực nhục khí dã, mộc đậu vị chi đậu, trúc đậu vị chi biên, ngõa đậu vị chi đăng.

豆 剖 瓜 分 **Đậu phẫu qua phân** = chẻ đậu bổ dưa cương-vực bị phân-liệt ra từng mảnh.

0486 頭 **Đầu** = cái đầu trên cao; hơn hết; lớn hơn hết, làm đầu; 豆 đậu *H.TH*; 頁 hiệt, *186* = *cái đầu.*

頭 巾 **Đầu-cân** = khăn đội đầu.

頭 痛 **Đầu-thống** = đau đầu, nhức đầu.

0487 登 **Đăng** = lên cao; tiến-lên; thêm; đăng-tải in lên mặt giấy; tức-khắc; cao; 癶 bát, *199* = *hai chân vướng vào nhau,* 豆: 頭 đầu = *cao. Như leo lên đầu ngọn núi cao, rất nhọc-nhằn hai chân cứ vướng vào nhau khó bước.*

登 科 **Đăng khoa** = thi đậu.

登 山 **Đăng san** = trèo núi.

登 程 **Đăng trình** = lên đường.

登 高 **Đăng cao** = leo lên cao.

登 時 **Đăng-thì** = tức-thì.

0488 登 **Đăng** = loại chén bằng đất hầm để đựng thịt mà cúng-tế; 又 hựu, *31* = *tay để cầm;* 月: 肉 nhục, *163* = *thịt;* 豆 đậu = *loại chén để đựng. Loại chén có nắp đậy, có chân cao, đựng thịt để tay bưng lên mà cúng-tế.* 又 持 肉 在 豆 上. Hựu trì nhục tại đậu thượng. (Vì hai chữ đăng 登 và 登 thường dùng lẫn-lộn, chúng tôi xin giải một lượt ra đây cả hai chữ ấy để bạn đọc rõ).

0489 高 **Cao** = cao ; quý-trọng ; tôn-hiền ; cao-sang vinh-hiển ; tuổi cao, già; mắt-mỏ; xa-vời khác tục. *Vẽ hình cái đài cao để lên đấy trông ra xa, có nóc có lầu từng trên từng dưới.*

高士 **Cao-sĩ** = người phẩm-hạnh cao-thượng.

高年 **Cao-niên** = người lớn tuổi.

高弟 **Cao-đệ** = người học-trò có tài-giỏi, phẩm-hạnh cao.

高尚 **Cao-thượng** = người có chí và phẩm-hạnh cao-khiết không cần làm quan.

0490 廴 **Dẫn** = đi xa ; dẫn đi. *Bộ xích 彳, 115 là «đi», kéo thêm một nét dài ở dưới, ngụ-ý là đi dài ra xa.* 長行也从彳引之. Trường hành dã tùng xích dẫn chi.

0491 延 **Siên** = đi bộ một cách an-nhàn ; 廴 dẫn = *dẫn đi, đi xa;* 止 chỉ, *12* = *dừng lại. Đi bộ một cách an-nhàn là vừa được dẫn đi vừa được dừng nghỉ.* 引而後止是安步也. Dẫn nhi phục chỉ thị an bộ dã.

0492 丿 **Phiết, Duệ, Yêu** = nét kéo dài từ mặt qua trái ; đến; kéo dài đến đất.

0493 延 **Diên** = đi xa ; kéo dài ; đến ; đắt-dẫn mà tiến-cử lên. 延 **siên** = *đi bộ an-nhàn,* 丿 **phiết** = *kéo dài. Có đi có nghỉ một cách an-nhàn thì đi mới đặng xa.* 長行也从延丿. Trường hành dã tùng siên phiết.

延企 **Diên-xí** = ngóng cổ và nhón chân để trông-mong.

延年 **Diên-niên** = tuổi thọ được lâu-dài.

延延 **Diên-diên** = dài xa; đông người.

延期 **Diên kỳ** = kéo dài thêm kỳ-hạn hoặc hoãn lại ngày kết-thúc.

延蔓 **Diên-man** = kéo dài không dứt.

0494 企 **Xí** = nhón chân mà trông-mong. 人 nhân = *người;* 止 chỉ, *12* = *cái chân. Người đứng nhón chân mà trông-mong.* 从人从止會意止即足也. Tùng nhân tùng chỉ hội-ý, chỉ tức túc dã.

企業 **Xí-nghiệp** = sự-nghiệp kinh-doanh lấy việc mưu-lợi làm mục-đích.

企鵝 **Xí-nga** = loài ngỗng ở băng-dương đứng thẳng thân-hình lên, như đứng trông-mong.

CÂU THỨ 87

文人茅舍

Văn-nhân mao-xá.
Mái tranh của nhà-văn.

0495 文 **Văn** = những lằn-nét giao tréo nhau; những nét ghi-khắc làm chữ; văn-tự; văn-vẻ hào-hoa đối với vật-chất; đẹp, hay; đồng tiền; văn trái với vũ. *Vẽ hình những nét giao tréo nhau.* 錯畫也象交文. Thố hoạ dã, tượng giao văn.

文人 **Văn-nhân** = người có văn-chương đức-hạnh; người có văn-học.

文化 **Văn-hoá** = văn-vật và giáo-hoá; dùng văn-tự mà giáo-hoá; những thành-tích vì nỗ-lực mà được biểu-hiện trong các phương-diện khoa-học, nghệ-thuật, tông-giáo, đạo-đức, pháp-luật, phong-tục, tập-quán của **xã-hội từ dã-man** tiến đến văn-minh.

文網 **Văn-võng** = pháp-võng; lưới pháp-luật.

文弱 **Văn-nhược** = ôn-hoà văn-nhã khiếp-nhược.

文章 **Văn-chương** = văn-thái, màu-mè; văn-từ.

文房四寶 **Văn-phòng tứ bảo** = bốn vật quý ở phòng-văn là giấy, mực, bút, nghiên.

0496 矛 **Mâu** = cây mâu, một loại binh-khí để đâm; cây tù-mâu, một loại mâu dài bốn thước cắm ở sau binh-xa. *Vẽ hình cây mâu có cán dài.* 首矛建於兵車象形. Tù-mâu kiến ư binh-xa tượng hình.

矛盾 **Mâu-thuẫn** = ngôn-luận động-tác chõi nhau, không xuôi-thuận với nhau. Có người đi bán mâu và thuẫn, khen cái thuẫn của mình kiên chắc không có vật gì đâm lủng, đoạn lại khen cây mâu của mình bén-ngót không có vật gì đâm mà không lủng. Có người hỏi vặn rằng: «dùng cây mâu của anh đâm cái thuẫn của anh thì thế nào?» Người bán mâu và thuẫn không trả lời được.

0497 茅 **Mao** = cỏ tranh; 艹: 艸 thảo = *cỏ;* 矛 **mâu** *H.TH. Mâu đọc hơi sai ra Mao.*

茅舍 **Mao-xá** = nhà tranh.

茅根 **Mao-căn** = rễ tranh.

0498 舍 **Xá** = nhà khách; quán khách; nhà để nghỉ-ngơi dừng chân; nhà để ở; xưng người thân-thuộc bực dưới của mình với người khác; tha-thứ; hành quân 30 dặm là một «xá»; nghỉ-ngơi. *Vẽ hình cái quán có nóc có kèo có cửa để vào ra.*

舍下 **Xá-hạ** = khiêm-nhượng xưng cái nhà của mình là « xá-hạ ».

舍弟 **Xá-đệ** = xưng người em của mình với người.

0499 舍 **Xả** = dừng lại; phế bỏ; thả ra; bỏ đi. *Chữ* xá 舍 *là « quán khách » nơi để khách dừng lại nghỉ, G.T. đọc* Xả, *để chuyển nghĩa là « dừng nghỉ ».*

舍短取長 **Xả đoản thủ trường** = bỏ cái ngắn, cái xấu, lấy cái dài, cái tốt.

舍己從人 **Xả kỷ tùng nhân** = bỏ tư-kiến của mình, theo công-luận của người.

CÂU THỨ 88

鹵莽愚蠢

Lỗ-mãng ngu-xuẩn.
Khinh-thoát sơ-sài và ngu-độn.

0500 鹵 **Lỗ** = muối trong đất (sel gemme); vùng đất không trồng-trọt được, gọi «lỗ», vì có muối mặn; ngu-độn; * *hình những cục muối hột;* 占: 卤 điều, *52 = hình trái cây thòng xuống, ngụ-ý muối cục đóng lại thành khối như trái cây to.*

鹵莽 **Lỗ-mãng** = khinh-thoát sơ-lược không hết bổn-phận mình.

0501 艸 **Mãng** = cỏ rậm. *Hai bộ* thảo 艸, *108 là « cỏ » hợp lại ngụ-ý nhiều cỏ rậm-rạp.* B.T: 艹.

0502 莽 **Mãng** = cỏ rậm, tiếng gọi chung các loài cây-cỏ; tên một loại trúc; thô-suất. 艹: 艸 mãng = *cỏ rậm;* 犬 khuyển, *308 = con chó, ngụ-ý loài thú dữ, vì những chữ* 狼 lang *là «chó sói»,* 狐 hồ *là «chồn»,* 獅 **sư** *là*

«sư-tử» đều có phần biến-thể 犭 **khuyển** 犬 *là «chó».* 1— *Mãng là «cỏ rậm» nơi hoang-dã người ta dẫn chó rượt thỏ đi săn.* 謂犬善逐兎草中爲莽. **Vị** khuyển thiện trục thố thảo trung vi mãng. 2— *Mãng là cỏ rậm nơi ẩn-náu của loài thú dữ, chồn-cáo, chó sói, sư-tử.*

莽撞 **Mãng-chàng**=lỗ-mãng hành-động thô-suất, không cẩn-thận.

莽蒼 **Mãng-thương**=sắc xanh cây-cỏ ở đồng-dã mênh-mông.

0503 **Nhũ**=dấu chân thú dẫm xéo lên đất; loài vật có chân dẫm lên đất.

0504 **Ngụ**=một loài khỉ rất to, mắt đỏ, đuôi dài, rất giống loài người; tượng bằng cây hay bằng đất; 田: 由 phị, *214=đầu con quỷ;* 内 nhũ=*loài vật có chân dẫm xéo lên đất. Ngụ là loài đười-ươi mặt rất đanh-ác như quỷ và có chân dẫm xéo lên đất mà đi, hình-dáng rất giống người. Rất giống hình người cho nên chữ* ngụ 禺 *chuyển ra nghĩa là hình-tượng rất giống như người.* 母猴屬頭似鬼从由从内似人形故或謂之禺. **Mẫu hầu thuộc, đầu tự quỷ, tùng phị, tùng nhũ, tự nhân hình, cố hoặc vị chi mộc-ngụ.**

0505 **Ngung**=một khu, một vùng, một góc, một dặm. *Chữ* ngụ 禺 *G.T. đọc Ngung.*

0506 **Ngu**=lòng u-ám không hiểu-biết; lời tự-khiêm những gì thuộc về của mình. 心 tâm, *63=lòng;* 禺 ngụ=*loài khỉ. Lòng-dạ u-ám ngu-xuẩn như loài khỉ không tinh-ranh hiểu biết được gì cả.* 从心从禺, 禺猴屬獃之愚者. **Tùng tâm tùng ngụ, ngụ hầu thuộc, thú chi ngu giả.**

愚民 **Ngu-dân**=dân-chúng ngu-muội không hiểu-biết gì; làm cho dân ngu-xuẩn mê-tín.

愚見 **Ngu-kiến**=ý-kiến của mình khiêm-xưng với người.

0507 **Xuân**=mùa Xuân, mùa đầu-tiên trong bốn mùa; rượu ngon gọi «xuân»; tình giữa trai gái mến nhau; trứng chim trứng cá gọi «xuân». *Cổ-văn viết* 𡈼, *ba chữ* triệt 屮, *74 là «cỏ». ngụ-ý cỏ-cây cùng đua mọc,*

日 **nhật**, *154=mặt trời. Mùa Xuân ánh thiều-quang tươi-rạng ấp-áp, cây-cỏ non-xinh đua mọc.*

« Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
« Cỏ non xanh tận chân trời...

(Nguyễn Du)

春光 **Xuân-quang**=cảnh-sắc ngày Xuân.

春秋 **Xuân-thu**=mùa Xuân và mùa Thu; một năm có bốn mùa nhưng chỉ lấy mùa Xuân và mùa Thu mà gọi một năm; tuổi; kinh Xuân-Thu của Khổng-Tử căn-cứ vào sử nước Lỗ mà viết.

春情 **Xuân-tình**=tình-tự ngày xuân-trẻ; tình giữa nam nữ mến nhau.

0508 虫 **Huỷ**=côn-trùng rất nhỏ hoặc bò, hoặc bay, hoặc không lông, hoặc có lông, có vảy; gọi chung các loài động-vật; gọi loài rắn. *Vẽ hình côn-trùng nằm khoanh.*

0509 蠢 **Xuẩn**=côn-trùng nhung-nhúc; ngu-đần. *Hai chữ* huỷ 虫 *là « côn-trùng », ngụ-ý nhiều con nhung-nhúc;* 春 xuân *H.TH.*

蠢動 **Xuẩn-động**=hành-động ngu-xuẩn vô ý-thức.

蠢蠢 **Xuẩn-xuẩn**=nhung-nhúc, sậu-bọ loi-ngoi.

CÂU THỨ 89

反亂罪案

Phản-loạn tội-án.
Cái án về tội làm phản.

0510 反 **Phản**=bề trái, bề úp; trở về; hối-hận trở lại; làm phản; làm nghịch; do một việc mà suy-loại những việc khác; nghiêng đổ. *Bàn tay ngửa là bề mặt, bàn tay úp là bề trái, bề tương-phản của bề mặt.* 又 hựu, *31=tay;* 厂 *hình bàn tay úp có thể nắm vào được.* 覆也从又从厂 反形. Phúc dã, tùng hựu, tùng hán, **phản hình.**

反手 **Phản-thủ**=trở úp bàn tay; việc rất dễ như trở bàn tay.

反北 **Phản-bắc** = thua, quay lưng mà chạy.

反攻 **Phản-công** = đã lui lại trở lại tấn-công; chuyển thế-thủ ra thế-công.

反逆 **Phản-nghịch** = làm nghịch làm phản.

反動 **Phản-động** = động-tác đối-chọi lại thế-lực chánh-đáng.

0511 爻 **Biểu**=hai tay,trên chụp, dưới hứng vật gì rơi-rớt xuống. 爫 trảo, 245 = *móng tay, ngụ-ý chìa móng tay ra mà chụp lấy;* 又 hựu, *31=tay, ngụ-ý tay hứng ở dưới.* 物落上下相付也从爫从又. Vật lạc thượng hạ tương phó dã, tùng trảo tùng hựu.

0512 叟 **Liệt**=lấy ngón tay mà cầm, lượm. 爻 **biểu**=*hứng lượm;* 巳 dĩ, *122 = đã, ngụ-ý đã rớt đã rơi. Vật gì rơi rớt mà lấy lượm nhặt cầm nắm lên.*

0513 𦥑 **Loạn** = rối-loạn cần sắp-đặt chỉnh-đốn lại; 叟 . 叟 liệt=*lấy ngón tay mà cầm nắm lượm lấy;* 冂: 冂 dũng, *377 = vật gì có cái thành tròn như cái chuông để đựng đồ, ngụ-ý là cái thùng (chữ* thũng 桶 *là cái thùng) để đựng đồ. Loạn là rối-loạn như những mối tơ rối vừa nhặt lượm lên, bỏ vào thùng để lựa gỡ ra cho suông-sẻ.*

0514 亂 **Loạn**=rối-loạn cần được chỉnh-trị; chỉnh-trị; 𦥑 loạn= *những mối tơ rối bỏ trong thùng để lựa gỡ ra;* 乙 ất, *105=hình vật gì cong-co không ngay-thẳng. Loạn là không ngay-thẳng, hình-dáng cong-co như những mối tơ rối lượm bỏ trong thùng, cần được lựa gỡ ra.* 以手治亂絲有亂義亦有治義. Dĩ thủ trị loạn ty, hữu loạn nghĩa diệc hữu trị nghĩa.

亂世 **Loạn-thế** = đời loạn-lạc trăm việc đều mất cả kỷ-luật.

亂命 **Loạn-mạng** = sinh-mạng thừa, lúc hôn-loạn gần chết.

亂倫 **Loạn-luân** = hành-vi nghịch với luân-lý.

0515 罔 **Võng** = cái lưới để đánh cá hay bắt thú. *Vẽ hình cái lưới phủ xuống* 冂, *đương bằng chỉ nhợ thành lỗ vuông* 冈. B.T: 罒, 冗, 冈, 罒.

0516 非 **Phi** = không phải ; chẳng ; **tội-lỗi** ; **trách** ; chưa từng ; trái-nghịch. *Vẽ hình con chim bay hai cánh đập chạm vào nhau, ngụ-ý nghịch, trái-ngược nhau.* 飛

鳥飛翅必相背故因之爲違背. Phàm điểu phi, xí tất tương bội, cố nhân chi vi vi-bội.

非法 **Phi pháp**=không hợp pháp-luật, trái-nghịch với luật-lệ.

非常 **Phi-thường**=khác với tầm-thường; tai-hoạ thình-lình xảy đến.

非意 **Phi-ý**=việc mà ý-định không liệu đến.

0517 罪 **Tội**=phạm vào luật-pháp; tội-lỗi; 罒: 网 võng=*lưới, ngụ-ý pháp-võng, văn-võng là « lưới pháp-luật »*; 非 phi=*tội-lỗi, việc phi-pháp. Làm việc phi-pháp bị lưới pháp-luật bủa vây tức là vướng vào tù tội.*

罪狀 **Tội-trạng**=tình-trạng lúc phạm tội.

罪案 **Tội-án**=cái án phạm tội.

罪惡 **Tội-ác**=điều ác làm ra phải bị tội.

0518 安 **An**=yên-tịnh; ở yên; vừa, thích, đúng; dật-lạc, an-vui; để yên; sao?; 宀 miên, *343=cái nhà*; 女 nữ, *267=con gái. An là «yên» như đã gả được con gái về nhà chồng, cha mẹ không còn nơm-nớp lo-âu cho con gái phải lỡ-thì, hoặc giữ-gìn cao tường kín cổng nữa, và yên cho phận gái rằng chỉ có nhà chồng là nơi yên thân chung kiếp mà thôi.* 从女在宀下女歸於夫家也. Tùng nữ tại miên hạ, nữ quy ư phu gia dã.

安分 **An phận**=thủ-phận.

安邦 **An bang**=trị nước cho yên.

安樂 **An-lạc**=yên vui.

安眠藥 **An-miên dược**=thuốc uống cho ngủ đặng yên giấc.

安知 **An tri**=làm sao biết? biết đâu?

0519 案 **Án**=cái bàn; xét-định tình-trạng về pháp-luật hay học-thuật. 木 mộc=*bằng gỗ, cái bàn bằng gỗ*; 安 an *H.TH.*

案理 **Án-lý**=sự-lý trong cái án.

案牒 **Án-điệp**=giấy-má việc quan; văn-thư.

案驗 **Án-nghiệm**=xét-nghiệm minh-chánh để định tội.

CÂU THỨ 90

虎 將 軒 昂

Hổ-tướng hiên-ngang.
Tướng-quân oai-dũng như cọp và tinh-thái bất-phàm.

0520 虍 **Hổ** = cọp. *Vẽ con cọp có rằn đen trên sắc lông.* 虎 文也 象 形. Hổ văn dã tượng hình.

0521 虎 **Hổ**=cọp; uy-vũ dũng-mãnh như cọp; tàn-hại; 虍 hổ= *cọp;* 儿 nhân, *8=người. Giống cọp hay ăn thịt người.*

虎 彝 **Hổ-di** = chén rượu có vẽ hình con cọp.

虎 中 **Hổ-trúng** = vật-dụng để bỏ thẻ vào mà tính khi bắn trúng, làm bằng cây hình con cọp.

虎 穴 **Hổ-huyệt** = hang cọp ; chỗ nguy-hiểm.

虎 將 **Hổ-tướng** = dũng-tướng ; **tướng-quân oai-**dũng như cọp.

虎 尾 春 冰 **Hổ-vĩ xuân-băng**=rất nguy-hiểm như đạp nhằm đuôi cọp và đi trên giá mùa Xuân (gần tan).

0522 寸 **Luật** = hai tay cầm nắm vật gì. 爫 trảo, *245 = móng tay;* 寸 : 又 hựu, *31 = tay;* 丶 *một chấm hình vật gì. Một vật gì bị bàn tay dưới nắm và những ngón bàn tay trên giữ lại.* 从 爫 从 又 从 一 一 者 物 也. Tùng trảo, tùng hựu, tùng nhất, nhất giả vật dã.

0523 將 **Tương** = đưa đi; nuôi-dưỡng; giúp-đỡ; đến; đi; to, dài ; chưa, sẽ ; hoặc ; 爿 tường, *64 H.TH,* 寸 luật= *hai tay cầm nắm một vật gì. Tương là «cầm nắm» món gì mà đưa đi, đem đến để phụng-dưỡng, để giúp-đỡ.*

將 父 **Tương phụ** = phụng-dưỡng cha.

將 愛 **Tương ái** = bảo-dưỡng.

將 來 **Tương-lai** = chưa đến nhưng sẽ đến.

0524 將 **Tướng**=tướng-quân, tướng-súy. *Chữ* tương 將 *G.T. đọc Tướng.*

將 軍 **Tướng-quân** = vị tướng-lãnh cầm quân.

將 佐 **Tướng-tá**=hàng cao-cấp tướng-lãnh trong quân-đội.

0525 軒 **Hiên** = xe của quan đại-phu đi ; tiếng để gọi chung các thứ xe; phần cao phía trước xe; mái hiên trước nhà; 車 xa, *114* = *xe;* 干 can, *385, là thứ cờ* «can-mao 干旄» *có cột lông đuôi bò ở đầu gù để cắm ở sau xe của quan khanh đại-phu.*

軒昂 **Hiên-ngang** = dáng ngất-ngưởng cao-cất lên; ý-chí và trạng-thái tự-đắc bất-phàm (như đã được vinh-hiển làm quan, ngồi trên xe có cắm cờ đi ngất-ngưởng oai-vệ lắm).

軒軒 **Hiên-hiên** = dáng tự-đắc ; dáng khác tục.

軒駕 **Hiên-giá** = xa-giá.

0526 仰 **Ngưỡng** = ý-chí cao-xa; giá lên cao; ta; 𠂉 : 上 thượng, *24* = *trên cao ;* 卩 tiết, *96* = *tiết-chế, hạn-chế, bó-buộc trong lễ-phép. Càng được sang cao, người ta càng tiết-chế tình-ý để xứng-đáng với địa-vị tôn-nghiêm của mình.*

仰仰 **Ngưỡng-ngưỡng** = thạnh-mãn cao-quý ; tôn-nghiêm.

仰貴 **Ngưỡng-quý** = vật giá lên cao.

0527 昂 **Ngang** = cất lên cao ; mặt trời lên cao ; kích-lệ ; vật giá lên cao. 日 nhật, *154* = *mặt trời;* 仰 ngưỡng = *cao.* 日升也. Nhật thăng dã.

昂昂 **Ngangn-gang** = cao-xa, khác tục.

昂藏 **Ngang-tàng** = khí-độ hiên-ngang.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1) 桃 花 歷 亂
2) 木 上 鳥 鳴
3) 柳 已 開 花
4) 林 中 虎 豹
5) 人 死 留 名
6) 皮 上 有 毛
7) 頭 痛 未 止
8) 虎 至 鹿 逃
9) 不 可 鳴 冤
10) 本 木 水 源
11) 降 將 逃 生
12) 父 子 公 卿
13) 齊 楚 軍 士
14) 口 中 有 齒
15) 令 日 列 國
16) 官 有 偏 心
17) 見 兆 而 逃
18) 白 豆 黑 豆
19) 安 知 將 來
20) 登 高 而 看

21) 弟 子 孔 高
22) 名 世 世 留
23) 延 不 年 可
24) 面 人 知 知
25) 昂 子 世 軒
26) 年 邑 村 高
27) 門 矛 出 相
28) 日 罪 舍 之
29) 官 莽 鹵 畫
30) 皮 虎 畫 如
31) 何 見 愚 秋
32) 冬 夏 春 從
33) 人 已 舍 不
34) 公 見 偏 奔
35) 逃 士 軍 無
36) 尾 頭 有 反
37) 北 士 將 行
38) 爲 法 非 未
39) 同 弟 舍 愚
40) 民 分 安

1°) **Đào-hoa lịch-loạn** = *hoa đào đua nở rộn-ràng.*
2°) **Mộc thượng điểu minh** = *chim kêu trên cây.*
3°) **Liễu dĩ khai hoa** = *liễu đã nở hoa.*
4°) **Lâm trung hổ báo** = *cọp beo trong rừng.*
5°) **Nhân tử lưu danh** = *người ta chết để tiếng.*
6°) **Bì thượng hữu mao** = *trên da có lông.*
7°) **Đầu thống vị chỉ** = *nhức đầu chưa dứt.*
8°) **Hổ chí lộc đào** = *cọp đến nai trốn.*
9°) **Bất khả minh oan** = *không thể kêu oan.*
10°) **Mộc-bổn thuỷ-nguyên** = *cây cội nước nguồn.*
11°) **Hàng-tướng đào-sinh** = *tướng-quân đầu-hàng chạy trốn cho khỏi chết.*
12°) **Phụ-tử công-khanh** = *cha con đều làm quan to, bực công-khanh.*
13°) **Tề Sở quân-sĩ** = *quân-sĩ nước Tề và nước Sở.*
14°) **Khẩu trung hữu xỉ** = *trong miệng có răng.*
15°) **Kim nhật liệt-quốc** = *các nước ngày nay.*
16°) **Quan hữu thiên-tâm** = *quan có lòng thiên-vị.*
17°) **Kiến triệu nhi đào** = *thấy được triệu-chứng thì chạy trốn.*
18°) **Bạch đậu hắc đậu** = *đậu trắng đậu đen.*
19°) **An tri tương-lai** = *làm sao biết được tương-lai.*
20°) **Đăng cao nhi khán** = *lên cao mà xem.*
21°) **Khổng-Tử cao-đệ** = *học-trò giỏi của Khổng-Tử.*
22°) **Thế thế lưu danh** = *đời đời để tiếng.*
23°) **Niên bất khả diên** = *năm không thể kéo dài.*
24°) **Tri nhân tri diện**=*biết người biết mặt (không thể biết lòng).*
25°) **Thế-tử hiên-ngang**=*con đích của vua xem ý-thái hiên-ngang khác tục.*
26°) **Thôn-ấp cao-niên** = *bực tuổi cao trong thôn-ấp.*
27°) **Xuất mâu tương đấu** = *đưa cây mâu ra để đấu-chiến.*
28°) **Xá tội chi nhật** = *ngày tha tội.*
29°) **Lỗ-mãng chi quan**=*quan không tận bổn-phận, làm việc lếu-láo.*
30°) **Hoạ hổ hoạ bì** = *vẽ cọp thì chỉ vẽ màu-sắc lớp da bề ngoài.*
31°) **Ngu-kiến như hà?** = *ý-kiến của tôi thế nào?*
32°) **Xuân Hạ Thu Đông** = *mùa Xuân, mùa Hạ, mùa Thu, mùa Đông.*
33°) **Xá kỷ tùng nhân** = *bỏ mình để theo người.*
34°) **Thiên-kiến bất công** = *ý-kiến thiên-lệch không công-bằng.*
35°) **Quân-sĩ bôn-đào** = *quân-sĩ chạy trốn.*
36°) **Hữu đầu vô vĩ** = *có đầu không đuôi.*
37°) **Tướng-sĩ phản-bắc** = *tướng-sĩ thua chạy.*

38°) Phi-pháp hành-vi = *hành-vi nghịch với pháp-luật.*
39°) Xá-đệ vị hồi = *em tôi chưa về.*
40°) An phận ngu-dân = *yên phận làm người dân ngu.*

CÂU THỨ 91

鼓 弄 口 舌

Cổ lộng khẩu thiệt.
Múa khua miệng lưỡi.

0528 **壴** **Trụ**=tấu nhạc lên vui mà đứng xem; đứng thẳng lên; 士 sĩ, *38=học-trò, tiến-sĩ;* 豆: 頭 đầu, *486=đầu-tiên, cao hơn hết. Học-trò thi đỗ đầu sỏ, tiến-sĩ, trạng-nguyên, hoan-hỉ bày lễ vinh-quy, đàn ca, xướng hát, vui-vẻ cho dân-chúng đứng xem.*

0529 **鼓** **Cổ** = cái trống, một loại nhạc-khí; trống báo canh trong đêm; đánh trống; gõ đánh lên; chấn-động; 壴 trụ= *tấu nhạc lên vui mà đứng xem;* 支 chi, *43=nhánh cây, ngụ-ý cái dùi để đánh. Cổ là «cái trống», loại nhạc-khí có thêm một cái dùi để đánh rộn lên cho vui, giục dân-chúng nô-nức đến đứng xem lễ-hội.*

鼓 行 **Cổ-hành** = đánh trống tiến quân.

鼓 吹 **Cổ-xúy** = đánh trống thổi kèn để tấu nhạc; tuyên-truyền đánh trống thổi kèn lên cho dân-chúng được nghe biết.

鼓 險 **Cổ-hiểm** = thừa dịp quân địch mắc vào nơi hiểm, giục trống lên mà đánh giết.

鼓 舌 **Cổ thiệt** = khua môi múa lưỡi.

0530 **玉** **Ngọc** = viên ngọc; đẹp quý như ngọc; tiếng dùng để tôn-xưng cho đẹp-quý những gì của kẻ khác. *Một điểm là hình viên ngọc;* 三 *ba nét là hình nhiều viên ngọc xỏ chung vào một xâu;* | *nét đứng là hình kết liền nhau lại.* 象三玉之連 | 其貫也. Tượng tam ngọc chi liên, cổn kỳ quán dã. B.T: 王 , 王.

玉 尖 **Ngọc-tiêm** = ngón tay nhỏ như ngọc của người đẹp; ngọn núi.

玉 色 **Ngọc-sắc** = nhan-sắc vững-bền như ngọc; tiết-tháo kiên-trinh; sắc-đẹp như ngọc.

玉兎 **Ngọc-thố**=thỏ ngọc, mặt trăng, vì tương-truyền trong mặt trăng có con thỏ.

0531 弄 **Lộng**=chơi giỡn; lờn-khinh; tấu nhạc; đường đi; 王: 玉 ngọc=*viên ngọc chương*; 廾 củng, *112*=*hai tay để chơi giỡn. Đời xưa hễ sinh con gái thì cho chơi tấm ngói, sinh con trai thì cho chơi ngọc chương. Kinh-thi có câu* «Nãi sinh nam-tử tái lộng chi chương, nãi sinh nữ-tử tái lộng chi ngoã. 乃生男子載弄之璋，乃生女子載弄之瓦». *Lộng là «chơi giỡn» như con trai đặng sinh ra, hai tay cho cầm viên ngọc chương mà chơi giỡn.*

弄口 **Lộng khẩu**=khua môi múa miệng, sính-biện việc phải trái.

弄筆 **Lộng bút**=múa-men ngòi viết, đảo lộn sự-thực.

弄權 **Lộng quyền**=vượt khỏi quyền-hạn và lạm-dụng thế-lực.

弄假成真 **Lộng giả thành chân**=làm chơi mà thành thiệt.

0532 舌 **Thiệt**=cái lưỡi trong miệng; cái lưỡi gà trong ống sáo; ở hai bên gọi thiệt; 干: 干 can, *385*=*can-phạm, đụng-chạm*; 口 khẩu, *7*=*miệng. Đồ ăn đưa vào miệng thì đụng chạm cái lưỡi để cái lưỡi cảm biết mùi vị.* 从干从口，凡物入口必干於舌. Tùng can tùng khẩu, phàm vật nhập khẩu tất can ư thiệt.

舌耕 **Thiệt-canh**=nói-năng giảng-dạy học-trò để nuôi sống, như kẻ đi cày sống với nghề nông.

舌敝耳聾 **Thiệt tệ nhĩ lung**=biện-luận quá dài dòng đến rách cả lưỡi và khiến kẻ nghe phải điếc cả tai.

CÂU THỨ 92

惹人結恨

Nhạ nhân kết hận.
Gợi người kết hờn.

0533 惹 **Nhạ**=lòng rối-loạn; gợi cho trào lên. *若 là thể viết sai của chữ khổ 苦, 303 là «sầu-khổ, những nỗi cay-đắng»*; 心 tâm, *63*=*lòng. Nhạ là «lòng rối-loạn», gợi nỗi đắng-cay trong lòng rạt-rào sôi-nổi lên cho loạn mối tâm-tư.*

若 恨 長 **Nhạ hận trường** = gợi mối hờn thêm triền-miên rạt-rào loạn cả tâm-tư.

0534 艮 **Cấn** = một quẻ trong bát-quái, là hình dáng núi, hình đường đi, hình hòn đá nhỏ; hình người trai trẻ; dừng lại; khó đi; bền-chắc cứng-rắn; giờ gần nửa đêm; không nghe theo nhau. *Cổ-văn viết* 𠂤 *do chữ* mục 目, *20 là «mắt» hợp với bộ* tỷ 匕, *332 là «sánh chung nhau, ngang đối nhau», ngụ-ý hai người nghịch nhau không nghe theo nhau, lườm ngó nhau trừng-trừng. Do đó chuyển ra nghĩa trái-nghịch, khó đi, dừng lại, công-việc không suông-sẻ.* 从 匕 目, 目 相 比 不 相 下 若 怒 目 相 視 也. Tùng tỷ mục, mục tương tỷ bất tương hạ nhược nộ mục tương thị dã.

艮 方 **Cấn-phương** = phương đông-bắc.

0535 恨 **Hận** = oán hờn; hối-hận; nỗi oán cực-điểm gọi «hận»; 忄 : 心 tâm, *63 = lòng;* 艮 cấn = *nghịch-thù, dừng lại, khó đi. Hận là nỗi oán cực-điểm sôi lên trong lòng hai người thù-nghịch gặp nhau, đang lườm ngó nhau trừng-trừng.*

恨 海 **Hận-hải** = biển hận; chim tinh-vệ ngậm đá lấp biển Đông cho hả lòng oán-hận. Mối oán-hờn sâu-sắc.

0536 糸 **Mịch** = tơ nhỏ; sợi tơ của một con tằm nhả ra gọi là «hốt», năm hốt là «mịch», mười hốt là «ty»; sợi chỉ, sợi tơ; vật dệt bằng chỉ bằng tơ. *Vẽ hình lọn tơ thắt lại* 系. Tơ thường nhuộm đủ màu để thêu-thùa, cho nên bộ «mịch 糸» cũng dùng để chỉ màu-sắc. B.T: 纟.

0537 結 **Kết** = hai mối chỉ nối gút lại; thắt buộc lại; kết-thúc, rốt cuộc; hợp đóng cứng lại thành khối; ra trái; 吉 cát, kiết, *69 làm H.TH. Cát, Kiết đọc sai ra Kết;* 糸 mịch = *tơ. Lấy hai mối tơ cột gút lại là «kết».*

結 舌 **Kết thiệt** = cột buộc cái lưỡi lại không dám nói ra.

結 果 **Kết-quả** = lấy hột gieo thì lên cây kết trái; hễ nhân lành thì được quả lành, nhân ác thì được quả ác, trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu; kết-cuộc, kết-liễu của sự gì.

結 婚 **Kết hôn** = buộc kết với nhau làm vợ-chồng.

結繩 **Kết thằng** = gút dây ; đời xưa chưa có văn-tự, lấy dây gút lại để ghi sự-việc, việc to thì gút to, việc nhỏ thì gút nhỏ. Đời xưa gút dây mà trị, đời sau bày ra thư-khế, bỏ lệ gút dây.

CÂU THỨ 93

赤 繩 系 足

Xích thằng hệ túc (13).
Tơ hồng buộc chân.

0538 赤 **Xích** = màu đỏ ; trống-trơn không có gì ; phô-trần ra ngoài không có gì che đậy. 土 thổ, *87* = *đất, đất sét;* 灬 : 火 hoả, *161* = *lửa. Vật bằng đất sét như gạch ngói, nồi, niêu đem hầm trong lửa khi đã chín có sắt đỏ.*

赤子 **Xích-tử** = con mới sinh ra đỏ-lói.

赤心 **Xích-tâm** = lòng son, lòng thành.

赤手 **Xích-thủ** = tay không món gì cầm.

赤族 **Xích tộc** = giết sạch một tộc-họ (xích là «đỏ», tức là máu đỏ tuôn ra khi chém giết).

赤體 **Xích-thể** = ở trần ở truồng, thân-thể không có quần-áo che đậy.

0539 黽 **Mãnh** = loài ếch nhái thay hình đổi dạng, kêu tiếng inh-ỏi; gắng-gượng; loài rùa, vì bộ «mãnh 黽» giống chữ quy 龜 là « con rùa ». *Vẽ hình loài ếch nhái có bụng to, kêu tiếng inh-ỏi và là loài thay hình đổi dạng.*

0540 蠅 **Nhăng** = con ruồi có bụng to, khi đậu hai chân trước thường xoa vào nhau như xe dây. 虫 huy, *508* = *loài côn-trùng;* 黽 mãnh = *loài ếch-nhái, loài thay hình đổi dạng (loại cá rụng đuôi, mọc chân thành con nhái), ngụ-ý là loài có bụng to và thay hình đổi dạng. Con ruồi cũng bụng to và thay hình đổi dạng (do con giòi biến thành).* 蠅大腹故其字从黽虫會意謂腹大如黽之蟲. Tùng đại phúc, cố kỳ tự tùng mãnh huy hội-ý, vị phúc đại như mãnh chi trùng.

青蠅 **Thanh-nhăng** = ruồi xanh.

蠅營狗苟 **Nhăng doanh cẩu cẩu**=người tham-bợn vô liêm-sỉ như ruồi đáp-bu, như chó cẩu-thả.

0541 繩 **Thằng**=dây thừng; ngay-thẳng như sợi dây căng-thẳng; lượng-độ; nối lại; 糸 mịch, *534=sợi tơ;* 黽: 蠅 nhăng=*ruồi, khi đậu hai chân trước thường xoa vào nhau như xe dây, ngụ-ý xe nhiều mối thành sợi dây.* 蠅交其前足有絞繩之狀. Nhăng giao kỳ tiền túc, hữu giảo thằng chi trạng.

繩尺 **Thằng-xích**=dây để căng lấy mực thẳng, thước để đo dài ngắn, ngụ-ý pháp-độ.

繩墨 **Thằng-mặc**=dây mực của thợ mộc dùng nẻ đường ngay-thẳng trên cây để cưa cho ngay.

赤繩系足 **Xích thằng hệ túc**=tơ-hồng buộc chân. Vi-Cố đời Đường lữ-thứ ở Tống-Thành gặp ông già ngồi dựa cái túi đọc sách dưới bóng trăng (nguyệt-hạ lão-nhân), hỏi sợi tơ hồng trong túi để làm gì? — Đáp rằng để buộc chân trai và gái lại cho thành vợ chồng, dầu là cừu-thù cách-trở đều hảo-hợp một khi đã được cột.

0542 系 **Hệ**=cột lại cho liên-kết với nhau; mối tơ; kế-tiếp từ trên đến dưới. ノ *hình vật gì ở trên;* 糸 mịch, *534=sợi tơ. Lấy sợi dây tơ cột vào vật gì.*

系統 **Hệ-thống**=đa-số sự-vật căn-cứ ở một trật-tự nhất-định quan-hệ liên-lạc nhau thành một khối; nhiều khí-quan chung lo một tác-dụng sinh-lý như nhau.

CÂU THỨ 94

切要彝憲

Thiết-yếu di-hiến.
Phép thường thiết-thực và trọng-yếu.

0543 七 **Thất**=bảy, số bảy. 1— *Khí dương bắt đầu xuất-hiện rất ít kém, cho nên yếu-ớt phải cong-co lại (L hình khí dương cong-co) mà giao-phối với khí âm (— hình*

khí âm). 七 微 陽 从 一 微 陰 从 中 邪 出. **Thất vi dương, tùng nhất vi âm, tùng trung tà xuất.** 2— 七 thất *là «số bảy», tức là số bảy A-rập* 7 *viết ngược lại.*

七 尺 **Thất xích** = thước đời xưa rất ngắn, thân-thể con người đo được bảy thước.

七 出 **Thất xuất** = bảy điều-lệ để có thể đuổi vợ: 1·) Vợ không sinh con; 2·) Vợ dâm-dật; 3·) Vợ không thờ cha-mẹ chồng; 4·) Vợ miệng lưỡi lanh-xảo; 5·) Vợ hay trộm-cắp; 6·) Vợ hay ghen; 7·) Vợ có ác-tật.

0544 切 **Thiết** = cắt cho rời ra; cấp-bách; gần, thiết-cận; thiết-thực; bắt mạch; cách nói lái. 刀 đao, *44 = cây dao để cắt;* 七 thất *làm H.TH, Thất đọc Thiết* (thật đọc *thiệt).*

切 要 **Thiết-yếu** = thiết-thực và trọng-yếu.

切 齒 **Thiết xỉ** = nghiến răng khi phẫn-nộ cực-điểm.

切 骨 **Thiết cốt** = thấu xương, lạnh lắm; giận thấu xương.

0545 西 **Tây** = phương Tây, phương mặt trời lặn khi về chiều, chim bay về tổ; đời xưa chủ ngồi phía Đông, khách ngồi phía Tây. *Vẽ hình chim đã về nằm trong tổ khi về chiều, mặt trời lặn ở phương Tây.* 鳥 在 巢 上 象 形, 日 在 西 方 而 鳥 棲. **Điểu tại sào thượng tượng hình, nhật tại Tây phương nhi điểu thê.**

西 席 **Tây-tịch** = người đứng địa-vị khách; gọi thầy học dạy riêng ở nhà là « tày-tịch ».

西 藏 **Tây-Tạng** = Tây là « phía Tây » của Trung-Hoa, Tạng là «tàng-giấu». Một nước có giấu nhiều vật quý-báu ở phía Tây của Trung-Hoa là nước Tây-Tạng.

西 貢 **Tây-Cống** = tiếng của người Tàu âm Saigon, thủ-đô Nam-Việt.

0546 要 **Yêu** = yêu-cầu; tụ-hội; ước; kết; giữ lại; xem-xét; 西 tây = *phía Tây, người ngồi phía Tày trở mặt về phía Đông là người khách, ngụ-ý người khách trai-trẻ đến hỏi vợ;* 女 nữ, *267 = con gái. Yêu là « yêu-cầu », người khách trai-trẻ đến yêu-cầu cưới hỏi người con gái làm vợ.*

要 求 **Yêu-cầu** = thỉnh-cầu ; xin.

要 索 **Yêu-sách** = xin đòi cho được.

要 請 **Yêu-thỉnh** = xin mời.

0547 要 **Yếu** = trọng-đại, thiết-đáng. *Chữ* Yêu *G.T. đọc Yếu, việc người trai đi yêu-cầu cưới-hỏi để lập gia-đình là việc trọng-yếu.*

要 地 **Yếu-địa** = chỗ đất hiểm-yếu.

要 言 **Yếu-ngôn** = lời nói trọng-yếu.

要 人 **Yếu-nhân** = người trọng-yếu.

0548 ⺕ **Kệ** = cái đầu heo. *Vẽ hình cái đầu heo có mỏ nhọn.* 豕之頭象其銳而上見也. Thỉ chi đầu, tượng kỳ nhuệ nhi thượng kiến dã. B.T : ″.

0549 彝 **Di** = những món đồ thường dùng đựng rượu thịt để cúng-tế trong tông-miếu; đạo thường; phép, đạo. ⺕ kệ = *đầu heo để tế;* 米 mễ, *284 = gạo nếp để làm rượu, ngụ-ý chất rượu nếp;* 糸 mịch, *534 = sợi tơ, hàng vải dệt bằng chỉ sợi, ngụ-ý tấm vải sạch đậy lên món vật cúng-tế;* 廾 củng, *112 = hai tay để bưng lên mà tế. Di là những món đồ đựng rượu thịt có đậy tấm khăn để hai tay bưng lên mà tế ở tông-miếu.* 宗廟常器也从糸布覆之廾持之，从米者酒以米成也. Tông-miếu thường khí dã, tùng mịch, bố phúc chi, củng trì chi, tùng mễ giả, tửu dĩ mễ thành dã.

彝 倫 **Di-luân** = luân-lý thường.

彝 訓 **Di-huấn** = lời dạy thường của tổ-tiên.

彝 器 **Di-khí** = đồ-đạc thường dùng như chén, bũ, thớt, tộ, v.v...

彝 憲 **Di-hiến** = phép thường.

0550 丰 **Giới** = cỏ mọc tán-loạn; hình nét răn những chữ khắc trên tre. *Vẽ con đường (丨 hình đường đi ngay-thẳng) bị cỏ rậm-rạp che-khuất (彡 hình những cộng cỏ) không thể đi.* 道弗不可行中直象道彡象弗. Đạo phất bất khả hành, trung trực tượng đạo, sam tượng phất.

0551 害 **Hại** = thương-tổn ; tai-hại ; trái với lợi (xem lại chữ lợi 利, *235*). 宀 miên, *343 = nhà ;* 丰 giới = *cỏ;* 口 khẩu, *7 = miệng để ăn. Năm thất mùa tai-hại, trong*

nhà không thu-gặt được lúa thóc, chỉ có cỏ rau để ăn tạm cầm hơi sống.

害鳥 **Hại-điểu**=loại chim phá-hại mùa-màng hoa-quả, chiếm-đoạt thực-phẩm của người.

害人人害 **Hại nhân, nhân hại**=hại người thì người hại lại.

害羣 **Hại-quần**=kẻ làm hại quần-chúng.

0552 憲 **Hiến**=phép-độ; hiện-lộ rõ-ràng; gọi thượng-quan là «hiến». 宀: 害 hại=*tai-hại;* 罒: 目 mục, *20=mắt thấy;* 心 tâm, *63=lòng hiểu-biết. Hiến-pháp là luật-pháp ấn-định những hình-phạt đáng sợ cho những hành-vi ác-độc để nhân-dân trông thấy mà lòng kinh-sợ không dám phạm.* 从害省从心从目觀於法象使人曉然知不善之害接於目悚於心凜乎不可犯也. Tùng hại tỉnh, tùng tâm, tùng mục quan ư pháp-tượng sử nhân hiểu-nhiên tri bất thiện chi hại tiếp ư mục, truất ư tâm, lẫm hồ bất khả phạm dã.

憲令 **Hiến-lịnh**=pháp-lịnh.

憲法 **Hiến-pháp**=pháp-luật căn-bản quy-định quyền thống-trị và hình-thức vận-dụng của một nước.

憲章 **Hiến-chương**=pháp-chế.

CÂU THỨ 95

奴妾思鄉

Nô thiếp tư hương.

Đầy-tớ và vợ-hầu nhớ quê.

0553 奴 **Nô**=vợ con của kẻ mắc tội bị sung vào nhà quan làm đầy-tớ; tiếng của người con gái khiêm-xưng; 女 nữ, *267=con gái;* 又 hựu, *31=cái tay, làm công-việc không hở tay. Theo luật nhà Hán, vợ con của kẻ mắc tội bị sung vào nhà quan, mặt bị khắc chữ và bôi mực, làm nô-tỳ, phải làm-lụng khổ-nhọc không hở tai, xay lúa giã gạo.* 罪人妻子沒爲奴婢黥面入於舂槁从女从又. Tội-nhân thê-tử một vị nô-tỳ, kinh diện nhập, ư thung cảo tùng nữ tùng hựu,

奴 婢 **Nô-tỳ** = vợ con của kẻ mắc tội bị sung vào nhà quan làm đầy-tớ.

奴 顏 婢 膝 **Nô-nhan tỳ-tất** = dáng mặt bợ-đỡ và đầu gối lạy-quỳ của đầy-tớ; hành-động khuất-hèn bợ-đỡ.

0554 **Khiên** = tội-lỗi; 土: 上 thượng, *24* = *bề trên;* 干: 干 can, *385* = *can-phạm. Hễ can-phạm đến bực bề trên thì bị khép vào tội-lỗi.* 从 干 从 二 二 古 文 上 有 犯 於 上 是 其 罪 也. Tùng can tùng nhị, nhị cổ-văn thượng, hữu phạm ư thượng thị kỳ tội dã. B.T: 立.

0555 **Thiếp** = vợ-hầu, vợ-bé, theo cổ-lệ thiên-tử có chín người, chư-hầu có bảy người, quan đại-phu một vợ hai thiếp, kẻ sĩ một vợ một thiếp, thứ-dân chỉ được một vợ một chồng không được cưới thiếp; đàn-bà con gái khiêm-xưng. 立: 辛 khiên = *tội-lỗi;* 女 nữ, *267* = *con gái. Người con gái mắc tội bị sung làm thiếp chớ không được cưới-hỏi.* 有 罪 女 子 爲 人 妾, 妾 不 娉 也 从 辛 从 女. Hữu tội nữ-tử vi nhân thiếp, thiếp bất sính dã, tùng khiên, tùng nữ.

妻 妾 **Thê thiếp** = vợ chánh và vợ hầu.

0556 **Tấn** = hình cái hộp óc trên đầu. *Vẽ hình cái sọ trong đựng não óc.* B.T: 臼, 田.

0557 **Tư** = lo tính: nhớ thương nhau; buồn-nhớ; 田: 囟 tấn = *sọ óc;* 心 tâm = *lòng. Tư là đầu óc lo-nghĩ và tâm-lòng thổn-thức nhớ-nhung.*

思 婦 **Tư-phụ** = người đàn-bà u-tư.

思 想 **Tư-tưởng** = nhớ nghĩ; những ý-thức nảy sinh ra khi suy-nghĩ đến việc gì đã biết.

思 夢 **Tư-mộng** = ngày lo nghĩ thì đêm thấy mộng.

思 鄉 **Tư hương** = nhớ quê-hương.

0558 **Tứ** = ý-tứ. *Chữ* tư 思 *G.T. đọc Tứ, những điều mà tư-tưởng đã nghĩ ra.*

春 思 **Xuân-tứ** = ý-tứ cảm-súc về Xuân.

意 思 **Ý-tứ** = những điều mà tư-tưởng đã suy-nghĩ ra.

0559 **Háng** = đường đi trong hương-thôn; làng quê. *Hai chữ ấp* 邑, *102 là « làng-ấp » hợp lại ngụ-ý nhiều ấp nhiều làng hợp thành hương-thôn.* B.TH: 阝.

0560 鄉 **Hương** = theo đời Chu 12.500 nhà là một « hương » ; một khu-vực; quê-quán của mình đối với đất khách quê người; 阝 : 鄉 háng = *làng quê;* 乡 hương, *360 làm H.TH.*

鄉人 **Hương-nhân** = người cùng một hương ; người nhà quê.

鄉里 **Hương-lý** = quê nhà ; người đồng-hương ; xưa gọi vợ là « hương-lý ».

鄉信 **Hương-tín** = bức thơ ở quê nhà gởi lên.

CÂU THỨ 96

不容黃童

Bất (104) dung hoàng-đồng.
Không dung-thứ con trẻ.

0561 谷 **Cốc** = nguồn suối chảy thông ra sông; lạch nước chảy giữa hai trái núi ; nơi xa-xôi cùng-tận ; gió Đông. 𠆢 *là một phần chữ* thuỷ 水, *23 là « nước » viết sai ra, ngụ-ý lạch suối khi ẩn, khi hiện, ăn luồn trong rừng núi;* 口 khẩu, *7 = miệng, miệng hang núi, ngụ-ý từ miệng hang núi chảy ra.* 从水半見出於口. Tùng thuỷ bán kiến xuất ư khẩu.

谷風 **Cốc-phong** = gió Đông.

谷氣 **Cốc-khí** = hơi khí trong sơn-cốc.

0562 容 **Dung** = chứa đựng; khoan-dung; dáng-mạo; 1 — 宀 miên, *343 = nhà, nhà chứa đựng che-chở cho nhiều người;* 谷 cốc = *khe nguồn, chứa đựng được nhiều nước.* (Ta có câu ca-dao « *Sông bao nhiêu nước cũng vừa. Trai bao nhiêu vợ cũng chưa vừa lòng* »). *Dung là chứa đựng được, khoan-dung được, do* miên *là « nhà » và* cốc *là « khe suối » hợp lại đều hàm-ý chứa-đựng bao-dung.* 盛也从宀从谷. 屋與谷皆所以盛也. Thạnh dã tùng miên, tùng cốc, ốc dữ cốc giai sở dĩ thạnh dã. 2— *Dung là dáng-mạo tức là vẽ hình khuôn mặt dung-diện con người có mái tóc, mắt, miệng* 㒸.

容色 **Dung-sắc** = dung-nhan.

容貌 **Dung-mạo** = dáng-điệu và sắc mặt.

容納 **Dung-nạp** = bao-dung và chiêu-nạp.

容恕 **Dung-thứ** = khoan-thứ.

0563 更 **Canh** = sửa đổi ; thay thế ; thay đổi ; trải qua ; thời-giờ đổi thay trong đêm, phân làm năm canh; xưa viết 雯. 丙 : 丙 bính, *66 = sáng;* 乂: 攴 phốc, *261 = đánh. Có được đánh dạy mới sửa đổi ra thông-minh sáng-láng.*

更改 **Canh-cải** = sửa-đổi.

更鼓 **Canh-cổ** = trống canh trong đêm.

更事 **Canh-sự** = lịch-duyệt từng-trải việc đời; việc thay-đổi thường-thường.

0564 更 **Cánh** = rất, lắm; lại một lần nữa; lại thêm vào. *Chữ* Canh 更 *G.T. đọc Cánh.*

更上一層樓 **Cánh thượng nhất tằng lâu** = lại lên thêm một từng lầu nữa.

更生 **Cánh sinh** = sống trở lại.

0565 黃 **Hoàng** = màu vàng ; đời xưa lấy màu vàng làm màu chánh ; đời nhà Tuỳ gọi trẻ nhỏ dưới ba tuổi là «hoàng». 1 — 艹: 艹: 艸 thảo, *108 = cỏ-cây, lá cây ;* 頁: 更 canh = *thay-đổi. Lá cây tươi-non thì màu xanh, khi thay-đổi màu-sắc để già úa héo rụng thì vàng.* 2 — *Hoàng là «màu của đất»* (thiên-địa huyền-hoàng), *của đồng-ruộng* (田 điền = *ruộng);* 共 *là cổ-văn chữ* quang 光 *là « sáng », vì màu vàng là màu sáng chói, cũng làm H.TH. Quang đọc nhẹ ra Hoàng.* 地之色也黃者光也. Địa chi sắc dã, hoàng giả quang dã.

黃口 **Hoàng-khẩu** = con trẻ nhỏ; đời xưa con trẻ nhỏ được dung-thứ, không bị giết khi phạm tội.

黃泉 **Hoàng-tuyền** = suối vàng.

黃童 **Hoàng-đồng** = con trẻ nhỏ, tóc còn màu vàng.

黃連 **Hoàng-liên** = một thứ cây thuốc vị rất đắng.

黃梅 **Hoàng-mai** = hoa mai vàng.

0566 重 **Trọng** = nặng; không khinh-suất; thận-trọng; tôn-kính; quý-chuộng; khó. 工 công, *55 = công-việc;* 車 xa = *xe. Công-việc kéo đẩy xe-cộ để vận-tải khí-giới quân-nhu ngày xưa rất nặng-nhọc, cho nên có từ-ngữ*

« tri-trọng 輜 重 » (tri = *xe;* trọng = *nặng: công-việc vận-tải nặng-nhọc bằng xe-cộ những khí-giới, lương-thực và tài-liệu trong quân-đội ngày xưa).*

重 病 **Trọng bệnh** = bệnh nặng.

重 農 **Trọng nông** = quý-chuộng nghề nông.

重 責 **Trọng trách** = trách-nhiệm nặng-nề.

重 要 **Trọng-yếu** = trọng-đại và hệ-yếu.

0567 重 **Trùng** = nhiều lớp : nhiều lần ; có thai *Chữ* Trọng *G.T. đọc Trùng.*

重 疊 **Trùng-điệp** = nhiều lớp chồng lên nhau.

重 身 **Trùng-thân** = có thai, vì trong thân-thể của người mẹ còn có thân-thể của đứa con.

0568 童 **Đồng** = con trai có tội gọi « đồng » ; con gái có tội gọi «thiếp»; con trai chưa thành nhân, bò dê không sừng gọi «đồng»; ngu-muội đen-tối không biết gì; núi không cỏ; đầu rụng tóc; 立: 辛 khiên, 554 = *tội;* 里 *một phần chữ* trọng 重 *là «nặng». Con trai nhỏ có tội thì sung làm tiểu-đồng để sai khiến làm việc nặng nhọc.* 男 有 罪 曰 童 从 辛 重 省. Nam hữu tội viết đồng, tùng khiên trọng tỉnh.

童 子 **Đồng-tử** = người trai từ 19 tuổi trở xuống chưa đến tuổi trưởng-thành ; con gái chưa lấy chồng cũng gọi «đồng-tử»; tròng con mắt.

童 昏 **Đồng-hôn** = ngu-muội không biết gì.

CÂU THỨ 97

刻 苦 醫 生

Khắc-khổ (303) y-sinh (103).
Ông thầy thuốc khổ-nhọc.

0569 亥 **Hợi** = vị cuối-cùng trong 12 chi ; giờ hợi ; thuộc con heo; tượng hình cái thai trong bụng mẹ; tháng mười thạnh-âm cảm-dương mà vạn-vật hàm-dục ở trong để nảy-nở sinh ra. 亥 : 女 nữ = *đàn-bà, con gái ;* 人 nhân = *người, người đàn-ông con trai. Có âm có dương, có cha có mẹ mới thụ-thai mà sinh ra con cái.* 十 : 月 . 咸 陰 咸 陽 萬 生 含 育 於 內 象 人 形

妊 也. Thập nguyệt thạnh-âm cảm-dương, vạn-vật hàm-dục ư nội, tượng nhân chi nhâm dã.

0570 孩 **Hài** = con trẻ. 子 tử, *54=con;* 亥 hợi = *hình cái thai trong bụng mẹ do âm dương thông-cảm mà thành. Con trẻ do cái thai trong bụng mẹ sinh ra.*

孩兒 **Hài-nhi** = con trẻ mới sinh.

孩提 **Hài-đề** = con trẻ còn bồng-ẳm.

0571 刻 **Khắc** = chạm-khắc; ghi-khắc; thời-khắc, xưa ngày đêm chia làm 100 khắc, nay một giờ có 4 khắc; khắc-bạc, nghiêm-khắc không hợp nhân-tình. 亥 *một phần chữ* hài 孩 *là con trẻ;* 刂: 刀 đao, *44 = cây đao để chém giết. Con trẻ nhỏ, chưa biết gì, đáng được thứ-dung mà phải bị hành hình dưới lưỡi đao trảm-quyết, chỉ rõ là một chánh-trị quá nghiêm-khắc không nhân-ái độ-lượng. (Xem lại* hoàng-khẩu 黃口, *365).*

刻苦 **Khắc-khổ** = khổ-nhọc.

刻深 **Khắc-thâm** = xử-sự khắc-bạc không cận nhân-tình.

刻薄 **Khắc-bạc** = đãi người không khoan-hồng độ-lượng.

刻石 **Khắc thạch** = chữ khắc vào đá.

0572 乚 **Ẩn** = giấu-tàng; hình vật gì không ngay thẳng, hay cong-co lại. *Hình vật gì co-rút lại để dễ ẩn-tàng trốn-tránh.*

0573 匸 **Hễ** = vật-dụng để cất giấu món gì vào trong. 乚 ẩn = *để cất giấu vào trong;* 一 *hình vật gì đậy giấu lên trên.* 蔽也从乚有一覆之. Tàng dã, tùng ẩn hữu nhất phúc chi.

0574 匿 **Ế** = đồ để đựng cung tên; vật để đựng tên; 匸 hễ = *để cất giấu vào trong;* 矢 thỉ, *137 = mũi tên.*

0575 毆 **Ế** = tiếng khua vang lên khi đánh trúng vật gì. 殹 ế *H.TH;* 殳 thù, *196=binh-khí, cây dùi để đánh. Tiếng khua vang khi cây dùi đánh vào vật gì.*

0576 醫 **Y** = trị bịnh. 殹 ế *làm H.TH; TH. lệ Ê đọc Y* (pha-lê *cũng đọc* pha-ly, lệ *đọc* luy); 酉 dậu, *220 = rượu. Dùng rượu ngâm thuốc để uống hay xoa lên mà trị bịnh.*

醫 生 **Y-sinh** = ông thầy thuốc.

醫 士 **Y-sĩ** = thầy thuốc đông-y.

醫 病 不 醫 命 **Y bịnh bất y mạng** = chữa bịnh chớ không chữa được số-mạng.

CÂU THỨ 98

韋 絃 之 佩

Vi huyền chi (132) bội.

Việc đeo da thuộc và đeo dây cung để hòa-hoãn hay mau-gấp tính-tình.

0577 韋 **Vi** = da thú đã thuộc ; trái-nghịch nhau ; bao-vây ; họ Vi ; 口 *là bộ* vi 囗, *78 viết nhỏ lại làm H.TH ;* 𠦂 *tức bộ* suyễn 舛, *414 là «trái-nghịch» viết chồng lên nhau. Vi là «phản-nghịch» được mượn dùng để gọi tấm da thuộc.* 相 背 也 从 舛 囗 聲. Tương bội dã tùng suyễn, vi thanh.

韋 絃 **Vi huyền** = Tây-Môn Báo, tính-tình mau-gấp, thường đeo da thuộc để nhớ mà sửa tính-tình cho hòa-hoãn lại, Đổng-An Vu tính-tình chậm-chạp thường đeo dây cung để nhớ sửa tính-tình cho mau-gấp lên.

韋 布 **Vi-bố** = dây nịch da và áo bố là đồ dùng của người nghèo mà trong-sạch trong lúc chưa đi làm quan.

0578 玄 **Huyền** = u-mờ xa-xôi ; đen có lộn sắc đỏ ; màu đen ; 亠 : 二 *cổ-văn chữ* thượng 上, *24 = ở trên, ngụ-ý từng trời ở trên ;* 幺 *một phần bộ* mịch 糸, *536 = tơ, có nhuộm đủ màu để thêu-thùa, ngụ-ý là màu-sắc. Huyền là «màu đen», tức là màu của vòng trời u-mờ xa-xôi thăm-thẳm ở trên.* 天 玄 而 地 黃, 玄 天 色. Thiên huyền nhi địa hoàng, huyền thiên sắc. 从 幺 幺 即 糸 之 古 文 取 義 於 染 絲 也. Tùng yêu, yêu tức mịch chi cổ-văn, thủ nghĩa ư nhiễm ty dã.

玄 黃 **Huyền-hoàng** = trời đất (trời đen u-mờ, đất cát màu vàng).

玄 玄 **Huyền-huyền** = rất thâm-áo sâu-xa.

玄門 **Huyền-môn** = cửa Phật, vì cửa Phật được gọi là « huyền-diệu chi pháp-môn ».

玄孫 **Huyền-tôn** = cháu chít có mối thân-quyến rất xa-xôi.

0579 絃 **Huyền** = dây đàn; vợ-chồng hảo-hợp như đàn sắt đàn cầm, cho nên gọi vợ-chồng là « cầm-sắt » và gọi vợ chết là « đoạn huyền » (đứt dây đàn), gọi vợ kế là «tục huyền» (nối dây đàn). 玄 huyền *H.TH;* 糸 mịch, *536* = *sợi tơ, tơ đàn.*

絃歌 **Huyền-ca** = đánh đàn và ca hát.

0580 凡 **Phàm** = tóm-quát tinh chung lại; đại-khái; đại-lược kể chung mà nói; đều; hết thảy; thường thường; trần-tục; 1— 几 nhân, *8* = *người, hình hột bụi, phàm-trần chốn nhân-gian, thế-giới của người ở đầy-dẫy bụi hồng.* 2— 几: 入 nhập, *34* = *vào,* 一 nhất = *một. Phàm là tóm-quát chung lại mà nói, tức là đem nhiều việc nhập chung vào một lẽ mà nói một cách đại-khái.* 从一即聚括之意發凡起例皆所以一之也. Tùng nhất tức tụ-quát chi ý phát phàm khởi lệ giai sở dĩ nhất chi dã.

凡民 **Phàm-dân** = dân thường.

凡夫 **Phàm-phu** = người tầm-thường chưa dứt được những mê-hoặc trong lòng, chưa chứng-minh được tí gì là lý-trí.

凡例 **Phàm-lệ** = bài ở đầu sách kể rõ đại-ý và thể-lệ chung của quyển sách.

0581 佩 **Bội** = buộc mang vật gì ở dây nịch; hiểu rõ ở lòng; 亻: 人 nhân = *người;* 凡 phàm = *thường, thường thường, không lúc nào là không có;* 巾 cân, *282* = *khăn, một chéo khăn để cột vào, những vật gì bằng khăn vải buộc mang ở dây nịch theo cách trang-sức thời xưa. Bội là mang, những món bằng khăn vải để trang-sức, phàm lúc nào người ta cũng mang ở dây nịch.* 繫物於帶曰佩, 繫於帶之飾物也, 識之於心之意, 从人从凡从巾, 从凡者, 所謂無所不佩也从巾者其一端也佩必有巾, 巾謂之飾. Hệ vật ư đái viết bội, hệ ư đái chí sức-vật dã, thức chi ư tâm chi ý, tùng nhân, tùng phàm, tùng cân, tùng phàm giả sở vị vô sở bất bội dã, tùng cân giả kỳ nhất đoan dã, bội tất hữu cân, cân vị chi sức.

佩服 **Bội-phục** = vui lòng thành-thực kính-phục.
玉佩 **Ngọc-bội** = cái bài bằng ngọc đeo ở bên mình.

CÂU THỨ 99

歲月風流

Tuế nguyệt (30) phong-lưu.
Năm tháng phong-lưu.

0582 少 **Thát** = đạp bước qua. *Chữ* chỉ 止, *12 là «dừng» viết nghịch lại, nghịch lại với dừng là «bước đi».* 从反止转注. Tùng phản chỉ chuyển-chú.

0583 步 **Bộ** = đi; bước đi; mạng-vận; nơi; địa-vị; nơi bờ nước; 止 chỉ, *12 = dừng;* 少 thát = *bước. Khi người ta chạy có một thời-gian rất ngắn cả hai chân đều hỏng khỏi mặt đất, còn bộ là đi thì hễ chân trước dừng* (止) *đặt xuống, thì chân sau đở lên bước đi* (少). *Cũng viết* 𠂤. — 人之行也前足止則後足起故止少爲步. Nhân chi hành dã, tiền túc chỉ tắc hậu túc khỉ, cố chỉ thát vi bộ.

步行 **Bộ-hành** = đi chân, đi bộ.
步月 **Bộ nguyệt** = đi tản-bộ dưới ánh trăng.
步涉 **Bộ thiệp** = đi trên cạn và đi dưới nước.

0584 歲 **Tuế** = Mộc-tinh; năm; tuổi; mùa lúa chín. *Sao Mộc sinh từ hợi, dời chuyển đi* (步 bộ = *đi*) *đến tuất* (戌 tuất, *373, từ hợi đến tuất đủ 12 chi, tức 12 tháng) trọn một vòng trời, đủ một năm.* 生於亥, 自亥至戌而周天. Sinh ư hợi, tự hợi chí tuất nhi chu thiên.

歲月 **Tuế nguyệt** = năm và tháng.
歲成 **Tuế-thành** = sự thu-góp được của nhà nông trong một năm.
歲試 **Tuế-thí** = kỳ thi của học-sinh mỗi năm một lần.

0585 帆 **Phàm** = buồm trên thuyền. 凡 phàm, *580, làm H.TH;* 巾 cân, *282* = *khăn, tấm bằng vải bố, ngụ-ý cánh buồm.*

0586 風 **Phong** = không-khí lưu-động thành gió; hứng mát; giáo-hóa; phong-tục; phong-cảnh. 1— 凡: 帆 phàm =

cánh buồm để bọc gió cho ghe đi; 虫 huy, *508=côn-trùng. Hễ thấy ghe trương buồm lướt sóng thì biết là có gió thổi, mà trong làn gió ấy biết bao-nhiêu loài côn-trùng tí-ti nương theo gieo rắc khắp đó đây.* 2 — 凡 phàm, *580 = đại-lược thường-thường; tổng-quát,* 虫 huy, *508=côn-trùng. Gió vô hình không thể vẽ ra để đọc thành chữ, cổ-nhân mới nghiệm ra rằng phàm thường-thường nơi nào có gió thổi qua thì có côn-trùng sinh ra (như loài kiến gió).* 風無形可象因風所生之物以制字，其所至即知其下有蟻，此風動蟲生之驗也. Phong vô hình khả tượng, nhân kỳ sở sinh chi vật dĩ chế tự, phong sở chí tức tri kỳ hạ hữu nghị, thử phong động trùng sinh chi nghiệm dã.

風景 **Phong-cảnh** = cảnh-vật.

風月 **Phong-nguyệt** = gió mát trăng trong, cảnh đẹp ban đêm; tình luyến-ái của nhi-nữ.

風塵 **Phong-trần** = gió bụi; việc chiến-tranh, vì hễ binh-mã kéo qua thì cát bụi dương lên; nỗi gian-khổ lúc đi đường phải chịu gió chịu bụi; loạn-lạc; trụy-lạc, thân con gái phải bước vào đường « cành chim lá gió ».

風流 **Phong-lưu** = việc tốt-đẹp của đời trước còn truyền lại cho đời sau; cử-chỉ tao-nhã và phẩm-cách thanh-cao gọi là « phong-lưu »; vinh-quang; chơi-bời đĩ-thoã.

0587 𠫓 **Thốt** = hình đứa con trong bụng mẹ trở đầu xuống để sinh ra; thuận chiều mà thoát ra. *Chữ* tử 子, *54, hay cổ-văn chữ* tử 𡿧 *(trên đầu có hình ba sợi tóc* 巛*) viết đảo-ngược thành chữ* thốt 𠫓, 𠫓 *hay* 𠫓 *(phần* 巛 *biến ra* 川*).* 从倒子會意，子生必先首下. Tùng đảo tử hội-ý, tử sinh tất tiên thủ hạ.

0588 川 **Xuyên** = sông; khe ngòi giữa hai trái núi; cái lỗ. *Vẽ hình ba cái khe ngòi cùng chảy xuống.* Cổ-văn viết 巛.

川流 **Xuyên-lưu** = mạch-lạc phân-minh, qua lại không dừng.

0589 流 **Lưu** = nước chảy; chuyển-động; bày-bố ra; cầu, tìm; lan-tràn không kiềm-thúc; trôi-nổi không ở yên một

chỗ; ngao-du vô-độ; truyền ra không rõ căn-nguyên; đày ra nơi biên-viễn xa-xăm; môn-phái riêng-biệt; bực hạng; nơi biên-giới xa-xăm; 1 — 氵 : 水 thuỷ, *23=nước;* 流 : 亠 thốt = *thuận chiều mà thoát ra. Nước bao-giờ cũng phải thuận chiều mới chảy được: nước hễ thuận chiều thì chảy đi;* 2 — 氵 : 水 thuỷ, *23 = nước;* 川 xuyên = *sông;* 亠 *biến-thể chữ* chi 之, *132 = đi. Nước chảy đi trong sông.*

流 亡 **Lưu-vong** = lìa bỏ nơi cũ, trôi-nổi vô-định.

流 氓 **Lưu-manh** = dân không nghề-nghiệp trôi-nổi, nay đây mai đó.

流 落 **Lưu-lạc** = trôi-nổi ở đất ngoài và lạc-loài không gặp nhau.

CÂU THỨ 100

龍 鳳 升 飛

Long phụng thăng phi.
Rồng phụng bay lên.

0590 龍 **Long** = con rồng; vua; dảy núi; vinh-hạnh được vua yêu-mến. *Vẽ hình con rồng uốn khúc bay lên.*

龍 光 **Long-quang** = vinh-quang được vua sủng-ái.

龍 飛 **Long phi** = rồng bay lên trời; bực thánh-nhân trị-vì thiên-hạ.

龍 袍 **Long-bào** = áo bào của vua.

0591 鳳 **Phụng** = chim phượng; 鳥 điểu, *319 = chim;* 几 thù, *195 = loài chim;* 一 nhất = *đứng hạng nhất. Phụng là loài chim đứng vào bực nhất, vua các loài chim khác.*

鳳 凰 **Phụng-hoàng** = loài thần-điểu, trống gọi «phụng», mái gọi «hoàng», cổ rắn, đuôi cá, lông như vảy rồng, lưng rùa, mỏ gà, sắc năm màu.

0592 升 **Thăng** = cái thưng để đong lường; thăng lên, tiến lên cao; thành-thục; chín; pháp-chế đời xưa mười hợp là một «thăng», mười thăng là một «đấu». *Vậy một phần mười (* 十 thập = *mười) của đấu (* 十:

斗 đầu, *259=đấu) là một thăng.* 十 合 爲 一 升, 十 升 爲 一 斗. Thập hợp vi nhất thăng, thập thăng vi nhất đầu.

升 沉 **Thăng-trầm** = mang đồ cúng lên núi mà tế gọi «thăng», ném đồ cúng xuống sông mà tế gọi « trầm » ; làm quan có lên có xuống, có thăng có giáng.

升 遐 **Thăng-hà** = vua chết.

升 降 **Thăng giáng** = lên và xuống.

0593 飛 **Phi** = bay ; rơi rớt trong không-trung ; ném đi ; mau chóng; cao vòi-vọi; đến mà không rõ từ đâu, không căn-cứ như thình-lình bay tới ; đột-nhiên mà sanh ra; tiếng bồng lên cao. 飞 *vẽ hình hai cánh chim xoè ra mà bay;* 升 thăng=*lên. Chim xoè cánh bay lên.*

飛 花 **Phi-hoa** = hoa rơi-rớt theo gió.

飛 報 **Phi-báo** = chạy mau về để báo-cáo việc gấp.

飛 樓 **Phi-lâu** = lầu cao.

飛 災 **Phi-tai**=tai bay họa gởi, thình-lình phát-sinh.

40 CÂU THỬ ĐỌC LẤY

(chớ vội xem phần âm và nghĩa)

1)	恨	結	仇	生	2)	更	五	夜	一
2)	罪	舍	求	要	3)	口	苦	連	黃
3)	十	七	生	人	4)	人	之	要	重
4)	言	不	舌	結	5)	憲	彝	有	人
5)	子	赤	民	人	6)	刀	佩	見	不
6)	來	未	生	醫	7)	息	不	流	川
7)	恨	之	齒	切	8)	降	升	佛	神
8)	北	南	西	東	9)	醫	名	世	一
9)	言	要	人	古	10)	苦	刻	月	歲
10)	陣	出	行	鼓	11)	門	玄	入	一
11)	心	冰	面	玉	12)	過	又	年	一
12)	害	人	人	害	13)	飛	花	片	一
13)	奴	爲	罪	有	14)	外	出	車	龍
14)	法	憲	南	越	15)	進	帆	吹	風
15)	思	愁	妾	奴	16)	童	牧	背	牛
16)	來	已	信	鄉	17)	文	古	石	刻
17)	飲	可	水	谷	18)	行	步	下	月
18)	生	安	月	歲	19)	年	如	日	一
19)	色	容	女	婦	20)	哭	立	孩	小
20)	生	更	死	已	21)	黃	玄	地	天

1°) Sinh cừu kết hận = *sinh cừu-thù và kết oán-hận.*
2°) Yêu-cầu xá tội = *yêu-cầu tha tội.*
3°) Nhân-sinh thất thập = *đời người sống bảy mươi tuổi.*
4°) Kết thiệt bất ngôn = *buộc lưỡi lại không nói ra.*
5°) Nhân-dân xích-tử = *nhân-dân trong nước như con đỏ mới sinh (thương dân như con đỏ).*
6°) Ỹ-sinh vị lai = *thầy thuốc chưa đến.*
7°) Thiết-xỉ chi hận = *rất căm-thù đến phải nghiến răng.*
8°) Đông Tây Nam Bắc = *bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.*
9°) Cổ-nhân yếu-ngôn = *lời nói trọng-yếu của người xưa.*
10°) Cổ-hành xuất trận = *đánh trống ra trận.*
11°) Ngọc-diện băng-tâm = *mặt đẹp như ngọc, lòng trong-sạch như giá băng.*
12°) Hại nhân nhân hại = *hại người thì người hại lại.*
13°) Hữu tội vi nô = *có tội thì làm nô-lệ.*
14°) Việt-Nam hiến-pháp = *hiến-pháp Việt-Nam.*
15°) Nỏ thiếp sầu tư = *đứa nô-tỳ và người thiếp buồn nhớ.*
16°) Hương-tín dĩ lai = *thơ ở nhà quê đã đến.*
17°) Cốc-thuỷ khả ẩm = *nước khe uống được.*
18°) Tuế nguyệt an sinh = *năm và tháng sống yên.*
19°) Phụ-nữ dung-sắc = *dung-sắc của đàn-bà con gái.*
20°) Dĩ tử cánh sinh = *đã chết mà sống lại.*
21°) Nhất dạ ngũ canh = *một đêm năm canh.*
22°) Hoàng-liên khổ khẩu = *vị thuốc hoàng-liên đắng miệng.*
23°) Trọng-yếu chi nhân = *người trọng-yếu.*
24°) Nhân hữu di-hiến = *người thì có phép thường.*
25°) Bất kiến bội-đao = *không thấy cây đao mang theo bên mình.*
26°) Xuyên-lưu bất tức = *dòng sông chảy mãi không nghỉ, đạo-lý không bao giờ cùng.*
27°) Thần-Phật thăng giáng = *Thần và Phật lên xuống trần-gian.*
28°) Nhất thế danh-y = *thầy thuốc có danh-tiếng một đời.*
29°) Tuế nguyệt khắc-khổ = *năm và tháng khổ-nhọc.*
30°) Nhất nhập huyền-môn = *một khi đã vào cửa Phật.*
31°) Nhất niên hựu quá = *một năm lại qua.*
32°) Nhất phiến hoa phi = *một mảnh hoa bay.*
33°) Long-xa xuất ngoại = *xe rồng của vua đi ra ngoài.*
34°) Phong xuy phàm tiến = *gió thổi, buồm tiến.*
35°) Ngưu-bối mục-đồng = *đứa chăn trên lưng bò.*
36°) Khắc thạch cổ-văn = *chữ đời xưa khắc trên đá.*
37°) Nguyệt hạ bộ-hành = *đi bộ dưới trăng.*
38°) Nhất nhật như niên = *một ngày như một năm.*
39°) Tiểu hài lập khốc = *đứa bé đứng khóc*
40°) Thiên địa huyền hoàng = *trời thẳm đất vàng.*

KHẢ-NĂNG

Học đến đây, bạn hiểu-biết được gần sáu trăm chữ. So với số bốn hay năm ngàn đơn-tự, cái vốn sáu trăm chữ nho của bạn đã học trong quyển nầy, tuy ít-oi, nhưng thật là một nền-tảng rất quan-trọng.

Quan-trọng ở việc bạn có thể tự tìm ra giải-thuyết ở từng chữ một mà học.

Quan-trọng ở việc bạn sẽ say-sưa tìm hiểu được tư-tưởng và nhận-xét ngộ-nghĩnh của cổ-nhân đã kín-đáo thu vào mỗi chữ.

Quan-trọng ở việc bạn sẽ truy-tìm ra dấu-vết cả đời sống của ngàn xưa không bao giờ phai-mờ với sự tồn-tại của chữ nho.

Và quan-trọng ở việc bạn cũng thưởng-thức được chút-ít tác-phẩm của văn-nhân.

Vậy tiếp theo đây, một số chữ thử đố trí bạn và một bài thi tứ-tuyệt, gồm những chữ đã học, hiến bạn để thử đọc mà thưởng-thức văn-chương.

TƯỢNG-HÌNH

丫 **A** = hình vật gì bị chẻ đôi ở trên đầu ra; cái nạng đôi; cây chia đôi. *cái chỉa, đầu chia làm hai ngạnh Vẽ cái nạng,*

乂 **Nghệ** = tài-đức hơn người; trị; cái kéo hớt cây-cỏ. *nhau Vẽ hình hai thân kéo tréo*

肙 **Uyên** = con loăng-quăng biến thành con muỗi, khi lặn trong nước thì uốn cong thân-thể cho đầu đuôi tiếp nhau để bung ra mà quăng mình tới trước. *mình tới trước. minh cho đầu đuôi tiếp nhau để bung ra mà quăng tròn O, tức là hình con loăng-quăng uốn cong thân thịt, chỉ rõ một con vật có cơ-thể; 口 vẽ cái vòng* **月 : 肉 nhục, 163 =**

肺 **Phế** = lá phổi để thở. *冂 lá phổi thòng xuống ở hai bên thân-thể; 巿 hình xương sống và xương vai có hai* **月 : 肉 nhục, 163** *= thịt, một bộ-phận bằng da thịt của*

CHỈ-SỰ

嵐 **Lam** = hơi gió độc ở núi. *Chỉ rõ là thứ gió (風 phong, 586 = gió) ở núi (山 san, 355 = núi) rất độc.*

甦 **Tô** = chết mà sống lại. *Đã chết mà sống (生 sinh, 103 = sống) trở lại (更 cánh, 563 = lại một lần nữa).*

尖 **Tiêm** = nhọn. *Hễ dít to (大 đại, 39 = to), đầu nhỏ (小 tiểu, 26 = nhỏ) thì ra hình nhọn.*

坐 **Tọa** = ngồi. *Hai người (hai chữ 人 nhân, 2 = hai người) cùng ngồi trên mặt đất (土 thổ, 87 = đất).*

仙 **Tiên** = đạo-sĩ tu-luyện trên núi được thuật trường-sinh. *« Nghiệm chữ kia cho xác, « Chữ «tiên 仙» là «nhất cá san-nhân — 個 山 人». Người (亻: 人 nhân = người) đạo-sĩ tu-luyện ở trên núi (山 san, 355 = núi) được thuật trường-sinh. Cụ Nguyễn-cư Trinh có câu:*

樂 **Nhạc** = đánh đàn; âm-nhạc. *Tức là khẩy sợi dây tơ (** hai biến-thể bộ mịch 糸, 536 = tơ) căng trên cái hùng gỗ (木 mộc, 50 = cây) cho phát ra (白 bạch, 197 = bày tỏ ra) âm-điệu.*

HỘI-Ý

仄 **Trắc** = nghiêng đổ. *Như người (人 nhân, 2 = người) trèo non bị nghiêng tê rớt xuống hốc núi (厂 hán, 207 = hốc núi).*

訟 **Tụng** = thưa kiện. *Tức là mượn lời (言 ngôn, 271 = lời) công-bình (公 công, 89 = công-chính, vô-tư) phân-xử.*

便 **Tiện** = thuận-tiện, thuận-thích. *Người nào (亻: 人 nhân, 2 = người) không cầu-nệ cố-chấp, biết canh-cải (更 canh, 563 = sửa đổi) thì được thuận-tiện.*

恕 **Thứ** = rộng-rãi, suy mình thế nào thì đãi người thế ấy. *Tức là lòng (心 tâm, 63 = lòng) rộng-rãi muốn mình thế nào thì đãi người như (如 như, 448 = y) như thế ấy.*

套 **Sáo** = khuôn-khổ vừa nhau có thể bỏ lọt lòng thành bộ. *Bỏ lọt lòng với nhau thành bộ được, khi nào khổ dài (长: 长 trường, 173 = dài) và khổ lớn (大 đại, 39 = lớn) cùng đối-xứng với nhau.*

加 **Gia**=thêm lên. *Khi muốn cử vật nặng, miệng (ㅁ khẩu, 7=miệng) có hết lên một tiếng, sức-lực (力 lực, 144=sức) mới tăng thêm lên mà làm mới nổi.*

夷 **Di**=rợ, giống người còn dã-man. *(大 đại, 39=hình người đứng dang hai tay và hai chân) chỉ biết mang cung tên (弓 cung, 178=cây cung) săn-bắn mà nuôi sống*

弔 **Điếu**=thăm hỏi đưa tang. *Người thượng-cổ chưa biết dùng quan-quách, lấy củi bó lấp chết đem chôn, thường sợ cầm-thú đến phá-hại, cho nên khách đi điếu tang phải sắn cung (弓 cung, 178=cây cung) tên (丨 hình mũi tên) để bắn đuổi chúng.*

CHUYỀN-CHÚ

丸 **Hoàn**=viên tròn, hòn đạn. *Hoàn 丸 là «hòn đạn tròn», phía nào cũng bầu tròn như nhau, đất ở phía nào cũng ăn, không nghiêng, cho nên dùng chữ trắc 仄 là «nghiêng», viết lật trái qua, trái với nghiêng là không nghiêng, không lấy nghiêng như 仄 hoàn là «hòn đạn tròn» vậy.*

GIẢ-TÁ

樂 **Lạc**=vui. *Tấu nhạc lên lấy vui, cho nên dùng chữ nhạc 樂 giả-tá đọc lạc là «vui».*

HÀI-THANH

晃 **Trắc**=mặt trời quá trưa. *mặt trời, 仄 trắc làm hài-thanh* 日 nhật, *154*=

松 **Tùng**=cây tùng. *木 mộc, 50=cây; 公: 松 tùng làm hình-thanh*

鵑 **Quyên**=chim đỗ-quyên. chim quốc. *鳥 điểu, 319=chim; 肙 uyên làm hài-thanh*

春思

草色青青柳色黃,
桃花歷亂李花香.
東風不爲吹愁去,
春日偏能惹恨長.

507, 558.

331, 131, 136, 136, 460, 134, 565,
482, 110, 472, 514, 153, 110, 236.
336, 586, 104, 194, 350, 301, 76,
507, 154, 479, 397, 533, 535, 173.

GIÁ-CHI

Xuân-nhật thiên năng nhạ hận trường.
Bông phong bất vị xuy sầu khứ,
Bảo-hoa lịch-loạn, lý-hoa hương.
Thảo sắc thanh-thanh, liễu sắc hoàng,

XUÂN-TỨ

Ý XUÂN

Liễu vàng, sắc cỏ xanh-xanh,
Lý thơm, đào lại rộn chen đua màu.
Gió đông chẳng thổi tan sầu,
Gợi thêm mối hận rạt-rào ngày xuân.

Viết xong ngày đầu-xuân Bính-Thân
Saigon 16-2-1956
TẠ QUANG PHÁT

KIỂM TỰ

A

亞 á 337
西 á 419
安 an 518
案 án 519

Â

音 âm 275
飲 ầm 362
乚 ần 572
邑 ấp 102
乙 ất 105
幼 ấu 151

B

百 bách 198
白 bạch 197
八 bát 25
夂 bát 199
頒 ban 441
勹 bao 463
豹 báo 465
北 bắc 318
冫 băng 61
冰 băng 62
不 bất 104
閉 bế 17
皮 bì 469
采 biện 278
扁 biển 478
受 biểu 511
丙 bính 66
病 bịnh 68
布 bố 283
步 bộ 583
卜 bốc 73
貝 bối 204
背 bối 323
背 bội 324
佩 bội 581
奔 bôn 317
盆 bồn 421

C

鬲 cách 14
革 cách 94
甘 cam 49
干 can 385
耕 canh 146
更 canh 563
更 cánh 564
高 cao 489
吉 cát 69
琴 cầm 387
琴 cầm 388
斤 cân 58
巾 cân 282
艮 cấn 534
求 cầu 352
支 chi 43
枝 chi 51
之 chi 132
至 chí 88
止 chỉ 12
只 chỉ 28
舟 chu 27
丶 chủ 92
主 chủ 93

隹	chuy	237
章	chương	279
古	cồ	302
鼓	cò	529
谷	cốc	561
公	công	89
工	công	55
共	cộng	367
骨	cốt	425
臼	cúc	404
弓	cung	178
廾	củng	112
畺	cương	179
疆	cương	180
疆	cương	183
疆	cưởng	181
疆	cưởng	182
仇	cừu	349
久	cữu	176
九	cửu	348
韭	cửu	356
臼	cữu	148
舅	cữu	149

D

夜	dạ	159
也	dã	230
名	danh	212
猺	dao	456
民	dân	91
又	dẫn	490
酉	dậu	220
彝	di	549
已	dĩ	122
以	dĩ	369
以	dĩ	370
延	diên	493
面	diện	222
由	do	434
聿	duật	166
容	dung	562
用	dụng	191
甬	dũng	377
弋	dực	304
羊	dương	263

Đ

度	đạc	447
大	đại	39
隶	đãi	289
逮	đãi	290
丹	đan	135
刀	đao	44
逃	đào	481
桃	đào	482
登	đăng	487
登	đăng	488
頭	đầu	486
鬥	đấu	294
豆	đậu	485
斗	đẩu	259
弟	đệ	10
地	địa	231
田	điền	118
鹵	điều	52
鳥	điểu	319
鼎	đỉnh	310
兌	đoài	298
兌	đoái	297
度	độ	446
自	đôi	400
冬	đông	225
東	đông	336

童	đồng	568

Ê

匡	ế	574
毆	ế	575

G

家	gia	344
角	giác	295
解	giải	296
姦	gian	424
江	giang	392
降	giáng	402
教	giáo	265
甲	giáp	428
丰	giới	550

H

丁	hà	358
何	hà	368
河	hà	384
下	hạ	41
夏	hạ	224
窄	hạc	320
鶴	hạc	321
孩	hài	570
害	hại	551
厂	hán	207
夅	hàng	399
降	hàng	403
行	hàng	128
𠀧	háng	559
行	hành	126
行	hạnh	127
交	hào	264
好	hảo	346
黑	hắc	162
恨	hận	535
後	hậu	226
系	hệ	542
匚	hễ	573
軒	hiên	525
憲	hiến	552
見	hiện	22
頁	hiệt	186
好	hiếu	347
刑	hình	164
形	hình	171
花	hoa	110
禾	hòa	232
和	hòa	233
匕	hóa	106
化	hóa	109
画	họa	167
畫	họa	168
和	họa	234
火	hỏa	161
畫	hoạch	169
黃	hoàng	565
滑	hoạt	426
猾	hoạt	427
或	hoặc	339
戶	hộ	15
虍	hổ	520
虎	hổ	521
回	hồi	79
亥	hợi	569
凶	hung	71
卉	huy	316
虫	huy	508
吅	huyên	382
玄	huyền	578
絃	huyền	579
血	huyết	364

穴 huyệt 451
兄 huynh 9
香 hương 236
皂鄉 hương 360
休 hưu 254
又有 hựu 31
 hữu 32

K

𡥈 kệ 548
結 kết 537
可 khả 359
開 khai 113
凵卿 khảm 70
 khanh 474
丂 khảo 357
刻 khắc 571
口 khẩu 7
气氣器 khí 291
 khí 292
 khí 458
起 khỉ 124
欠 khiếm 345
辛 khiên 554
千 khoá 398
苦 khổ 303
哭 khốc 383
孔 khổng 454
犬 khuyển 308
去 khứ 76
去 khử 77
丑 kich 293
肩 kiên 375
見 kiến 21
件 kiện 277
金 kim 211
今 kim 386
示 kỳ 372
几 kỷ 3
己 kỷ 123

L

來 lai 255
老 lão 266
林 lâm 142
立 lập 5
栗 lật 53
婁 lâu 439
樓 lâu 440
秝 lịch 470
厤 lịch 471
歷 lịch 472
連 liên 117
列 liệt 477
叟 liệt 512
柳 liễu 460
令 lịnh 97
爵 loạn 513
亂 loạn 514
乙 loát 453
龍 long 590
鹵 lỗ 500
鹿 lộc 461
耒 lội 145
弄 lộng 531
利 lợi 235
侖 luận 394
聿 luật 522
六 lục 29
力 lực 144
地 lực 313
留 lưu 468
流 lưu 589
里 lý 119

李	ly	153

M

麻	ma	218
魔	ma	219
馬	mã	309
麥	mạch	256
賣	mại	242
買	mãi	241
命	mạng	98
艸	mãng	501
莽	mãng	502
皿	mãnh	363
黽	mãnh	539
毛	mao	286
茅	mao	497
冃	mạo	409
曰	mạo	410
冒	mạo	411
卯	mão	459
矛	mâu	496
戊	mậu	334
茂	mậu	335
母	mẫu	268
米	mễ	284
一	mịch	408
糸	mịch	536
宀	miên	343
明	minh	155
銘	minh	213
盟	minh	365
鳴	minh	462
木	mộc	50
門	môn	16
目	mục	20
牧	mục	262
眉	my	190

N

疒	nách	67
男	nam	147
南	nam	327
能	năng	397
昂	ngang	527
歹	ngạt	466
氵	ngâm	341
犬	ngâm	380
广	nghiêm	208
午	ngọ	415
瓦	ngõa	467
外	ngoại	252
玉	ngọc	530
吾	ngô	436
言	ngôn	271
愚	ngu	506
禺	ngụ	504
五	ngũ	258
獄	ngục	381
禺	ngung	505
偽	ngụy	270
原	nguyên	483
源	nguyên	484
月	nguyệt	30
魚	ngư	133
仰	ngưỡng	526
牛	ngưu	260
牙	nha	246
芽	nha	257
惹	nhạ	533
蝘	nhăng	510
人	nhân	2
儿	nhân	8
入	nhập	34
一	nhất	1

日	nhật	154
而	nhi	253
二	nhị	4
耳	nhĩ	18
冉	nhũ	503
肉	nhục	163
如	như	448
年	niên	449
奴	nô	553
内	nội	36
女	nữ	267

O

冤	oan	423

P

林	phái	217
凡	phàm	580
帆	phàm	585
丂	phạm	376
反	phản	510
抛	phao	314
法	pháp	86
發	phát	200
分	phân	45
分	phần	47
分	phận	46
朩	phẫn	216
弗	phất	239
佛	phật	240
缶	phẫu	455
廢	phế	209
非	phi	516
飛	phi	593
由	phị	214
片	phiến	60
丿	phiết	492
風	phong	586
攴	phốc	261
父	phụ	120
阜	phụ	401
婦	phụ	444
父	phủ	121
覆	phúc	420
復	phục	418
复	phục	416
復	phục	417
鳳	phụng	591
方	phương	33
匚	phương	57

Q

瓜	qua	152
戈	qua	315
咼	qua	390
過	quá	391
咼	quả	389
寡	quả	442
官	quan	407
毌	quán	203
貫	quán	205
慣	quán	206
軍	quân	413
國	quốc	340
龜	quy	322
鬼	quỷ	215
冂	quynh	35

S

冊	sách	393
彡	sam	170
山	san	355
牀	sàng	65
色	sắc	134

愁	sầu	301
士	sĩ	38
延	siên	491
生	sinh	103
閂	soan	111
田	song	160
疋	sở	140
楚	sở	143
夂	suy	175
舛	suyễn	414
嘗	sướng	333

T

丫	tả	429
三	tam	84
早	tảo	330
心	tâm	63
辛	tân	48
新	tân	272
囚	tấn	556
亼	tập	95
習	tập	202
奏	tấu	229
走	tẩu	99
西	tây	545
齊	tề	475
且	thả	437
石	thạch	210
青	thanh	136
清	thanh	139
艸	thảo	108
草	thảo	331
少	thát	582
升	thăng	592
繩	thằng	541
親	thân	273
身	thân	305
申	thân	405
辰	thần	107
臣	thần	311
神	thần	405
十	thập	37
疋	thất	141
七	thất	543
世	thế	473
尸	thi	280
氏	thị	90
示	thị	371
矢	thỉ	137
豕	thỉ	342
天	thiên	40
偏	thiên	479
妾	thiếp	555
切	thiết	544
舌	thiệt	532
竄	thoán	452
脫	thoát	299
兎	thố	422
土	thổ	87
村	thôn	101
寸	thốn	100
通	thông	378
痛	thống	379
亡	thốt	587
秋	thu	300
几	thù	195
殳	thù	196
首	thú	185
手	thủ	11
首	thủ	184
從	thung	251
水	thuỷ	23
庶	thứ	445

鼠	thử	450
黍	thử	243
食	thực	361
龠	thược	395
上	thượng	24
夕	tịch	158
前	tiền	227
進	tiến	238
卩	tiết	96
髟	tiêu	188
小	tiểu	26
信	tín	276
並	tịnh	6
井	tỉnh	129
祖	tổ	438
族	tộc	329
罪	tội	517
豸	trãi	464
斬	trảm	228
爪	trảo	245
陣	trận	412
廾	trấp	366
知	tri	138
遲	trì	288
夂	trỉ	223
屮	triệt	74
兆	triệu	480
重	trọng	566
壴	trụ	528
竹	trúc	192
中	trung	131
重	trùng	567
中	trúng	130
長	trường	173
長	trưởng	174
帚	trửu	443
須	tu	187
鬚	tu	189
戌	tuất	373
足	túc	13
粟	túc	285
歲	tuế	584
從	tung	250
从	tùng	247
從	tùng	248
從	tụng	249
厶	tư	82
思	tư	557
四	tứ	165
思	tứ	558
似	tự	83
自	tự	432
子	tử	54
死	tử	467
息	tức	433
雀	tước	307
相	tương	81
將	tương	523
爿	tường	64
相	tướng	80
將	tướng	524
匠	tượng	59
象	tượng	172
酒	tửu	244
卑	ty	430
疵	tỳ	354
鼻	tỵ	435
卑	tỷ	431
匕	tỷ	332
比	tỷ	353

Price: $16.50